



E-ro'no' Mun-đa-sép

HOÀNG KIM BẢN  
HARACCHI



## Lời giới thiệu

Quá trình phát triển của nhân loại suốt hàng ngàn năm qua, từ thủa sơ khai cho đến ngày hôm nay thật là kỳ diệu, khoa học kỹ thuật đã giúp con người ngày một hiểu sâu hơn về thế giới quanh ta. Thế kỷ XIX đánh dấu khởi đầu giai đoạn phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, cùng đó là sự tiến bộ vượt bậc của xã hội loài người. Khoa học càng phát triển, xã hội càng văn minh thì ta lại càng thấy thế giới quanh ta kỳ diệu. Vẫn còn vô vàn những câu hỏi, những bí ẩn vẫn chưa có lời giải một cách cặn kẽ và thấu đáo, khiến chúng ta vẫn phải trầm trở cho đến tận ngày hôm nay.

Một trong các bí ẩn lớn nhất cho đến nay vẫn là sự hình thành và phát triển của loài người trên trái đất. Tại sao loài người lại có sự phát triển vượt trội so với tất cả các loài động vật khác cùng tồn tại trên một hành tinh trong một thời gian tương đối ngắn? Công sức, tiền bạc để nghiên cứu bỏ ra thì khá nhiều nhưng đáp số vẫn chỉ là... giả thiết. Bánh xe Thời gian cứ đều đặn quay và các bí ẩn này ngày càng chìm sâu vào màn sương mù của quá khứ, có chăng chỉ còn lại ký ức mờ nhạt được thể hiện qua các loại truyền thuyết mà dân tộc nào, đất nước nào cũng có. Khi nghiên cứu về sự hình thành và phát triển của loài người, chúng ta lại chạm đến một truyền thuyết khác, đó là truyền thuyết về trận Đại Hồng thủy nhấn chìm toàn bộ sự sống trên trái đất vào biển nước? Trong Kinh thánh rồi trong nhiều truyền thuyết người dân một số nước Bắc Phi, Trung Cận Đông, trong văn bản cổ của người Sumer vùng Babylon (Iraq ngày nay) đều có nhắc về sự kiện này, nước ta thì có truyền thuyết về trận chiến giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh khi tranh giành Mỵ Nương, con gái của vua Hùng. Liên quan đến truyền thuyết Đại Hồng thủy là truyền thuyết về Atlantich và Mu – hai lục địa bị chìm sâu dưới đáy biển sau Đại Hồng Thủy...

Truyền thuyết và giả định thì rất nhiều, người quan tâm về chúng cũng không ít, tuy nhiên để có một cơ hội tìm hiểu sâu hơn, toàn diện hơn về một vài bí ẩn trong lịch sử phát triển nhân loại thì cần đến chữ... Duyên, và trong thời đại chúng ta đang sống, E-rơ-nơ

Mun-đa-sép (Ernst Muldashev) là một trong số ít người đã có được may mắn hội tụ được đầy đủ các yếu tố Nhân – Duyên đó.

E-rơ-nơ Mun-đa-sép là Viện sỹ, là tiến sỹ y khoa, Giáo sư, Giám đốc Trung tâm phẫu thuật mắt và tạo hình Liên Bang Nga của Bộ Y tế Nga, thầy thuốc Công Huân, huy chương “Vì những cống hiến cho ngành y tế” của LB Nga, chuyên gia tư vấn danh dự của Đại học Tổng hợp Lu-in-Svin (Mỹ), viện sỹ Viện Hàn Lâm nhân khoa Mỹ, kiện tướng môn du lịch thể thao, ba lần kiện tướng Liên bang Xô Viết... Ông đã nghiên cứu thành công 90 loại phẫu thuật mới, sáng chế và đưa vào ứng dụng 60 loại nguyên liệu sinh học, đăng trên 400 công trình khoa học, nhận 56 bằng sáng chế của Nga và nhiều nước khác trên thế giới, đã thỉnh giảng và phẫu thuật trên 40 nước, hàng năm giải phẫu từ 600 đến 800 ca mổ mắt phức tạp nhất. Khai sáng phương hướng mới trong y học – phẫu thuật tái sinh (tức phẫu thuật “cấy ghép” mô người), Mun-đa-sép – là người đầu tiên trên thế giới tiến hành phẫu thuật cấy ghép mắt thành công, hiện ông tiếp tục nghiên cứu phẫu thuật tái sinh hàng loạt các bộ phận cơ thể người.

Với hàng chục năm nghiên cứu và thực hành, vậy mà cho đến nay, theo thú nhận của chính Mun-đa-sép, ông vẫn chưa hiểu hết về sáng chế chủ yếu của mình – nguyên liệu sinh học Alloplant (được chế tạo từ mô người chết) đã ẩn chứa trong nó cơ chế tái tạo sự sống màu nhiệm của tự nhiên như thế nào? Băn khoăn, trăn trở với chính phát minh của mình đã là một Nhân, Duyên lớn thôi thúc Mun-đa-sép tiếp xúc với các nhà khoa học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau (vật lý học, sinh học phân tử... ) và tìm hiểu cơ sở của các tín ngưỡng tôn giáo và huyền học, nghiên cứu năng lượng tâm linh và những vấn đề liên quan đến nguồn gốc loài người và vũ trụ. Đó cũng chính là tiền đề của các chuyến thám hiểm Ai Cập và cao nguyên Tây Tạng của ông.

Là Viện sỹ, tiến sỹ y khoa, là một nhà bác học lớn có tên tuổi trên thế giới của ngành phẫu thuật mắt, theo logic bình thường thì chẳng liên quan gì nhiều đến những bí mật trong quá trình hình thành và phát triển của nhân loại, lại càng xa cách các vấn đề về tâm linh, nhưng ở đây, ta lại thấy sự kỳ diệu của hai chữ Nhân, Duyên. Rất có thể vì một Nhân Duyên xa xưa nào đó mà ông được chọn trở thành người khai mở cho thế giới đương đại những bí ẩn của những ngọn

Tuyết sơn trên cao nguyên Tây Tạng, bí ẩn của thành Thiên Đế, của Sambala... Cái Duyên đã đưa đẩy, thôi thúc ông đến những cuộc thám hiểm mà kết quả của nó đã gây chấn động tâm thức cho biết bao người, những giả thuyết – kết quả của những chuyến thám hiểm của ông đã đưa ra một góc nhìn rất mới, dù còn gây nhiều tranh cãi trong giới khoa học, nhưng khá tổng thể về sự hình thành và phát triển của nhân loại. Có thể ở đây là một ẩn ý, đó là thế giới tâm linh muốn gửi gắm qua vị bác sỹ mắt tài ba có tấm lòng nhân hậu, người đem lại ánh sáng cho biết bao người qua những ca mổ mắt, một lượng kiến thức quý báu có thể giúp rất nhiều người trong chúng ta có cái nhìn mới (hay có thể gọi là “khai sáng”) về thế giới và các sự việc đang diễn ra quanh ta?

Tại Tây Tạng, trong chuyến đi lần này Mun-đa-sép đã được biết về Hoàng kim bản Harachi, đây là những phiến đá cổ với những thông tin được đại diện nền văn minh trước đây, còn sống sót sau Đại Hồng Thủy chạm khắc nên, trên đá có ghi lại các thông tin quý giá về lịch sử, tôn giáo, địa chất và ghi cả quá trình diệt vong các nền văn minh trước bởi Đại Hồng Thủy. Ngôn ngữ lưu trên các tấm bảng được cho là ngôn ngữ cổ xưa nhất và là nền tảng của các ngôn ngữ sau này của loài người hiện đại. James Cherchward – nhà nghiên cứu người Anh, người từng dày công nghiên cứu về Hoàng kim bản cho biết Mu và Atlantich đã chìm xuống hai đại dương là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương hơn 10.000 năm trước C.N. Khi đó Mu và Atlantich là hai trung tâm tri thức trên trái đất. Nhiều chuyên gia đã chỉ ra sự giống nhau kỳ lạ giữa chữ viết trên thư tịch cổ tìm được tại đảo Phục Sinh (nam Thái Bình Dương, sát Chi Lê) với những ký tự tại thung lũng Inda (Ấn Độ), rồi tại Hy Lạp, Babylon, Pécxich... Có giả thuyết cho rằng chúng đều xuất phát từ Mu và Atlantich. Cả James Cherchward rồi E-rơ-nơ Mun-đa-sép đều cho rằng Hoàng kim bản chứa đựng kiến thức cực kỳ cao siêu về tín ngưỡng cũng như về các quy luật của vũ trụ... của một nền văn minh đã phát triển đến trình độ rất cao. Kiến thức về khoa học chứa đựng trong những bản văn này cao siêu đến nỗi, màn mỏng của chúng mới chỉ le lói xuất hiện trong một vài ngành khoa học đương đại và hiện tại ngay cả các nhà khoa học xuất sắc nhất của thời đại chúng ta cũng chưa đủ trình độ để hiểu và sử dụng các kiến thức ấy. Vào giai đoạn cuối của nền văn minh Atlan, đa phần dân số lạt

dụng quá mức những thành quả của văn minh và sức mạnh tâm linh sẵn có để phục vụ bản ngã bé nhỏ của mình vì thế thiên nhiên đã nổi giận, Đại Hồng Thủy xảy ra, Mu và Atlantich chìm sâu xuống đại dương, nền văn minh Atlan bị hủy diệt vĩnh viễn. Chỉ một số rất ít người Atlan, nhờ gìn giữ và thực hành các truyền thống tâm linh đích thực của chủng tộc Atlan nên đạt được sự chứng ngộ vượt bậc về tâm linh, đã biết trước được thảm họa. Họ đã chọn Hoàng kim bản làm phương tiện để gìn giữ lịch sử thế giới, các kiến thức khoa học tiên tiến, bản đồ trái đất khi đó và vị trí các hành tinh trên bầu trời... Theo Mun-đa-sép, nhờ một số điểm đặc biệt trong điều kiện địa lý, khí hậu nên các bậc giác ngộ này chọn một số hang động, núi non trên cao nguyên Tây Tạng làm nơi gìn giữ quỹ gen của nhân loại... Một số vị Lạt ma, những người có nhiệm vụ gìn giữ kho báu tri thức từ thế hệ này sang thế hệ khác suốt hàng ngàn năm qua, cho biết: tương truyền rằng trong Thành Thiên đế, dưới tảng đá hình người đang đọc sách có lưu giữ Hoàng kim bản của chủng tộc Lemuri, trong đó có ghi lại tri thức của nền văn minh cổ xưa đã mất... Trong cuốn sách này, độc giả cũng sẽ được biết thêm về những hang động bí mật tại Harachi, tại đây cũng lưu giữ những Hoàng kim bản và biết thêm nhiều thông tin lý thú về Hồ Quý dũ, về Sambala huyền diệu...

Trong các tác phẩm của Mun-đa-sép, từ cuốn Chúng ta thoát thai từ đâu? rồi Bức thông điệp bí hiểm của cổ nhân, Trong vòng tay Sambala và giờ đây là Hoàng kim bản Harachi, chúng ta thấy lượng kiến thức mà tác giả đã đem đến cho người đọc liên quan đến hàng loạt các lĩnh vực từ khoa học tự nhiên như vật lý, vật lý nguyên tử, hóa học, toán học cho đến khảo cổ học, nhân chủng học, sinh học... Thông qua các cuốn sách của Mun-đa-sép, người đọc đã được làm quen với một Bộ sách đồ sộ đã trở thành kinh điển và có ảnh hưởng rất lớn đến giới nghiên cứu tâm linh phương Tây trong nửa đầu của thế kỷ 20 của Elena Blavatskaia mang tên Học thuyết bí ẩn và thuyết Agni Yoga của họa sỹ tài ba người Nga Nicolai Rêrích, cả

E. Blavatskaia và N. Rêrích đều đã dành trọn cả cuộc đời mình để nghiên cứu về các bí ẩn của khoa học tâm linh Ấn Độ, rồi Phật giáo Tây Tạng và huyền học phương Đông..., và theo tôi, đều đã đạt được những trải nghiệm tâm linh hết sức đặc biệt. Với lối tư duy

rất sắc bén của một nhà khoa học có tên tuổi, với một văn phong không cầu kỳ, thậm chí hơi thô thô, E-rơ-nơ Mun-đa-sép đã diễn giải một cách rất dễ hiểu, logic cho người đọc về hàng loạt các vấn đề trong Học thuyết bí ẩn và Agni Yoga. Bộ Học thuyết bí ẩn và Agni Yoga được các tác giả viết từ những thập niên đầu của thế kỷ XX với văn phong hơi cổ, hàn lâm, đúc kết kinh nghiệm nhiều năm tập trung nghiên cứu và những trải nghiệm tâm linh cá nhân rất sâu sắc của các tác giả. Việc cố gắng truyền tải một lượng kiến thức tổng hợp rất đồ sộ... đã làm cho các bộ sách này trở nên khá phức tạp đối với bạn đọc. Rất tiếc là cho đến nay chưa có dịch giả nào chuyển tải những bộ sách này sang tiếng Việt.

Với phong cách của một nhà khoa học tầm cỡ thế giới với hàng chục phát minh, sáng chế, với tư duy logic, sáng tạo, E-rơ-nơ Mun-đa-sép đã đưa ra các góc nhìn rất mới cho hàng loạt các câu hỏi lớn của khoa học đương đại. Đối với một số người thì cách đặt và giải quyết vấn đề kiểu này đã gây một cú sốc lớn trong tư duy cũng giống như mấy trăm năm trước có nhà khoa học tuyên bố rằng Trái đất không phải là trung tâm của Vũ trụ. Mặc dù đã đề cập đến rất nhiều lĩnh vực liên quan tới cả các ngành khoa học tự nhiên và xã hội, nhưng xuyên suốt tất cả tác phẩm của Mun-đa-sép là tinh thần Từ, Bi, Hỉ, Xả của Phật giáo nhưng được nhìn dưới góc nhìn của một nhà khoa học. Bằng cách phân tích rất logic và rất khoa học, tác giả đã chứng minh cho người đọc thấy tác động tiêu cực của Tam Độc (Tham-Sân-Si) đối với bản thân mỗi người nói riêng, với gia đình và xã hội nói chung. Sau khi đọc, độc giả chúng ta sẽ có thêm một số khái niệm về một hệ thống giáo lý rất cao cấp trong Phật giáo được gọi là Kim Cương thừa (Con đường Kim Cương) hay trong dân gian nôm na là Mật tông. Kim Cương thừa là những phương pháp thực hành cực kỳ cao cấp và bí mật của Đạo Phật đã phát triển rực rỡ tại xứ Tuyết sơn và trở thành một phần quan trọng của nền văn hóa xứ này. Tại đây có rất nhiều vị đạo sư đã nghiêm cần hành trì suốt cả cuộc đời, cho dù đã đạt đến mức giác ngộ rất cao và đã “thoát tục” hoàn toàn nhưng họ vẫn chủ động tái sinh lại suốt mười mấy thế kỷ qua nhằm đem giáo lý thượng thừa đến giúp chúng sinh vượt ra ngoài Lục đạo luân hồi.

Trong tất cả các cuốn sách của mình, tác giả luôn cố gắng truyền tải đến mọi độc giả thông điệp của người xưa, đó là: hãy sống tốt hơn và nhân bản hơn, hãy biết lắng nghe nhiều hơn, biết yêu quý thiên nhiên, yêu quý Trái đất vì đây là ngôi nhà chung duy nhất mà chúng ta đang có. Ngay các nền văn minh cổ xưa, cho dù đã đạt được sự phát triển vượt bậc, chỉ vì dân cư khi đó không kiểm soát được cái “Tôi” – bản ngã nhỏ bé trong mỗi cá nhân, mà bị tam độc là Tham-Sân-Si dẫn dắt. Có thể nói rằng chính Tham-Sân-Si của các chủng tộc thời đó là nguyên nhân dẫn đến thảm họa diệt vong, khiến thiên nhiên nổi giận, dập vùi toàn bộ thế giới văn minh xuống biển nước.

Đọc xong các tác phẩm của Mun-đa-sép tôi cứ suy nghĩ mãi, có lẽ nếu mỗi người chúng ta có một trái tim nhân hậu, biết lắng nghe hơn, cảm thông hơn với mọi người và thế giới xung quanh, thì trái đất sẽ trở thành một chốn tuyệt vời biết nhường nào. Như một số vị Lạt ma vẫn thường nói: đường đến Sambala không ở đâu xa lắm mà ở ngay trong trái tim của mỗi chúng ta.

Nhân đây tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến Dịch giả Nguyễn Hoàng Giang, người đã cần mẫn trong nhiều năm trời dịch trọn bộ sách và tất cả những ai có đóng góp công sức để chuyển tải bộ sách này đến với người đọc Việt Nam. Hy vọng rằng lượng kiến thức trong bộ sách sẽ là một mốc nhỏ nhỏ trên con đường tìm hiểu thiên nhiên quanh ta và tìm hiểu chính chúng ta, trên con đường quay về với bản tâm thanh tịnh vì hạnh phúc của chính bản thân ta, của từng gia đình và toàn xã hội.

NGUYỄN CUNG HÀ

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TIỀM NĂNG CON NGƯỜI

## Lời tựa của tác giả

Lúc đang viết những dòng chữ này tôi thấy buồn thế nào ấy. Buồn lắm. Tôi còn nhớ khi đó, ngày 22 tháng 8 năm 1999, chúng tôi – đoàn thám hiểm Tây Tạng đi tìm Thành Thiên Đế – đến thủ đô Kathmandu của Nêpan, ngay khi ở sân bay, nỗi buồn đã ập đến tôi. Cảm giác đó rõ ràng tới mức tôi không thể không để tâm đến.

– Có sao mình lại thấy buồn thế nhỉ? – Tôi ngẫm nghĩ, trong khi với tay kéo cái ba lô trên băng chuyền hành lý xuống.

Lúc đó, cãi nhau xong với đám lái xe taxi bủa vây xung quanh, chúng tôi chất đồ lên hai cái xe cà tàng và biết rằng bọn da trắng chúng tôi sẽ bị quất giá ít nhất cũng nhiều gấp đôi, chúng tôi tới trung tâm thành phố. Ở đó, chúng tôi tìm thấy khách sạn có cái tên tượng trưng “Kim Tự Tháp” và dọn đồ vào đó nghỉ.

Vẫn chưa hết cảm giác lo âu. Chọn lúc thuận lợi tôi lên ra ngoài, ngồi xuống bậc thềm bần thiêu, hút điếu thuốc và tập trung hết tâm lực vào các ý nghĩ của mình. Quanh tôi là những người Nêpan thấp bé, gầy guộc, thỉnh thoảng giữa đám đông rung rinh những tấm thân to lớn người Âu hay người Mỹ. Không ai để ý đến tôi, còn dân hành khất đeo bám xin của bố thí thì chưa thấy.

Chợt tôi nhận thấy nỗi buồn đó thật dễ chịu, nó không giống nỗi buồn làm lòng ta tê tái, nó tươi sáng và lấp lánh. Trong tâm tôi đang diễn ra cái gì đó. Tâm tôi muốn điều gì đó quá sức tôi. Cái gì vậy? Tôi không rõ nữa.

– Hay buồn vì chúng ta vẫn chưa tìm ra Thành Thiên Đế huyền thoại trong các khe núi của Tây Tạng? – Tôi tự hỏi mình, tìm tòi, lục lọi trong tâm trí.

Song, như mọi nhà khoa học, tôi hiểu rằng việc đối chiếu, so sánh các sự kiện trong thời gian trước khi đi khảo sát nói lên một điều rằng chúng tôi đi đúng hướng và phải tìm ra Thành Thiên Đế. Lắc đầu một cái để quên đi những cảm xúc, tôi thăm chiêm nghiệm lại tất cả những sự kiện cho thấy Thành Thiên Đế quả thật phải tồn tại ở Tây Tạng, tại vùng núi thiêng Cailát.



– Chúng ta sẽ tìm được Thành Thiên Đế! Tìm được mà! Rồi ở đó còn có Vara, nơi con người, tức tôi và các bạn đã được nhân bản một lần nữa. Biết đâu chúng ta lại tìm ra cánh cửa dẫn xuống hang động ngầm của Vara! Mà có thể chúng ta còn trông thấy những dấu hiệu Sambala với trung tâm mà theo tất cả các tính toán phải là Thành Thiên Đế! – Tôi thề thì khẳng định với chính mình.

Tôi dí ngón tay vào một bên thái dương một cách kỳ quặc tỏ ra ta đây thông minh, đảo mắt để thêm phần quan trọng và... bỗng tôi hiểu ra rằng nguyên nhân nỗi buồn của tôi thật đa diện. Chúng quay lộn xộn trong đầu, nhưng rồi có một chỗ lóe sáng hơn chỗ khác và hiện ra trong tri giác rất rõ. Tôi nhận ra có lẽ chúng tôi sẽ lọt vào vòng tay của Sambala, sẽ trông thấy những công trình sáng tạo của nó, sẽ gặp gỡ với một cái gì đó hoàn toàn khác thường, nhưng... chúng tôi sẽ không có điều kiện tiếp xúc với người của Sambala. Những người đa diện mạo của Sambala sẽ vô hình đối với chúng tôi. Họ sẽ đọc ý nghĩ của chúng tôi và sẽ, có thể như vậy, kèm cặp và điều khiển chúng tôi. Nhưng họ sẽ không bao giờ tiếp xúc với chúng tôi bởi họ là những Người Ưu Tú nhất trong số những Người Ưu Tú, còn chúng tôi chỉ là những người bình thường, hướng tới Tri thức và Chúa Trời. Tuy nhiên họ sẽ tôn trọng chí hướng của chúng tôi vì lẽ mọi sự hoàn thiện của Sambala có được là nhờ sự vươn tới tiến bộ. Họ, những người đa diện mạo của Sambala có lẽ sẽ nhớ lại lịch sử bi thảm của mình khi mà hết thảm họa này đến thảm họa khác đã cướp đi những con người Ưu Tú nhất của các chủng loại loài người để tạo dựng một xã hội, nơi mà khái niệm Tâm Hồn Trong Sạch chiếm ưu thế. Họ, những người Sambala nhân hậu và triu mến hiển nhiên sẽ hơi buồn trước cái giá phải trả cho sự hoàn thiện là hàng tỉ, tỉ những kiếp người phóng đấng không giác ngộ Chúa đã biến khỏi Mẹ – Trái đất trong thời gian xảy ra Apocalipsis (Ngày Tận thế). Nhưng đó là ý nguyện của Chúa Trời, đó là cái giá của Tâm Hồn Trong Sạch. Và vì thế chúng ta cũng buồn, buồn kiểu con người.

Trước mặt tôi – khi đó tôi vẫn ngồi trên bậc thềm ở một con phố của Kathmandu – lão đảo một cái bóng nặng nề và to tướng. Tôi ngẩng lên, người đàn ông có kích cỡ đồ sộ, cặp mắt lơ lơ giương giương tự đắc ngồi vào xích lô. Chiếc xe oằn xuống dưới trọng

lượng của hấn, bánh xe rít lên. Người đàn ông Nêpan gầy gò, ốm yếu, đôi chân gầy guộc nở nụ cười bợ đỡ. “Go (đi thôi)”, – tên béo xằng giọng.

– Không hiểu loại người này có bao giờ yêu không nhỉ? – Tôi vô tình có ý nghĩ như vậy. – Mà có yêu thì có hết lòng không?

Tôi nghĩ hiếm khi những người bình thường chúng ta làm việc, yêu, đau khổ... với hết cả tấm lòng. Thường là chúng ta chơi thôi, thay cuộc sống tự nhiên bằng trò đùa với đời. Và những thành viên đoàn khảo sát Tây Tạng chúng tôi, đã ngấm tinh thần của đời sống tầm thường của con người và dẫu sao cũng đã quen “đùa với đời” có lẽ ở đó, trong vòng tay của Sambala sẽ cảm thấy không ám áp bởi lẽ chúng ta thiếu tâm hồn trong sạch đã được Chúa Trời xác định là tiêu chí chủ yếu của sự tiến bộ của con người. Chúng ta đã đọc nhiều văn phẩm bí truyền, tất nhiên bằng lý trí sẽ hiểu ý nghĩa và sự cao cả của các chữ “tâm hồn trong sạch” hay “tình yêu”, nhưng chắc gì đã cảm nhận được với tất cả tấm lòng. Với chúng ta, vẫn thiếu sự chân thật mà chúng ta đã quen dấu kín trong mình. Chúng ta sẽ vô tình và không ý thức tự trách mình vì đã tiến hóa chậm chạp, chúng ta sẽ buồn, nhưng sẽ còn buồn hơn khi nhận thấy đứng trước Sambala vĩ đại mình chỉ là đứa trẻ chưa đủ lớn khôn.

Vẫn ngồi trên bậc thềm, tôi nhớ tới Nhicôlai Rêrich. Nhà thám hiểm vĩ đại đó đã cố đi tìm và ý thức được Sambala. Chẳng ai biết – ông có tìm thấy hay không tìm thấy. Về vấn đề này ông đã im lặng. Nhưng chẳng hiểu vì sao tôi vẫn có ý nghĩ Rêrich đã cố ý không mô tả trong những cuốn sách của mình điều gì đó vô cùng quan trọng, vô cùng có ý nghĩa và bí hiểm. Vì sao vậy? Thời gian bất an của những năm 1920 thế kỷ XX đã không cho phép làm việc đó. Nỗi buồn xuyên suốt những trang sách của ông, nỗi buồn vì những tri thức không được chia sẻ, một nỗi buồn cao quý.

Lúc đó, bằng cảm giác tiềm ẩn tôi nhận ra rằng cả chúng tôi (nếu công việc tìm kiếm của đoàn thành công) cũng sẽ đành lặng im, không nói hết điều gì đó, buồn lòng mà trông vào sự bất hợp lý của cách giải thích công khai rằng một số công nghệ của Sambala dựa trên các khái niệm “Sức mạnh Tinh thần” và “Tâm hồn Trong Sạch”.

Khi đó, trước chuyến đi khảo cứu, ở Kathmandu tôi đâu biết rằng chẳng bao lâu nữa tôi sẽ cầm trong tay tấm bản đồ Thành Thiên Đế và sơ đồ đó có thể sẽ dẫn tới những phát hiện công nghệ chế tạo các dạng sống trên Trái đất, còn từ “ma trận” sẽ như có mạch đập trong trí nhớ tôi.

Nhưng vào lúc đó, khi tôi tiếp tục ngồi trên bậc thềm bần thiêu, tôi chỉ thấy buồn mà thôi.

– Sir, I am hangry. (Ông ơi, tôi đói ), – có tiếng người ăn xin.

Một bàn tay bần thiêu, gầy đét thọc vào mạng sườn tôi.

– Có lẽ kiếp trước mày đã làm việc gì đó gây tác hại hoặc nốc đến phì nộn nên đời này mới bị trừng phạt như thế, – tôi nghĩ về người ăn mày, trong khi chìa cho hắn đồng rupi Nêpan.

Tên ăn xin thậm chí không nói lời “Thank you!” (Cám ơn) mà lại chọc tay vào sườn tôi lần nữa đòi thêm tiền. Tôi đứng dậy, hiểu rằng không thể ngồi và suy nghĩ tiếp được. Tên ăn mày túm áo may ô của tôi. Tôi né người.

Đang đi tôi ngoảnh lại – tên ăn xin hằm hằm nhìn theo tôi. Ánh mắt hắn làm tôi thêm sầu lòng.

Còn lúc này, khi nhớ lại ngày đầu tiên đi khảo sát tại thành phố Kathmandu, khi tôi viết những dòng này bên ngoài đang là mùa thu vàng của nước Nga. Đang là tháng chín năm 2001. Đã hai năm trôi qua từ thời điểm khảo sát. Trong thời gian đó tôi đã kịp viết tập một cuốn sách này mà bạn có thể đã đọc rồi. Xin được nhắc ở tập một cuốn sách trình bày logic và các tính toán khoa học chứng tỏ rằng trên Trái Đất phải tồn tại Thành phố của các Chúa Trời – đứng đầu hệ thống thế giới các kim tự

tháp và tượng đài. Và chính ở đó phải có Vara, nơi mà cỗ nhân sau trận Đại Hồng Thủy đã tái nhân bản chúng ta là những người của Chủng tộc thứ năm của nhân loại.

Tập đầu tiên tôi viết xong trong vòng 11 tháng. Làm việc song song với tôi có nhóm thiết kế của Onga Isavitôva (Onga, Anlisa và

Julia). Các chị đã làm việc tận tâm, hết lòng với từng minh họa. Và tập hai chúng tôi cũng vẫn làm việc với nhau.

Khởi đầu công việc với tập hai cuốn sách trùng lặp với lễ khai trương tòa nhà mới của Trung tâm phẫu thuật mắt và phẫu thuật chỉnh hình Liên Bang Nga của chúng tôi. Trước đó, nơi làm việc của chúng tôi chật chội đến mức nếu có vị bộ trưởng nào phải nằm ngoài hành lang hay có phòng “nam nữ lẫn lộn” thì cũng là những chuyện bình thường. Còn cô Tamara Gioocbachova, ca cây ghép mắt đầu tiên trên thế giới do chúng tôi tiến hành, trong gần hai năm đã nằm trọn căn phòng hai giường duy nhất và có biệt danh là “cô bé quốc tế” vì lý do quá thiếu giường bệnh, nên chúng tôi đã phải ghép cô ở cùng những bệnh nhân người nước ngoài không phân biệt giới tính...

Tòa nhà được xây dựng theo sáng kiến của Mutada Rakhimóp – Tổng thống Basriria, thật là đẹp. Một bệnh nhân người Ả Rập, sau khi ngắm nghía tòa nhà mới của Trung tâm chúng tôi, đã nói rằng tòa nhà giống khách sạn của Tổng thống hơn là bệnh viện. Còn tôi, mà những tháng gần đây đã trở thành chỉ huy trưởng công trình khá tốt và học được cách chửi đổng với công nhân xây dựng, ngắm nhìn tác phẩm của các kiến trúc sư Upha đầy cảm phục.

Lễ khai trương với sự có mặt của Phó Thủ tướng Nga Valênchina Matviencô, Thứ trưởng Bộ Y tế Nga Tachiana Stucôva và nhiều các vị chức sắc cao cấp khác đã diễn ra rất trọng thể. Cuối buổi, khi cả đoàn khách dự đã ra ngoài đường, dàn nhạc kèn thổi bài van “... trong vườn hoa thành phố...”. Giáo sư Xaghít Muslinóp nhảy van khá đẹp đã chạy lại chỗ Valênchina Matviencô mời chị khiêu vũ. Trông hai người đẹp đôi lắm. Tiếp theo cả quảng trường đông kín người trước trung tâm đều quay tít theo điệu van. Tôi mời Tachiana Stucôva và dù đã hết sức cố gắng, nhưng hình như vẫn dẫm lên chân chị. Rồi nữa, trong suốt cuộc vui chỗ nào tôi cũng gặp Xaghít Muslinóp đang kể rằng thần kinh mình đã căng thẳng như thế nào khi nhảy với Valênchina Matviencô.

Sau đó tôi bí mật rời phòng tiệc lên phòng làm việc khang trang của mình, vào căn buồng phía sau tự đốt lò sưởi, làm bần hết cả áo vét tông trắng. Tôi ngồi nhìn ngọn lửa, trả lời như cái máy các câu

hỏi của những người tụ tập bên ngọn lửa – cô y tá phẫu thuật Svêta, trưởng phòng quản trị Ôlếch, giám đốc luri Iních Kicô, nhà thiết kế Julia và những người khác. Còn những ý nghĩ chính sâu thẳm như thể bị kéo vào đồng lửa và bập bùng cùng ngọn lửa. Bề ngoài tôi sung sướng, nhưng cái sâu kín bị kéo vào ngọn lửa thì buồn rầu, buồn lắm. Nó, cái “tôi” sâu kín bên trong tôi không hài lòng. Nó không tức giận, nó khế thẳm thì mách bảo tôi rằng tòa nhà lộng lẫy, căn phòng làm việc sang trọng và nói chung uy tín của con người có tiếng thành đạt không phải là của tôi, không phải là thứ thân thuộc. Nó, cái “Tôi” bên trong của tôi cảm thấy ấm cúng và dễ chịu không phải ở giữa đồng đồ gỗ đắt tiền mà là ở trong đó, trong đồng lửa lò sưởi ở phòng làm việc của tôi kia. Anh bạn luri Ivanôvích Vaxilép bước vào và cũng đến ngồi bên đồng lửa. Tiếp tục như cái máy trả lời các câu hỏi và như cái máy cầm lên bỏ xuống li rượu vốtca, tôi cố lục lọi, tìm tòi trong tâm trí mình và bỗng cảm thấy rõ ràng nỗi cô đơn ngân vang. Thật ngược đời! Có biết bao bạn bè chân thật! Nhưng cảm giác cô đơn đó đi từ trong ra, từ tiềm thức, từ cái “Tôi” bên trong tôi.

Tôi xích lại gần ngọn lửa, chiếc vét tông của tôi nóng như bị nướng và tựa hồ tôi cố tiếp xúc với những cảm giác bên trong của mình. Dần dần tôi hiểu ra rằng, cho tới giờ, ở chừng mực nào đó, tôi đã sống thẳng băng với cái “Tôi” bên trong. Tôi luôn luôn lắng nghe linh cảm, mà như được biết, xuất phát từ Chúa Trời. Cuộc đời đã cho tôi ném đủ đòn, không để sự nhàn rỗi và thói kiêu căng lọt vào tâm hồn. Còn lúc này đã xuất hiện mọi điều kiện để hai cái thứ tội lỗi có ở khắp nơi ấy lèn vào tâm hồn vì đã đến lúc an hưởng thẳng lợi.

Tôi tránh xa khỏi ngọn lửa. Tôi thấy sợ bởi sự gần gũi của khái niệm “an hưởng thẳng lợi”. Rồi tôi lại nhìn ngọn lửa và cảm thấy trong đó có cái gì đó gần gũi và thân thương. Tôi hiểu ra mình đã làm một việc rất đúng khi cho xây lò sưởi trong phòng làm việc của mình. Ngọn lửa của cái lò nhỏ bé sẽ đốt cháy những ý nghĩ nguy hại của sự tồn tại nông nổi tầm thường.

Tôi sẽ thường xuyên nhìn ngọn lửa, sẽ rất thường xuyên. Còn trong phòng làm việc của tôi sẽ luôn có mùi lửa.

Tôi hiểu rõ rằng mọi người đến làm việc với tôi sẽ cố nán lại trong căn phòng sang trọng có lò sưởi này, sẽ đề nghị tôi kể chuyện về những chuyến thám hiểm xa xôi, và sẽ phật ý khi tôi gợi ý rằng tôi đã đến giờ làm việc. Mọi người như thể vô tình đẩy tôi tới bờ vực của thói ăn không ngồi rồi. Còn nếu tôi phản đối, muốn tranh thủ thời gian để làm việc thì mọi người lại nghĩ rằng tôi làm bộ. Vì vậy mà tôi càng buồn thêm, cảm giác cô đơn càng sâu nặng hơn. Mà cũng có thể tôi sẽ buồn suốt phần đời còn lại.

Hiểu điều đó tất nhiên tôi sẽ đặc biệt cố gắng tạo ra những khó khăn có thể, tham gia những chuyến đi phức tạp, ngủ yên trong lều bất chấp thời gian và thời tiết, tổ chức hết chuyến khảo sát này đến chuyến khác, lôi cuốn mọi người vào những công trình nghiên cứu mới. Tôi hiểu cần làm như vậy để “không an hưởng thắng lợi”. Và tôi cũng hiểu phải luôn là, như anh bạn Venhi Geplanóp của tôi đã nói, đưa con của Tự nhiên, ngắm cảnh bình minh và hoàng hôn không biết chán, vui thú với những hạt mưa bụi và có thái độ trân trọng dù là đối với một con nhái đang nhảy.

Người đời, tôi cảm thấy vậy, ít hiểu thế nào là tình yêu. Họ yêu tiền nhiều nhất và yêu con người ít thôi. Quan sát thấy mà không có sức để đấu tranh lại với cái đó nên tôi buồn. Mà nỗi buồn chính là tình yêu không được chia sẻ, nói chính xác là tình yêu mà vì những hoàn cảnh nhất định nào đó không thể trở thành hiện thực. Có lẽ nơi Sambala vĩ đại và bí hiểm không có nỗi buồn, có lẽ tình yêu nơi đó luôn luôn là hiện thực; tuy nhiên... những người đa diện mạo của Sambala, có lẽ buồn nhớ chúng ta, thỉnh thoảng lại nhìn những bộ mặt bóng loáng của chúng ta từ chiều không gian khác.

Quả thật tôi có thể kể đôi điều gì đó về Sambala vì chúng tôi đã từng ở trong vòng tay vô hình của nó. Bây giờ xin bạn đọc thân mến giờ hai trang tiếp theo và bạn sẽ rơi vào năm 1999 khi ở Nêpan và Tây Tạng xảy ra những sự kiện đã đưa chúng tôi tới Thành phố của các Chúa Trời – phần kết cấu trên mặt đất của Sambala huyền thoại.

Mặc dù ở tập một cuốn sách này tôi đã giới thiệu các thành viên đoàn khảo sát, vẫn xin độc giả cho phép tôi giới thiệu một lần nữa – để nhắc nhở thôi mà.

Xécgây Anatôlêvích Xêlivêtốp – linh hồn của đoàn, lẳng mạn, con người không sợ nói ra bất kỳ ý nghĩ nào kể cả hoang đường nhất. Đặc điểm chủ yếu của anh – luôn thoải mái trong mọi trường hợp.

Raphaen Gadôvích luxupốp – nhà phê bình của đoàn khảo sát, uyên bác, là con người luôn luôn quay trở lại với thực tại. Đặc điểm chủ yếu của anh – sự kết hợp khó tin giữa quan niệm lẳng mạn về cuộc sống và tính cứng nhắc của nhà khoa học danh tiếng.

Ravin Samilêvích Mikhaiđarốp – mô-tơ của đoàn, con người có khả năng làm việc cả ngày lẫn đêm, mà làm ra làm. Đặc điểm chính của anh – lắng nghe, chực lần suy ngẫm rồi mới nói ra.

Khi bắt đầu viết tập hai cuốn sách, tôi đã tưởng có thể gộp tất cả mọi chuyện của đoàn vào một tập. Nhưng tôi đã tính nhầm. Tôi viết, viết, viết... và bỗng hiểu ra cuốn sách sẽ không đáp ứng được đòi hỏi chủ yếu của phụ nữ – phải bỏ lọt túi xách của chị em. Thậm chí tôi còn đề nghị vài chị em cho tôi xem túi của họ, thì hóa ra trong đó chứa đựng đủ thứ linh tinh, quả thật không còn mấy chỗ cho cuốn sách. Đề nghị đựng vào túi nilông nhưng chị em kịch liệt phản đối, cho rằng như vậy sẽ không mỹ quan vì cái túi nhàu nát sao mà hài hòa được với bộ cánh.

Vì thế tôi đành chia tập hai cuốn sách thành hai phần – tập hai và tập ba, như vậy tập Ma trận sự sống trên Trái đất trước đây là tập ba thì sẽ là tập bốn mà tôi đang chuẩn bị bắt tay vào viết (lạy Trời nó sẽ không bị chia thành hai tập!). Và sở dĩ có chuyện lộn xộn, đau đầu đó chỉ vì sức chứa của túi xách của chị em eo hẹp và cả thái độ khó hiểu của họ – kỳ thị túi nilông.

Nhân đây xin bạn đọc quý mến thứ lỗi vì trong tập đầu của cuốn sách (Bức thông điệp bi thảm của cổ nhân) tôi quá tự tin viết rằng bộ sách Đi tìm Thành Thiên Đế sẽ gồm ba tập, có lẽ lúc đó tôi chưa nghĩ tới thể tích túi xách của chị em. Nhưng tôi xin hứa với bạn đọc thân mến trong những lần tái bản tập một cuốn Đi tìm Thành Thiên Đế, sau này sẽ có sửa đổi theo từng tập và những cơn bốc đồng của người viết sẽ được so sánh với những sắc thái tâm lý phụ nữ.

Tập hai này tôi gọi là Hoàng kim bản Harachi. Vì sao tôi lại gọi vậy ư? Là vì từ điều bí ẩn này bắt nguồn điều bí ẩn chủ yếu của

Sambala. Độc giả quý mến, bạn đọc tập này đi nhé. Tôi hy vọng bạn sẽ thấy thú vị. Mà ở đây không có chuyện bịa đặt đâu. Còn tập ba cuốn sách đã có tên Trong vòng tay Sambala.

Và còn điều nữa xin quý bạn đọc thứ lỗi: thỉnh thoảng trong cuốn sách lại toát lên âm hưởng buồn rầu. Hiển nhiên chuyện này chẳng hợp lý vì chuyện thám hiểm đã kết thúc thành công. Nhưng tâm trạng tôi là như vậy. Tuy nhiên mọi cái đều chân thật.

Dâng tặng hương hồn

Nhicôlai Constanchinôvích Rêrích



# CHƯƠNG I: BẢO THÁP NÊPAN ĐÃ ĐƯỢC XÂY THEO CHỦ ĐỊNH CỦA SAMBALA

Anh bạn Xécgây Anatôlêvích Xêlivêtốp mặc mỗi chiếc quần đùi đi đi lại lại giữa đồng ba lô đã mở, đếm và phân tích đồ thực phẩm và trang thiết bị của đoàn. Đang là tháng tám năm 1999. Ở thủ đô Kathmandu của Nêpan đang là giữa mùa hè. Khách sạn rẻ tiền nơi chúng tôi nghỉ lại không có máy lạnh.

– Nóng quá, – Xêlivêtốp nói, tay quệt mồ hôi bắn.

– Nóng chứ sao, – Raphaen đáp. – Mà này, tất cả máy móc của đoàn, kể cả máy tính xách tay, sau chuyến bay đều còn tốt. Nhưng ẩm quá, không khéo các công tắc bị ôxy hóa mất. Tôi lo nhất bộ pin mặt trời.

– Còn tôi thì toàn nghĩ về giò chả, – Xêlivêtốp nói như thể với chính mình. – Với khí hậu này dễ thiu lắm, chờ từ Nga sang mà. Sẽ tiếc đấy. Ruồi cũng nhiều, cứ như người vậy.

– Anh Xécgây này, hay lấy dầu ôliu xoa lên; ở đây có bán đấy, – Ravin đáp lại.

– Thôi, đến giờ đi gặp ông đại sứ rồi. Gọi taxi, – tôi ra lệnh.

– Tí xíu nữa, phải bọc mấy món đồ nguội lại đã.

Vì sao Nêpan là đất nước hiền hòa

Ông đại sứ Nga tại Nêpan, Vlađimira Vaxilep Ivanốp, đón chúng tôi trong đại sảnh của đại sứ quán cùng nhà ngoại giao Samin Alimkhanôvích Nugaép. Sau khi trình bày mục đích của đoàn, chúng tôi đề nghị ông điện cho đại sứ quán Trung Quốc để chúng tôi đỡ khó khăn trong việc xin visa. Sau đó câu chuyện nhẹ nhàng chuyển sang đề tài về đời sống và tập quán của người Nêpan.

Được biết tại Nêpan có gần 5.000 người đã tốt nghiệp đại học ở Nga sinh sống. Nga buôn bán với Nêpan chủ yếu mặt hàng vũ khí. Ở Nêpan trước đây Liên Xô đã có ảnh hưởng khá lớn. Giờ thì ảnh hưởng đó đã giảm bớt. Ông đại sứ Ivanốp đặc biệt nhấn mạnh ông là người duy vật sâu sắc và không theo đạo. Sau đó ông giơ ngón

tay trở, đoạn im lặng rồi gần như thì thầm kể chính mắt ông đã nhìn thấy trên bầu trời chiều bóng những đỉnh tháp Nêpan được các vòng tròn đều đặn rọi sáng.

– Tôi không tin vào Chúa, không tin, còn... những chuyện kỳ lạ thì lại tin. Mà chuyện kỳ lạ ở Nêpan thì nhiều vô kể, – ông nói thêm.

– Thế ông còn nhìn thấy kỳ quan gì nữa?

– Ở Nêpan, – cặp mắt Ivan óp sáng lên bí ẩn, – không được giết ai, thậm chí con chuột cống, con ruồi. Một lần ở bể bơi tôi trông thấy con chuột cống và giết chết luôn. Thế là một bên má tôi sưng tưng lên.

– Má ấy à?

– Phải.

– Còn nữa, – trong ánh mắt ông đượm vẻ mỉa mai, – một nhà văn (tôi sẽ không nêu tên người này) trong cuốn sách của mình đã nhạo báng tập tục này của người Nêpan, gọi đó là thói quen nguyên thủy, cổ hủ cổ hi. Cuốn sách đó vừa được xuất bản, nhà văn lúc đó đang ở nhà nghỉ của mình ở ngoại ô Matxcova bị tụt xuống hố xí và tí nữa thì chết ngạt trong phân.

– Kinh khủng quá, – Xêlivêtop thốt ra với vẻ cảm thông.

– Đất nước này, xin các vị chớ cười, như thế bị phù phép ấy, – hai mắt ngài đại sứ hướng về đâu đó xa xăm, – ở đây chỉ cho phép làm những điều tốt lành, mọi hành vi độc ác đều bị chặn đứng một cách bí hiểm.

– Sao lại thế, thưa ông? – Xêlivêtop thắc mắc.

– Người Nêpan và Tây Tạng (mà người Tây Tạng ở đây nhiều lắm) nói rằng nguyên nhân ẩn giấu trong các bảo tháp Nêpan được xây cất như một sơ đồ gì đó rất cổ xưa. Nghe nói bảo tháp gia tăng những ý nghĩ tốt lành và tiêu diệt những ý nghĩ ác.

– Thế sơ đồ cổ xưa đó ra sao?

– Tôi không rõ.

Ra khỏi tòa nhà đại sứ quán, chúng tôi hỏi người bảo vệ có thể bắt taxi ở đâu. Anh ta giải thích vật định hướng tốt nhất là núi rác rưởi mà cách xa hàng trăm mét chúng tôi vẫn ngửi thấy mùi. Trên đường đi theo hướng đó, tôi nhớ tới những trò mà tôi hay chơi đùa với trẻ em. Tôi nhận thấy bắt đầu từ khoảng 6–7 tuổi, trẻ thường tha thiết tin vào những điều kỳ lạ; chúng nhìn bạn với cặp mắt mở to và tin hết thảy dù bạn có kể những chuyện hoang đường đến đâu đi nữa. Ví dụ bạn có thể bảo với chúng rằng bạn kiếm ăn ở đồng rác, những người tốt bụng vẫn mang thức ăn đến đó để cho người nghèo. Một lần tôi đã nói dối như vậy với cô con gái lên bảy của Tanxunpan Babichêva, nghệ sỹ lừng danh của Baskiria. Vài ngày sau chị Tanxunpan gọi điện cho tôi và cười, nói:

– Anh đã làm chuyện gì vậy, Erơnơ! Con gái tôi thường xuyên mang đồ ăn ra thùng rác. Hôm qua nó tha đi nửa cái bánh ga-tô đấy.

Thậm chí thời gian đó tôi còn sáng tác cả thơ về cái thùng rác mà tôi vẫn đi làm qua đó. Đến giờ tôi vẫn còn nhớ hai đoạn:

Một lần đi qua

Mùi rác ngon quá,

Đôi giày có đệm

Đưa tôi đến rác...

Chạm tay thùng rác,

Lôi lên quả dưa

Và dù buồn nôn,

Tôi vẫn chén sạch...

Khi chúng tôi tới chỗ tập kết rác quả thật nhìn thấy bên cạnh đó bến đỗ taxi. Vài người ăn mày đang lục lọi trong thùng rác. Họ ngẩng lên nhìn chúng tôi và tôi thấy những bộ mặt no nê, thỏa mãn và hiền lành của họ.

Ngồi trong chiếc taxi giống như một hộp thép rỉ, tôi tiếp tục nghĩ về bọn trẻ con, tôi còn nhớ tuổi 6 -7 bọn chúng đã có thể thật thà tin là có khủng long bạo chúa đang sống trong công viên địa phương. Chỉ có cậu bé (hay cô bé) rất ngoan và tốt bụng mới được con khủng

long xanh, hiền hậu bay tới, đặt chúng lên đôi cánh của nó và bay tới xứ sở huyền thoại Sambala.

– Thế Sambala là gì hở bác? – bọn trẻ thắc mắc.

– Là xứ sở kỳ diệu, các cháu ạ, – tôi đáp.

Taxi kêu khùng khục và rung lên bần bật. Người lái nhấn ga. Những đám khói đen kịt vì xăng không cháy hết trùn lên chúng tôi. Có cái gì đó kêu ken két rồi rắc một cái.

– Có lẽ sập mát, – có tiếng lo lắng của Xêlivêtop.

– Thì cái ống bơ này cũng phải đưa chúng mình tới nơi chứ. Xung quanh tối mù thế kia kìa.

Taxi cũng chờ được chúng tôi tới khách sạn, người lái xe cầm tiền, cười hiền hậu vỗ lên thanh chắn bảo hiểm “ô tô” của mình và nói dụi dàng:

– Very old car, but very good (xe cũ lắm rồi nhưng còn rất tốt).

Trong sảnh khách sạn tôi để ý trên đó có hàng chữ “Tip box”. Từ Anh ngữ “Tip” có nghĩa là tiền trà nước. Tôi vẫn cho tiền thù lao ở nhà hàng hay trong quán cà phê, nhưng thường tôi làm việc đó kín đáo, liếc nhìn người hầu bàn. Còn ở đây công khai đề nghị cho tiền trà nước bỏ vào thùng hẵn hoi. Dưới đáy thùng có tờ 100 đô-la âm.

– Sao các vị lại thu tiền thù lao bằng thùng mà không kín đáo bỏ vào túi? – tôi hỏi một nhân viên khách sạn.

– Ngài biết đấy, – người này lúng túng, – mọi người hay quên đưa tiền chè nước, thế nên chúng tôi nhắc nhở họ.

– Tình hình thế nào?

– Cho ít lắm. Ở tiệm ăn thì không phải nhắc, cho khá lắm.

– Thế những người hầu bàn có chia tiền cho anh không?

– Không đâu. Họ bảo tự kiếm lấy. Thế nên chúng tôi cố gắng.

– Thế tiền thu trong cái thùng này chia đều cho nhân viên khách sạn chứ?

– Không, ông giám đốc khách sạn lấy phần nhiều nhất. Tiền đó ông ta cho bọn ăn xin.

– ...?

– Ông ta giàu lắm, có bao nhiêu là khách sạn.

– Thế thì sao?

– Người Nêpan tin là người giàu đời sau nhất định sẽ nghèo khổ. Ông giám đốc của chúng tôi biết điều đó. Ông ta hiểu những kẻ ăn mày cũng muốn ăn... cơm.

– Ở đất nước các vị người giàu có được yêu quý không?

– Yêu chứ, yêu lắm là đằng khác!

– Vì sao vậy? – Tôi thắc mắc vì biết những người giàu ít khi được lòng người khác.

– Dân chúng thương họ, vì họ rồi sẽ khốn khổ thôi mà. Rồi còn...,

– anh nhân viên khách sạn trầm ngâm.

– Còn gì nữa?

– Những người giàu dùng tiền đó xây dựng đền chùa và bảo tháp Nêpan. Họ, những người giàu có ấy, hiểu rằng nếu họ dùng tiền vào việc đó thì kiếp sau họ sẽ không nghèo khổ mà sẽ như tầng lớp trung lưu chúng tôi đây.

– Lương của ông bao nhiêu?

– Sáu đô, thỉnh thoảng tám.

– Một tháng?

– Phải.

– Đủ không?

– Biết nói thế nào nhỉ... nhưng được cái tôi không đói rách.

– Thế bản thân ông có góp tiền xây chùa chiền không?

– Có, tất nhiên rồi.

– Nhưng bình thường ông có đủ...?

- Gạo nơi chúng tôi rẻ.
- Thế ông có ăn thịt không? – tôi chưa chịu thôi.
- Nhiều người Nêpan nuôi gà ngay trong căn hộ của mình. Nhà tôi cũng nuôi gà. Khi nào thịt gà thì có thịt ăn.
- Ông này, năm 1996 khi lần đầu tiên tới Kathmandu, đi qua một cái hẻm tôi bị ở trên dội xuống thứ phân thối màu xanh lá cây. Liệu có phải là...?
- Phân gà đấy, – anh nhân viên khách sạn mỉm cười. – Người Nêpan hòa phân gà vào nước và đổ qua cửa sổ xuống đường. Tôi cũng làm vậy. Sao mà khác được?
- À... ra vậy. Thế buổi sáng gà trống có gáy không?
- Không chỉ sáng mà ban ngày cũng gáy.
- Vậy là... Ông cũng cho tiền xây dựng đền chùa mặc dù theo thước đo của người Nga ông sống chẳng lấy gì làm sung túc, – tôi bối rối.
- Không chỉ tôi mà nhiều người nghèo khó cũng cúng tiền, dĩ nhiên nếu có.
- Nếu người giàu theo tôn giáo của ông đời sau sẽ thành kẻ đói rách thì người nghèo khó kiếp sau sẽ thế nào?
- Giàu có.
- Chính xác chứ?
- Chính xác.
- Thế các nhà tu hành mà ông cúng tiền có lấy cấp không?
- Lấy ít thôi.
- Sao ông biết?
- Tôi nghe những người làm việc trong chùa bảo vậy.
- Nghĩa là vẫn có chuyện ăn cắp.
- Ít lắm.
- Tại sao lại lấy ít mà lại không lấy nhiều nhỉ?

– Các nhà tu hành biết rằng nếu lấy cấp ít thôi thì kiếp sau sẽ trở thành giai cấp trung lưu như tôi, còn lấy nhiều – sẽ nghèo kiệt xác.

– À... à.

– Các vị Lạt ma và Svami nước chúng tôi lương thiện.

– Qua câu chuyện với ông, tôi hiểu đối với mỗi người Nêpan bảo tháp và đền chùa là một bộ phận rất quan trọng của cuộc sống. Vì sao vậy?

– Chúng, đặc biệt bảo tháp, làm người ta nhân từ hơn, – anh nhân viên khách sạn trả lời chắc chắn.

– Do đâu ông biết?

– Tôi biết điều đó. Khi đến gần bảo tháp ông sẽ nhân hậu hơn. Tôi vẫn đưa các con tôi đến đó để chúng lớn lên thành những người nhân từ.

– Thế bảo tháp ảnh hưởng tới con người như thế nào?

– Trên bảo tháp có cặp mắt. Hai con mắt khác thường. Chúng nhìn ông và dường như trách ông đã làm những điều xấu. Trước cái nhìn đó chẳng thể trốn đi đâu được. Người Nêpan nào cũng phải nhìn vào cặp mắt đó.

– Đó là mắt của ai?

– ...

– Của con người à?

– Không.

– Của Chúa?

– Không.

– Thế thì của ai mới được chứ?

– Nghe nói đó là mắt của Sangri-la.

– Sangri-la, hình như, chính là Tây Tạng! Đôi mắt Tây Tạng?

– Nghe nói ở đó có xứ sở có các Chúa sinh sống.

– Sambala?

– Người châu Âu các ông gọi như vậy.

– Liệu đây có phải là cặp mắt của Đức Phật không?

– Đức Phật cũng ở Sambala tới. Người được cử đến để dạy cách xây bảo tháp.

– Sambala như thế nào, theo ông?

– Tôi không rõ... Có lẽ đó là thành phố của Chúa Trời.

Tôi lấy ra hết số tiền Nêpan trong túi mình bỏ vào thùng tiền chè thuốc.

Cậu nhân viên khách sạn nghiêng đầu và khe khẽ nói:

– Thank you.

Sau đó tôi ra phố dạo chơi một lúc và suýt nữa thì lạc lối. Trên đường về nhà tôi trông thấy chiếc Mercedes chở một anh chàng béo ú mà trong tương lai sẽ trở thành kẻ hành khất.

Về đến phòng khách sạn tôi để ý thấy các cậu bạn mặt đầy vẻ hưng phấn.

– Sếp có biết không, hóa ra Raphaelen đã từng sống chung ký túc xá với vua Nêpan, – Xêlivêlốp nói như thể báo cáo.

– Ký túc xá nào?

– MGU[1]

– Khi nào?

– Số là thời gian làm nghiên cứu sinh môn vật lý sinh học ở trường MGU tôi ở cùng phòng ký túc xá với một người Nêpan, cậu ta quả quyết với tôi rằng mình là thái tử Nêpan. Người Nêpan đó đã tốt nghiệp MGU và hoàn thành chương trình

nghiên cứu sinh cũng ở đó. Còn nhớ anh ta bảo với tôi anh ta là hoàng tử thứ hai, thứ ba gì đó và tính mạng của anh ta luôn bị đe



dọa vì các hoàng tử sát hại nhau để loại những kẻ cạnh tranh ngôi báu, – Raphaen kể.

– Thế cậu ấy có bị giết không? – Raphaen hỏi.

– Biết đâu chính cậu ta đã sát hại người nào đó, – Xêlivếtốp buột miệng đoán.

– Giờ nhìn ảnh vua Nêpan tôi không hiểu đó có phải người tôi đã từng sống chung trong ký túc xá MGU không, – Raphaen nói, chìm đắm trong ký ức. – Bao nhiêu năm đã qua rồi! Mà người Nêpan thì trông ai cũng giống ai.

– Chính xác tôi đã đọc tin một hoàng tử đã giết chết một hoàng tử khác của Nêpan. Không hiểu ai đã giết ai? – Xêlivếtốp nhận xét.

– Tôi cũng thấy chuyện đó thú vị đấy, – Raphaen nói thêm.

Chúng tôi mất vài ngày buồn tẻ ra vào Đại sứ quán Trung Quốc ở Nêpan để xin hộ chiếu vào Tây Tạng. Nhưng chẳng thấy Bắc Kinh trả lời. Cô Persis – Giám đốc hãng du lịch đã tổ chức chuyến đi Tây Tạng mời chúng tôi về nhà dùng bữa tối để chúng tôi đỡ sốt ruột vì phải chờ đợi. Xét trên mặt bằng dân trí chung của Nêpan thì cô là người khá xuất sắc. Khi vô tình nhìn vào bếp, tôi trông thấy những cái bát ô tô to tướng. Còn nhớ Xêlivếtốp ăn rất ngon miệng (cậu ta có thể ăn một lúc hết 100 cái bánh xèo) tôi đề nghị xới đầy bát ô tô cơm và bảo đảm rằng anh bạn tôi sẽ hoàn thành gọn ghẽ nhiệm vụ ấy. Mọi người trong nhà, nhất là bọn trẻ, khoái trí lắm.

Xêlivếtốp nhận vụ thách đấu và đã lập kỷ lục Nga về ăn cơm.

– Thế nào, cơm ngon không anh? – cô Persis hỏi.

– Ngon lắm, – Xêlivếtốp đáp.

– Anh no rồi chứ? – cô ta cười.

– No chứ, – Xêlivếtốp đáp.

Cảm thấy uy tín nước Nga đang đi lên, Xêlivếtốp lại làm mọi người một lần nữa ngạc nhiên – uống một hơi cạn cốc đầy thứ rượu mạnh chất lượng rợn tóc gáy của Nêpan.

Khi chúng tôi ra ngoài ban công hút thuốc, Raphaelen giọng nghiêm trang hỏi cô Persis:

– Thế người Nêpan có ăn nhiều không?

– Mặc dù vóc dáng người Nêpan nhỏ hơn anh kia nhiều, – cô Persis chỉ Xêlivêtốp khổng lồ, – thỉnh thoảng họ có thể ăn nhiều hơn. Đặc biệt ăn nhiều là dân cừu vạn miền núi. Chứa vào đâu cho hết nhỉ? Trong khi đó các tu sĩ ẩn cư và yogi có thể chẳng ăn gì, một hai thìa cơm hoặc củ khoai tây sau nhiều ngày hành thiền thế là đủ. Các ông là bác sỹ có thể giải thích cho tôi được không?

– Ôi, chúng tôi còn biết quá ít về khả năng của con người, – nhà thông thái Raphaelen thở dài.

– Ở nước chúng tôi, – nét mặt cô Persis trở nên nghiêm trang, – theo niềm tin từ xa xưa, thì con người hoàn toàn không cần ăn, chỉ sống bằng thức ăn tinh thần. Năng lượng của Chúa thay thức ăn.

– Trong lời nói đó có hàm chứa điều gì đấy, – tôi nói bằng tiếng Nga, nhìn các cậu bạn. Trong chuyến khảo sát Himalaya lần thứ ba, chúng tôi đã nhìn thấy yogi lỏa thể có thể chịu đựng cái rét kinh khủng trên núi và hầu như không cần đến thức ăn. Nghe nói họ sống bằng thức ăn tinh thần nhận được từ vũ trụ trong thời gian thiền định. Rồi hiện tượng Xômachi nữa!

– Hay năng lượng của Chúa trời ở các yogi có khả năng vật chất hóa thành đồ ăn hoặc đi vào các tế bào của cơ thể ngay lập tức, – Ravin phát biểu phỏng đoán của mình.

Chuyển sang nói tiếng Anh, tôi bảo với cô Persis rằng chúng ta đành phải chấp nhận sự tồn tại một cơ chế cung cấp năng lượng cho cơ thể con người theo cách nào đó mà chúng ta không thể biết. Sau đó tôi đề nghị cô kể về những tín điều khẳng định rằng con người có khả năng sống chỉ bằng thức ăn tinh thần.

– Tôi không biết lắm về tín điều đó, – cô Persis bắt đầu câu chuyện của mình, – nhưng tôi nhớ khả năng đó do Sambala ban cho.

– Sambala ư?

– Vâng.

– Sambala tự chọn người để ban cho khả năng đó. Người ta cho rằng để được nhận khả năng đó cần nhìn vào cặp mắt được vẽ trên các bảo tháp Nepal và cầu xin điều đó. Đôi mắt đó (tôi không nhớ từ phía nào của tháp) nhìn về phía Tây Tạng, nơi có Sambala.

– Nghĩa là đôi mắt trên bảo tháp nhìn về phía Sambala, – tôi thăm nhận định. – Cần kiểm tra hướng ánh mắt có tương ứng với chiều hướng về núi thiêng Cailát không?

– Được rồi! Chúng ta đang nói về thức ăn tinh thần còn tôi thì vừa..., – Xêlivêtop thở phào về măn nguyện.

– Xin cô Persis cho biết cô có tin là cặp mắt lạ thường trên các bảo tháp Nepal là nguyên nhân người đất nước cô rất hiền từ không? Cô nhìn vào đôi mắt đó là cô trở nên nhân từ hơn phải không? – tôi hỏi.

– Không phải mọi người ở nước tôi đều nhân hậu. Vì... có phải ai cũng nhìn vào đôi mắt đó đâu.

– Cô Persis thân mến, người nước cô hiền từ, nhân hậu lắm, – tôi nói. – Người dân nơi đây nghèo hơn nhiều so với nước Mỹ, Nga và nhiều nước khác, nhưng các bạn hạnh phúc hơn nhiều vì các bạn có cái nhìn cởi mở, nụ cười niềm nở chân thành, hảo tâm và ít tội phạm.

– Người Nepal chúng tôi không thích phim Mỹ, họ diễn trò chơi nhân hậu trong khi lại đi sát hại người khác.

Trở về khách sạn, nằm trên giường tôi nghĩ mãi về cặp mắt trên các bảo tháp Nepal. Sốt ruột, chỉ muốn nhanh chóng bắt tay vào nghiên cứu bảo tháp. Thời gian đang có thừa vì chúng tôi phải đợi hộ chiếu từ phía Trung Quốc.

Sáng hôm sau, tôi bị đánh thức vì tiếng kêu vo vo. Ngoài ban công nhỏ tí chật chội, Raphaelen đang hú tít cho Ravin. Tôi nhận thấy Raphaelen gầy quá, bên cạnh Xêlivêtop mỡ màng lại càng nổi bật tấm thân gầy guộc của anh.

Hai con mắt trên tháp Svaibanat nhìn về Cailát

Ở thành phố Kathmandu có hai bảo tháp rất to – Svaibanat và Budhanat. Tháp Svaibanat tọa trên quả đồi cao và đặc biệt có

nhều khi, vì vậy trong dân gian gọi là Monkey Temple (Miếu Khi).

Và quả thật theo cầu thang bước lên tháp, chúng tôi trông thấy rất nhiều khi. Chìa tay về phía chúng Raphaelen phát

ra tiếng:

– Chi-u,chi-u, chi-u, chi-u...

Con khi to lớn, có lẽ con đầu đàn, nghe thấy hoảng hốt ngẩng đầu lên và kêu thất thanh:

– U - a - u.

Raphaelen lại phát ra tiếng “Chi-u, chi-u, chi-u...” với ngữ điệu mệnh lệnh.

Con khi ngồi xuống hai chân sau, nhìn dò la Raphaelen và tức tối hét toáng lên:

– U - a - u, u - a - u, u - a - u!

Raphaelen đáp lại nhát gừng:

– Chi-u, chi-u.

Con khi xù lông và im bật.

Raphaelen nói bằng tiếng Nga giọng đòi hỏi:

– Chi-u, nghe thấy chưa?

– Khr-r, khr-r, - con khi kêu lên và nhảy về phía đám đồng loại của nó.

Sau đó bọn khi mỗi con một giọng kêu

thất thanh:

– Khr- r, u - a - u; u - a - u, khr-r!

– Chúng không thích anh đấy mà, – Xêlivêtốp nhận định.

Bảo tháp Svaiambanat đẹp tuyệt vời mặc dù đã bị sửa chữa. Từ trung tâm nóc tròn khổng lồ màu trắng vươn lên công trình bốn cạnh, mỗi mặt đều có hình vẽ cặp mắt khác thường. Trên công trình bốn cạnh vút lên hình nón có bậc cấp, đỉnh giống như một quả chuông.

Khi nhìn bảo tháp này thấy rõ một điều: những con mắt được vẽ trên đó nhìn sang bốn phương.

– Chính xác là các con mắt nhìn về hướng bắc, nam, tây và đông, – tôi ngẫm nghĩ.

– Nhưng liệu có đúng là những “con mắt phương bắc” nhìn về bắc không? – tôi bật ra câu hỏi và lấy la bàn ra đo hướng của những cặp mắt khác thường đó.

– Kim la bàn dừng lại ở vạch 60o.

– Sao lại vậy? – tôi tự hỏi mình nhưng rồi hiểu ra ngay câu trả lời thật giản đơn. – Bảo tháp Nêpan này định hướng không theo lưới từ ngày nay mà theo lưới từ cổ xưa khi núi Cailát là cực Bắc.

Tôi nhớ rõ chính trong thời gian Đại Hồng Thủy, cuối cùng trục Trái đất đã nghiêng đi 60o (tức 6666 km). Nhẽ nào bảo tháp Svaibambanat đã được xây trước Đại Hồng Thủy tức trên 850.000 năm về trước? Điều này gây nhiều hoài nghi, vì điều nhìn thấy rõ là những vật liệu khá hiện đại đã được sử dụng khi xây dựng tháp. Nhưng lại có một điều cũng rõ là bảo tháp Svaibambanat được xây cất để tưởng nhớ thời cổ đại trước khi xảy ra trận Hồng Thủy. Vậy bảo tháp tượng trưng cho cái gì?

Tôi tự hỏi đi hỏi lại trong lúc dạo quanh công trình bảo tháp chính đó, xung quanh còn có vô số tháp nhỏ, nhiều khách du lịch đã chụp ảnh những công trình sáng tạo đó của nền kiến trúc Nêpan.

Vẫn không có lời giải đáp. Thậm chí tôi bắt đầu bực mình. Tôi rất hiểu là tổ hợp bảo tháp Svaibambanat phải là biểu tượng của điều gì đó vô cùng quan trọng, vô cùng ý nghĩa từng xuất hiện trước trận Đại Hồng Thủy hoặc sau đó và đã có ảnh hưởng to lớn tới sự phát triển tiếp theo của nhân loại. Nhưng là cái gì?

Tôi chuyển sang phân tích các bộ phận cấu thành tòa tháp chính của Svaibambanat. Mái vòm của tháp có ý nghĩa gì? Cặp mắt được vẽ trên tháp là của ai? Phần hình nón có bậc thang có nghĩa là gì? Chóp giống quả chuông tượng trưng cho cái gì?

Ý nghĩ của tôi quay cuồng mà vẫn không có lời giải đáp. Sau đó tôi cảm thấy các ý nghĩ nhập vào một đường, chúng ùa về một

hướng... và tôi hiểu ra bảo tháp Svaiambanat tượng trưng cho núi thiêng Cailát, còn... cặp mắt trên tháp nhìn về nơi sừng sững ngọn núi linh thiêng nhất.

Theo bậc thang tôi chạy vội từ trên đồi xuống, giữa các dãy hàng hóa tôi tìm ra điện thoại thành phố và tôi gọi về Upha cho nhà toán học Samin Xurganóp. Anh đang ở nhà, thật là may.

– Samin, nghe đây! Anh tìm giúp trên mô hình toán địa cầu thành phố Kathmandu và quả núi Cailát. Xác định tọa độ chính xác của chúng. Đôi mắt trên bảo tháp ở Kathmandu không nhìn về phương Bắc mà theo hướng có độ nghiêng 60o về phía Tây. Nhân thể anh xác định xem liệu có phải hai con mắt trên tháp ở Kathmandu nhìn về núi Cailát không? Anh xác định thật chính xác về mặt toán học! Rất cần thiết phải biết mắt đó nhìn đi đâu? Nửa tiếng nữa tôi gọi lại nhé.

Nửa tiếng đồng hồ lang thang giữa các hàng, quán và đẩy lùi những người bán hàng quấy nhiễu, tôi ăn cái kem ngọt kinh tởm. Bụng sôi ùng ục. Đến buồng điện thoại tôi vội vàng quay số điện thoại của Samin Xurganóp.

– Thế nào, Samin? Kết quả ra sao?

– Gần như không có sai sót, – có tiếng từ nước Nga xa xôi. – Nếu cặp mắt trên tháp ở Kathmandu nhìn về núi Cailát thì chúng ta sẽ có độ nghiêng 61,5o về phía Tây. Điều này nằm trong phạm vi sai sót cho phép. Mà không thế thì cũng rõ rồi: nếu hai con mắt trên tháp định hướng theo hướng từ trường cổ xưa thì chúng phải nhìn về Cailát vì Cailát đã từng là vị trí của cực Bắc mà.

Tim tôi đập rộn ràng.

– Cám ơn anh, Samin! – Tôi hét toáng trong ống điện thoại.

Lúc này tôi nhận thức rõ ràng rằng bảo tháp Svaiambanat phải tượng trưng cho núi thiêng Cailát. Điều này vô cùng quan trọng vì trước lúc bắt đầu chuyến thám hiểm Tây Tạng, việc tìm hiểu tổ hợp bảo tháp Svaiambanat kỹ có thể giúp chúng tôi hình dung được cái mình sẽ trông thấy ở khu vực Cailát. Tiềm thức mách bảo nếu tháp Svaiambanat tượng trưng cho núi thiêng thì những tháp nhỏ quanh đó phải là biểu tượng của những thành phần khác... của Thành

Thiên Đế mà bộ phận cấu thành chủ yếu chính là núi Cailát. Từ đó suy ra Thành Thiên Đế phải tọa lạc xung quanh núi Cailát và chúng tôi phải nhìn thấy nó. Không hiểu ở đâu ra cái cảm giác không dễ dàng gì nhìn thấy Thành Thiên Đế: mây và sương mù che khuất các tượng đài viển vờ, còn tình trạng thiếu dưỡng khí trên độ cao 5.000-6.000m sẽ làm lu mờ trí tưởng tượng, kêu gọi lòng mong muốn tự nhiên phải sống được trong những điều kiện đó khi mà cơn muốn sống của phần vật thể “Mong sao không chết” sẽ chiếm ưu thế, gạt bỏ trí tò mò khoa học và cơn hưng phấn của tư duy. Nhưng lúc này, chính là lúc này tôi cảm nhận ở nơi đó, tại khu vực Thành Thiên Đế có thể tiến hành cuộc tìm kiếm hướng đích, có thể dự đoán trước những gì chúng tôi sẽ phải trông thấy vì rằng... tổ hợp bảo tháp Svaiambanat sẽ mách bảo chúng tôi.

Phấn chấn trước những ý tưởng như vậy tôi lại leo lên cầu thang dẫn lên đồi, nơi tọa lạc tòa tháp đó. Không để ý tới lũ khỉ vừa bị Raphaen dọa cho một trận hết hồn, tôi mãi với ý nghĩ những bảo tháp nhỏ đã được xây như một kiểu kim tự tháp nhỏ – để làm gì nhỉ? Nhưng đầu tôi vẫn không thoát khỏi ý nghĩ chủ yếu khiến tôi không thể yên – người xưa xây dựng Thành Thiên Đế nhằm mục đích gì? Và... thật lạ, đâu đó trong ngõ ngách tiềm thức bay bổng hai mỹ tự “ma trận”.

Thở gấp gấp lấy hơi trên đỉnh đồi và đi quanh quần giữa đám khách du lịch, tôi tìm thấy các cậu bạn.

– Gớm, chúng tôi đợi sếp sốt cả ruột! Đã định đi tìm rồi đấy. Có chuyện gì không anh? – Xêlivêtốp nói một thôi một hỏi.

– Mọi chuyện bình thường cả. Các cậu này, đừng để ý đến tôi nhé. Hút thuốc đi, còn tôi đi dạo một tý, tư duy đang chuyển động rồi, – tôi đáp.

Tôi nhìn xung quanh thấy mình không thể làm công việc phân tích khoa học với tất cả các tượng đài cùng một lúc. Bớt cơn bốc đồng, tôi bắt đầu phân tích tòa tháp chủ yếu của tổ hợp, bảo tháp mà, như tôi cảm thấy, tượng trưng cho núi thiêng Cailát rồi sau đó lần lượt phân tích các tháp còn lại, chúng rất nhiều trong tổ hợp này. Lúc đó tôi chưa biết rằng không lâu sau, ngay tại đây tôi sẽ nhìn thấy những

“cỗ máy” mà cổ nhân đã sử dụng để xây thành phố của các Chúa Trời.

– Mái vòm trên đó có tòa tháp chính được liên tưởng với cái gì? – tôi đang nghĩ, quen thói đưa tay lên gãi gáy trong khi quan sát tòa tháp. – Có lẽ mái vòm (bán cầu) tượng trưng cho Trái đất, tức địa cầu.

Thế còn công trình bên trên mái vòm có hai con mắt thì tượng trưng cho cái gì? Có lẽ đó là... biểu tượng Vara – thành phố ngầm dưới mặt đất của người xưa, nơi mà, theo giả thiết của chúng tôi, người của chủng tộc thứ Năm của chúng ta đã được tái nhân bản và có lẽ đến giờ những người Lêmuri vĩ đại (Thiên tử) mà đôi mắt đã được vẽ trên công trình bốn cạnh này vẫn còn đang ở đó.

Hình nón có bậc thang trên công trình bốn cạnh có cặp mắt thì tượng trưng cho cái gì? Có lẽ đó... chính là Cailát, chính xác hơn – cấu trúc kim tự tháp Cailát nhân tạo. Và quả thực trong ảnh, hình dáng ngọn núi thiêng giống hình nón bậc thang!

Còn bộ phận trên đỉnh hình nón bậc thang là biểu tượng gì? Bạn đọc thân mến, lúc đó, năm 1999 tôi chưa thể tìm ra câu trả lời giả định. Và chỉ tới năm 2001, khi được đọc cuốn sách rất hay của Drunvalo Mechixedek Bí mật cổ xưa của Hoa Đồi tôi mới có lời giải thích hoàn toàn có thể chấp nhận được về vai trò của phần chóp đó. Vì vậy cho phép tôi trích dẫn vài đoạn trong cuốn sách đó. Nhưng trước khi trích dẫn tôi muốn nói đôi điều về tác giả.

Một lần trong khi đang tọa thiền, Drunvalo – người Mỹ – cảm thấy có một người tên là Tot xuất hiện. Con người lạ thường đó cho biết mình sống trong chiều không gian khác và kể cho người Mỹ không quen biết nghe về lịch sử Trái đất. Drunvalo ghi lại tỷ mỉ. Kết quả của việc ghi chép là những cuốn sách đầy ắp các sự kiện và sơ đồ tới mức không thể tin đó là chuyện bịa đặt vì chẳng ai đủ ngông cuồng và kiên thức để viết được như vậy. Nhưng thậm chí cả Tot biết tuốt đó cũng bảo mình không biết toàn bộ sự thật, chỉ có Nhân Sư mới biết sự thật.

Trong cuốn sách của mình, Drunvalo Mechixedek viết như sau (Bí mật cổ xưa của Hoa Đồi, NXB Xôphia, 2000, t.1, trang 127-134):



“... Đại Kim tự tháp (Khêốp) trên đỉnh có bề mặt phẳng, diện tích gần 7,3 m<sup>2</sup>. Thật ra mặt phẳng đó là bãi hạ cánh của con tàu rất đặc biệt, đã từng tồn tại trên Trái đất.

Theo lời của Tot, ở sâu khoảng một dặm dưới Nhân Sư, có một căn phòng rộng lớn, sàn và trần phẳng phiu. Bên trong căn buồng đó có một vật nhân tạo, cổ xưa nhất – xưa hơn bất cứ vật thể nào khác. Vật thể này to bằng hai khu phố, tròn hình cái đĩa, mặt trên và mặt dưới phẳng. Sự lạ lùng ở chỗ vỏ của nó chỉ dày có 3 đến 5 nguyên tử. Bề mặt trên và dưới đều có hoa văn.

... Đó là con tàu, nhưng lại không có động cơ nhìn thấy được. Nó được khởi động bằng ý nghĩ và tinh thần. Con tàu đó liên hệ trực tiếp với hồn của Trái đất và bảo vệ Trái đất.

... Trái đất đang bị những nền văn minh ngoài Trái đất toan tính kiểm soát, chuyện này đã xảy ra hàng triệu, triệu lần và đến lúc này vẫn đang diễn ra. Chuyện này vẫn được gọi giản đơn là cuộc chiến giữa Tối và Sáng. Mỗi lần, khi sự xâm lăng dường như không thể tránh, bao giờ cũng có một người vô cùng trong sạch, thấu hiểu cách vươn lên tầm nhận thức tiếp theo, sau đó tìm ra con tàu và nâng nó lên trên không. Người này khi đó có một mãnh lực vĩ đại và tất cả những gì người đó nghĩ và cảm nhận đều trở thành hiện thực. Chính vì thế con tàu đó đóng vai trò tàu chiến. Điều này cho phép quá trình tiến hóa của chúng ta không bị bất kỳ sự can thiệp nào hoặc bị ảnh hưởng từ bên ngoài.

... Khi xuất hiện những chuyển dịch cực đầu tiên (trận Đại Hồng Thủy) Tot, Pa và Araragat quay về chỗ Nhân Sư và nâng cỗ tàu chiến lên không trung. Những việc cần làm là chỉ nâng mức độ rung của phân tử lên một họa âm cao hơn họa âm ở Trái đất. Điều đó đã cho phép họ và con tàu xuyên qua trái đất và cất cánh lên trời. Họ đã đưa lên con tàu 1.600 vị Thầy Thăng Thiên của Lêmuria và Atlanchiđa. Những người trên tàu không chỉ là những hành khách, họ đã lập nhóm Mer-Ka-Ba, nhóm này đã bao phủ quanh con tàu bằng một trường rất lớn có hình dáng đĩa bay... Sau đó hạ cánh xuống đỉnh Đại Kim Tự tháp (Khêốp)... Và lúc đó các cực bắt đầu xô dịch và toàn bộ sự sống trên hành tinh đi vào Đại Trống Không – ba

ngày rưỡi hoàn toàn tối tăm – đã được nhiều nhà thần thoại học của thế giới mô tả.

... Sau ba ngày rưỡi tối tăm, Pa và gần một phần ba số người trên con tàu đậu trên đỉnh Đại Kim Tự tháp đã tụt xuống theo đường hầm dẫn tới gian phòng ở tầm hai phần ba độ cao tòa Kim Tự tháp. Từ đó họ lọt vào thành phố (hay khu đền) ở sâu dưới Kim Tự tháp. Thành phố ngầm dưới mặt đất đó được quy hoạch đủ chỗ cho 10.000 người vì thế với 533 người thì thật quá rộng rãi.

Sau đó họ lại bay lên và hướng tới Himalaya, tới nơi mà Araragam và một phần ba số người còn lại hạ cánh xuống.

Nhưng trên tàu vẫn còn bảy người, họ quay lại Nhân Sư và đưa con tàu vào căn phòng mà trước đây nó đã ở đó.

... Những Kim Tự tháp được xây trên dãy núi Himalaya về nguyên chất là tinh thể, điều đó có nghĩa khi xây dựng đã sử dụng tinh thể chiều không gian thứ ba. Dụng cụ những Kim Tự tháp nguyên chất vật thể – với số lượng lớn. Phần lớn loại này chưa được phát hiện...

... Mọi chốn thiêng liêng trên Trái đất đều được xây theo chủ định của thức tối thượng ở tầm mực chiều không gian thứ tư... tồn hữu ba phương diện của sóng Nhận Thức của Crixto xung quanh Trái đất – Mẹ, Cha và Con. Cha – ở Ai Cập, Mẹ – ở Peru, Iacatan và Thái Bình Dương và Con – ở Tây Tạng”.

Giá mà tôi biết hết những điều đó! Nhưng lúc đó, mùa hè Nepal năm 1999, khi tôi đang chăm chăm nhìn bảo tháp Svaianbanat, tôi chưa có thông tin đó. Xung quanh khách du lịch đi đi lại lại, chốc chốc lại va vào tôi làm chệch hướng suy nghĩ. Thỉnh thoảng đâu đó lũ khỉ lại kêu ré lên. Được cái tôi tử mỹ chụp ảnh mọi cái. Thế là cũng được một việc.

Còn bây giờ, mùa thu năm 2001, khi viết những dòng này tôi đang nung nấu những suy nghĩ mà lẽ ra phải có từ khi đó, năm 1999. Bây giờ, năm 2001, khi sơ đồ Thành Thiên Đế đã hoàn tất từ lâu tôi có thể nói chắc chắn rằng trên đỉnh quả núi thiêng Cailat cũng có một bãi vuông vức bằng phẳng giống bãi ở trên Kim Tự tháp Khêóp và con tàu cổ xưa hình đĩa (nếu tin vào điều đó!) có thể hạ cánh để Araragat và những người khác xuống đây. Nhưng nếu lưu tâm điều

đã nói thì tương tự như với Kim tự tháp Khéóp chúng ta phải giả thiết rằng bên trong Cailát có đường hầm dẫn sâu xuống, vào thành phố ngầm dưới mặt đất mà chúng tôi đã nói tới nhiều lần và Elêna Blavatxcaia gọi là “Vara”.

Song không hiểu sao tôi cứ có ý nghĩ con tàu hình đĩa ở dưới tượng Nhân Sư không phải là duy nhất trên Trái Đất. Còn một con tàu tương tự như vậy. Có thể cấu trúc của nó hơi khác và nó dành cho những mục tiêu hơi khác. Nhưng có lẽ có con tàu đó đấy; Chúa không bao giờ sáng tạo độc bản, mọi cái tốt thiếu phải có sự kiểm tra kép. Con tàu thứ hai này (vẫn theo logic đó) được bảo quản ở một chỗ đặc biệt sâu dưới Cailát, nơi có Vara và Sambala. Con tàu đó (nếu có con tàu như vậy mà tiếc thay, con người sẽ chẳng bao giờ chứng minh được điều này) có lẽ có hình đĩa chồng lên nhau, phía trên phình ra như trên tháp Svaianbanat. Còn kích cỡ của nó có lẽ to hơn cả hai khu phố.

Khi suy nghĩ về con tàu viễn xưa dĩ nhiên tôi thấy hơi lúng túng, là một nhà khoa học kiêm bác sỹ phẫu thuật, tôi đã quen với các khái niệm cụ thể và hiện thực. Tuy nhiên tôi phải thừa nhận một điều ngay trong hoạt động sáng tạo của nhà phẫu thuật (vì mổ xẻ người ta cũng phải theo ý tưởng mới mẻ chứ!) có một yếu tố rất quan trọng là sự ảnh hưởng của tiềm thức. Các bác sỹ phẫu thuật gọi đó là “linh cảm”. Không nhà phẫu thuật nào có thể lý giải đó là cái gì? Và tôi cũng chẳng biết giải thích ra sao, nhưng có thể nói nếu “ông trời không cho” (tiềm thức không mách bảo) thì không thể có cuộc phẫu thuật thành công tốt đẹp.

Và thế là cái tiềm thức của tôi liên quan tới con tàu thứ hai của người xưa đã đùa với tôi rất hay. Lần thứ nhất, đọc xong cuốn sách của Drunvalo Mechixedek, tôi chắc mẫm rằng trong cuốn sách đó mình đã đọc thấy thông tin có con tàu cổ xưa thứ hai đang được cất giữ trong hang sâu dưới lòng đất Tây Tạng. Nhưng khi lục tìm kỹ càng thông tin đó, đọc lại lần thứ hai rồi lần thứ ba rất tỷ mỉ tôi lại không tìm thấy thông tin đó. Tôi nhìn kỹ từng dòng chữ, nhưng vẫn không có thông tin đó, mặc dù... ý nghĩ đó ở trong đầu tôi rất cụ thể. Rốt cuộc, đến bốn giờ sáng tôi đành thú nhận có lẽ mình lẩn thẩn rồi. Nhưng, nhưng... tại sao lại phải gọi cái đó là lẩn thẩn? Vì sao tôi lại không được tin rằng thông tin có thể nổi lên từ tiềm thức do một

sự kiện nào đó kích thích? Tại sao tôi không được tin vào câu nói quen thuộc của mọi dân tộc – “Ông trời không cho?” Vì sao?

Bạn đọc thân mến, mãi mê với những suy tư về cái chóp tháp Svaianbanat, tất nhiên tôi đã ra ngoài lề và e rằng đã làm mất mạch câu chuyện. Vậy xin được nhắc bạn, hè năm 1999, trong thời gian chờ đợi hộ chiếu Trung Quốc (để vào Tây Tạng) ở Nêpan chúng tôi đã tìm hiểu tổ hợp bảo tháp Svaianbanat và phán đoán rằng tổ hợp đó đã được xây theo cùng một sơ đồ với Thành Thiên Đế. Chúng ta quay trở lại thời điểm khi tôi ngẩng mặt lên quan sát bảo tháp Svaianbanat và cố tìm hiểu ý nghĩa của nó.

Xong tòa tháp chính, tôi chuyển sang xem xét các tháp nhỏ mà như tôi đã nói, có rất nhiều. Đầu tiên tôi thấy phải đếm số lượng đã.

– Một, hai, ba... – vừa bắt đầu thì phía sau có tiếng Raphaelen:

– Anh Erơơ này! Tôi nhận thấy có tháp thì bọn khỉ đến, tháp thì không. Quy luật rất rõ ràng, tôi quan sát rồi. Thế là thế nào anh nhỉ?

– Thế nào nào?

– Tôi nghĩ thế này, loài vật, cụ thể người anh em của chúng ta, nhạy cảm hơn chúng ta với các năng lượng tế vi, còn các kim tự tháp vốn là những colecto, tức là những “ống tập hợp” năng lượng tế vi thì chệch khỏi phong chung của Trái đất.

– Anh nói về các Kim Tự tháp nào đấy?

– Bất cứ tháp nào trong vô số tháp kia đều giống Kim Tự tháp. Sẽ sai lầm khi cho rằng Kim Tự tháp nhất nhất phải là cấu trúc cổ điển như Kim Tự tháp Khêốp vậy; Kim Tự tháp có thể muôn hình vạn dạng – bốn cạnh, hình nón, có bậc thang vân vân... Theo tôi hình dáng Kim Tự tháp đã tác động tới lũ khỉ, – Raphaelen nói chắc chắn.

– Thế anh có “Chi-u, chi-u, chi-u” để nhử chúng đến không đấy? – Xêlivêtốp tùm tùm.

– Khoan đã, Xêlivêtốp, quả thật chuyện đó rất lạ. Kim tự tháp nào là cái không có khỉ lui tới? – tôi hỏi.

– Anh nhìn thấy tượng đài có các cạnh dựng đứng không? – Raphaelen chỉ tay, – lũ khỉ không đến đó. Tôi quan sát mãi rồi. Phía

bên kia tòa tháp chính có một tượng đài hết như vậy – bọn khỉ cũng chẳng thèm ngó ngàng tới. Còn quanh đây, như thấy đây, có vô số tháp nhỏ hình dạng khác – lũ khỉ toàn leo trèo trên đó.

– Có thể vì cạnh thẳng đứng khó trèo chăng? – Xêlivêtôp phát biểu phán đoán của mình.

– Không phải thế. Vấn đề không ở đó. Bọn khỉ dường như tránh tượng đài đó. Thế có nghĩa là gì?

– Tới Thành Thiên Đế chúng ta sẽ rõ, – tôi đáp.

Tiếp sau đó tôi gọi Ravin giúp đếm số lượng tháp nhỏ và tượng đài trong tổ hợp Svaiambanat.

– Một, hai, ba... – tôi đếm to bằng tiếng Nga, cố không lẫn, – mười..., ba mươi... tám mươi... một trăm... một trăm linh năm, một trăm linh sáu, một trăm linh bảy và một trăm linh tám.

– 108, – Ravin kết luận.

– Ravin này, cậu nói trang trọng hơn thế đi – một trăm linh tám! – Tôi reo lên. – Cậu có biết vì sao chuyện đó quan trọng không? Biết tại sao không?

– Em hiểu rồi, – hai mắt Ravin sáng lên, – bí mật của con số 108.

– Đúng rồi, Ravin, đúng thế.

– Tuyệt thật! Con số 108 thể hiện trong mọi hằng số của thiên văn học, vật lý học, sinh học và các khoa học khác cũng có mặt ở đây, trong tổ hợp tháp Svaiambanat. Sếp, chúng ta nói chuyện về con số 108 đi, so sánh, đối chiếu xem sao... [2]

– Chuyện đó chúng ta nói sau. Còn giờ cậu nghe đây! Tôi có cảm giác việc tính toán của chúng ta cho ra con số 108 có hai khía cạnh.

– Những khía cạnh gì vậy anh?

– Thứ nhất, toàn bộ tổ hợp tháp Svaiambanat tượng trưng cho cái có liên quan trực tiếp tới thứ gì đó hùng vĩ liên kết thành một khối Vũ trụ, Trái đất và Con người. Thứ gì nhỉ? Tôi nghĩ tổ hợp này tượng trưng cho... Thành Thiên Đế.

– ...?!

– Thứ hai, tại Thành Thiên Đế chúng ta sẽ phải nhìn thấy 108 Kim Tụ tháp và tượng đài viễn xưa. Chúng phải tọa lạc quanh núi thiêng Cailát. Kim Tụ tháp và tượng đài nơi đó cũng phải đa dạng như những tháp nhỏ chúng ta nhìn thấy ở đây, – tôi nói một thôi một hồi.

– Còn dưới chúng, – Ravin nói mơ mộng, – dưới những Kim Tụ tháp và tượng đài này là một thành phố khổng lồ, nơi sinh sống của những con người đa diện mạo của Sambala. Nhẽ nào chúng ta sắp tới đó? Chúng ta sắp tiếp cận với Sambala vĩ đại sao?

– Nếu tâm chúng ta trong sạch thì... sẽ nhìn thấy Thành Thiên Đế, còn không thì...

– Nếu không thì sao, anh?

– Chúng ta sẽ chết hoặc chẳng nhìn thấy gì.

– Chúng ta sẽ trong sạch! – Hai mắt Ravin long lanh.

– Sẽ như vậy.

Sau đó chúng tôi bắt tay vào phân tích các tháp nhỏ, cố tìm trong số đó những hình dạng giống nhau. Nhưng đã không bắt gặp một tháp nào cùng kiểu. Tất cả đều khác nhau. Cảm giác sự đa dạng đó là kết quả của trí tưởng tượng phong phú, tuy nhiên mọi thứ đã được tạo dựng theo một sơ đồ nào đó mà chúng tôi không biết.

– Ravin này, những tháp này đã được xây theo sơ đồ nào đó thì phải? Cậu nghĩ sao?

– Em sợ nói ra lắm.

– Cậu đừng sợ.

– Của Sambala!

– Tôi cũng nghĩ vậy.

– Chúng được tạo ra để làm gì nhỉ?

– Tôi không biết nữa.

– Em cũng vậy. Lúc này...

Đi quanh quần xung quanh các tháp, chúng tôi thử phân tích sự bố trí tương hỗ của chúng. Nhưng chẳng mấy chốc chúng tôi hiểu ra

sự vô nghĩa của trò này vì nhiều tòa tháp bằng gang – theo như những người trông coi tổ hợp Svaianbanat cho biết – thỉnh thoảng lại bị di dời hết chỗ này đến chỗ khác để thuận tiện cho việc đi lại của du khách.

Một điểm thú vị là chóp của một số tháp nhỏ có hình quả chuông, những tháp khác lại không.

– Thế là thế nào nhỉ? – Ravin hỏi tôi.

– Tôi không biết..., hoàn toàn có thể là... tôi không biết nữa, nói ngắn gọn!

Còn lúc này khi đã có thông tin của Drunvalo Mechixedek về con tàu cổ xưa, có thể phán đoán rằng dưới một số Kim Tự tháp của Thành Thiên Đế có những con tàu phụ, còn dưới số khác thì không.

Tiếp theo chúng tôi phân tích bộ phận phụ thêm ở trên sườn đồi, dường như tách biệt với tổ hợp. Bộ phận bổ sung này gồm tháp nhỏ chính màu trắng (trên chóp không có hình quả chuông) có hình vẽ hai con mắt và vài tháp nhỏ nữa.

– Không rõ vì sao bộ phận này của tổ hợp tháp lại bị tách ra nhỉ?  
– Tôi ngẫm nghĩ. – Liệu Thành Thiên Đế có bộ phận phụ thêm tách biệt không?

Ở đây có một điểm đáng lưu ý là ở giữa bể nước có tượng người mạ vàng đứng trên bệ, người này có ngoại hình khác thường, cao, trên đầu có cái gì đó tựa hình nón.

– Người này là ai? – Tôi tự hỏi mà chẳng có câu trả lời.

Bạn đọc thân mến, đừng nào thì tôi cũng sẽ nói, vậy xin phép được nói trước, theo kết quả khảo cứu của chúng tôi quả thật có bộ phận bổ sung của Thành Thiên Đế, trong đó cũng có những tượng đài viễn xưa nơi đã từng sinh sống những người Atlan cuối cùng (trước thế kỷ VII-VIII sau Công nguyên), những người đã biết sử dụng lực tantra của Cailát và Thành Thiên Đế. Nhưng về chuyện này bạn sẽ đọc thấy trong phần tiếp theo của cuốn sách.

Đã thắm mệt vì ấn tượng, tôi quyết định đảo quanh lần cuối để không sơ sót một cái gì. Xêlivêtop đi cùng tôi. Các cậu khác ở lại đợi.

– Cái gì thế này? – tôi chỉ tượng đài mô tả cái gì đó tựa như con tôm bằng đồng thanh hay đồng thau gì đó.

– Tôi không rõ, – Xêlivêtốp đáp. – Có vẻ như con nhuyễn thể hay là con tôm?

– Ngờ lắm, trong tổ hợp công trình tôn giáo này sao lại đi dựng tượng đài nhuyễn thể hay tôm tép.

– Phải đấy. Mà tôm làm gì có càng hai bên đầu và ở đuôi.

– Thế thì là cái gì?

– Hỏi các vị tu hành.

– Ừ thì hỏi xem sao.

Cỗ máy của cỗ nhân

Trong vòng tiếng rưởi chúng tôi hỏi mấy vị tu hành mà rất dễ nhận ra nhờ bộ quần áo lạ mắt của họ. Trong số đó có cả vị chủ tế của đền mà khó khăn lắm chúng tôi mới lọt được vào phòng làm việc của vị này.

– Tôi không biết, – họ trả lời.

– Nhưng sao lại vậy?

– Thế đấy.

Tôi liền bày tỏ thái độ bức tức của mình với một vị cấp không cao lắm, nói rằng các vị phụng sự đền phải biết tất cả về ngôi đền của mình. Vị này có cặp mắt thông minh láu lỉnh.

Người này mỉm cười hóm hỉnh và giải đáp rằng mọi tri thức về ngôi đền này đều đã được trình bày trong các bản văn Tây Tạng, chúng được cất giữ ở một nơi đặc biệt và khó lĩnh hội đối với người Âu. Những bản văn đó được ghi bằng chữ Phạn mà tiếc thay các vị tu hành không biết hoặc chỉ biết mặt chữ mà không hiểu từ ngữ.

– Thế sao họ không học chữ Phạn? – Xêlivêtốp hỏi.

– Họ có học ở trường đạo, nhưng rồi chẳng nhớ gì.

– Sao lại vậy, thưa ngài? – tôi ngạc nhiên.

– Họ quên ngay ấy mà.



– Vì sao?

– Những tri thức cổ xưa được ghi lại bằng tiếng Phạn ấy chẳng cần cho ai, chẳng ai hỏi tới vì thế tiếng Phạn bị lãng quên. Còn trong giao tiếp hàng ngày chỉ cần dịch sang tiếng Nêpan hoặc tiếng Anh là đủ.

– Nhẽ nào không ai hỏi về công dụng của tượng đài giống con tôm kia?

– Không ai cả.

– Lạ thật.

– Tôi có lời khuyên cho ông thế này, – vị tu hành cấp không cao lắm nói. – Có một người đàn ông trẻ tuổi mặc bộ đồ màu da cam, tay cầm cái bát vẫn đi lại quanh tòa tháp chính nhận sự giúp đỡ từ thiện. Mấy năm anh ta làm việc trong kho sách cổ Tây Tạng. Công việc ở đây không nhiều vì thế anh ta đã tranh thủ học tiếng Phạn qua sách giáo khoa và đã đọc rất nhiều bản văn Tây Tạng. Rồi anh ta bị đuổi việc vì đã đọc những bản văn mà không ai được phép đọc. Còn bây giờ anh ta đi thu tiền quyên góp.

– Anh ta đâu? – Mắt tôi sáng lên.

– Đâu đấy thôi.

– Ngài tìm giúp anh ta cho chúng tôi.

– Đi thôi, đi thôi.

Khi tìm thấy người đàn ông đó tôi tự giới thiệu, cố tạo cho giọng nói của mình ngữ điệu tin cậy và nhẹ nhàng nhất. Người thanh niên đó tên là Kiram. Và chúng tôi đã tạo được mối cảm tình. Có vẻ như Kiram rất thích khi có người cần đến kiến thức của mình. Mà đúng là anh ta thông minh thật.

Chúng tôi tới bên cái hình thù giống con tôm càng và tôi hỏi anh ta:

– Anh Kiram này, cái gì đây? Tôi không biết, nhưng có cảm tưởng cái này rất quan trọng. Nó được đặt ở một nơi dễ thấy như thế này, trên cái bệ như thế này...

– Ngài có lý đấy! Đây là tượng đài rất quan trọng.

– Cái gì vậy?

– Đây là cỗ máy của người xưa.

– ...?

– Đó là máy xây dựng.

– Máy gì?

– Xây dựng.

– Thế người ta đã dùng nó xây dựng cái gì?

– Xây núi.

– Gì?

– Núi. Trong các bản văn Tây Tạng viết như vậy. Viết rằng cỗ máy này bay lên và tiện núi để tạo hình cho chúng.

Tôi im bật trong chốc lát và hiểu ngay có lẽ từ “núi” ở đây muốn nói đến những tượng đài cổ xưa (ví dụ, núi Cailát) đã được tạo tác từ núi bằng cách tiện và tái tạo.

– Thế máy này tiện núi như thế nào? Bằng cang à?

– Không, không, – mắt Kiram sáng lên. – Đấy không phải là cang. Núi được tiện bởi năng lượng tế vi thoát ra tại vị trí các cang tiếp hợp. Chỗ nào cỗ máy đó bay tới là đá, bụi bắn ra tung tóe. Và cỗ máy đó thực hiện điều mà con người đang nghĩ. Nó có thể thọc sâu vào lòng đất đào đường hầm, có thể lướt trên sườn núi tạo ra các rãnh, luống và nhiều thứ khác.

– Năng lượng nào đã khởi động cỗ máy đó?

– Năng lượng của ý nghĩ con người.

– Tức tâm năng?

– Phải.

– Như thế nào?

– Trong các bản văn viết rằng ý nghĩ của con người tập trung bên trong cỗ máy và khởi động nó. Con người nhìn đi đâu và muốn

hướng nó đến chỗ nào là cỗ máy bay tới đó và thực hiện mọi việc mà con người muốn. Khi người mệt rồi thì nó quay trở lại với người đó.

– Ra thế đấy..., – tôi nói với Xêlivêtop, – không phải tự nhiên bà Êlêna Blavatxcaia lại viết con người là cỗ máy năng lượng hùng hậu nhất vì nó có thể sử dụng nguyên lí – “ta là tiểu vũ trụ của đại vũ trụ”.

Kiram nhìn chúng tôi, cặp mắt hiền hậu và thông minh. Anh ta không phải là nô lệ của những cam kết tôn giáo vì thế anh không nói ra cái từ phổ biến ở nơi đây: “Bí mật”. Tiếng Anh của anh ta phong phú đến ngạc nhiên.

– Kiram này, thế núi thiêng Cailát cũng được xây nhờ cỗ máy này ư?

– Tôi không rõ. Tôi chưa đọc hết những bản văn Tây Tạng mà, – anh ta đáp.

– Kiram, – tôi cầm tay cậu ta và xiết chặt, – anh hãy cho biết, cỗ máy này là thật, từ đời xưa còn lại hay là vật kỷ niệm? – tôi hỏi câu hỏi chủ yếu.

– Tôi không rõ. Có thể là thứ thật, được đưa đến từ Harachi.

– Harachi?

– Vâng. Nhưng điều chính yếu không phải ở đó.

– Thế thì ở đâu?

– Ở chỗ cần phải biết câu thần chú (mantra) để khởi động cỗ máy này. Không có câu chú cỗ máy này sẽ bất động.

– Anh có biết mantra đó không?

– Tất nhiên là không rồi. Chưa có ai và chưa bao giờ người ta ghi chép mantra. Mantra được truyền khẩu rất bí mật và chỉ truyền cho những ai biết yêu thương người khác.

Trong giây lát tôi nghĩ sang chuyện khác và tưởng tượng nếu người đương thời biết được mantra đó thì sẽ có những kẻ sử dụng cỗ máy cổ xưa này như một vũ khí cực mạnh. Vũ khí này gần như

không thể khống chế được vì bằng ý nghĩ có thể di chuyển nó đến bất cứ nơi đâu. Ví dụ, có thể tới được cả bongke dinh tổng thống dưới mặt đất.

– Kiram này, bí mật của mantra này không được để mất.

– Nó không mất. Người ta vẫn biết nó.

– Ở đâu?

– Ở Sambala.

Tôi vừa định bày tỏ sự thích thú của mình đối với Sambala thì Kiram vội đi, – anh ta phải giao nộp số tiền từ thiện đã thu được. Chúng tôi thỏa thuận lần gặp gỡ tiếp theo.

Khi chúng tôi tìm được Ravin và Raphaen, bắt đầu ra về thì Xêlivêtop nói:

– Chà, chúng ta quên không bỏ tiền vào bát của Kiram rồi.

Tối đến, ở khu vực gần khách sạn tôi tìm được điện thoại thành phố và gọi về Matxcova cho Viện sỹ Anatôli Epgênhêvích Akimóp – nhà bác học lớn về những vấn đề năng lượng tế vi. Sau khi nghe tôi trình bày tình huống với cỗ máy của người xưa ông reo lên:

– Tỷ lệ một hai, chứ gì?

– Vâng, tôi đã đo rồi, – tôi ngạc nhiên thấy điều trước hết làm Akimóp quan tâm là tỷ lệ bề rộng và chiều dài thân cỗ máy đời xưa.

– Vấn đề là, – tiếng vọng tới từ Matxcova, – chỉ có cấu trúc ống có tỷ lệ bề rộng và chiều dài một hai mới có thể triệt tiêu các trường Tooc-xin.[3] Bên trong trụ như vậy xuất hiện trạng thái biên, khi mà trường Tooc-xin không có. Bất cứ cấu trúc nào khác đều không có khả năng triệt tiêu trường Tooc-xin, bất kỳ cấu trúc nào khác đều có trong mình trường Tooc-xin phải hoặc trái.

– Thế cỗ máy này khởi động bởi ý nghĩ của con người như thế nào?

– Ống như thế này có thể coi là bộ phận cộng hưởng (hay máy cô đặc), loại năng lượng khác có thể đi vào trong ống này dễ dàng (vì không có trường bên trong) và cô đặc trong đó. Nói bằng ngôn ngữ

khoa học chặt chẽ thì tác động tinh thần (tâm lý) của con người có thể kích thích trường Tooc-xin phải hoặc trái bên trong cái cộng hưởng Tooc-xin thể tích đó.

– Anh Anatôli Epgênhevích, tôi vốn là thầy thuốc, không phải nhà vật lý vì thế sẽ hỏi đi hỏi lại...

– Cứ việc, cứ việc.

– Tôi hiểu thế này, con người tựa như đưa ý nghĩ của mình vào trong cái ống đó, còn cái ống thì giữ nó trong mình. Phải thế không anh?

– Về nguyên tắc đúng như vậy, phải cái là không được đúng ngôn ngữ khoa học cho lắm.

– Thế cỗ máy này di chuyển ra sao?

– Nhờ năng lượng của ý nghĩ. Theo quan niệm của nhiều nhà khoa học đương đại, ý nghĩ có năng lượng khổng lồ. Chẳng qua chúng ta chưa biết ghi năng lượng đó vì chưa làm ra được những máy thu chính xác. Nhưng chúng tôi vẫn đang nghiên cứu vấn đề này. Tuy vậy tôi, có thể dẫn chứng hàng loạt ví dụ là bằng chứng gián tiếp về mãnh lực năng lượng của ý nghĩ. Chẳng hạn hiện tượng Antipốp.

– Antipốp là ai, thưa anh?

– Người này sống ở Pên-da. Cách đây mấy năm anh ta ốm nặng, sau khi khỏi bệnh ở anh ta xuất hiện những khả năng kỳ diệu. Chính tôi đã nhìn thấy Antipốp cầm ba tấm, mỗi tấm nặng 40kg lần lượt đặt lên ngực mình. Ba tấm đó có trọng lượng chung là 120 kg mà không rơi, thật lỳ lạ, hết như chúng được treo lơ lửng trên không trung vậy. Tôi có băng hình đây, tôi đã chụp tất cả cảnh tượng đó. Anh gọi điện cho Antipốp và đến Pên-da đi, sau đó thì chính anh cũng sẽ được chứng kiến.

– Nhưng giờ tôi đang ở Nêpan, – tôi thờ dài.

– Thế à. Còn chuyện cố gắng để có lời lý giải khoa học hiện tượng Antipốp thì ở đây tự nảy ra kết luận về khả năng tác động bằng trường Tooc-xin của con người, đối lập với lực hấp dẫn. Năng

lượng của ý nghĩ con người đủ khả năng chống lại lực hấp dẫn và giữ không rơi vật nặng 120kg, – Viện sĩ Akimốp giải thích.

– Như tôi hiểu, – tôi chen vào, – để khởi động cỗ máy của cỗ nhân cũng có thể sử dụng hiệu lực chống hấp dẫn năng lượng tâm thần của con người. Trong trường hợp này cỗ máy đã vút lên không trung và bay theo sự chỉ dẫn của năng lượng ý nghĩ của con người có khả năng cô đặc ở bên trong thân ống của cỗ máy. Vì vậy cách người xưa mô tả hành động của cỗ máy kiểu “... cái máy bay đi đâu là do ý nghĩ của con người chỉ dẫn và làm cái việc mà con người nghĩ tới...” có thể có thực. Đúng vậy không, anh?

– Về nguyên tắc là như vậy.

– Còn vai trò của bốn “cái còng” ở hai bên trụ là gì?

– Chắc chắn là các “còng” đó đóng vai trò vật dẫn để hình thành biểu đồ định hướng cho bức xạ tia 4X. Năng lượng tinh thần (tâm lý) tập trung bên trong thân ống xuyên qua những vật dẫn đó hướng vào một điểm rồi từ đó đi ra không gian, lúc này nó đã có khả năng thực hiện hành vi cơ học. Chuyện đó phải là như vậy nếu tôi hiểu đúng lời giải thích của anh qua điện thoại.

– Anh Anatôli Epgênhêvích này, mai tôi rửa phim, in ảnh và gửi cho anh theo E-mail. Ở đây có dịch vụ đó, – tôi hét vào ống nghe.

– Được, tôi đợi đấy, – Viện sĩ Akimốp đáp.

– Còn một thắc mắc nữa, – tôi khẩn trương vì cuộc chuyện trò quốc tế dài thế này phải tính từng cô-pêch. – Anh nói đến bức xạ tia 4X được dẫn qua bốn “cái còng” vào tâm điểm. Ý anh muốn nói bức xạ gì vậy?

– Bức xạ có thể là hồng ngoại, cực tím, tia X và vân vân. Mọi cái phụ thuộc vào cao tần dao động. Ví dụ, bức xạ tia rơngheon có tần số dao động cao hơn bức xạ tử ngoại chứ chưa nói gì tới tia hồng ngoại. Nhưng còn có những bức xạ tần cao hơn vậy, chính xác những bức xạ tần siêu cao. Thuộc những bức xạ loại này có bức xạ chất tế vi (hay Tooc-xin) mà theo nhiều quan điểm nghiêm túc thì năng lượng tâm thần (tinh thần) thuộc tần dao động của bức xạ này. Chính năng lượng này phải bức xạ từ điểm ghép bốn vật dẫn.

– Tức là năng lượng ý nghĩ của con người bức xạ?

– Với một vài dung sai phổ biến thì có thể nói như vậy được.

– Nhẽ nào năng lượng ý nghĩ của con người lại mạnh tới mức có thể đập vụn đá, gọt dưa núi, đào đường hầm? – tôi thắc mắc.

– Chắc chắn là như vậy, – Akimốp đáp. – Tất cả phụ thuộc vào tầm của những dao động có khả năng hiện thực hóa hiệu quả cơ học từ tác động của năng lượng bức xạ.

Lúc đó tôi chưa biết rằng tại Thành Thiên Đế dưới những tòa Kim Tự tháp cổ xưa chúng tôi sẽ trông thấy những đồng bụi giống mặt mài đá không tự nhiên với đồi núi nơi đó. Tôi sẽ đắm đuối nhìn thứ bột đó, hiểu rằng ở đây đá mài không phải từ những tảng đá mà cả quả núi. Và chỉ khi đó tôi mới hiểu đầy đủ mãnh lực năng lượng của cỗ máy đời xưa, đúng hơn là mãnh lực năng lượng của con người.

Bạn đọc thân mến, tôi không tìm được mình để nói trước rằng trong Thành Thiên Đế chúng tôi sẽ phát hiện thêm cỗ máy nữa của người xưa, nhưng có cấu trúc khác về nguyên lý và kích cỡ khổng lồ.

– Alô! Alô! Matxcova! Có cái gì kêu rè rè đấy? Anh nghe thấy không? Giờ có vẻ nghe thấy rồi đấy. Câu hỏi cuối cùng – anh thấy thế nào trước sự thật là năng lượng ý nghĩ của con người được đưa vào trụ cỗ máy của người xưa nhờ mantra (thần chú)? Đó không phải chuyện cổ tích chứ?

– Không, không phải chuyện cổ tích. Mantra được tụng với trạng thái tâm lý nhất định và âm sắc giọng nhất định, chúng cộng hưởng gia tăng tầm rung cần thiết để cỗ máy đó của anh hoạt động. Thiếu mantra thích hợp cỗ máy có lẽ sẽ không chạy được, – Akimốp trả lời.

– Rồi rồi.

– Còn điều này nữa... Alô! – Giọng Akimốp bị ngắt trong khoảnh khắc. – Anh nghe thấy không?

– Có, nghe thấy rồi.

– Anh lưu ý điểm này, đối với người của những nền văn minh trước đây thì phương thức công nghệ, như vẫn nói, không phải là mốt. Những người xưa có sức mạnh tinh thần lớn hơn vì vậy trong hoạt động của mình họ dựa chủ yếu vào đó, tạo tác các máy tự động dựa trên nguyên lý tinh thần. Anh đừng ngạc nhiên, năng lượng không chỉ có thể nhận từ dầu và khí mà còn cả từ ý nghĩ.

– Cám ơn anh! Mai tôi sẽ gửi E-mail cho anh tám ảnh và gọi lại cho anh.

Và quả thật tôi đã gửi bức ảnh cho anh ấy. Viện sỹ Akimốp đã nhận được. Chúng tôi lại một lần nữa nói chuyện qua điện thoại, thêm thât vài chi tiết, nhưng chủ đề chính của câu chuyện vẫn như cũ.

Hai con mắt trên tháp Budhanat nhìn về đảo Patkhi

Hôm sau, khi chúng tôi đến nơi có bảo tháp Budhanat, Xêlivêtốp nhìn về trách móc người lái taxi và nói:

– Lầy có quá đắt không đấy, ông anh?

Người lái xe tỉnh bơ, làm ra vẻ giá taxi như vậy (nhiều gấp năm lần) là tự nhiên và bình thường. Trong khi hai người thỏa thuận thì chúng tôi đã quay ra quan sát cặp mắt khác thường trên tháp Budhanat.

– Không hiểu hai mắt đó nhìn đi đâu nhỉ? – Ravin thắc mắc.

– Có lẽ cũng nhìn về Cailát, – Raphaen phát biểu phán đoán của mình.

– Còn tôi thì nghĩ, – có tiếng Xêlivêtốp đuổi theo sau, – dân taxi cũng phải nhìn không chỉ vào túi của hành khách mà cả vào mắt của Sambala, được vẽ trên tháp kia kìa.

Tôi lấy địa bàn và đo hướng mắt trên tháp Budhanat. Đo vài lần tôi chắc chắn đôi mắt “phương Bắc” trên bảo tháp này hoàn toàn không nhìn về núi thiêng Cailát (nếu vậy đã có độ nghiêng 60o về hướng Tây), mà nhìn về hướng khác nào đó.

– 12 độ lệch về hướng Tây của tuyến “Bắc-Nam” – tôi lẩm bẫm. – Ravin, cậu đo xem sao.



Mấy phút sau Ravin cất tiếng:

– Đúng 12o. Thế là thế nào nhỉ?

– Phải gọi điện về Nga, Upha cho Samil Xuganóp thôi. Ở đây có nhiều khách du lịch nhất định phải có trạm liên lạc quốc tế, – tôi nói.

– Chỉ có Samil mới có thể theo mô hình toán của quả địa cầu tính chính xác hướng nhìn của cặp mắt trên tháp Budhanat và trả lời câu hỏi – hai mắt đó nhìn về đâu? Đi thôi!

Chúng tôi lại gặp may – Samil đang ở nhà. Nửa tiếng sau, khi chúng tôi gọi lại, Samil hãnh diện thông báo:

– Đôi mắt trên tháp đó nhìn... Alô! Nêpan...! Nghe thấy không?

– Có, có, nói đi, Samil!

– Đôi mắt trên tháp đó nhìn về hòn đảo Patkhi. Độ nghiêng bằng 12o mà anh cho biết đó dẫn đúng đến nơi đó, có thể hơi lệch về Đông một tí. Nhưng từ góc độ toán học thì hai mắt đó chính xác nhìn về đảo Patkhi.

Lúc đó trong trí tưởng tượng của tôi nổi lên ý nghĩ mà chẳng biết từ đâu đến với tôi trước chuyến đi khảo sát. Còn nhớ ý nghĩ đó đã cuốn hút tôi. Nội dung của nó là trên Trái đất có hai Thành Thiên Đế: một – ở khu vực đảo Patkhi (đã chìm) và thứ hai – ở Tây Tạng (khu vực núi thiêng Cailát).

– Thế, thế, thế, – tôi lẩm bẩm, tay cầm tẩu thuốc.

– Alô! Alô! – Có tiếng Samil.

– Được rồi Samil, cảm ơn nhé! Chuyện đó thú vị lắm! Nếu không gọi điện được thì chúng mình sẽ gặp nhau khi đoàn trở về. Chào mọi người.

Lúc này tôi nhận thức rõ ràng có lẽ tổ hợp tháp Svaibambanat (ở Monkey Temple) tượng trưng cho Thành Thiên Đế, còn tổ hợp tháp Budhanat, chỗ chúng tôi đang đứng đây, tượng trưng cho Thành Thiên Đế ở khu vực đảo Patkhi. Tôi hy vọng sắp tới chúng tôi sẽ tận mắt nhìn thấy Thành Thiên Đế của Tây Tạng, còn Thành Thiên Đế ở khu vực đảo Patkhi thì... có lẽ chúng tôi sẽ chẳng bao giờ trông thấy,

nó đang yên nghỉ dưới vực thẳm Thái Bình Dương. Nhưng ở Nêpan đây chúng tôi có dịp, dù chỉ là tượng trưng, hiểu những đặc điểm của Thành Thiên Đế này và so sánh với Thành Thiên Đế khác. Không phải tự nhiên mà hai tổ hợp tháp đó đã được xây ở nơi đây; không rõ vì lý do gì mà chính tại nơi đây theo sơ đồ bí ẩn (của Sambala?) những tổ hợp vĩ đại đó đã được dựng lên để người đời ít nhiều cũng phán đoán ra thứ mà một thời xa xưa đã vô cùng quan trọng về mặt tiến hóa và lịch sử. Cái gì vậy? Lúc đó tôi chưa hiểu điều này nhưng đâu đó trong tiềm thức đã nhúc nhích hai từ mòi gọi “ma trận”, thậm chí... hai ma trận.

Và còn một điều nữa, nhưng lúc đó tôi chưa hiểu ra, là chính ở nơi đây, tại thủ đô Kathmandu này, có Harachi, Harachi huyền bí. Về chuyện này bạn sẽ được đọc trong Chương II cuốn sách.

– Nào, các cậu, đi khảo sát tòa tháp này thôi, – tôi nói oang oang.  
– Tháp này, chính xác hơn là tổ hợp của nó, theo cảm nhận của tôi, tượng trưng cho Thành Thiên Đế khác, cái thành phố đã chìm ở khu vực đảo Patkhi. Không hiểu tổ hợp tháp Budhanat khác tổ hợp tháp Svaiambanat ở điểm gì? Sự khác biệt có thể nói lên một cách tượng trưng những đặc điểm khác biệt của hai Thành Thiên Đế. Tôi cảm thấy như vậy...

Việc đầu tiên chúng tôi so sánh tháp trong tổ hợp Budhanat với tòa tháp chính của tổ hợp Svaiambanat. Về nguyên lý cả hai tòa tháp đều có cùng một sơ đồ cấu tạo: mái vòm, phần công trình bốn cạnh có hình vẽ hai con mắt, cấu trúc Kim Tự tháp bậc thang và chóp có hình quả chuông. Nhưng tháp Budhanat khác không chỉ ở hướng nhìn của hai con mắt, cấu trúc Kim Tự tháp của nó không phải hình nón mà có bốn cạnh giống Kim Tự tháp bậc thang điển hình. Từ đó có thể kết luận giả định tượng đài chủ yếu của Thành Thiên Đế bị chìm ở khu vực đảo Patkhi là tòa Kim Tự tháp bậc thang bốn cạnh khổng lồ, không giống núi thiêng Cailát hình nón.

Còn những phán đoán đã được phát triển trong quá trình phân tích tháp Svaiambanat có thể liên quan tới tháp Budhanat: nóc tròn, có lẽ tượng trưng cho quả đất, phần công trình có hai con mắt tượng trưng cho thành phố dưới mặt đất với cư dân là những người thuộc các nền văn minh trước đây, cấu trúc Kim Tự tháp – là biểu

tượng Kim Tự tháp trên mặt đất, còn chóp hình quả chuông trên cấu trúc Kim Tự tháp là con tàu của người xưa. Ai biết được, có thể mọi cái đúng như vậy. Mà cũng có thể tôi sai.

Có một ý nghĩ cứ quấy rầy tôi luôn luôn, hoàn toàn dễ hiểu thôi, đó là chức năng của hai Thành Thiên Đế, nhưng lúc đó tôi đã không tìm được câu trả lời. Rồi ngay cả khi đi quanh quần giữa những tượng đài khó tin là có thật của Thành Thiên Đế tôi cũng chưa thể giải đáp được câu hỏi đó. Và chỉ sau khi chúng tôi dựng được sơ đồ của thành phố Tây Tạng dưới trời xanh, mới xuất hiện giả thiết có căn cứ về vai trò của các công trình tượng đài cổ xưa và tôi hiểu rõ sự sống trên Trái đất đã được sáng tạo ra sao.

Tổ hợp tháp Budhanat không có nhiều tháp nhỏ như Svaibanat. Tôi chỉ đếm được tất cả 11 tháp, trong khi đó tổ hợp tháp Svaibanat có đến 108. Sáu trong số 11 tháp nhỏ được bố trí xung quanh tòa tháp chính Budhanat; chúng không có hình hai con mắt lạ thường và có điểm gì đó giống với công trình tôn giáo của đạo chính thống.

Còn có năm tháp nhỏ nữa được bố trí ở phía Đông của tòa tháp chính Budhanat và dường như đó là tổ hợp bổ sung, giống như cái chúng tôi đã nhìn thấy ở khu vực tổ hợp Svaibanat. Hai trong số năm tháp đó có hình hai con mắt khác thường, ba tháp thì không. Có cảm tưởng Thành Thiên Đế giả thiết ở khu vực đảo Patkhi cũng như Thành Thiên Đế Tây Tạng có bộ phận phụ thêm được bố trí ở ngoài tổ hợp chính.

Toàn bộ tổ hợp tháp Budhanat được bố trí trên bốn tầng. Mỗi tầng, trừ tầng cuối cùng, đều có hình dạng riêng biệt giống như yantra huyền bí và là hình gồm 20 góc. Tôi chạy lên xem xét từng tầng, cố hiểu chức năng của chúng, nhưng chẳng hiểu gì hết. Khi đếm xong các góc tôi ngồi bệt xuống nền bê tông để vẽ thì bọn trẻ kéo đến và tò mò ngắm nghía bức vẽ. Hiển nhiên là chúng, cũng như tôi vậy, chẳng hiểu gì hình vẽ đó, nhưng do vẫn giữ được sự trong trắng của tâm hồn sau khi đầu thai nên chúng đã cảm nhận được nhiều hơn. Mắt chúng không ngớt dõi theo sự chuyển động của cây bút chì trong tay tôi, cố nhận ra từ cái hình bí ẩn vừa xuất hiện trên tờ giấy điều gì đó quen thuộc mà cách đây hoàn toàn

không lâu, ở nơi mà từ đó chúng đã đến thế giới này, vẫn còn là điều gần gũi và thân thiết. Có lẽ chúng thấy xốn xang trong lòng. Nhưng ký ức về quá khứ vĩnh cửu còn lại đâu đó xa tít mù tắp – sau bức rào chắn “SoHm” của Chúa trời, ngăn cách Trái đất với cái chủ chốt.

Chúng tôi phát hiện con số 108 cũng có mặt ở đây, trên bảo tháp Budhanat. Xung quanh phần chân nóc tròn ở tầng trên tôi đếm được 108 khám trong tường, trong mỗi hốc có tượng người tám tay, các con thú lạ mắt và nhiều con vật có hình thù kỳ lạ khác.

– Chúng là những con vật gì vậy? – tôi ngẫm nghĩ. – Kết quả của trí tưởng tượng hay chúng là biểu tượng của những sinh vật một thời đã từng sinh sống trên Trái đất?

Lúc đầu tôi cảm thấy có lẽ thời xa xưa những người và sinh vật đó đã từng sống ở thế giới vật thể trên Trái đất, nhưng một sự phản đối sâu kín trong tiềm thức – tôi nhận thấy như vậy, đã bác bỏ điều đó. Tôi lắng nghe cảm xúc trong mình, nhưng nó tản mạn và không rõ ràng tới mức tôi đâm rối trí và chuyển sang tư duy kiểu tầm thường:

– Ôi giờ, tưởng tượng cả ấy mà!

Tôi lại đi một vòng nữa quan sát các bức tượng trong hốc tường và đếm lại số hốc. Nhưng cái cảm giác phản đối sâu kín vẫn đeo đuổi tôi. Thậm chí còn hành hạ tôi và thế là tôi không còn cảm thấy thanh thản nữa.

– Thật chẳng hiểu ra làm sao nữa! – tôi lần thân nói với chính mình.

Sau đó các ý nghĩ vụt đi xa tít và tôi có cảm tưởng xung quanh chúng ta còn có một cõi giới nữa, nó vô hình và vô tri đối với chúng ta. Chúa đã làm các cõi giới đó tách rời nhau. Trong thế giới đối với chúng ta lạ lùng và vô hình đó đang có những con người và những loài vật khác thường sinh sống, chúng vô hình và... chính chúng đã được thể hiện ở dạng những bức tượng đặt trong các hốc tường tháp Budhanat.

– Chà, tưởng tượng quá xa rồi đấy, – tôi thàn thì.

Là người bình thường dĩ nhiên tôi không có khả năng phân tích các ý nghĩ sâu kín tuôn trào từ tiềm thức đó, lại thêm cái thói tự đắc ngu xuẩn không để tôi đào sâu các ý tưởng của mình. Tôi bưng bình lắc đầu một cái, cố đưa những cảm giác sâu kín đó vào khuôn khổ những quan niệm và hiểu biết đã được người đời thừa nhận. Nhưng không xong. Tôi lại cố thử lần nữa, lần nữa rồi lần nữa. Chỉ phí công vô ích. Giá tôi không làm chuyện đó thì khái niệm sự sống dạng phi vật thể đã có trước chứ không phải chỉ sau những suy nghĩ mệt người về những cứ liệu của đoàn. Khi mà các sự kiện tự nhiên đã mách bảo tôi rằng cái thế giới vô hình và bí hiểm đó không chỉ phải tồn tại trên Trái đất mà còn phải rất hùng mạnh và quan trọng. Thậm chí tôi còn cho rằng nó là thủy tổ của dạng sống vật thể của chúng ta.

Nhưng lúc đó tôi vẫn quan sát tỷ mỉ những cái hốc trong tường và chả hiểu gì. Nhưng quấy rối tôi nhất vẫn là ý nghĩ – theo tất cả các phỏng đoán của chúng tôi trên Trái đất đã tồn tại hai Thành Thiên Đế nằm ở hai đầu đối diện nhau của quả đất – ở khu vực đảo Patkhi và ở Tây Tạng. Mà sao lại hai nhỉ? Tôi không biết nữa. Thậm chí tôi còn không thể nghĩ được rằng cái đó liên quan tới giả thiết cho rằng có dạng sống phi vật thể trên Trái đất và những người đó cũng đã có tội với Chúa, tội to lắm. Nhưng về vấn đề này quý độc giả sẽ được đọc trong tập bốn cuốn sách này.

Ở tầng dưới của tháp tôi phát hiện mấy cái trụ quay có khắc mẫu tự Tây Tạng. Tôi thử quay một cái – nó quay lâu và nhẹ nhàng. Tôi đi vòng quanh tháp và đếm được 108 trụ. Con số đó hình như hợp quy luật ở đây. Rồi tôi trông thấy một vị Lạt ma trẻ tuổi đang bước đi và quay những cái trụ đó. Tôi chặn ông ta lại và hỏi:

– Vì sao ngài lại quay những cái trụ này?

– Gì cơ, gì cơ? – Lạt ma hỏi lại, thấy rõ là vị này biết tiếng Anh kém. Còn tôi thì không biết tiếng Nêpan.

– Vì – sao – ngài – lại – quay – cái – đó? – Tôi nói, đánh vần từng từ chậm rãi bằng tiếng Anh, tay chỉ các trụ.

– Phải quay, – vị Lạt ma trẻ tuổi đáp gọn lỏn.

– Vì – sao?

- Sao lại vì sao nhỉ?
- Ngài – nói – đi – vì – sao?
- Phải.
- Xin ngài...?
- Hôm nay tôi phải đi trọn 108 vòng và tháo lời từng trụ trong số 108 cái, – vị Lạt ma trẻ tuổi trả lời rất rạch ròi.
- Tôi có làm phiền ngài không đấy? – tôi hỏi.
- Không, tôi cũng phải giải lao một tý chứ. Tôi đã đi được 35 vòng... liên tục.
- Đến tối ngài có kịp đi hết 108 vòng không?
- À... à... tôi hiểu rồi. Đủ thời gian, nếu tôi không bị mọi người cản trở.
- Mọi người cản trở thế nào?
- Cứ phải tránh họ luôn. Khoảng cách dài ra. Mà người thì đông, đông lắm. Tôi lại muốn tháo đều đều, lúc đó khoảng cách sẽ ngắn lại. Hay tôi chuyển sang bò nhỉ? – Tiếng Anh của vị Lạt ma trẻ tuổi đã khá lên rõ rệt. Có lẽ lúc đầu vị đó còn hồi hộp.
- Gì cơ, thưa ngài?
- Bò, bò.
- Như thế nào?
- Phải đi giày cho hai tay...
- Để làm gì?
- Thế mới bò xa được.
- Tôi không hiểu.
- Để tôi giải thích. Xỏ giày vào hai tay và nằm xuống đất, hai tay duỗi về phía trước. Sau đó cởi giày ra, đứng dậy bước đến và để hai chân không cạnh đôi giày. Rồi lại xỏ giày vào tay, lại nằm xuống, giơ tay ra và cứ thế bò.
- À... à... Thế không được cho hai chân đi giày à?

- Không được. Chỉ tay thôi.
- À... à...
- Cùng lúc đó tay phải tháo lơi cái trụ.
- Tay vẫn đeo giày?
- Không, không có giày.
- Sao thế được...?
- Phải làm việc đó vào lúc cởi giày khỏi hai tay.
- À... à...
- Cứ cách đó phải bò được 108 vòng quanh tháp. Một số người tạm nghỉ về đêm còn những người khỏe nhất làm liên tục, không nghỉ, – vị Lạt ma trẻ tuổi nói rất trịnh trọng.
- Thế trong lúc bò những người đó có ăn không?
- Một số có ăn, nhưng tốt nhất là nhịn.
- Còn ngài có ăn không?
- Có.
- Ngài đeo đuôi mục đích gì khi đi vòng quanh tòa tháp và tháo lơi các trụ?
- Ai hoàn thành 108 vòng quanh tháp, tốt nhất là bò, sẽ gột sạch được tâm hồn mình, nhưng chưa thành... thánh.
- Thế lúc nào thì thành thánh?
- Nếu thực hành 108 vòng quanh núi thiêng Cailát.
- Hay thật! À... đi bộ hay bò, thưa ngài?
- Tốt nhất vẫn là bò. Nhưng bây giờ không còn những người như vậy nữa, người xưa thì có thể làm việc đó.
- Thế ngài quay trụ làm gì?
- Đó là bánh xe đời: sinh – tử, sinh – tử và cứ thế. Nếu chết rồi thì nhất định sẽ sống lại, còn nếu đã sống lại thì nhất thiết sẽ chết, – vị Lạt ma trẻ tuổi nói đầy tin tưởng.

– Rõ rồi. Tôi muốn hỏi ngài điều này nữa... Có phải tháp Budhanat tượng trưng cho núi thiêng Cailát không?

– Nghe nói núi thiêng khác.

– Núi nào? – tôi chưa chịu im.

– Tôi không rõ.

– Thế tháp Svaiambanat tượng trưng cho cái gì?

– Các vị Lạt ma cao niên hiểu biết nhiều bảo là núi thiêng Cailát.

Tim tôi đập rộn ràng. Ngày một rõ rệt cảm tưởng trên quả đất có hai địa điểm linh thiêng nhất – khu vực núi Cailát và khu vực đảo Patkhi, những nơi mà có lẽ có hai thành phố của các Chúa có điểm gì đó giống và khác nhau. Và cả hai thành phố đó đều có biểu tượng ở Kathmandu này.

Suy nghĩ về đề tài này tôi liên hệ sự tồn tại hai Thành Thiên Đế đó đối với những thảm họa Apocalipsis trên Trái đất đã từng xảy ra, như chúng tôi đã có nhận xét trong tập một cuốn sách này, do trục quả đất chuyển dịch 6666 km. Hoàn toàn hợp lý để phán đoán Thành Thiên Đế ở khu vực đảo Patkhi được xây trước tiên, khi điểm đó còn là cực Bắc. Còn sau Apocalipsis với ba lần chuyển dịch trục Trái đất, mỗi lần là 6666 km thì hai cực đã đổi chỗ cho nhau và cực Bắc trở thành điểm núi Cailát. Chính lúc đó ở nơi ấy đã xây Thành Thiên Đế thứ hai. Để làm gì? Với câu hỏi này tôi không có câu trả lời, nhưng từ trong tiềm thức lại vang lên hai từ “ma trận”.

– Thế ngài có nghe thấy câu nói “Thành Thiên Đế” không? – tôi hỏi vị Lạt ma trẻ tuổi.

– Tôi có nghe nói “Xứ sở của Chúa trời”... và cả “Thành Thiên Đế”.

– Hai nơi đó ở đâu?

– Ở đó, trên Tây Tạng, – vị Lạt ma chỉ hướng Tây Bắc.

– Ở khu vực núi Cailát ư?

– Phải. Nhưng tôi chưa đến đó.



– Thừa Lạt ma thân mến, xin hỏi ngài câu cuối cùng. Các tòa tháp Svaiambanat và Budhanat đã được xây dựng theo sơ đồ của ai?

Lạt ma trầm ngâm trong chốc lát và khe khẽ, như thể giữ bí mật thốt lên:

– Của Sambala. Đức Phật khi tu tập ở đó đã nhận được những sơ đồ đó và ngài đã dạy dân chúng xây tháp.

– Cám ơn, – nói xong tôi nhìn thấy vị Lạt ma trẻ tuổi lại bước đi vòng tròn, tay tháo rời những chiếc trụ.

Hình trang trí và biểu tượng của đền miếu Nêpan là sản phẩm của Cailát

Trong lúc chờ nhận hộ chiếu Trung Quốc chúng tôi đi thăm nhiều ngôi đền ở Kathmandu và vùng ngoại ô. Quả thật các ngôi đền rất tuyệt vời. Chúng tôi chỉ còn biết ngạc nhiên – làm sao mà trong một đất nước nghèo nàn như thế này lại xây dựng được những ngôi đền sang trọng, trang trí phong phú và nhiều tượng đến như vậy. Tìm hiểu mới biết các chùa khác nhau về phong cách đại diện cho các tôn giáo phương Đông: Bonpo, Carma-dangbiu, Ningmapa, Xakiapa, Gilikpa... Một vài trong số đó thuộc các dòng của Phật giáo, số khác thuộc đạo Hindū và một số thuộc các tôn giáo cổ xưa của Tây Tạng.

Lúc đầu tôi đã thử phân biệt từng đạo một, nhưng rồi lẫn lộn linh tinh và tôi thôi.

Trong nhiều ngôi đền có tượng nhà tiên tri Phật rất to. Nhìn kỹ khuôn mặt các tượng Phật tôi nhận thấy có sự khác nhau đáng kể. Có cảm tưởng những pho tượng đó tượng trưng cho những người thuộc nền văn minh trước – người Atlan, nhưng mỗi bức tượng lại thể hiện một cá nhân nào đó.

– Khuôn mặt khác nhau lắm, – tôi lẩm bẩm trong lúc xem xét các bức tượng. – Có lẽ những khuôn mặt này thuộc các đại diện khác nhau của nền văn minh Atlan đã xuất hiện trên Trái đất như các bậc tiên tri. Không còn nghi ngờ gì nữa đó là những người khác nhau... những người Atlan khác nhau. Lấy ví dụ tượng Lenin, chúng có khắp nơi, thành phố, thôn làng nào của nước Nga cũng có. Tượng nào cũng là cánh tay giơ lên chào, và một kiểu khuôn mặt – mặc dù ở đất nước đa dân tộc của chúng ta dân tộc nào cũng cố để “vị lãnh

tụ yêu dấu” mang những nét thân thuộc của mình – nhưng những đặc trưng của người lacút vẫn dễ dàng nhận ra được ngay.

Sau đó tôi hỏi các vị tu hành của đền vẫn chỉ một câu hỏi:

– Ai đấy? Phật phải không?

– Gần như là Phật, – thường họ trả lời như vậy.

– Biết hiểu thế nào, thưa ngài?

– Là... Phật đấy, nhưng Phật khác.

– Tôi không hiểu.

– Ông đây nhé. Ông là ông. Đúng không nào?

– Đúng thế.

– Ở đây cũng như vậy. Ông là ông, nhưng ông khác. Ông rõ chưa nào?

– Tôi không rõ.

– Sao lại thế được nhỉ? – các nhà tu hành ngạc nhiên và nhìn tôi như thể nhìn một kẻ đần độn vậy.

– Mà sao tôi lại có thể là tôi khác được?

– Xin giải thích! Ông có thể khác nếu ông vẫn là ông chứ không thành như những người khác. Cũng vậy, Phật có thể khác nếu ngài vẫn là ngài, chứ không thành người khác như mọi người. Ông rõ chưa nào?

– Chưa một tí nào.

– Sao lại thế được nhỉ?

Thậm chí khi nghe những lời giải thích như vậy tôi càng thấy tức tối đối với kiểu tư duy rườm rà truyền thống của các dân tộc phương Đông. Chỉ sau này tôi mới nhớ trong thời gian khảo sát Himalaya lần thứ nhất, năm 1996, các vị Lạt ma đã nói với tôi rằng trên Trái đất không phải chỉ có một mà có rất nhiều Phật. Hình như các vị phụng sự đền chùa hiểu “Phật” là những người thuộc các nền văn minh trước, còn câu nói “Phật không phải người như mọi người” nhấn mạnh nguồn gốc xuất thân đặc biệt của các bậc tiên tri người Atlan.

Ban đầu tôi tin rằng các nhà tiên tri người Atlan xuất hiện giữa dân chúng của chủng tộc thứ năm chúng ta chính là những người đã rời các hang động[4] sâu kín của Himalaya và Tây Tạng – nơi họ đã lưu lại nhiều nghìn năm trong trạng thái Xômachi. Nhưng có điều làm tôi băn khoăn là các pho tượng Phật đều được trang trí vây quanh mình những hoa văn riêng biệt và đặc trưng cho từng vị. Nhân chuyện này tôi suy luận rằng hoàn toàn có thể cách đây không xưa lắm trên Trái đất có thành phố trên mặt đất của những người Atlan cuối cùng với những công trình chùa chiền được trang trí tuyệt mỹ. Chính từ nơi đó các nhà tiên tri người Atlan đã ra đi và dạy bảo con người của nền văn minh chúng ta xây dựng chùa chiền và cung điện theo ý đồ của họ.

Tôi thấy ý nghĩ đó quá hão huyền và không phải suy nghĩ lâu la gì đã xua nó đi. Tôi đã nghĩ điều phỏng đoán ấy chẳng có căn cứ chút nào!

Tiếp đến chúng tôi để ý thấy hai tay tượng Phật nào cũng mô tả cử chỉ gì đó. Hỏi các tăng sớ, chúng tôi được biết mỗi cử chỉ là sự phối hợp nhất định của tư thế bàn tay và ngón tay có khả năng thu hút... lực tantra của núi thiêng Cailát.

- Thế đó là lực gì vậy? – tôi hỏi các tăng sớ.
- Ô – ô – ô, – Họ trả lời rồi im bật.
- Vậy lực đó có thể làm được chuyện gì? – tôi kiên trì hỏi.
- Mọi chuyện.
- Nhẽ nào mọi chuyện?
- Tất tât.
- Thậm chí có thể làm người sống lại sao?
- Có thể. Cailát linh thiêng có thể làm được tất.
- Vì sao Phật khác nhau lại có cử chỉ khác nhau?
- Cailát thiêng liêng ban cho các vị Phật năng lượng khác nhau.

Sau những lời lẽ đó, như thường lệ, tôi im lặng. Khi bước ra khỏi chùa chúng tôi gặp một người tóc dài, ăn mặc lạ hoắc. Trên trán có

hình vẽ gì đó. Tay phải người này làm một cử chỉ giống như ở một trong các tượng Phật.

– Này! – người đó nói oang oang.

– Hay là yogi đấy? – Ravin hỏi ngây thơ.

– Đấy là yogi rờm, – Xêlivêtop giàu kinh nghiệm cười khẩy trả lời.

Tôi dừng lại chỉ bàn tay người đó hỏi:

– Thế có nghĩa là gì?

– Trời, – yogi rờm đáp.

Tôi cũng gập lung tung mấy ngón tay lại, chia cho yogi rờm và hỏi:

– Thế còn đây là gì?

– Cũng là trời, – yogi rờm đáp.

– Cái gì hần cũng tưởng tượng là trời, – Raphaen nói về bực mình và hai tay làm luôn một động tác phức tạp.

– Đó cũng là trời, – yogi rờm lại đáp.

– Thế đấy, – Xêlivêtop lục trong túi thắt lưng lấy ra đồng rupi và đưa cho yogi rờm. Sau đó cậu ta xếp ngón tay thành một hình phức tạp và giơ cho yogi rờm.

– Đấy là trời, – yogi rờm trả lời buồn bã.

Khi xem xét kỹ hoa văn của các đền khác nhau, tôi nghĩ chúng không phải bỗng dưng có ở đó, chúng phải có chức năng gì đó. Chức năng gì? Về nguyên tắc tôi biết các năng lượng tế vi phụ thuộc vào hình dáng các đối tượng vật chất. Vì thế tôi đoán những hoa văn của các đền có ảnh hưởng nào đó tới các năng lượng tế vi. Có thể chúng xoắn những năng lượng xung quanh mình, loại cần thiết cho con người, đúng hơn là cho tâm của con người và tích tụ chúng trong chùa, nơi mọi người vẫn lui tới để cảm nhận hơi thở tốt lành của Chúa.

Ôi, có lẽ, thế giới tế vi đa dạng lắm! Nó kỳ vĩ và cũng thật mâu thuẫn! Để sự sống phi vật thể sôi động và mãnh liệt, Chúa đã tạo ra trắng và đen và bắt chúng phải tranh đấu với nhau, kích thích luôn vận động về phía trước, không thương tiếc những kẻ yếu đuối vì

khái niệm lớn lao – tiến bộ. Những người bình dân chúng ta không được biết sự sôi động của đời sống phi vật thể của cõi kia, nhưng tiếng vọng thì còn đó. Những người vật thể chúng ta không có khả năng chịu đựng những sôi động mãnh liệt đó. Chúng ta vẫn cần phải được bảo vệ, che chở khỏi cái đen tối và cái tiêu cực đang hoành hành. Vì thế mà chúng ta lui tới đền chùa, vì thế mà chúng ta im lặng ở chốn đó, thu nạp vào trong mình những năng lượng đang nhảy múa vũ điệu Thiện. Tâm hồn nơi đó cũng hát ca và nhảy múa không bận tâm với việc đời, từng ngày, từng tiếng, và từng giây giữ mình, tránh cái đen tối. Dưới mái chùa đó chúng ta được che chở – sự bảo hộ của những hoa văn đã được tạo tác như kết quả của những tìm tòi, nghiên cứu khoa học to lớn của các học giả đời xưa và – dấu dưới dạng chưa thật hoàn hảo – đã được trao truyền lại qua nhiều thế kỷ.

Đến đâu tôi cũng hỏi về nguồn gốc hoa văn và biểu tượng của các đền chùa Tây Tạng.

– Chúng tôi không biết điều đó, – thường các vị Lạt ma trẻ tuổi sẽ trả lời như vậy. – Nghe nói có từ thời xa xưa. Có lẽ các vị Lạt ma cao tuổi biết đấy.

Các vị Lạt ma cao tuổi thì thường suy nghĩ rất lâu khi được hỏi, sau đó thoái thác, thỉnh thoảng nhìn chúng tôi láu lỉnh và cuối cùng nếu thấy có thể tin được thì đáp ngắn gọn và rõ ràng.

– Các hình trang trí và biểu hiệu của các đền chùa Nêpan là sản phẩm của Cailát.

– Nhẽ nào chính núi thiêng đã sản sinh ra các thứ đó? – tôi thắc mắc. – Làm việc đó phải là những con người của Cailát thiêng. Họ đâu cả rồi? Họ sống dưới Cailát hay ở nơi khác?

Các vị Lạt ma cười mát và tránh trả lời thẳng, họ thường nói thế này:

– Những con người đó sống cả trên Trái đất lẫn dưới lòng đất.

– Họ là ai, những con người đó? – tôi cố hỏi bằng được. – Người của Sambala ư?

Thường các vị Lạt ma sẽ nhìn xuống và để bỏ ngỏ câu trả lời.

– Nhẽ nào trên mặt Trái đất đến giờ vẫn có thành phố của cổ nhân? Nó ở đâu? – tôi tiếp tục quấy rầy các vị Lạt ma.

– Đã từng và vẫn đang tồn tại.

– Thế là thế nào ạ?

– Cái thành phố đó đã từng tồn tại, nhưng rồi trở nên vô hình.

– Chuyển sang không gian chiều khác chăng?

–...

Sau này tôi mua cuốn Yantra và đọc ngấu ngiến. Đọc xong tôi mới hiểu Yantra là những hình bí ẩn do Trí Tối Thượng chuyển xuống Trái đất và chỉ có các nhà yogi Himalaya mới biết vai trò của chúng. Ở đó họ biết thiên với Yantra. Họ làm việc đó ra sao – chẳng ai biết. Qua cuốn sách đó tôi biết thêm các hình trang trí và biểu hiệu của Nêpan đã được tạo tác trên cơ sở các Yantra.

Quan tâm tới thông tin về Yantra, tôi lại đi gặp các vị Lạt ma để hỏi – ai hiện giờ đang bảo quản những Yantra chính xác và đáng tin cậy nhất?

– Người ta, – các vị Lạt ma đáp.

– Người ta nào?

– Người ngày nay và người đời xưa.

– Ở đâu, thưa các vị? Ở Sambala ư?

– Cailát biết chuyện đó.

Có lẽ nhận thấy trong mắt tôi đầy vẻ hiếu kỳ, một Lạt ma cho tôi biết thêm tổ hợp Cailát thiêng đã được xây theo sơ đồ Yantra lừng danh «Calachakra», vì thế có khả năng ảnh hưởng rất mạnh tới mọi người trên Trái đất.

– Ở đâu ra Yantra «Calachakra»? – Tôi hỏi.

– Trí Tối Thượng đã gửi xuống Trái đất.

– Vì sao ngài nói là «Tổ hợp Cailát thiêng» chứ không chỉ «Cailát thiêng»? Quanh Cailát thiêng còn có một thành phố, Thành Thiên Đé chăng?

– ...

– Vì sao ngài bảo tổ hợp Cailát thiêng đã được xây. Ai đã xây nên?

– ...

Một lần, trên đường về nhà tôi trông thấy cậu thanh niên đang khắc hoa văn trên một cái trụ. Tôi đứng lại hỏi ở đâu ra mà cậu ta biết các kiểu hoa văn đó. Tôi hỏi hết câu này sang câu khác.

– Các Thầy bảo tôi làm như vậy, – cậu ta đáp.

– Thầy – họ là ai vậy?

Cậu thanh niên lặng thinh và cúi xuống làm tiếp công việc của mình.

Nước thánh của các ngôi đền Nêpan

Đến một đền, Xêlivêtop để ý những bát nước đặt trên kệ dưới những hình trang trí tôn giáo. Vốn hiểu biết sâu sắc về những vấn đề thuộc cấu trúc thông tin của nước, Xêlivêtop đã hỏi các tăng sĩ về thiên chức của nước đó.

– Xin cho biết, nước ở đây là để những xung năng lượng tế vi có khả năng tập trung có lựa chọn xung quanh các hình trang trí và biểu hiện thấm vào nước? Có phải thế không?

– Thế, thế, thế, thế..., – tăng sĩ của chùa trả lời ấp úng, có lẽ không hiểu.

– Xin giải thích nôm na, – nước ở đây là để hút vào mình năng lượng của Chúa tập trung gần các hình trang trí? Đúng thế không ạ?

– Phải rồi, phải rồi, phải rồi, – tăng sĩ lại đáp một thôi một hồi.

Trong khi nghe loáng thoáng câu chuyện đó, tôi để ý tới cái túi đeo ở thắt lưng của Xêlivêtop mà cậu ta ngày đêm không rời vì trong đó cất giữ toàn bộ số tiền của đoàn chúng tôi. Tôi buồn cười vì trước đây tôi đã rất thích những cái «túi đeo hông» đó và đeo nó ở thắt lưng ngay cả khi mặc com lê và mang cà vạt, vì cho rằng không những thuận tiện mà đó còn là dấu hiệu thanh lịch, tao nhã. Anh Iuri Ilich Kicô, giám đốc chi nhánh Matxcova của chúng tôi, một người

có óc thẩm mỹ rất khá đã luôn phê bình tôi về chuyện đó. Một lần khi ở Đức, chúng tôi nhìn thấy một người Đức mặc quần soóc, ở trên bụng còm cộm cái «túi» đó, trông thiếu tự nhiên và thật lố bịch. Sau khi nghe luri bảo trông tôi cũng hết vậy, tôi thôi không đeo «cái túi ấy» nữa. Túi có tay cầm như vòng dây tôi cũng không dùng vì trong dân gian gọi nó là «thòng lọng». Và thế là tôi dùng cái túi rất bất tiện, còn lúc đánh bộ com lê và đeo cà vạt thì xách chiếc cặp diplomat cho đẹp.

– Ngài cũng uống nước này chứ? – có tiếng Xêlivêtop hỏi.

– Không, chúng tôi không uống, – một tu sĩ đáp.

– Vậy các ngài làm gì với nó?

– Cho chim uống và tưới cây hoa.

– Thế chim có uống không?

– Ít khi, nhưng có uống.

– Còn cây hoa lớn nhanh, đẹp chứ?

– Cũng như tưới nước thường thôi.

– Thế thì tưới để làm gì...? – Xêlivêtop ngạc nhiên thật sự.

– Ngài hiểu không, uống nước thánh là lũ chim thu vào mình năng lượng của Chúa có ở trong nước đó. Chúng bay đi và mang theo năng lượng đó. Mọi người nhìn chim bay thế là năng lượng của Chúa truyền sang họ, làm cho họ nhân từ hơn.

– Thật thú vị được biết chuyện đó, – ánh mắt của Xêlivêtop nhìn ấm áp hẳn lên.

– Còn nếu lũ chim không chịu uống thì chúng tôi nhúng thóc vào nước thánh đó và cho chúng ăn để chúng cũng được nạp năng lượng của Chúa Trời, – tăng sĩ của đền bổ sung thêm.

– Xin ngài cho biết, ngài tưới nước cho hoa nhằm mục đích gì?

– Thưa ngài, – hoa ngấm nước thánh, lớn lên hạt của chúng gió thổi rơi xuống đất và từ những hạt đó mọc lên những cây hoa mới. Nhưng đây không phải là những cây hoa bình thường – trong chúng chứa đựng năng lượng của Chúa. Và những con vật, ăn những cây



đó rồi lớn lên và truyền qua sữa hoặc thịt năng lượng của Chúa làm cho con người hiền hậu hơn.

– Các vị thật đáng khâm phục, trong bất cứ cái gì các vị cũng muốn nhìn thấy điều thiện, – Xêlivêtop nói xong cúi đầu nhìn xuống. Vốn bản tính hiền hậu, cậu ta có lẽ đang nhớ lại quãng đường đời của mình dọc ngang đầy những việc phản bội, tui nhục và những hoài bão không thành.

– Còn điều này nữa, thưa ngài, – ánh mắt tăng sĩ sáng lên, – chúng tôi vẩy nước thánh cho những ai tới chùa. Qua nước thánh chúng tôi truyền cho họ năng lượng của Chúa. Ngài có muốn tôi vẩy nước thánh cho không? Ngài muốn không?

– Muốn chứ lị.

Vị tăng sĩ vẩy quá tay nên Xêlivêtop hơi bị ướt, nhưng anh nở nụ cười mãn nguyện, sung sướng và trẻ thơ. Anh bạn tôi bản tính rụt rè và giống như một đứa trẻ to xác vậy. Thỉnh thoảng cũng lì lợm hoặc làm những trò đại dột, nhưng bản chất vẫn là ân cần và cực kỳ đứng đắn. Anh có một đặc điểm rất người mà những người tầm thường ít khi nhận ra – bên anh bao giờ bạn cũng thấy thanh thản. Tựa như anh truyền cái thanh thản đó sang mọi người, buộc người ta vui với cái hiện có, bên anh món ăn bình thường cũng trở nên ngon hơn, rượu say hơn, phụ nữ đẹp hơn... Nhưng điều cơ bản – bên anh suy nghĩ thông thoáng vì dường như trường sinh học của anh đã che chở bạn khỏi những ảnh hưởng độc ác, kìm hãm tư duy của bạn.

– Ngài thích vẩy nước thánh chứ? – tăng sĩ hỏi.

– Thích, – Xêlivêtop tùm tùm đáp.

– Năng lượng của Chúa đã nhập vào ngài rồi đấy.

– Tôi cũng cảm thấy vậy.

Trong vài phút tôi nghĩ lảng sang chuyện khác, khi quay lại theo dõi câu chuyện giữa Xêlivêtop với tăng sĩ của đền tôi nghe thấy:

– Vì sao ngài lại hỏi về Thành Thiên Đế? Không được hỏi chuyện đó. Đó là vùng cấm đối với những ai không được bí truyền. Không ai được tới đó... thời gian không cho phép. Ở đó có những người khác... không nhìn thấy họ, nhưng họ ở đấy.

– Còn phong tục làm nước thánh từ ở đó đến, phải không? –  
Xêlivêtop tiếp tục lục vấn.

– Các vị Lạt ma cao tuổi bảo đúng là từ đó.

– Từ Sambala?

– Tôi sẽ không nói... Ngài Harachi nghe  
thấy mất.

Về khách sạn chúng tôi thay quần áo, ăn trưa rồi đi cửa hàng. Để không phải chen lấn trong cái hẻm, chúng tôi thuê xích lô. Bên cạnh người đạp xích lô thấp bé, Xêlivêtop trông như hộ pháp. “Cái túi” đựng tiền lơ lửng trên thắt lưng. Khuôn mặt hiền hậu của anh gần như tỏa sáng.

Được khoảng trăm mét Xêlivêtop nhảy xuống thanh toán với người đạp xe và bước đi bên cạnh, chen lấn giữa đám người đi bộ, ô tô và xích lô lẫn lộn.

Vị Lạt ma bé con

Trong một ngôi đền, khi chúng tôi xin được vị Lạt ma trụ trì tiếp kiến, chúng tôi được đưa đến căn phòng sang trọng, ở giữa có ngai vàng.

– Đức Lạt ma đâu? – Raphaelen hỏi người phụ nữ đi cùng.

– Đức ngài đang ở trước mặt ông đấy thôi, – người phụ nữ đáp. – Ngài chưa biết trò chuyện. Nhưng xử sự thì như một Lạt ma đích thực.

Tôi bước đến gần Lạt ma bé con và bảo Ravin chụp ảnh hai chúng tôi. Khi cậu ta chụp xong, người phụ nữ nói với chúng tôi rằng làm việc đó với Đại Lạt ma cần sự xử lễ phép hơn. Hóa ra đúng phép tắc là phải ngồi xuống tằm thảm con bên cạnh ngài, kính cẩn khoanh tay và khúm núm nhìn chú bé. Raphaelen làm đúng như vậy và trông thật ngộ.

Sau này chúng tôi được biết Lạt ma bé con tên là Yamgon Congtrul Rinpôtrê thứ tư và là hóa thân lần thứ tư của Đại Lạt ma, chân dung ba lần hóa thân trước treo trên tường.

– Sao ngài biết được chính đứa trẻ này là hiện thân thứ tư của Đại Lạ ma? – Raphaen hỏi.

Chúng tôi được giải thích rằng: Trí Tối Thượng truyền đi thông báo vào năm nào đấy, ngày nào đấy và giờ nào đấy sẽ phải chào đời hài nhi nam mà hồn của Đại Lạ ma đã nhập vào thể xác hài nhi đó. Chú bé đó sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo còn sau đó một thời gian thì chia tay với gia đình, được đưa vào chùa sống dưới sự giám sát của các bảo mẫu và được giáo dục theo phong cách tôn giáo.

– Tôi lấy làm lạ cách thức tính toán với gia đình mà đứa trẻ Lạ ma sẽ phải chào đời. Bởi thời gian mang thai của người mẹ dao động trong phạm vi khá là rộng, – Raphaen đi vào chi tiết.

– Chúng tôi đã sử dụng linh giác, – người phụ nữ đi cùng hãnh diện đáp.

– Dautphul (Ngờ lắm!), ôchin dautphul (Rất đáng ngờ), – Xêlivêtop nói lẫn lộn tiếng Nga và tiếng Anh.

– Chúng tôi được mách bảo mà, – người phụ nữ chưa chịu im tiếng.

– Ai?

– Harachi.

– Đó là ai vậy?

– ...

Harachi đưa đến nơi mà người ta sẽ biến thành ông già bà lão

Sáng hôm sau Ravin, Xêlivêtop và tôi pha trà, bày ra bàn bánh sừng bò địa phương rồi đánh thức Raphaen dậy.

– Chà, mơ ra mơ, – Raphaen ngậm nga nói, ló đầu ra khỏi chăn.

– Mơ gì?

– Tôi chiêm bao thấy Harachi.

– Vị đó ra sao?

– To lớn và bí hiểm.

– Và vị đó làm gì?

– Chưa mơ hết thì đã bị dựng dậy.

Ăn sáng xong chúng tôi đến một tu viện, may ra có thể biết thêm thông tin về Sambala, Thành Thiên Đế, núi thiêng Cailát và Harachi. Chúng tôi gọi chuyện với một tu sĩ mà chúng tôi bắt gặp đang đọc bản văn Tây Tạng trong căn phòng biệt lập. Tôi táo tợn bước tới gần làm tu sĩ phải ngừng đọc và bắt chuyện.

Tu sĩ ngược nhìn tôi, hai mắt mở to buồn rười rượi.

– Ngài là ai? – tu sĩ hỏi.

Tôi tự giới thiệu và cho tu sĩ biết về mục đích của chuyến đi Tây Tạng của chúng tôi.

– Tên tôi là Ang, – chợt tu sĩ nói, cắt ngang lời tôi.

– Tôi rất vui. Thế trong các bản văn Tây Tạng có mô tả nhiều bí mật cổ xưa không, thưa tu sĩ?

– Nhiều đấy.

– Những bí mật gì?

– Ngài muốn trông thấy Cailát thiêng thì phải? – Tu sĩ hỏi thay vì trả lời tôi.

– Phải. Và... chúng tôi nghĩ cạnh Cailát có Thành Thiên Đế. Chúng tôi muốn trông thấy và tìm hiểu thành phố đó.

– Các ngài không được phép đâu, – cặp mắt tu sĩ nhòa đi.

– Để được phép thì hỏi ai? – tôi bối rối thật sự.

– Ngài.

– Harachi? – tôi nói ra phán đoán của mình.

– Phải.

– Xin tu sĩ giải thích giùm – Harachi là ai? Đó là vị đến từ Sambala huyền bí?

– Tôi không thể nói ngài Harachi ấy là ai, nhưng tôi biết mọi cái nơi đây đều có liên quan tới Sambala. Người đời ngu dốt nên không

biết điều đó. Người ta không đọc những bản văn cổ xưa của Tây Tạng, mà có đọc đi chẳng nữa thì cũng chẳng hiểu ý chính và không hiểu sức mạnh của những lời xưa. Linh hồn dân chúng ở Nêpan đây do Sambala điều khiển.

– Còn Harachi...

– Xin ngài đừng nói về Thành Thiên Đế nữa, – tu sĩ lại ngắt lời tôi.  
– Harachi nghe thấy chúng ta đấy.

– Sao lại không nói?

– Nguy hiểm.

– Vì sao?

– Harachi có thể đưa ngài tới nơi mà ai đến cũng biến thành ông già bà lão, – hai mắt tu sĩ long lanh.

– Nơi đó ở đâu? Ở Thành Thiên Đế chẳng?

– Ở đó đấy.

– Còn chuyện đưa chúng tôi đi là thế nào?

– Harachi có thể làm mọi chuyện, ngài nắm giữ đại lực tantra của Cailát thiêng, – tu sĩ Ang nói đột ngột.

– Giá mà chúng tôi được biết nhiều hơn về chuyện này nhỉ?

– Cách không xa thành phố có ngôi đền Harachi.

## CHƯƠNG 2: HOÀNG KIM BẢN HARACHI

– Không phải, không có đền Harachi mà chỉ có chùa Harachi. Kia kia, – vị tu sĩ người Nepal đã đồng ý đưa tôi đến địa điểm huyền bí đó nói vậy.

Tôi đứng đó ngắm nhìn ngôi chùa – không hiểu sao tôi quyết định đi một mình. Trong lúc đợi gặp điều bí ẩn tôi cứ thấy nhói nhói nơi tim.

– Harachi là ai vậy? – không biết bao lần tôi đã tự lục vấn mình như vậy và cố đưa ra một phán đoán dù viển vông nhất cũng được. Nhưng chẳng thấy chút manh mối nào.

Chùa Harachi trông giống kiến trúc cung điện Trung Hoa gồm hai tầng, viền quanh là những hình trang trí mạ vàng. Tầng dưới đặt những cái trụ – «Bánh xe sinh-tử». Ngôi chùa hình vuông và không to, kích thước khoảng 10x10 m. Qua một cánh cửa có thể lọt vào trong chùa, trong đó có những bức tượng thể hiện gì đó không rõ, tường cũng được trang trí độc đáo.

Muốn tìm hiểu kỹ hơn về các hình trang trí, tôi đi xuống vòng xung quanh chùa Harachi.

– Khi đi quanh ngôi chùa, ngài phải tháo lơi các trụ, lúc đó lục tantra của Harachi sẽ truyền sang ngài, – có tiếng ở phía sau.

Tôi ngoái lại. Trước mặt tôi là người đàn ông Nepal có chòm râu giống tôi. Trên nền pho tượng Phật khổng lồ trông ông ta thật bé nhỏ.

– Tôi quan sát ngài một lúc lâu rồi, – người Nepal lại nói bằng thứ tiếng Anh rất khá. – Cảm giác chùa Harachi làm ngài quan tâm đó. Ngài là ai?

– Chúng tôi là đoàn khảo sát Nga đi Tây Tạng, còn tôi là trưởng đoàn, – tôi đáp, đưa cho ông ta tấm danh thiếp. Chúng tôi đến núi thiêng Cailát và muốn tìm ra Thành Thiên Đế huyền thoại.

– Vì sao ngài lại tỏ ra thích thú với chùa Harachi như vậy?

– Tôi cũng chẳng biết nữa. Có vài lần các vị Lạt ma của các ngài thốt ra từ «Harachi» rồi im ngay. Hình như họ sợ Harachi thì phải. Tôi muốn...

– Tôi tên là Axtaman Bindacharaya, – Người Nêpan ngắt lời tôi, tự giới thiệu.

– Là gì, thưa ngài?

– Gọi Axtaman là được.

– Ngài ở đây...

– Tôi là một trong các đại diện của Bindacharaya, gia tộc lâu đời nhất, những người gìn giữ, bảo quản Harachi. Theo yêu cầu của dòng họ hàng ngày tôi đến chùa Harachi và quan sát mọi chuyện xảy ra xung quanh.

Axtaman Bindacharaya

– Tôi thật may mắn! – Tôi reo lên. – Tôi vừa định đi tìm người có thể kể tôi nghe về chùa Harachi. Tôi có nhiều thắc mắc, ví dụ...

– Xin ngài cho biết về mình trước đã, – Axtaman lại ngắt lời tôi.

Ở ngoài khu vực chùa chúng tôi tìm thấy một quán cà phê nhỏ, gọi nước uống xong tôi kể tóm tắt về ba chuyến đi khảo sát Himalaya trước đây.

– Hay thật! Lần đầu tiên tôi thấy một học giả phương Tây am hiểu và thành tâm tin vào khả năng tự bảo quản thân xác là Xômachì và nói chuyện nghiêm túc về sự tồn tại quý giem nhân loại ở sâu trong các hang động ngầm dưới mặt đất Himalaya và Tây Tạng, – Axtaman xúc động nói. – Còn điều lạ nữa là ngài không có thái độ tự cao mà rất trân trọng đối với tôn giáo và các phong tục tập quán của chúng tôi và... thậm chí còn gọi đạo của chúng tôi là tri thức của các nền văn minh trước đây được truyền lại qua các thế kỷ.

– Mà đúng là vậy chứ, thưa ngài?

– Đúng vậy. Một điều lạ nữa là các Lạt ma đã tiết lộ với ngài những bí mật lớn lao, – Axtaman gãi gãi gáy. – Vì sao họ lại làm việc đó? Vì sao họ đã tin ngài?

– Có lẽ ông trời bảo vậy, – tôi nói chắc chắn. – Có lẽ đã đến lúc người da trắng cũng được biết...

– Vâng, có lẽ vậy.

Trong phút chốc chúng tôi im lặng. Mỗi người theo đuổi ý nghĩ riêng của mình.

– Xin ngài Axtaman cho biết, – tôi phá tan sự im lặng, – còn cỗ máy của người xưa, 100 cái máy đặt trên bệ trong tổ hợp tháp Svaibanat giống con tôm ấy, cỗ máy ấy đã được lấy lên từ hang động ngầm dưới mặt đất do Harachi canh giữ, phải không ngài?

– Sao ngài biết điều đó?

– Tôi không biết gì cả, tôi chỉ trình bày giả thiết của mình. Một cách lôgic.

– Không, ngài đã không thể đoán được điều gì bằng lý luận. Đây là sai lầm – khi tin vào lôgic. Ngài nghe linh cảm của mình và tin vào nó, mà linh cảm thì chính xác một trăm phần trăm vì nó xuất phát từ Chúa.

– Có thể lắm, tôi không biết nữa...

– Xin ngài cho biết ngài đến Tây Tạng để vào hang động ngầm dưới mặt đất của Cailát thiêng? – Axtaman nhìn tôi chăm chăm.

Trước câu hỏi thẳng thừng như vậy, trong khoảnh khắc tôi cảm lặng, nhưng rồi nén cơn xúc động tôi đáp lại bằng một câu hỏi.

– Vậy có không, hang động ngầm dưới mặt đất ấy?

Axtaman cười mát và im bật.

– Tôi biết, – tôi nói kiên trì, – theo nhiều nguồn tư liệu, ví dụ của Blavatskaia, tại khu vực này của địa cầu, trước Đại Hồng Thủy người xưa đã xây dựng «một nơi được rào lại» hay Vara. Họ đã mang tới đó hạt giống của mọi vật thể hữu sinh trên Trái đất và ở đó, như tôi nghĩ, con người và vạn vật đã được tái nhân bản. Còn quá trình nhân bản do người của hang động ngầm dưới mặt đất tiến hành – những người có khả năng đi vào và ra khỏi trạng thái tự bảo quản thân xác là Xômachì. Sambala đã chỉ đạo công việc đó, từ chiều không gian khác đổi theo các hành động của các nhà khoa



học hang động ngầm. Những người Ưu Tú nhất trong số những người Ưu Tú được chọn từ những chủng tộc đã tồn tại trên Trái đất và tập trung tại Sambala đa diện mạo đã làm nên việc đó – con người và mọi sinh vật trên trái đất đã được sáng tạo lại từ đầu.

– Ở đâu ra mà ngài biết tất cả những điều đó?

– Tôi có suy nghĩ như vậy.

– Thánh Harachi đã đến từ nơi đó, – Axtaman nói mắt nhìn xuống.

– Từ hang động ngầm dưới mặt đất Cailát?

– Thông thường chúng tôi không được nói về chuyện đó. Harachi nghe thấy đấy. Chỉ có ngài là biết chính xác mọi chuyện.

– Tôi hiểu.

– Mà này, ngài muốn vào hang động ngầm của Cailát thì phải? – Nét mặt Axtaman căng thẳng.

– Còn tùy Harachi có cho phép không, – câu trả lời đột ngột ngay với chính tôi.

– Thế ngài nhận biết

cách nào?

– Lắng nghe linh cảm mạch bảo, – tôi đáp vẫn với cung

cách đó.

– Ngài nói rất hay về linh giác, hay lắm. Xin nói thế này với ngài, con người nói chung nhận biết bằng linh cảm rất mờ, rất không rõ ràng...

– Chỉ nghe thấy tiếng thì thào của nó, – tôi bổ sung.

– Đúng. Nhưng trong lúc hành thiền thì mọi ý nghĩ và linh cảm đều rõ ràng, minh bạch như lời nói hoặc câu văn. Chúng tôi và Harachi chỉ giao tiếp với nhau trong thời gian hành thiền. Không có cách nào khác. Nhưng không phải với bất cứ ai biết thiền Harachi cũng tiếp xúc. Ngài tự chọn người mà ngài sẽ tiếp xúc và còn phải biết thần chú nữa.

– Thế đấy.

– Ngài có biết  
thiền không?

– Rất tiếc là không, – tôi đáp buồn rầu. – Nhưng tôi đã đọc ở đâu đó rằng quá trình tư duy của nhà khoa học cũng chính là một hình thức thiền. Tôi không biết nữa.

Tôi cảm thấy Axtaman rất thông minh và bắt đầu tin tôi. Nhận thấy Axtaman thiên về trình bày sự việc, tôi im lặng đợi ông ấy đọc thoại.

– Trong cái động kia kìa, – Axtaman chỉ ngôi nhà nhỏ, xấu xí, – một người bà con của tôi ngồi trong trạng thái Xômachi đã hai nghìn năm nay.

– Động nào, thưa ngài?

– Ngài có nhìn thấy cánh cửa có hình trang trí phía trên không?

– Có.

– Sau đó còn hai cánh cửa nữa, sau nữa là cửa sập vào hang. Trong đó người họ hàng của tôi tên là Xanchicaracharaya đang trong trạng thái Xômachi đã hai nghìn năm nay, – Axtaman nói như thể về một sự việc đương nhiên vậy.

– Vẫn còn sống?

– Dĩ nhiên rồi. Vì trong trạng thái Xômachi con người vẫn sống mà.

– Thế ở đâu ra mà ngài biết người đó là bà con của ngài? – tôi thắc mắc.

– Dòng họ Bindacharaya của chúng tôi rất lâu đời. Trên hai nghìn năm dòng họ chúng tôi ghi gia phả đều đặn, tởm mỹ. Trên hai nghìn năm người gia tộc chúng tôi lần lượt lui tới động này trông nom, giữ gìn những gì có trong đó. Cứ tới tuần trăng là vào đó. Còn người họ hàng danh tiếng nhất của chúng tôi là Xanchicaracharaya, vì người đó..., – Axtaman suy nghĩ.

– Vì người đó?

– Là vua vàng.

– Vua vàng là thế nào, thưa ngài?

– Là... Ở đó, – cảm giác Axtaman không muốn nói ra điều đó, – ở đó... nơi đó, trong hang có vàng. Nhưng không phải là vàng bình thường mà là vàng đặc biệt.

– Đặc biệt như thế nào?

– Ngài hiểu không... Trong động có những bảng của Đức Phật. Chúng bằng vàng.

– Gì cơ? – tim tôi đập rộn ràng.

Vua vàng

Lập tức tôi nhớ tới các huyền thoại, truyền thuyết và thông tin trong các bản văn bí truyền về những bảng vàng lừng danh của người Lêmuri, trên đó đã được ghi lại cái gọi là «tri thức đích thực». Nhẽ nào những bảng đó đang ở đây, sau cánh cửa xấu xí kia? Sao? Nhẽ nào có thể đọc được chúng? Giá mà đọc được thì loài người sẽ được khai mở những Đại Tri Thức của người Lêmuri, chúng sẽ làm thay đổi tận gốc cuộc sống của chúng ta! Bởi nền văn minh của người Atlan có tiến bộ là nhờ họ đã sử dụng những bảng vàng của người Lêmuri.

Sợ làm hỏng cuộc đàm thoại đang trên đà rất cởi mở, tôi thôi không trút lên đầu Axtaman đồng câu hỏi nữa và tôi hỏi:

– Thế vua vàng chỉ có một hay nhiều?

– Xanchicaracharaya là ông vua vàng trẻ nhất, ngài mới chỉ hai nghìn năm tuổi.

– Thế còn các vị khác, những ông vua vàng khác thì sao? – Tôi hỏi với phán đoán rằng trong động này còn có những vị xưa hơn nữa, kể cả người Atlan và người Lêmuri. Theo những dữ liệu khoa học hoàn toàn đáng tin cậy thu thập được trong chuyến khảo sát Himalaya lần thứ nhất, tôi đã biết là Xômachì có thể kéo dài không biết bao lâu – nghìn, nghìn và triệu, triệu năm[5]. Vì thế thắc mắc trên đây của tôi hoàn toàn thực tế.

– Họ là những người lâu đời hơn nữa, – Axtaman đáp.

– Lâu đời thế nào? 5.000 năm? 10.000 năm?

– Tôi không biết chính xác, nhưng họ xưa lắm. Tất cả họ hàng của tôi đều bảo vậy. Xanchicaracharaya trẻ nhất trong số đó.

– Và có lẽ cũng thấp bé nhất? – tôi nói, hàm ý là người Atlan và người Lêmuri cao hơn nhiều.

– Ở đâu ra mà ngài biết những chuyện ấy? – Axtaman ngẩng nhìn tôi ngạc nhiên.

– Tôi nghĩ vậy. Tôi có cảm giác trong động này, trong trạng thái Xômachì phải có cả những người của các nền văn minh trước, mà họ thì... cao lớn hơn nhiều.

– Họ có trong đó đấy, – Axtaman nói khe khẽ.

Coi trọng dữ liệu trong các bản văn bí truyền nói rằng người Lêmuri có “sức mạnh tinh thần” lớn nhất và chính họ là chủng người lần đầu tiên trên Trái đất đã xây dựng được nền công nghệ năng lượng tâm thần, tôi phán đoán rằng Harachi bí ẩn có thể là người Lêmuri trong trạng thái Xômachì. Thân thể ngài có thể đang trong trạng thái tự bảo quản, còn tinh thần hùng mạnh, mạnh mẽ không thể tưởng có thể vẫn hoạt động. Ngài đọc ý nghĩ từ trường Tooc-xin của não bộ những người bình thường và tạo dựng rào cản tâm năng với những ai dám cả gan vào hang động mà không được phép của ngài. Hòn Harachi bảo vệ, gìn giữ tài sản chủ yếu của mọi nền văn minh Trái đất – những bản văn ghi trên các bảng vàng của người Lêmuri.

Tôi còn biết người Lêmuri cao lắm, phải hơn 10m-12m. Biết vậy tôi vô tình buột miệng:

– Có lẽ ngài Harachi to lớn nhất trong hang. Chiều cao của ngài phải đến hơn 10m - 12 m. Đúng vậy không?

– Sao ngài biết điều đó? Ngài đã tiếp xúc với Harachi rồi chẳng? – giọng Axtaman có vẻ phẫn nộ.

Sau đó ông ta trầm ngâm rồi liếc nhìn một trong mấy pho tượng Phật khổng lồ bên cạnh chùa.

– Tất cả vua vàng có lẽ đều ngự trong tư thế của Đức Phật? – tôi hỏi trong khi biết rằng trong trạng thái Xômachi người ta thường ngồi ở tư thế đó và cũng muốn làm Axtaman ngạc nhiên trước sự hiểu biết của mình.

– Phải, – ông ta đáp và lại liếc nhìn pho tượng Phật khổng lồ.

Tôi im lặng rồi quay sang Axtaman:

– Theo ngài, giá trị chủ yếu của các bảng vàng là gì? Trên đó ghi những tri thức của người xưa phải không?

– Trên các bảng ghi chủ yếu các câu thần chú.

– Thần chú? Những câu gì vậy?

– Những câu chú mà thiếu nó những bậc được bí truyền không thể sống và hành động được.

– Những người của hang động ngầm?

– Vâng.

– Thế còn yogi?

– Tôi không thể nói chính xác, nhưng tôi có cảm giác họ sử dụng thần chú khác.

– Trong chuyến khảo sát Himalaya lần thứ ba, tôi đã tiếp xúc với yogi và họ nói với tôi rằng những tri thức bí mật và những khả năng độc đáo họ được các siêu nhân truyền cho.

– Chả nhẽ yogi đã tin ngài? Lẽ nào họ đã tiết lộ bí mật của thần chú? – Axtaman kêu lên.

– Không, không, họ có cho tôi biết bí mật của thần chú đâu. Đơn giản là trong lúc trò chuyện kéo dài chúng tôi đã suy luận logic chứng tỏ có thể tồn tại nguồn kiến thức được truyền bằng thần giao cách cảm. Ví dụ, năng lực yoga đến với người ta dường như đột ngột: một con người bình thường, dù đó là nhà nông hay trí thức bỗng cảm thấy thèm muốn bỏ nhà lên núi ẩn cư và sau đó phát hiện mình có những khả năng lạ kỳ – có thể rơi vào trạng thái thiền sâu cho đến trạng thái Xômachi, chuyện trò với các linh hồn của người, giao thiệp với cõi giới kia, không sợ lạnh, ở dưới nước lâu... Nhưng

điểm chủ yếu là – người đó bắt đầu hiểu ra rằng ông chủ của mình đã xuất hiện, người ban cho những năng lực đó, dẫn dắt trên đường đời, kêu gọi sử dụng “sức mạnh tinh thần” để gột rửa thế giới tư duy của Trái đất, từ bỏ những khoái cảm vật chất. Yogi gọi ông chủ của họ là siêu nhân, tôn kính ngài sâu sắc và giao tiếp với ngài ở tầm mức năng lượng tế vi (phi vật thể). Yogi nhận ở siêu nhân những câu thần chú toàn năng và sử dụng chúng trong thực hành phép yoga. Yogi nào tiết lộ bí mật của thần chú cũng sẽ mất mạng. Luật của siêu nhân là vậy.

Bảng vàng của người Lêmuri và các cỗ máy của cổ nhân

– Đúng! – Axtaman khẳng định. – Ai tiết lộ bí mật của thần chú người đó sẽ chết dần. Còn người đã được tiết lộ bí mật hoặc chết dần hoặc sợ chết nên thành kính gìn giữ. Tôi biết chuyện đó. Biết chính xác.

– Nhân chuyện này xin hỏi một câu – họ, siêu nhân ấy, là ai? Người của hang động ngầm? Người của Sambala huyền bí? Mà có lẽ, – tôi nói tiếp, chính mình lại tự trả lời câu hỏi của mình, – chuyện siêu nhân liên quan tới một trật tự thống nhất của một đời sống bí ẩn và có tổ chức cực kỳ cao trên trái đất. Hệ thống ấy bao gồm, hình như vậy, quỹ gen nhân loại gồm người của các nền văn minh khác nhau trong trạng thái Xômachi và những bậc ưu tú nhất trong số những người ưu tú của một trong năm chủng tộc người Trái đất sống trong một xã hội đa diện mạo khác thường của mình.

– Ngài Harachi đến từ nơi ấy, – Axtaman nói.

– Chúng ta nói thêm về thần chú, – tôi chưa chịu im. – Tôi có cảm giác sức mạnh của thần chú thật to lớn vì thông qua rung động chúng có khả năng đưa con người tới vĩa, tầng năng lượng cực mạnh chưa ai biết và làm năng lượng đó điều khiển được. Nhờ câu chú có thể không chỉ nâng lên không trung những cỗ máy cổ xưa hoạt động bằng năng lượng của ý nghĩ mà còn điều khiển ý nghĩ của con người, làm chúng thuộc quyền của mình. Vì thế giữ bí mật các câu thần chú phải là việc làm thánh thiện vì người ngày nay chưa được chuẩn bị trước để sử dụng năng lượng tâm thần bởi lẽ mào non khái niệm “Tâm hồn trong sạch” mới chỉ nhú lên trong ý

thức của chúng ta. Con quỷ đã xâm nhập vào tâm hồn người ta chưa chịu lùi bước.

– Ngài có lý, – Axtaman nói gần như thì thầm. – Thế giới vẫn còn cái ác.

– Tôi hiểu vì sao các câu chú của người xưa lại được ghi lại trên chính những bảng vàng. Vàng là thứ kim loại không bị ăn mòn. Vàng...

– Một số máy móc của người xưa cũng được làm từ vàng, – Axtaman ngắt lời tôi.

– Nhưng cỗ máy đặt trên bệ trong tổ hợp tháp Svaiambanat ấy bằng đồng thau hoặc đồng thanh, – tôi nhận xét.

– Không phải máy móc nào của người xưa cũng được làm bằng vàng, – Axtaman đáp lảng.

– Cỗ máy mà tôi trông thấy trên bệ ấy là đồ thật hay là hình ảnh của cỗ máy đời xưa do người thời nay làm ra? – tôi thắc mắc.

– Tôi không thể nói ra mọi điều được, – ngài Harachi nghe thấy chúng ta đấy.

– Thì ngài cứ...

– Mà có gì khác biệt nhỉ? Cỗ máy ở trên bệ ấy có thể hoạt động. Nhưng để khởi động nó phải biết thần chú. Mà câu chú thì chỉ có ngài Harachi biết.

– Trong động chỉ có mỗi kiểu máy móc mà chúng ta đã nhìn thấy trong tổ hợp tháp Svaiambanat sao?

– Còn có những loại khác nữa.

– Loại gì nữa, thưa ngài?

– Tôi đã vào hang bao giờ đâu, tôi chỉ phát biểu trên cơ sở những điều mà tôi đã được nghe những người họ hàng kể. Họ bảo rằng trong đó có nhiều máy móc khác nhau. Rồi còn nữa...

– Còn gì nữa?

– Còn nữa, – Axtaman trầm ngâm, – theo lời kể của bà con, tôi còn biết số máy móc đời xưa trong hang này không nhiều. Rất nhiều

máy móc của cỗ nhân đang được gìn giữ trong hang động ngầm của Cailát.

– Tôi cũng đã nghĩ vậy! – Tôi reo lên.

– Họ hàng tôi đến đó...

– Vào hang động ngầm ư? Đến Vara sao?

– Điều đó tôi không được quyền nói ra. Mà này, tôi có thể giới thiệu ngài với một người trong số đó.

Tôi hỏi họ đến khô cả họng. Tôi cố bật ra thành tiếng:

– Bao giờ?

– Mai cũng được, – Axtaman đáp bình thản. – Hôm nay tôi hẹn với người đó đã. Ngài điện cho tôi. Số điện thoại tôi đây. Nhưng ngài cần nhớ rằng, người đó không nói ra nhiều điều đâu, với câu hỏi nào cũng chỉ một lời đáp – “Đó là bí mật”. Và có thể thông cảm được – người đó sợ ngài Harachi. Điều gì người đó sẽ nói ra là đã được ngài Harachi cho phép. Nhưng còn...

– Còn gì nữa, thưa ngài?

– Câu chuyện người đó sẽ kể hay lắm. Ngài Harachi cho phép kể những mẩu chuyện vui vui, riêng bí mật của thần chú thì không, vì đó là điều thiêng liêng. Mà không biết câu chú thì vào hang động sao được. Ngài đừng cố mà làm gì. Ngài, tôi cảm thấy vậy, là người khôn ngoan. Điều chính yếu đối với ngài là kiến thức chứ không phải phiêu lưu, mạo hiểm để lấy những bảng vàng của ngài Harachi.

– Phải, đúng là vậy. Tôi cho rằng mọi người phải biết người xưa có trình độ hiểu biết cao siêu như thế nào, nhưng tôi tin rằng tính hiếu kỳ bình thường của con người chẳng đáng giá là bao, – như một cậu học trò gạo bài, tôi nói cái kết luận mà chúng tôi đã rút ra sau những chuyến đi khảo cứu.

– Cám ơn ngài về những lời đó.

– Tôi cảm thấy những người bà con “đặc biệt” của ngài đã cho ngài biết nhiều chuyện đấy. Ngài có thời gian để trò chuyện cùng tôi không?



– Có, có, hôm nay thì nhiều, – Axtaman đáp. – Tiếp xúc với ngài tôi thấy rất thú vị.

– Vậy xin được hỏi ngài câu tiếp theo, những loại máy móc thời xưa nào được cất giữ trong hang động ngầm của Cailát? Giống như viện bảo tàng phải không?

– Đấy không phải viện bảo tàng, – Axtaman ngược mắt lên. – Họ hàng tôi bảo đó là những máy móc của quá khứ và tương lai. Đồng thời chúng...

– Ngài muốn nói chúng đã được sử dụng trong quá khứ và sẽ được dùng trong tương lai sao? – Không kìm được tôi cắt ngang lời ông ta.

– Vâng, đúng vậy. Nhân loại phát triển theo đường xoắn ốc mà.

– Những máy móc nào được cất giấu dưới Cailát, thưa ngài?

– Đủ loại. Có loại to đùng, có loại bé hơn.

– Người bà con của ngài có nói gì về những thiết bị tròn biết bay giống như đĩa bay không? – tôi hỏi.

– Họ bảo trong đó theo truyền thuyết có một cỗ máy to, bóng nhoáng. Nhưng chưa ai nhìn thấy, mà nghe nói không ai có quyền trông thấy, – Axtaman nhìn tôi chăm chăm.

– Thế còn những bảng vàng của Harachi, họ hàng của ngài có nhìn thấy không?

– Dĩ nhiên rồi. Trong vòng 2000 năm tuổi của gia tộc chúng tôi, họ đã nhiều lần nhìn thấy chúng trong hang này.

– Trong hang động ngầm của Cailát thì sao?

– Tôi không rõ.

– Thế Cailát có bao nhiêu cửa vào?

– Nghe nói vài cửa.

– Có lẽ một lối vào ở ngay trên đỉnh núi Cailát... – không hiểu sao tôi chuyển sang nói nhanh.

– Tôi không biết chính xác. Tôi chỉ có thể nói lối vào hang động nằm khu vực có những bảng vàng chủ yếu được đánh dấu bằng pho tượng “người đang đọc”, – Axtaman ngắt lời tôi.

– Tượng ai?

– Người đang đọc.

– Người đang đọc bằng vàng sao?

– Phải. Nhưng hiếm người trông thấy, – pho tượng lúc nào cũng ở trong mây.

– Bị mây che khuất?

– Nghe nói pho tượng khổng lồ hút mây về mình, không ai được phép đến gần pho tượng. Người nào tới gần sẽ chết, – hai mắt Axtaman mở to.

– Vậy “người đang đọc” tượng trưng cho cái gì?

– Những tri thức vĩ đại của đời xưa.

Lúc đó tôi chưa biết rằng chẳng bao lâu sau đó trên bầu trời Tây Tạng mây sẽ tản ra trong chốc lát và chúng tôi sẽ nhìn thấy pho tượng “người đang đọc” bí ẩn. Hơn nữa chúng tôi còn chụp được ảnh nữa. Bạn đọc quý mến, bức ảnh đó bạn sẽ thấy trong tập tiếp theo của cuốn sách này. Và chính ở đó chúng tôi sẽ cảm nhận nỗi sợ hãi thật sự, nỗi sợ trước... Thời Gian.

– Không rõ những bản văn trên các bảng vàng được viết bằng tiếng gì nhỉ? – tôi hỏi.

– Ngôn ngữ cổ, – Axtaman đáp.

– Chính xác là ngôn ngữ gì?

– Ngôn ngữ xưa lắm. Xưa, xưa lắm. Mà này..., – bỗng Axtaman im bặt.

– Gì cơ, ngài?

– Trong hang này, – Axtaman chỉ lối vào hang, – còn pho sách nữa của người xưa và còn nhiều, nhiều thứ khác mà người ngày nay gọi là những thứ bí hiểm. Chẳng hạn có bản văn mô tả cách thức gọi mưa khi hạn hán.

– Hay đấy.

– Nhưng không phải cuốn sách bình thường, – Axtaman nói tiếp.

– Không đơn giản cầm lên rồi đọc. Chỉ có thể đọc được sau khi đã rửa lên đó máu con rắn.

– Rắn nào? Rắn tự nhiên ư?

– Đây là cả một nghi lễ liên quan đến con rắn thần bí và tự nhiên. Tôi không biết lắm về nghi thức này.

– Giả sử đã xong nghi lễ. Tiếp đến là cái gì, thưa ngài?

– Tiếp đến... tiếp đến là người đang đọc cuốn sách bắt đầu hiểu những điều viết trong đó. Mà sẽ hiểu cho dù không biết ngôn ngữ và cũng chẳng biết mặt chữ cổ xưa.

– Hết trong chuyện cổ tích vậy!

– Đây không phải chuyện cổ tích. Một vài họ hàng của tôi, phải cái xa xưa lắm rồi, cũng phải đến 1000-1500 năm về trước, đã đọc cuốn sách đó. Tôi được nghe kể như vậy mà.

– Ngài Axtaman thân mến! Xin phép cho tôi được bàn luận về đề tài này trên quan điểm khoa học. Nhà bác học Nga Alékhxăng Xtêpanốp một lần đã làm thí nghiệm sau. Ông lấy nước cất chuẩn mực rót vào một cái bình rồi đặt lên trên một người. Nước đó phải ghi vào mình thông tin năng lượng tế vi của người và nước là thực thể chứa đựng cực kỳ nhiều thông tin. Sau đó ông thực hiện phép sắc ký lỏng nước đó và nhận được biểu đồ tương ứng, khác đáng kể với đồ thị của nước bình thường (chưa được ghi thông tin bởi sinh trường của người). Tiếp theo ông đặt bình nước vẫn chỗ đó trên trán trong ảnh người nọ. Khi ông thực hiện phép sắc ký nước đó thì ông vô cùng ngạc nhiên – biểu đồ phép sắc ký nước lộ sáng trên ảnh đồng nhất với đồ thị nước được phơi sáng trên chính người. Ông đã làm nhiều lần thí nghiệm này và luôn luôn được kết quả như vậy. Từ đó giáo sư Xtêpanốp rút ra kết luận các sinh trường của con người có khả năng chuyển thông tin của mình sang các đối tượng khác, ví dụ sang ảnh. Thậm chí ông còn dùng thuật ngữ “chụp năng lượng tế vi” với nghĩa là chuyển một phần thông tin của linh hồn con người sang ảnh.

Pho sách hang động cổ xưa

– Giờ tôi mới hiểu vì sao không được tặng ảnh mình cho kẻ thù, – Axtaman nói.

– Một thời gian sau, – tôi tiếp tục câu chuyện, – một trong những người thử nghiệm đã chết do tai nạn. Giáo sư Xtêpanốp lấy bức ảnh của người này và khảo sát lại nước được phơi sáng trên ảnh. Và ngài biết không? Bức ảnh đã phản ứng trước cái chết của “ông chủ” mình – biểu đồ phép sắc ký hoàn toàn khác.

– Người Nga các ngài hay thật. Các ngài lúc nào cũng có nhiều ý tưởng, luôn luôn tìm tòi cái gì đó.

– Cảm ơn ngài đã có lời đánh giá tốt lành. Còn giờ xin được phép giải thích hiện tượng sau khi thực hành nghi lễ rồi người ta có thể đọc và hiểu cuốn sách hang động cổ xưa trong khi không biết ngôn ngữ cổ và chữ viết đời xưa.

– Xin mời.

– Vấn đề là thế này, ừm... ừm..., – tôi suy nghĩ, – trong các pho sách hang động, như bất cứ cuốn sách nào khác, cùng với chữ được ghi lại cả các ý nghĩ đã kích hoạt sự viết ra các chữ và các từ. Nhưng những ý nghĩ đó được ghi lại không phải trên giấy mà là trong trường năng lượng tế vi đi kèm cuốn sách (vật nào cũng có tương tự năng lượng tế vi của mình!). Còn ngôn ngữ của Thế giới ý nghĩ là chung cho mọi người. Trong Thế giới Ý nghĩ không có tiếng nói cổ xưa hay hiện đại, không có ngôn ngữ riêng của hành tinh sống Trái đất... Có ngôn ngữ thống nhất là tiếng nói vĩ đại chung của ý nghĩ. Con người hoặc bất kỳ sinh vật nào khác tư duy càng mạnh và mạch lạc bao nhiêu thì ý nghĩ được ghi bằng ngôn ngữ của ý nghĩ càng rõ ràng bấy nhiêu. Tôi tin rằng trong quá trình viết sách hang động, các học giả cổ xưa đã tư duy rất rành rọt, khúc chiết vì vậy ý nghĩ của họ phải khá là dễ hiểu đối với chúng ta cho dù trình độ phát triển của chúng ta thấp hơn. Toàn bộ vấn đề là ở chỗ – làm thế nào để đọc được các ý nghĩ của người xưa?

– Để làm việc đó đã có nghi lễ, chính nghi lễ liên quan tới máu rắn ấy. Trong quá trình thực hành nghi lễ, người muốn đọc được sách

hang động của người xưa có lẽ nhận được khả năng hiểu tiếng nói của ý nghĩ, – Axtaman phát biểu phán đoán của mình.

– Ngoài ra, hình như vậy, người đọc sách đó ở trạng thái nhập định.

– Mà sách hang động cổ xưa có bằng giấy đâu, chúng được làm từ vật liệu gì đó dày, đàn hồi, không bị tác động của thời gian, – Axtaman nhận định.

– Thế đấy... Chà, giá mà được nhìn cuốn sách đó và cả những bản vàng nữa! – tôi thốt lên ao ước.

– Không thể có chuyện đó được. Hang động đã được rào lỵc tantra che chắn, không ai vượt qua được... nếu ngài Harachi không cho phép.

– Lỵc tantra trong hang đó là những lỵc gì? – tôi hỏi, còn nhớ trong động Xômachi ở Himalaya ấy, nơi tôi đã trải nghiệm tác động của rào chắn tâm năng, vừa đi tôi vừa cảm thấy sợ hãi, phẫn uất, đau đầu và kiệt sức.[6]

– Lỵc tantra mà ngài Harachi nhắm vào người đến rất đa dạng. Người ta có thể cảm thấy sợ hãi, kiệt sức, đau đầu và những cảm giác khác nữa, nhưng tác động chủ yếu của lỵc tantra ở chỗ khác.

– Tác động ra sao?

– Chúng ta cùng vào hang đi, – Axtaman đứng dậy và đi.

Tôi bước theo ông ta. Chúng tôi tới ngôi nhà xấu xí mà tôi đã nói ở trên.

– Cánh cửa vào thứ nhất đây. Ngài thấy đấy, cửa mở. Chúng ta vào trong nào, – ông ta bảo.

Bước qua ngưỡng cửa cao chúng tôi lọt vào căn buồng khá to, chỗ nào cũng có tượng những sinh vật lạ hoắc và cột đá có hình trang trí.

– Ngài nhìn thấy cánh cửa kia không? – Axtaman chỉ cánh cửa thứ hai.

– Có.

- Ngài nhìn thấy hình vẽ hai con mắt trên đó chứ?
- Có.
- Cửa này có khóa. Nhưng nếu mở ra đi vào sẽ bị mù ngay.
- Mù ư? – tôi hỏi lại.
- Mù chứ, – Axtaman khẳng định.
- Vì lý do gì?
- Tác động của lực tantra.
- Thế cơ chế tác động tới thị lực của lực tantra là như thế nào? – tôi hỏi, biết trước rằng sẽ không nhận được câu trả lời.
- Cơ chế đó chỉ có ngài Harachi biết, – Axtaman nói chắc nịch. – Tôi chỉ có thể bổ sung là hiện tượng lóa mắt chỉ tạm thời thôi. Sau khi người đó quay ra và đóng cánh cửa thứ hai lại thì thị lực dần dần hồi phục, nhưng chậm lắm.

Ngài Harachi làm đui mù những ai bước vào  
hang động

– Cơ chế tác động của rào tâm năng che chắn động lạ lòng thật đấy, – tôi thốt lên. – Tôi đã bắt gặp những hang động Xômachì có rào cản gây ra cảm giác sợ hãi và phần nộ rồi chuyển sang nhức đầu, kiệt sức và chết, và cả kiểu rào chắn “quỷ hút máu” khi mà hang động lấy đi năng lượng của con người, nhưng chuyện rào ngăn gây ra mù lòa thì lần đầu tiên tôi nghe thấy. Mà này, ngài chưa nghe chuyện về axuri – những sinh vật phi vật thể hút năng lượng của người thì phải? Các vị Svami Ấn Độ nói với tôi rằng trong hang quỷ hút máu có nhiều con axuri đó lắm. Yogi có khả năng nhìn thấy chúng.

– Ở đây không phải axuri mà là những sinh linh phi vật thể to hơn thế. Một con kia kia, – Axtaman chỉ hai pho tượng con vật kỳ quái như những kẻ bảo vệ được bố trí đứng hai bên cửa thứ hai. – Những sinh vật phi vật thể đó bảo vệ lối vào hang động thiêng. Chúng ta không có khả năng nhìn thấy chúng, nhưng chúng lại nhìn thấy chúng ta. Các nhà yogi không chỉ có thể nhìn thấy mà còn

chuyện trò với chúng. Những sinh vật đó hoàn toàn thuộc quyền Harachi. Chính chúng đã gây nên hiện tượng mù lòa.

Lúc đó tôi chưa thể đoán được rằng những khảo sát Cailát sẽ đưa chúng tôi tới phân tích tỷ mỉ dạng sự sống phi vật thể trên Trái đất và những thông tin kỳ lạ về những vị phi vật thể đứng gác hang động Xômachi sẽ có cơ sở hiện thực. Nhưng, bạn đọc quý mến, chuyện này chúng tôi sẽ bàn tới sau, trong tập bốn cuốn sách này khi chúng tôi cùng bạn đắm mình trong thế giới phi vật thể bí hiểm.

– Thế đã từng có ai toan lọt vào động mà không được phép của Harachi không? – tôi hỏi.

– Gần 200 năm về trước vua Nêpan lệnh mang chìa khoá cửa thứ hai đó cho ngài. Ngài mở cửa và bước vào trong, sau đó ngài đã bị mù. Nghe kể ngài đã kêu thét vì hoảng sợ. Khi ngài trở ra thị giác dần dần hồi phục. Từ đó không ai có ý định vào động Harachi nữa.

– Còn trong hang động ngầm của Cailát lực tantra cũng hoạt động chứ?

– Hiển nhiên rồi, – Axtaman ngược cặp mắt ngạc nhiên nhìn tôi. – Lực tantra nơi đó có tác động mạnh nhất trên thế giới vì Cailát được coi là trung tâm các lực tantra mà. Những lực ấy được tạo ra ở đó và phân tán khắp Trái đất. Lực tantra của động này cũng là sản phẩm của Cailát, còn Harachi điều khiển chúng bảo vệ động.

– Thành ra chuyện vào động này tùy thuộc được phép hay không được phép của ngài Harachi chứ vào hang động ngầm của Cailát lại là chuyện phi thực tế. Phải vậy không, thưa ngài?

– Phải rồi. Hang động ngầm của Cailát được bảo vệ kiên cố hơn vì nơi đó gìn giữ những thành tựu của quá khứ và tương lai. Đó là nơi thiêng liêng. Đó là chốn chủ yếu. Ngoài Cailát ra trên Trái đất còn có vài nơi ngầm dưới mặt đất ẩn giấu những bí mật của quá khứ. Một ở đây. Và tôi xin nói với ngài...

– Chuyện gì?

– Thậm chí không được đến gần lối vào hang động ngầm Cailát. Ở đó có những lực biến người ta thành ông già, bà lão.

– Ra thế đấy... Chúng ta đi đâu đây?

– Chúng tôi có truyền thuyết mà theo tôi nghĩ cho thấy động này nhân tạo.

– Nhân tạo là sao?

– Câu chuyện thế này, – Axtaman cười mỉm, – Ông Bụt bay đến khu đồi bên cạnh và gieo hạt sen xuống đó. Thân cây sen lớn như thổi, chẳng mấy chốc nó vươn sang đồi khác trên khoảng cách gần 10 cây số. Đến đó nó hạ xuống và chui xuống đất. Ở đó xuất hiện cái hang.

– Tôi hiểu vì sao ngài lại cho rằng động này có nguồn gốc nhân tạo, – tôi nói. – Dưới dạng câu chuyện hoang đường tổ tiên cổ xưa của chúng ta có thể đã mô tả một trong những công nghệ phi thường của người xưa hay... công nghệ của Sambala. Chúng ta khó mà xây dựng được giả thiết về đề tài này, – bởi trình độ công nghệ của chúng ta không cao lắm. Còn nhiều điều, nhiều điều lắm chúng ta chưa biết. Thật bực mình, những kẻ giáo điều trong khoa học đang cản trở tiến bộ. Mà có thể chúng ta là những kẻ giáo điều đang cản trở bước tiến của khoa học; tương lai, theo tôi nghĩ, thuộc về những công nghệ sử dụng năng lượng trí tuệ (sức mạnh tinh thần) mà muốn vậy phải làm cho khái niệm “Tâm hồn trong sạch” đi vào xã hội của chúng ta.

– Động này đang được ngài Harachi che chở, để phòng xã hội chúng ta, thật là tuyệt, – Axtaman trầm ngâm. – Lúc này chúng ta đang ở sau cánh cửa thứ nhất và trước cánh cửa thứ hai. Mà ngài có biết tất cả có bao nhiêu cửa không?

– Bao nhiêu?

– Bảy. Bảy cửa được khóa kiên cố với những cỗ khóa to tướng. Sau mỗi cửa, ngài Harachi xả lực tantra ngăn bước người vào. Nếu sau cửa thứ hai lực tantra gây nên mù lòa thì sau các cánh cửa khác hiệu quả tác động của chúng lại khác – đau đớn, kiệt sức... thậm chí cả tử vong. Chỉ sau cánh cửa đầu tiên, nơi chúng ta đang đứng đây là không có ảnh hưởng của lực tantra, nhưng ngài Harachi vẫn chăm chú theo dõi chúng ta. Ngài nhìn thấy chúng ta đấy.

– Hết như trong chuyện thần thoại vậy, – tôi thốt lên.



– Truyện cổ tích và truyền thuyết đến từ thời xa xưa, thời cổ đại huyền bí, – Axtaman nhận định.

– Con người lạ lẫm, – tôi bổ sung. – Thời ấu thơ chúng ta say sưa với những câu chuyện cổ tích do bà nội, bà ngoại kể, nhưng khi lớn khôn rồi lại bác bỏ hoàn toàn điều mà thuở nhỏ ta đã tin. Khi là người lớn chúng ta chỉ coi điều gì đó nằm trong khuôn khổ những quan niệm thông thường mới là chân lý, dẫu rằng những lúc trong lòng bất an hoặc bế tắc ta cảm thấy chân lý có cội nguồn xa xưa vô tận của cái không xác định và chân lý đó chỉ có Chúa mới biết. Nếu hỏi đứa trẻ “cháu có tin vào những điều kỳ diệu không?” thì gần như lúc nào đứa trẻ cũng đáp “có ạ”. Còn nếu hỏi câu đó với người lớn thì câu trả lời hiển nhiên sẽ là “không”. Con trẻ gần với Chúa hơn bởi lẽ linh hồn chúng mới đến từ quê hương chung của chúng ta – Cõi kia – nơi chúng ta đã được tẩy sạch và liên hệ trực tiếp với Chúa. Ở cõi kia đó chúng ta có lẽ sẽ nhìn thấy quá khứ và nhận ra rằng chúng ta có ngọn nguồn từ thời xa xăm tới tận người Atlan, người Lêmuri, ma quỷ và thiên thần. Vì vậy khi nghe bà kể, tiếng thì thầm của ngày xưa gõ cửa những trái tim trẻ nhỏ trong sáng và lãng mạn.

Sau bảy lần cửa và bảy lần khóa

– Lực tantra có đặc điểm lúc đầu như thế nó thì thầm nói rằng “đừng tới đó”..., – Axtaman nói xen vào.

– Liệu có chuyện ai đó có thể vượt qua rào cản của lực tantra không? Thiên tài ác nghiệt nào đó chẳng hạn?

– Không, không thể có chuyện đó. Lực lượng tantra mạnh khủng khiếp. Thậm chí nếu thiên tài ác đó có biết nghi thức nhập động và thần chú đi nữa thì ngài Harachi cũng đoán biết ngay.

– Nghi thức đó ra sao, thưa ngài?

– Nghi thức đó được tiến hành vào ngày thứ 10 hay 11 tuần trăng. Chỉ những ngày ấy mới được phép vào hang, những ngày khác tuyệt đối không. Đã 2000 năm nay họ hàng tôi lui tới động đứng vào những ngày đó mỗi tuần trăng.

– Và chưa bao giờ vắng mặt?

– Như tôi được biết thì chưa một lần nào.

– Bao nhiêu người vào hang?

– Hai người. Một người chúng tôi gọi ước lệ là “đạo nhân”, người kia là “người bề trên”.

– Đó là những người gì vậy? – tôi thắc mắc.

– Ồ, đó là những người đặc biệt, – Axtaman mở đầu câu chuyện của mình. “Đạo nhân” dứt khoát chỉ được chọn trong dòng họ Bajracharaya. Gia tộc Bajracharaya sinh sống ở Kathmandu và vùng ven, và là dòng họ đứng đầu của người Nêvar – một trong các dân tộc ở Nêpan. Dòng họ Bajracharaya có gần 2000 gia đình. Nhập vai “đạo nhân” chỉ có thể là người đàn ông (chỉ nam giới mà thôi!) thuộc dòng họ này có tên ở giữa (phụ danh) là Bilash. Trong họ Bajracharaya, tên Bilash được đặt cho các bé trai theo thang đặc biệt có từ đời xưa gồm con thứ mấy, thời gian chào đời theo âm lịch... Con trai của người có tên là Bilash có thể trở thành “đạo nhân” nếu như được họ hàng bầu chọn. Vị “đạo nhân” hiện nay vẫn lui tới động gọi là Dhaman Bilash Bajracharaya.

– Thế khi nào thì chọn “đạo nhân” mới?

– Khi người tiền nhiệm chết.

– Còn thủ tục bầu “người bề trên” thì ra sao?

– “Người bề trên” – người mà cũng được lui tới động chỉ được chọn lựa trong dòng họ Bajracharaya, – Axtaman mỉm cười, – tức họ của tôi. Dòng họ của tôi có cả thảy 26 gia đình. Đời sống của dòng họ tôi đã 2000 năm nay dành cho động đó. Thông qua buổi họp của dòng họ chúng tôi chọn “người bề trên” thứ nhất và cả các vị “bề trên” thứ hai, thứ ba, thứ tư và thứ năm. Vị “bề trên” thứ nhất lớn tuổi nhất, còn vị thứ năm trẻ nhất. “Người bề trên” thứ nhất vào động. Sau khi vị này qua đời đến lượt vị “bề trên” thứ hai.

– Thuật ngữ “người bề trên” nghe là lạ! Nghĩa là gì, thưa ngài?

– Tôi nói rồi, đấy là cách gọi ước lệ. Và sang tiếng Anh cũng khó dịch đúng với nghĩa mà chúng tôi gọi vị đó trong tiếng Nêpan: mấy từ đó phát âm thế này... – Axtaman phát ra một âm tiếng Nêpan gì đó rất dài.

## Nghi thức nhập động Harachi

Tôi “à... à...” làm ra vẻ mình cũng hiểu đôi chút rồi hỏi tiếp. – Việc chọn lựa người được lui tới động trong dòng họ của ngài thoải mái hơn, liệu có thể kết luận so với họ Bajracharaya thì dòng họ ngài “thiên” hơn hoặc “thượng lưu” hơn không?

– Phải... – Axtaman trầm ngâm, – có lẽ như vậy.

– Thế hai vị đó – “đạo nhân” và “người bề trên” có ngang hàng không?

– Có chứ.

– Còn nghi thức nhập động thì thế nào?

– Ngày thứ 10 hoặc 11 sau tuần trăng tròn, bốn người mặc quần áo đặc biệt bước ra đường. Họ đi nối đuôi nhau: đi đầu là một phụ nữ, tiếp đến là “đạo nhân” rồi đến “người bề trên” và sau cùng là người phụ việc. Họ cầm chìa khóa của cả bảy cánh cửa và chiếc đèn cổ xưa. Trang phục của họ gồm váy dài và áo choàng rộng có thắt lưng. Toàn bộ trang phục màu đen viền trắng và điểm vài chi tiết cũng màu trắng. Cả đoàn chậm rãi đi qua cánh cửa thứ nhất vào động và tiến đến ngôi chùa Harachi. Họ đi vài vòng quanh chùa, vào trong, đi ra và lại đi mấy vòng quanh chùa. Trong lúc đó “đạo nhân” và vị “bề trên” cầu xin Thánh Harachi để...

– Cầu khẩn là niệm thần chú, thưa ngài? – tôi ngắt lời Axtaman.

– Có hẳn kinh cầu nguyện gồm cả tụng niệm thần chú, – Axtaman nhìn tôi chằm chằm, – lời nguyện bí mật gồm chủ yếu các câu chú. Thông qua lời cầu khẩn đó vị “đạo nhân” và vị “bề trên” được giao tiếp với ngài Harachi. Họ xin ngài cho phép vào động.

– Liệu có bao giờ, dù chỉ một lần, ngài Harachi đã không cho phép vào động không?

– Không cho phép ai? – Axtaman hỏi lại.

– Vị “đạo nhân” hoặc vị “bề trên” ấy.

– Không, theo tôi biết thì không có chuyện đó. Ngài Harachi đọc ý nghĩ và biết ý đồ của vị “đạo nhân” hay vị “bề trên”. Từ đời xưa đời xưa cả hai dòng họ, Bajracharaya và Bindacharaya, đều coi việc

phụng sự động thiêng là mục đích chính của đời mình. Cả hai họ đều biết rằng ngài Harachi đọc được ý nghĩ vì vậy sợ, không dám nghĩ điều xấu hoặc gian trá. Cái đó đã ăn sâu vào máu thịt chúng tôi. Điều đó thiêng lắm. Hơn nữa, trong lúc thực hành nghi thức mọi người của cả hai họ đều cầu xin ngài Harachi linh thiêng cho phép người bà con của mình vào động để có điểm phúc giao tiếp với các bậc thánh thần đời xưa.

– Nhưng, như vẫn nói, năm ngón tay còn có ngón dài ngón ngắn?  
– tôi cố hỏi bằng được.

– Chúng tôi có tâm lý khác với người châu Âu và người Mỹ, – Axtaman trả lời đột ngột. – Dân phương Đông chúng tôi biết tôn kính các đấng thiêng liêng. Chúng tôi chưa bị cái tội “coi Trời bằng vung” lòi cuốn!

– Ra thế, – tôi nói khe khẽ. – Thế còn vai trò của người phụ nữ và người phụ việc như thế nào trong nghi lễ đó?

– Đó chỉ là những người bình thường. Những người được kính nể. Sự tham dự của họ không có ý nghĩa nguyên tắc gì. Chẳng qua là nghi thức cổ xưa phải là như vậy.

– Người phụ nữ và người phụ việc nghe lời cầu khẩn do vị “đạo nhân” và vị “bề trên” đọc chứ?

– Không. Lời cầu nguyện và câu chú tụng thầm chứ không đọc thành tiếng. Nếu, giả sử, vị “đạo nhân” hoặc vị “bề trên” niệm thần chú thành tiếng và người phụ nữ và người phụ việc nghe thấy thì tất cả họ sẽ chết. Ngài Harachi sẽ lấy đi sinh mạng của họ. Tính mạng những người này chẳng là gì so với giá trị ở trong đó.

– Xin ngài cho biết, nếu vị “đạo nhân” hay vị “bề trên” ốm và không thể vào động được thì sao?

– Lúc đó một người vào – “đạo nhân” hoặc “người bề trên”. Vị “đạo nhân” trước đây về cuối đời hay đau ốm nặng vì vậy lui tới động chỉ có mình vị “bề trên” là bà con của tôi.

– Thế đã có bao giờ cả hai vị đều ốm không?

– Chưa bao giờ.

– Vậy là người phụ nữ và người phụ việc tham gia nghi lễ không vào động, – tôi nhận định. – Lúc nào thì họ ra về?

– Cả bốn người mở cánh cửa thứ nhất, bước vào căn phòng trước cửa thứ hai và thiêu một lúc, sau đó người phụ nữ và người phụ việc lui ra ngoài. Hai người còn lại – vị “đạo nhân” và vị “bề trên” khóa bên trong cửa thứ nhất và mở cửa thứ hai. Mở lần lượt hết bảy cửa, họ bước vào động linh thiêng nhất và... – Axtaman bỗng im bật.

– Và...? – tôi nôn nóng muốn biết ngay.

– Họ ở trong động 7-8 tiếng.

– Trong động họ đi được khoảng cách bao nhiêu?

– 1,5 đến 2 km.

– Sau đó là gì? Vì ngài đã nói động dài hơn 10 km cơ mà!

– Sau đó là gì ư? – Axtaman trầm ngâm. – Điều này chỉ có ngài Harachi biết.

– Thế đấy...

– Những điều thiên hạ nói về động này khác nhau lắm! Thậm chí nghe nói chiều dài của động này không phải 10 km mà dài hơn nhiều và kéo dài theo hướng Tây Bắc về phía Cailát thiêng, mà dưới đó như chúng ta vẫn tin, có trung tâm của thế giới ngầm. Nơi đó, ở Sangri-la... – Axtaman lại im bật.

– Xin cho biết, ngài có tin động đó là một trong những lối vào thế giới ngầm không? – tôi không nén được bật ra câu hỏi.

Axtaman nhìn tôi chăm chăm và gật đầu.

– Như chúng ta đã nói, – tôi dẫn đo, – tại khu vực Cailát thiêng phải có vài lối thiêng vào hang động ngầm dưới đất. Nhưng ở đó, như tôi biết, không có người vì thế chắc gì đã có nghi thức xuống dưới đó. Liệu ngài có biết gì về thủ tục vào hang động của Cailát không? Và liệu có chuyện đó không?

– Ở đó không có người mà có thiên thần...

– Gì cơ... thiên thần ư?

– Ở đó thế giới thiên thần mới thay thế con người.

– Còn Sambala... mà ngài Harachi đã đến từ đó ấy? Sambala ở đó bảo vệ những tri thức và tài sản của mỗi một trong số năm chủng tộc người Trái đất? – tôi lúng búng trong miệng.

– Những thiên thần mới tôn kính mọi cái cổ xưa để qua tri thức cổ xưa đi vào tương lai, – Axtaman trả lời né tránh và đứng dậy, mọi cử động cho thấy đã đến lúc kết thúc cuộc trò chuyện.

Lúc đó tôi chưa biết rằng những lời nói mập mờ đó lại có nhiều ý nghĩa biết chừng nào! Phải mất nhiều thời gian nữa tôi mới nhận thức được ý nghĩa của thuật ngữ “những thiên thần mới”.

Những hạt mưa Nêpan ẩm áp rơi lâm thâm. Tôi và Axtaman bắt tay nhau thật chặt và hẹn gặp lại hôm sau.

Trên đường về tôi nhớ tới những truyền thuyết về thế giới ngầm. Tôi, dĩ nhiên rất hiểu, truyền thuyết chưa hẳn là sự thật, song trên cơ sở những chuyến đi tìm kiếm theo dấu vết các thần thoại, tôi đã hiểu ra rằng truyền thuyết không xuất hiện ở nơi trống không. Và mỗi khi lần theo dấu tích của huyền thoại dù là những câu chuyện hoang đường nhất đi chăng nữa thì chúng tôi đều tìm thấy sự chứng thực. Ví dụ, câu chuyện về tấm khăn bàn có phép lạ. Ai nghi ngờ đó chỉ là câu chuyện cổ tích đẹp?! Trong chuyến khảo sát năm 1997, chính Xaii-Baba từ khoảng không đã vật chất hóa vào tay tôi nhúm tro. Còn Murti, phó của Xaii-Baba thì kể tôi nghe cách đây hai mươi năm Xaii-Baba đã cử một nhóm yogi vào một trong các động của Himalaya, giao cho họ một cái bình mà sau khi niệm những câu chú đặc biệt sẽ xuất hiện cơm và các thức ăn khác.

Vì thế tôi không có căn cứ gì để bác bỏ truyền thuyết về thế giới ngầm và cho đó chỉ là chuyện tưởng tượng tầm phào. Hơn nữa ngày một nhiều thêm những sự việc chứng tỏ rằng, cái thế giới ngầm bí hiểm và được che giấu không cho chúng ta biết ấy, là có thật và hoàn toàn có thể trung tâm của thế giới đó ở ngay dưới Cailát thiêng.

Được phép người lái xe taxi tôi hút điếu thuốc. Tôi nhớ tới cuốn sách của một triết gia tôn giáo người Pháp gốc Bungari là Ômraam Micael Aivankhốp Chòm sao Bảo bình và Kỷ nguyên hoàng kim

đang đến, trong đó mô tả tở mĩ thế giới ngầm. Trong cuốn sách của mình Aivankhốp kể về hầu tước Xent-iv

d' Alvendây, người có khả năng tự nhân đôi bản thân, nhờ vậy có thể đi vào thế giới ngầm mà các dân tộc có những cách gọi khác nhau: xứ sở Sambala, xứ Agarchi, Vườn Gexpêrit, Tulê, Sangri-la hay xứ sở của Thánh Graal.

Hầu tước Xent-iv d' Alvendây đã kể những chi tiết kỳ lạ về thế giới ngầm. Nơi đó thấp sáng bằng mặt trời bên trong gì đó, cũng như trên mặt đất có cây cỏ hoa lá, có các con vật và con người sinh sống. Có ý kiến cho rằng người hang động ngầm có nguồn gốc ở Lêmuria và Atlanchida. Thế giới ngầm là vương quốc được tổ chức và điều khiển khá thông minh. Triệu, triệu con người nơi đó sống trong thịnh vượng, hòa bình và hạnh phúc, không biết ốm đau, bệnh tật và thậm chí già nua là gì. Đứng đầu thế giới đó là Ba ngôi – Brahatma, Mahatma và Mahanga. Tổ chức đời sống nơi đó phản ánh trật tự vũ trụ. Người hang động ngầm biết rằng năng lượng quý giá nhất là sức mạnh sex, vì thế họ không lãng phí mà ngược lại, sử dụng sức mạnh đó để trở thành những sinh vật cao cấp nhất. Họ sử dụng năng lượng của bốn lực lượng tự nhiên. Chính từ đây, từ hang động ngầm, phép tantra – yoga đã lên mặt đất, trở thành phổ biến ở phương Đông.

Thế giới ngầm như thế nào?

Trong thế giới ngầm có thư viện và phòng lưu trữ trải dài nhiều cây số lưu giữ nhiều thông tin về lịch sử nhân loại trên Trái đất. Cũng ở đó có những cuốn sách do các bậc bí truyền vĩ đại của tất cả các chủng tộc người viết về những bí mật lớn lao. Những cuốn sách đó đã được chuyển từ mặt đất xuống thế giới ngầm. Tất cả những gì đã biến mất trên mặt đất và được coi là mất vĩnh viễn đều có thể tìm thấy ở nơi đó.

Người của hang động ngầm có cách theo dõi và kiểm soát mọi diễn biến trên Trái đất, thậm chí họ có thể sử dụng mãnh lực của bốn lực lượng tự nhiên để tiêu diệt hoàn toàn loài người. Nhưng vì đây là những sinh vật đã phát triển cao và yêu chuộng hòa bình nên họ sẽ không làm việc đó. Có thể sau một thời gian, họ sẽ quyết định lên mặt đất để thông báo chúng ta biết hoặc báo trước điều gì đó.

Đĩa bay, mà sự hiện hữu không bị phủ định quyết liệt nữa, thường bay từ thế giới ngầm lên chứ không phải từ các hành tinh khác đến. Những đĩa bay của họ được bao bọc bởi từ trường không gây thương tổn cho con người trên mặt đất. Chúng có khả năng tự vệ bằng những tia khóa chuyên mọi cơ chế. Sự hùng mạnh của người dưới mặt đất chính là ở ánh sáng mà họ biết sử dụng.

Vương quốc được giấu kín đó liên hệ với mặt đất qua các lỗ hổng ở các điểm của địa cầu: ở cả hai cực, ở Tây Tạng, ở Nam Mỹ, ở Mông Cổ...

Ômraam Aivankhốp cho rằng sự nhận thức về các công nghệ giống các công nghệ của thế giới ngầm đã bắt đầu một phần ở các thực nghiệm được tiến hành tại Nga: các nước khác chậm trễ hơn, nhưng nhất định sẽ noi theo người Nga và thừa nhận sự hùng mạnh của ý nghĩ, aura và tài tiên tri. Con người luôn luôn trông chờ ở máy móc bên ngoài và chỉ tin mỗi chúng. Còn những máy móc mà Đấng tạo hóa đã đặt vào chính họ thì lại coi thường, không thêm sử dụng. Nhẽ ra phải ngược lại mới phải.

Lời của Ômraam Aivankhốp đã gây ấn tượng đối với tôi. Mải nghĩ về đề tài này, tôi quên khuấy không chỉ cho người lái xe mốc định hướng về khách sạn của chúng tôi. Người lái xe gần như chẳng hiểu tý gì tiếng Anh và sau những lời giải thích tràng giang đại hải của tôi đã nhanh nhẩu đáp “Yes, sir”. Còn tôi thì quên mất cái tên rỏi rắm tiếng Nêpan của con phố có khách sạn rẻ tiền chúng tôi ở. Nhưng rồi cuối cùng thì chúng tôi cũng tìm ra khách sạn.

Vào phòng, tôi lục tìm trong ba lô mà tôi nhớ mình đã bỏ vào bức thư của ai đó với những đoạn trích dẫn từ cuốn sách của nhà nghiên cứu Nga Ôxêđôpxki.

– Đây rồi! – tôi reo lên và đọc ngay.

Lá thư kèm theo của con người tốt bụng đã gửi cho tôi những trích dẫn trong cuốn sách của Ôxêđôpxki thì hình như tôi đã để lại Nga.

Theo các trích dẫn từ cuốn sách tên là Con vật, người và Thượng Đế, thì ở Mông Cổ, Ôxêđôpxki đã được nghe một truyền thuyết cổ xưa kể rằng có một bộ lạc Mông Cổ chạy trốn Thành Cát Tư Hãn đã



chui xuống xứ sở ngầm. Đến khu vực ven hồ nước Nogan-Cul, bộ lạc này được chỉ cánh cửa dẫn vào Cõi Âm.

– Thuật ngữ “Cõi Âm” lạ lắm. – Liệu có nghĩa là gì nhỉ? Có lẽ... có lẽ, “cõi âm” chính là các động có những người trong trạng thái Xômachi khi mà thân thể của họ trông như đã chết. Và... hoàn toàn có thể những hang động Xômachi đó dẫn vào thế giới ngầm tuyệt vời như Ômraam Aivankhốp đã mô tả.

Tôi vùng dậy khỏi giường, mở chai coca-cola, nuốt ực một hai ngụm rồi ngồi xuống nghĩ ngợi một lúc lâu. Ý nghĩ Cõi Âm ở giữa thế giới trên mặt đất và dưới mặt đất hiện lên hoàn toàn logic. Những con người ưu tú của các chủng tộc đã đạt tầm mức tâm linh cho phép họ nhập trạng thái Xômachi thâm thúy và đi vào Cõi Âm. Hay nói bằng ngôn ngữ hiện đại, họ đã nhập Quý gen Nhân loại để bảo tồn thân thể mình đề phòng thảm họa toàn cầu khi mà, cùng với sự đau đớn như bị hành hạ, họ phải làm sống lại tấm thân đã được bảo quản lâu lắm rồi và một lần nữa gây lại mầm mống sự sống của con người trên Trái đất. Tất cả các Chủng tộc người của Trái đất có thân vật thể, dù đó là những người khổng lồ Lêmuri, người Atlan lực lưỡng, hay chủng tộc người Arian chúng ta đã gửi những người con trai, con gái ưu tú của mình đến Cõi Âm để bổ sung Quý Gen Nhân loại và bằng cách đó sự sống trên Trái đất được đảm bảo tiếp diễn mãi.

Tôi uống cạn chai coca-cola và cố duy trì mạch suy nghĩ. Đầu tôi cứ luẩn quẩn với câu hỏi hoàn toàn có lý – họ là ai, những người của thế giới ngầm ấy? Lời giải đã nảy ra từ những suy tưởng trước khi đi khảo sát. Lúc đó chúng tôi đã có kết luận hoàn toàn hợp lý rằng mỗi chủng tộc người, bắt đầu từ người giống thiên thần và kết thúc là người Atlan sau hết thảm họa Apocalipsis này đến Apocalipsis khác, đã bổ sung cho Sambala những con người ưu tú nhất trong số những người ưu tú, tạo nên một xã hội đa diện mạo, nơi mà thiên thần, ma quỷ, người Lêmuri và người Atlan có thể “ngồi chung một bàn”. Không loại trừ một số người Arian (mặc dù chưa xảy ra Apocalipsis của Arian) cũng được phép xuống thế giới ngầm và những người cùng thế hệ với chúng ta có dịp được chung sống trong cùng một xã hội với những người xưa. Chúa đã điều hành việc chuyển những người con trai, con gái ưu tú của mình xuống thế giới

ngầm tuyệt trần để không mất họ, để những con người ưu tú nhất trong số những người ưu tú không trở thành con tin của đa số tội lỗi đáng bị hủy diệt trong thời gian Apocalipsis.

Vào một thời xa xưa nào đó, trong thế giới ngầm của Sambala đã xuất hiện những con người ưu tú của những người giống thiên thần và giống ma quỷ. Nhưng tới khi bằng con đường tiến hóa hình thành thân vật thể (người Lêmuri, Atlan và Arian) không hiểu sao Chúa lại quyết định khi xảy ra thảm họa không chỉ đưa những người ưu tú nhất của họ xuống thế giới ngầm mà còn lập thêm Cõi Âm (Quỹ Gen Nhân loại) để những ai phát triển về mặt tâm linh và có năng lực nhập Xômachi sâu có thể bảo tồn thân thể mình trong trường hợp xảy ra thảm họa toàn cầu. Vì sao đã có quyết định đó? Tôi không phải Thượng Đế để có thể trả lời câu hỏi này, song có thể phỏng đoán rằng cách kiểm soát kép bao giờ cũng chắc chắn hơn kiểu giám sát bình thường. Linh hồn con người bất tử và tiếp tục sống khi thân xác đã mất, còn thân xác được tạo ra trong lao động tiến hóa lâu dài của Đấng tạo hóa cũng có thể biến mất vĩnh viễn trong thảm họa toàn cầu. Vì vậy bảo tồn thân thể ở dạng sống (ở Sambala) hay bằng cách khổ hạnh ép xác (ở Cõi Âm) thật có ý nghĩa. Thêm nữa, thế giới ngầm của Sambala làm sao có đủ chỗ cho tất cả những người ưu tú nhất trong số những người ưu tú, vì thế họ đã được chuyển vào Quỹ Gen Nhân loại (Cõi Âm).

Có thể những người trong số những người ưu tú được chuyển xuống Cõi Âm hơi phật ý đây: tám thân của họ nhẽ ra phải được yên nghỉ nghìn, nghìn và triệu, triệu năm trong trạng thái tự bảo quản chứ đâu lại đi “phục vụ” cái Hồn của mình ở thế giới trên mặt đất tuyệt đẹp kia? Tôi nghĩ không phải như vậy. Hồn người sau khi bay ra khỏi tám thân đang được bảo tồn vẫn liên hệ với thân bằng cái gọi là “sợi chỉ ánh bạc” sống ở cõi kia cũng không kém phần tuyệt vời.

Tôi trút nốt chai coca-cola vào mồm, nhăn mặt vì cái vị khó chịu của đồ uống này và đọc trích dẫn cuốn sách của Ôxêndôpxki. Ông viết rằng Thế giới ngầm có nhiều triệu người và trị vì là Nhà vua Thế giới. Ngài hiểu biết các lực lượng tự nhiên, đọc được ý nghĩ của con người và biết cuốn sách vĩ đại về cuộc đời. Ngài đang vô hình thống trị con người. Vua Thế giới sống trong cung điện pha lê huyền bí,

các trợ thủ vô hình của ngài cũng sống ở đó. Định kỳ Vua Thế giới lại vào động của cung điện, nơi đây đang yên nghỉ tẩm thân thơm ngát (được ướp dầu thơm!) của bậc tiền bối trong vòng tròn bằng đá đen. Khi Vua Thế giới tiến gần tới chỗ đó và chìa tay ra thì những dải lửa vẽ lên tường những ký hiệu bằng chữ cái Vatanan rồi chúng xếp lại thành từ ngữ, – đó là các tư tưởng của bậc tiền bối. Sau đó Vua Thế giới đọc ý nghĩ của những người hùng mạnh nhất thế giới (các Quốc vương, Khả hãn, Tư tế...), nhờ nghi thức đặc biệt ngài giao tiếp với Chúa và bằng ý nghĩ mạnh mẽ của mình hỗ trợ những ai hướng về Chúa và góp sức làm thất bại với những ai ngoảnh mặt với Chúa. Nghe nói Vua Thế giới sẽ xuất hiện trước dân chúng khi đến lúc phải dẫn dắt những người thiện tâm chiến đấu với bọn người độc ác; nhưng thời đại đó chưa đến – những kẻ tội tệ nhất chưa ra đời.

Đọc những lời lẽ đó, tôi hiểu rằng ẩn sau những lời mô tả kỳ lạ đó là một điều gì đó thực sự nghiêm túc. Và quả thật nếu giả sử rằng có thể tồn tại Thế giới ngầm thì phải có ai đó điều khiển nó chứ. Lòng tin vào công nghệ “sức mạnh tinh thần” của những con người trên đất liền chúng ta còn yếu ớt lắm và chúng ta chưa hiểu Chúa thấu đáo. Chúng ta chỉ mới biết vênh tai nghe truyền thuyết cổ xưa và phân vân – nên tin hay không tin nhỉ? Nhưng không bao lâu nữa mọi cái hôm nay tưởng như là chuyện cổ tích rồi đây sẽ là hiện thực. Bởi chúng ta đã bay trên “các con chim sắt” – máy bay rồi còn gì! Cớ sao lại bác bỏ những thứ huyền tích khác?

Một lần nữa tôi để ý chi tiết Vua Thế giới vô hình. Có lẽ không thể phủ nhận rằng Vua Thế giới là người phi vật thể giống thiên thần, còn vị tiền bối của ngài mà tẩm thân được ướp dầu thơm đang yên nghỉ trong vòng tròn đá đen có thể là, chẳng hạn, người Lêmuri. Trong thế giới ngầm (dĩ nhiên là nếu hiện hữu) hoàn toàn có thể có chuyện định kỳ người lãnh đạo trao quyền hành cho đại diện từng chủng tộc trong số năm chủng tộc Người sống ở Sambala đa diện mạo theo nguyên tắc kế tiếp nhau. Chuyện có thật thế hay không – ai mà biết được, – tương lai sẽ cho thấy.

Tuy nhiên chúng tôi buộc phải thừa nhận sự tồn tại hang động Xômachì (có quá nhiều sự việc nói lên điều này!) và sự việc chúng được các lực tantra bảo vệ. Ai đã xả những lực tantra đó? Ngài

Harachi bí hiểm là ai? Tôi chẳng thể khẳng định điều gì, để làm được việc đó tôi quá yếu ớt và không đủ mạnh mẽ, nhưng tôi có linh cảm rằng xứ sở người Âm đang bảo vệ thế giới ngầm của Sambala. Còn ngài Harachi có thể chính là người Âm.

Trong trích dẫn sách của Ôxêđôpxki tôi còn được đọc về những bằng vàng mà chỉ những người được lựa chọn mới được phép đọc. Nhưng xin thưa với bạn đọc thân mến, chuyện này tôi sẽ kể sau.

Tôi ra khỏi giường, ném chai coca-cola rỗng vào thùng rác, và đến chỗ các cậu bạn đề nghị: ngày mai bằng máy móc cố gắng ghi được lực tantra ở cửa vào động Harachi. Đầu óc tôi lẩn quẩn với ý nghĩ có lẽ thế giới ngầm có lối lên mặt đất cả ở khu vực núi thiêng Cailát, nơi chúng tôi đang đi tới, lẫn ở tại đây – trong động Harachi.

Ngày hôm sau vào giờ đã hẹn, chúng tôi cầm dụng cụ khảo sát đến động Harachi và đã gặp Axtaman. Theo đề nghị của chúng tôi, ông ta đi đâu đó và mang về giấy phép sử dụng máy móc sau cánh cửa thứ nhất mở vào động. Nhưng Axtaman cũng lưu ý chúng tôi rằng mang dụng cụ tới gần cửa thứ hai là không được!

Chúng tôi mang ba thiết bị. Một trong số đó gọi là “Kirlian” có thể ghi nhận aura của thân người và cho thấy dưới dạng phát sáng trên màn hình computer di động. Máy thứ hai có tên là “Imedis-phol” dùng để phát hiện tính chất và cường độ năng lượng ở các kinh lạc lạ và luân xa của người. Dụng cụ thứ ba – “Varicard” xác định đặc điểm nhỏ nhất của kinh lạc, những đặc tính này thay đổi khi năng lượng của người thay đổi.

Đầu tiên chúng tôi lùi ra xa, cách lối cửa vào động khoảng chừng 200 mét và tiến hành đo kiểm tra trên từng máy của tất cả thành viên đoàn. Tiếp đến chúng tôi di chuyển vào sau cánh cửa thứ nhất và cho đo lại rồi so sánh dữ liệu nhận được. Kết quả nhận được làm chúng tôi hơi thất vọng – hai lần đo kiểm tra không có sự khác biệt rõ rệt.

– Vậy mà năm ngoái cũng với cái máy này, – tôi chỉ máy “Kirlian”, – ở cửa vào động Xômachi Vasist-gupha, chúng ta đã thấy aura người giám đáng kể, thậm chí có lúc biến mất, nên chúng ta đã kết

luận động Xômachi có thể tác động như một con quỷ hút năng lượng. Còn ở đây...

– Rào cản có loại thế này, có kiểu thế kia, – Xêlivêtop nói đầy ý vị.

– Hình như lực tantra vô cùng đa dạng, – tôi nói, – máy móc của chúng ta lại quá ư thô sơ để có thể thông qua các thay đổi trong cơ thể người phát hiện tác động của chúng. Thời gian qua chúng ta đã bắt gặp ba động Xômachi: động thứ nhất có thể gọi nôm na là “động phần nộ và sợ hãi”, động thứ hai – “động quỷ hút năng lượng”, và động thứ ba – “động mù lòa”. Giá vào được qua cửa thứ hai... chụp Beta xem sao...

– Đúng, đúng, – nhà điện lý sinh học nhãn khoa Raphaen hưởng ứng ngay, – giá sau cánh cửa thứ hai đặt một đối tượng sống, con nhái hoặc hay hơn nữa là con người chẳng hạn, dựa theo sóng  $\beta$  của phim chụp mắt có thể nhận định chính xác về sự có mặt của các lực tantra.

– Mà việc gì phải làm vậy nhỉ? – Xêlivêtop ngạc nhiên, – nếu mù lòa thì rõ ngay là lực đó đang tác động.

– Anh chẳng hiểu một điều, rằng khoa học, trước hết phải coi trọng các phương pháp khảo cứu khách quan chứ không phải kiểu chủ quan như vậy, – Raphaen nói kiểu răn dạy. – Anh mù lòa hay không đó là cảm nhận riêng của anh, còn nếu sóng  $\beta$  chỉ cho thấy thì chắc chắn anh mù rồi.

– Được đấy, – Xêlivêtop tức ra mặt. – Đời thuở nhà ai lại không tin cảm nhận riêng! Tôi hiểu con nhái thì không nói được mà chỉ kêu ộp ộp thôi, nhưng còn con người?

– Thiếu gì trường hợp giả vờ, – Raphaen khoát tay gạt đi.

– Không ai đùa với mù lòa! – Xêlivêtop nói vẻ thách thức và quay lưng lại nhìn vào cửa thứ hai động Harachi. – Chà, giá vào được trong đó! – anh thốt lên khe khẽ.

Thử ghi lực tantra ở cửa vào động Harachi

Sau đó, như đã thỏa thuận, Axtaman dẫn vị “bề trên” đến. Chúng tôi làm quen với nhau. Được biết ông ta đã 78 tuổi và cả đời phụng sự động này. “Vị bề trên” rất quan tâm tới kết quả khảo sát của

chúng tôi. Hóa ra chính vị này đã cho phép khảo sát. Còn sau này chúng tôi đã thuyết phục được ông ta để chúng tôi kiểm tra.

Những dữ liệu nhận được ở “vị bề trên” khác đáng kể với những kết quả kiểm tra của các thành viên đoàn. Dù tuổi tác đã cao, aura cơ thể ông rõ ràng và mạnh mẽ hơn cả mọi thông số của những người trẻ và khỏe mạnh. Năng lượng ở kinh lạc phân bố khá đồng đều, chỉ sai lệch chút ít ở vùng ruột và đầu gối phải, được biết ông ta vừa bị ngộ độc và va đập ở đầu gối. Nhưng điều thú vị nhất ở “vị bề trên” là kết quả điện tâm đồ: xung răng cửa R cao hơn trung bình gấp 2,5 lần, còn xung răng cửa T lại rất nhỏ, – có ấn tượng tim làm việc rất khỏe mặc dù quá trình trao đổi chất trong tim đảm bảo sự hoạt động đó rất yếu.

– Thật không sao tin được! – nhà thông thái y học Raphaelen kêu lên. – Trái tim lấy đâu ra năng lượng để hoạt động mạnh mẽ như vậy? Chính xung răng cửa T nói lên quá trình trao đổi chất trong tim đã tạo ra năng lượng.

– Lạ lùng thật, – Ravin thốt lên, nhớ lại những giờ học gần đây ở trường đại học y.

– Còn tôi thì nghĩ rằng trái tim của “vị bề trên” đã sử dụng lực tantra của động, – cựu phi công quân sự Xêlivêtop quả quyết.

Có cảm giác chúng tôi có điểm gì đó làm vị “bề trên” thích thú. Tôi khẽ hỏi Axtaman về chuyện đó, chỉ anh ta biết tiếng Nêpan nên giúp phiên dịch cho chúng tôi và “vị bề trên”. Axtaman trả lời là “vị bề trên” khoái chuyện chúng tôi đã đoán ra đầu gối và bụng ông ta đau. Ông ta dường như tin là chúng tôi đã làm một việc nghiêm túc. Sau đó, thông qua Axtaman tôi xin phép được chuyện trò với ông ta về động Harachi, ông đã vui vẻ đồng ý.

Chúng tôi ngồi xuống một gò mấp mô và bắt đầu câu chuyện. Tôi hiểu câu hỏi của tôi phải rõ ràng và ngắn gọn vì buổi trò chuyện không thể kéo dài.

– Ngài cảm thấy tác động của lực tantra lên mình khi ngài bước vào động Harachi như thế nào? – tôi hỏi.

– Ông Axtaman đã kể ông nghe nhiều chuyện lắm phải không? – “vị bề trên” hỏi lại tôi.

– Nhiều chuyện, nhưng còn... thần chú thì chưa tiết lộ. Điều đó thiêng liêng mà! – tôi đáp. – Và xin ngài hiểu cho, tôi tin sâu sắc và tôn kính Chúa nên tôi không làm cái chuyện moi bí mật câu chú và dùng nó để lọt vào động thiêng hòng gây ấn tượng mạnh mẽ. Chuyện đó thật rẻ rúng và ngu xuẩn! Tính tò mò của con người không đáng so sánh với những chốn thiêng liêng cổ xưa. Giữ gìn cái xưa là chúng ta đang chăm lo cho tương lai bởi sự sống phát triển theo đường xoắn ốc.

– Thôi được, – “vị bề trên” lắm bằm.

– Ngài cảm thấy gì khi bước vào...?

– Lúc bước vào động tôi cảm nhận sự tác động của lực tantra mà đối với tôi rất dễ chịu, dễ chịu lắm. Tôi không muốn rời nơi đó. Tôi muốn giá mình luôn luôn được ở đó. Nhưng tôi chỉ được ở đó không quá 7 - 8 tiếng.

– Cảm giác đó có thể so sánh với cái gì, thưa ngài?

– Không gì sánh được. Đó là điều dễ chịu nhất mà tôi cảm thấy trong cuộc đời.

– Những cảm giác dễ chịu đó theo ngài suốt thời gian ở trong hang hay có sự thay đổi ở những khu vực khác nhau trong động?

– Suốt như vậy. Nhưng... khi tôi trông thấy ngài Harachi thì càng dễ chịu hơn.

– Ngài nhìn thấy Harachi ư? – giọng tôi lắng xuống vì hồi hộp.

– Phải, lúc nào tôi cũng nhìn thấy, – “vị bề trên” điềm tĩnh trả lời, như thể đang nói về một chuyện hiển nhiên.

– Ngài thế nào?

– To lớn.

– Có to hơn tôi không? – tôi hỏi khi nhớ mình cao hơn “vị bề trên” một cái đầu.

– To hơn, to hơn.

– To hơn bao nhiêu?

– Ngài lớn như bức tượng ấy, – “vị bề trên” chỉ pho tượng Phật gần chỗ chúng tôi.

Những điều phát lộ của “vị bề trên”

Tôi sực nhớ hôm trước trong lúc chuyện trò mấy lần Axtaman liếc mắt sang pho tượng đó, nhưng không nói gì. Lúc đó tôi ngờ ngợ bức tượng đó thể hiện Harachi, nhưng đã không dám hỏi Axtaman.

– Ngài Harachi to lớn đến thế sao! – tôi thốt lên.

– Đúng, ngài to thế đấy, – “vị bề trên” trả lời điềm tĩnh.

– Ngài cao cũng phải hơn... – tôi đưa mắt nhìn pho tượng, – 10 đến 12 mét!

– Tôi chưa đo chiều cao của ngài.

– Thưa “vị bề trên” quý mến, ngài nhìn thấy ngài Harachi dưới ánh đèn dầu hay...?

– Đèn chả giúp ích gì, – “vị bề trên” đáp, vẻ mặt đăm chiêu.

– Tuy nhiên?

– Tôi sẽ không nói nhiều hơn nữa, – ông ta ngược mắt nhìn tôi.

– Ừm... thế đấy...

Tôi hiểu như vậy là cũng đã quá nhiều với tôi rồi, nhưng... cũng phải có những giới hạn cho phép nào chứ... được phép của ngài Harachi ấy.

– Vậy chuyện gì sẽ xảy ra nếu không được phép mà vào qua cửa thứ hai?

– Sau cánh cửa thứ hai có mấy bậc dẫn lên trên. Ở bậc thứ nhất người vào sẽ cảm thấy mắt nhìn kém đi, còn ở bậc thứ hai thì mù hoàn toàn. Nhưng khi ra khỏi động thị lực sẽ dần dần phục hồi.

– Thế sau cánh cửa thứ ba thì sao?

– Không ai đến được cửa thứ ba.



– Nhìn chỗ chúng ta đang đứng thì động phải dốc xuống dưới. Đúng vậy không?

– Đúng. Sau cửa thứ hai, ở giữa phòng có cửa nắp, từ đó có thang bắc xuống dưới. Những cửa tiếp theo ở dưới đó.

– Động dài ra sao?

– Hơn 10 km, – “vị bề trên” bắt đầu ngáp có lẽ vì chán kể những chuyện quá là quen thuộc và bình thường đối với ông ta. – Ở đoạn cuối, động nối với một ngôi đền.

– Ngôi đền nào, thưa ngài? Đền ngầm ấy ư? – tôi nhìn chăm chăm, cố đọc được câu trả lời trong mắt ông ta.

Tôi nhớ rất rõ trong cuốn Học thuyết bí ẩn, Êlêna Blavatskaia khẳng định rằng trên Trái đất có một hệ thống đền chùa và cung điện ngầm nối với nhau bằng các hành lang.

– Ngôi đền ngầm? Sao ngài... biết? – hai mắt “vị bề trên” mở to.

– Bà Blavatskaia đã viết về những đền chùa và cung điện dưới mặt đất. Vì vậy tôi mới đoán rằng...

– À – à... tôi có nghe nói về Blavatskaia.

– Thưa ngài “bề trên” quý mến, ngài có thể cho tôi xem chìa khóa của tất cả bảy cửa, chiếc đèn và y phục mà ngài vẫn mặc khi lui tới động được không?

– Được thôi. Tất cả những thứ đó ngài có thể nhìn thấy trong thời gian tiến hành nghi lễ nhập động ngày thứ 10 hoặc 11 tuần trăng tròn.

– Thế lúc này không được sao? Giá mà chúng tôi được...

– Bây giờ ư? Bây giờ ấy à? – hai mắt “vị bề trên” lại thao láo. – Trước lễ tôi không được cho xem! Tôi không có quyền cho xem! Tôi sẽ không đưa cho xem với bất cứ lý do gì! Chuyện đó cấm kỵ! Chuyện đó cấm chỉ!

– Lạ lùng, – tôi nhún vai, – vì mọi thứ đó, chìa khóa, quần áo và chiếc đèn trưng bày là cho mọi người xem. Sao lại không được?

– Trong động bảo tôi thế. Mọi người có thể nhìn các thứ đó trong lúc làm lễ. Ngài Harachi nói với tôi vậy.

– Rõ, thế... – tôi hơi bối rối, – thế bộ quần áo trông thế nào?

– Đen viền trắng và các chi tiết màu trắng.

– Thế chìa khóa to lắm không?

– To chứ.

– Đúng là bảy cái?

– Bảy.

– Thế cây đèn ra sao?

– Bình thường, nhưng được làm phép thánh ở dưới đó, trong động ấy.

– Còn chìa khóa và quần áo cũng được làm phép thánh trong động?

– Cũng vẫn trong đó.

– Nếu phải đổi mới trang phục hoặc thứ gì đó nữa thì làm thế nào?

– Khi đó, trong lúc đang diễn ra nghi lễ, cần xin phép ngài Harachi và mang tất cả các thứ đó vào hang để làm phép thánh trong đó.

– Quá trình làm phép thánh diễn ra như thế nào?

“Vị bề trên” hừm một tiếng và nói khẽ:

– Chuyện đó tôi không nói ra đâu.

Tôi ngẫm nghĩ và cố hiểu ý nghĩa của việc làm phép thánh. Tôi nhớ tới Pavel Macximôvích Ignachêncô, người cách đây mấy năm đã gọi điện thoại cho tôi và đề nghị tôi về quê ông ngay, làng Barxuki quận Lêninxki tỉnh Tul, với lý do ông đã tìm ra phương pháp kỳ diệu chữa bệnh dựa trên các tam giác. Tôi thấy hay hay, lúc đó đang ở Matxcơva, tôi liền mượn chiếc xe của Chủ tịch Ngân hàng Tiết kiệm Nga Anđơrây Cudơmin, và phóng luôn về làng Barxuki. Chẳng hiểu sao Anđơrây Cudơmin lại cho tôi đem theo hai vệ sỹ to lớn lừng lững như cái tủ, dân gian hay bảo là “to như bò mộng”.

Pavel Macximôvích kể rằng, trước đây khi còn làm ở công trường lộ thiên, anh chỉ là một người bình thường, chẳng mơ ước gì cao siêu. Nhưng bỗng nhiên anh có tài và bị cuốn hút vào trò vẽ các hình tam giác, đồng thời thiền luôn. Trong gian xếp anh làm một cái buồng xung quanh phủ kín bằng các bức vẽ hình tam giác và bắt đầu chữa bệnh trong cái phòng đó và đạt kết quả tốt, thậm chí có thể làm tiêu cả u nang.

Còn nhớ tôi đã nằm trong buồng đó khoảng 20-30 phút, sau đó mệt mắt một tuần lễ – tác động mạnh đến như vậy. Còn hai anh chàng vệ sỹ – bò mộng (các cậu ấy thật tuyệt vời!) chỉ mới tới gần căn phòng đã thấy chóng mặt và vì thế đã không bước vào trong, họ còn phải giữ sức để lái xe về Matxcova.

Nhưng điều thú vị nhất là Pavel Macximôvích, bằng linh cảm, đã tìm ra phương pháp gia tăng năng lượng các hình tam giác đã vẽ. Anh sao seri hình vẽ ban đầu và khi đã được 500 - 600 bản anh xếp chúng từng tập chồng lên nhau sau đó đưa cả chồng đó vào máy copy và lại có những bản sao mới. Theo ý kiến của Pavel, bản copy mới mạnh gấp 500 - 600 lần bản sao từ một bản vẽ. Anh đã linh cảm thấy điều đó.

Trở lại Matxcova, tôi gọi điện cho A. E. Akimốp và kể cho anh nghe câu chuyện này. Akimốp cắt nghĩa rằng những năng lượng tế vi (hay năng lượng Tooc-xin) không bị luật bảo tồn năng lượng chi phối. Trong các trường vật chất tế vi, năng lượng không giảm đi, dường như nó luôn luôn có nguồn bổ sung vô tận. Ngược lại, các thực thể vật chất tế vi lại có xu hướng sinh sôi nảy nở với sự bảo tồn hoặc thậm chí gia tăng tiềm lực năng lượng. Vì thế việc Pavel đã cho sao seri từng tập hình vẽ giống nhau có thể hình dung như là sự gia tăng tương hỗ tiềm lực năng lượng tế vi của các hình vẽ trong tập với sự chuyển tiềm lực năng lượng chung của chúng sang bản sao mới. Vấn đề ở chỗ vật nào, kể cả hình vẽ, đều có phantom – tức bản sao năng lượng tế vi. Còn khi được xếp vào chồng thành một phantom, các phantom của từng bức vẽ di chuyển tiềm lực năng lượng tế vi của mình lúc này đã là của chung sang bản sao mới, di chuyển không chịu sự chi phối của quy luật bảo tồn năng lượng.

Nhớ lại câu chuyện đó trong lúc đang ngồi trước mặt “vị bề trên” và Axtaman ở Kathmandu, tôi hình dung việc làm phép thánh trong động không phải cái gì khác mà chính là đưa vào phantom của chính các chìa khóa, quần áo và cây đèn đó thông tin mới (thông tin của động) mà hình như ngài Harachi nhận biết và trong những lần vào tiếp theo được tiếp nhận như thông tin “của mình” hay thông tin “thân thích của động”. Tôi còn hiểu nữa là càng có mặt trong động nhiều bao nhiêu thì vật (cây đèn, chìa khóa và quần áo) càng trở nên “thân thích” hơn đối với động. Mà điều này có lẽ quan trọng để không làm rối loạn trường tooc-xin của hồn những người trong trạng thái Xômachi.

Tôi cũng hiểu ra lý do vì sao “vị bề trên” lại không muốn cho thấy những đặc trưng của nghi thức vào động khi chưa có lễ. Có thể giả sử rằng khi chụp ảnh cây đèn chẳng hạn, phantom của đèn cùng với “thông tin của động” trong đó sẽ tăng lên nhiều và chuyển sang bức ảnh (hoặc nhiều bức ảnh) điều mà có thể không được phép theo những luật lệ mà chúng ta không biết. Còn trong thời gian lễ, các lực tantra của Harachi được kích hoạt bởi niệm thần chú hình như có khả năng phong tỏa sự lan truyền “thông tin di động”.

Cũng lúc đó tôi hơi hiểu ra ý nghĩa của việc làm phép thánh nhà ở hoặc căn hộ khi linh mục cầm bình hương vừa đi vừa đọc kinh nguyện. Nói bằng ngôn ngữ khoa học thì thông qua nghi thức đó vị linh mục đưa thông tin của Chúa vào nhà để những người trong gia đình được sống dưới vòng tay che chở của Chúa.

– Ngài thôi không hỏi nữa chứ? – có tiếng Axtaman.

– Không, không, – tôi run lên. – Xin ngài cho biết có đúng là một vật (cây đèn, chìa khóa và những thứ khác) được đưa vào động nhiều lần bao nhiêu thì sẽ trở nên linh thiêng bấy nhiêu?

– Dĩ nhiên là vậy rồi, – “vị bề trên” đáp.

– Thừa ngài “bề trên”, ngài chỉ thiền trước khi vào động này hay ngày nào cũng thiền?

– Ngày nào tôi cũng thiền khoảng một tiếng. Tiếc thay không phải lần nào cũng có chất lượng, – chuông điện thoại làm gián đoạn luôn ấy mà.

– Thế trước khi vào động?

– Thường là tôi thiền vào buổi sáng. Sau đó mặc bộ y phục riêng, lấy chìa khóa và cây đèn. Vị đạo nhân cũng làm vậy. Tiếp đến, cùng với người phụ nữ khả kính và người phụ việc, chúng tôi đi đến chùa Harachi và đi mấy vòng quanh chùa theo quy định; vừa đi tôi và vị đạo nhân vừa niệm thần chú...

– Thế người phụ nữ khả kính hay người phụ việc có thể nghe thấy câu thần chú không? – tôi hỏi.

– Dĩ nhiên là không rồi. Chúng tôi tụng thầm trong bụng thôi.

– Xin lỗi vì đã ngắt lời ngài. Xin ngài tiếp tục cho.

– Chùa Harachi, – “vị bề trên” nói tiếp, – là nơi chủ yếu ban sức mạnh để con người có thể vào được động. Sức mạnh to lớn ở trong chùa đó.

– Những câu thần chú chủ yếu ngài đọc tại đây, cạnh chùa Harachi?

– Phải rồi, tại đây.

– Những câu thần chú gì vậy, thưa ngài? – tôi đánh bạo hỏi một câu thật mạo hiểm.

– Đây là bí mật lớn lao, – “vị bề trên” ngược nhìn tôi cau có.

– Sẽ thế nào nếu ngài tiết lộ bí mật những câu thần chú?

– Tôi sẽ mất mạng.

– Ai đó sẽ giết ngài chăng?

– Đúng vậy.

– Ai?

– Ngài Harachi.

– Đã bao giờ có ai đó đã phá luật lệ cổ xưa, tiết lộ bí mật thần chú chưa?

– Có. Đó là vị “đạo nhân” trước đây. Một lần, lúc đã già nua, ông ta đã nói với vợ mình về bí mật của những câu thần chú tantra để được phép vào động. Ngay sau đó vị này đổ bệnh và chết. Bà vợ hoảng quá chui vào một góc nhà, ngồi ru rú ở đó và không cho ai đến gần. Bà ta sợ chết và không nói cho ai biết về bí mật của thần chú.

– Vị “bề trên” đó đã bị ngài Harachi trừng phạt?

– Vâng, ngài đấy.

– Thế ngài Harachi là ai? – tôi quyết định phải biết được ý kiến của “vị bề trên”.

– Đó là đấng bảo vệ động.

– Ngài là ai – Người hay Hồn?

– Đó là bí mật. Ngài thường xuyên quan sát mỗi người trong chúng ta; tôi, “vị đạo nhân” đây, không ai chạy trốn được ánh mắt của ngài. Ngài Harachi nhìn thấy hết: tôi đưa ai cất chùm chìa khoá của bảy cánh cửa, tôi đưa chìa khoá cho người khác xem có phải lúc không... Ngoài ra ngài còn theo dõi từng người trong họ Bindacharaya và Bajracharaya, hai họ đã chọn ra các “vị bề trên” và “đạo nhân”. Ngài để ý xem trước khi thực hành nghi thức nhập động họ có cầu nguyện không. Tất cả người thuộc hai dòng họ đều phải xin ngài Harachi cho phép tôi và “vị bề trên” vào động. Họ nhất thiết phải cầu xin. Nhất thiết!

– Thế lúc nào cầu xin họ cũng phải tụng niệm hay sao?

– Lúc nào cũng vậy.

– Sao lại phải như vậy?

– Điều này chỉ có ngài Harachi biết.

– Chính ngài Harachi đã xả lực tantra trong hang?

– Chính ngài. Ngoài ra ngài còn có thể xả lực đó vào bất cứ ai ở bất kỳ khoảng cách nào. Không ai có thể trốn tránh được ngài Harachi. Không ai và không ở đâu cả!

– Nghĩa là lực tantra có tính định hướng và có khả năng tác động lên từng cá nhân cụ thể? – tôi hỏi. – Nếu vậy thì quả thật không ai và không ở đâu có thể ẩn trốn được sức mạnh trừng phạt của ngài Harachi.

– Không người nào và không nơi đâu. Trước sức mạnh của Harachi, con người không thể trốn tránh được, – “vị bề trên” đáp. – Con người chẳng là gì hết trước sức mạnh của ngài Harachi.

– Ngài Harachi là người của Sambala?

Im lặng trong chốc lát. “Vị bề trên” hừ một tiếng và khẽ nói:

– Sangri-la...

– Hồn và sức mạnh của ngài Harachi ở đây hay bên Tây Tạng, nơi có núi thiêng ấy? – tôi chưa chịu thôi.

– Hồn ngài Harachi ở trong động này, – “vị bề trên” chỉ ngôi chùa Harachi. – Nhưng... nhưng sức mạnh của ngài thì từ đó đến, nơi có quả núi linh thiêng và tới giờ vẫn...

– Thế còn Thành Thiên Đế? – tôi đánh bạo nhắc ông ta.

“Vị bề trên” đưa mắt nhìn xuống, lẩm bẫm gì đó trong miệng. Axtaman bỏ qua không dịch.

– Ông ta bảo sao? – tôi luống cuống hỏi.

– Xin ngài thông cảm, – Axtaman cũng lúng túng, – Ông ta bảo người Nga này tìm hiểu quá sâu vào chuyện mà chỉ mình ngài Harachi mới được biết. Và ông ta còn bảo nếu ở đó, bên Tây Tạng ấy, ngài tỏ ra quá tò mò thì ngài sẽ chết đấy. Vì ngài có biết thiên và giao tiếp với ngài Harachi đâu.

– Thế đấy... Tôi còn muốn hỏi “vị bề trên” – nếu người ta dỡ bỏ chùa Harachi thì có còn sức mạnh của Harachi không? – tôi quyết định chuyển sang những vấn đề tế nhị hơn.

– Dĩ nhiên là còn. Lực đó vô hình, nhưng nó ở đây đấy.

– Ngài có nói ngài thấy lực tantra rất dễ chịu. Đúng vậy không ạ?

– Đúng vậy, rất dễ chịu.

– Nghe nói ngài đã tới khu vực núi thiêng Cailát. Vì thế ngài có thể so sánh cảm giác trước tác động của lực tantra trong động và ở khu vực núi thiêng. Ngài thấy lực tantra hai nơi đó khác nhau ở điểm nào?

– Tôi có thể nói lực tantra của Cailát, – “vị bề trên” ngưng trong giây lát, – vĩ đại, rõ ràng hơn lực tantra trong động. Những lực đó vô cùng đa dạng, vô cùng... thông minh.

– Thông minh là thế nào?

– Lực tantra Cailát tác động lên những ai đi ngược với niềm tin, ngược với Chúa, trái với các nghi thức bí mật. Những lực đó có khả năng đọc ý nghĩ của con người và xác định không sai dụng ý của người đó. Cailát nhìn thấy từng người, thoát một cái là biết hết về người đó.

– Ngài nói về núi Cailát như thể một sinh vật vậy, – tôi nói phân vân.

– Sinh vật thật đấy, – “vị bề trên” đáp không đượm chút hoài nghi.

– Chẳng lẽ “vị đạo nhân” nào, “vị bề trên” nào cũng phải đến khu vực Cailát thiêng?

– Nên như vậy.

– Đọc các sách về tôn giáo phương Đông và sách của bà Blavatskaia tôi được biết dưới núi thiêng Cailát có một thành phố ngầm khổng lồ gọi là Vara hay Arkhocha...

– Arkhocha?! – “vị bề trên” ngắt lời tôi.

– Phải, Vara hay Arkhocha, – tôi nói tiếp. – Trước trận Đại Hồng Thủy người ta đã đưa tới đó hạt giống của mọi vật thể sống trên Trái đất và những người ưu tú của trần gian – được coi là các Bạc Thầy. Chính ở đó, sau Đại Hồng Thủy, theo tôi nghĩ loài người đã tái sinh. Và sau khi các lục địa trở nên khô ráo, họ đã lan tỏa đi khắp địa cầu. Theo tôi nơi đó, ở Vara hay Arkhocha cất giữ những thành tựu của mọi nền văn minh, máy móc của họ, ở đó có những “bảng vàng” chủ yếu nhất, trên đó ghi lại cái gọi là “tri thức đích thực” mà nếu nắm được thì mọi quan niệm về tiến bộ của chúng ta sẽ thay đổi tận gốc.



Xin ngài cho biết có ai trong số con người ngày nay đã được phép vào đó?

– Có.

– Ai vậy?

“Vị bề trên” lại im bặt.

– Xin ngài tin cho, – tôi nói với ông ta, – tôi không tìm đường để đến bằng được Vara (hay Arkhocha). Không, không phải thế! Tôi tin sâu sắc vào Đức Chúa, thành tâm tôn kính các nghi thức cổ xưa, tôi rất hiểu tình thế mà ông bảo là “bí mật”. Tôi hiểu rất rõ rằng lúc này nhân loại chưa đủ trình độ để khai thác những “tri thức đích thực” mà cốt lõi là khái niệm thoát nghe thật giản đơn “Tâm hồn trong sạch”. Lúc này con người chưa có Tâm hồn trong sạch, chưa có! Thời đại chưa tới. Mà không có Tâm hồn trong sạch thì công nghệ của người xưa dựa trên sức mạnh của Ý nghĩ có thể trở thành sức mạnh tàn phá không chỉ đối với nhân loại mà cả toàn Trái đất. Mục đích của tôi khác, – tôi muốn hiểu, hiểu thấu đáo, hiểu sâu hơn, hiểu mạnh hơn... để cố chứng minh cho mọi người thấy rằng sự sống phức tạp hơn chúng ta nghĩ nhiều. Tôi muốn con người thiện chí hơn thay vì thái độ coi thường, và thỉnh thoảng ngược mắt nhìn lên trời mà thành tâm nói rằng – ời Đấng tạo hóa, ngài mới vĩ đại làm sao! Mà họ làm việc này chỉ khi nào nén nhịn được thói kiêu căng đã gặm nhấm tâm hồn, nhận ra rằng sự sống đa dạng và hùng vĩ đến tài tình, rằng nhận thức được sự muôn hình vạn trạng và vĩ đại đó chỉ có thể thông qua nghiên cứu, tìm hiểu cổ đại, thời đại xa xưa vô tận. Xin lỗi ngài “bề trên” quý mến vì những câu hỏi đã làm phiền ngài, nhưng tôi muốn hiểu nhiều hơn thế, hơn một chút thôi! Đúng! Chúa đã tạo ra tôi – nhà khoa học như vậy.

– Thôi được. Ngài cứ việc thắc mắc. Nhưng mà... tôi vẫn không tiết lộ điều bí mật chủ yếu.

– Ngài đừng lo, tôi sẽ không đòi ngài tiết lộ bí mật các câu thần chú đâu.

– Hay quá.

– Có bao nhiêu lối vào hang động ngầm của Cailát, thưa ngài?

– Tôi biết ba lối. Nhưng mới nhìn thấy một, – “vị bề trên” đáp.

– Lối ấy trông ra sao?

– Lối đó ở trên một khối đá khổng lồ, vách dựng đứng có tên là “Ngôi nhà”.

– “Ngôi nhà”? – tôi hỏi lại.

– Vâng, “Ngôi nhà”. Khối đá đó có hình dáng cân đối, các vách phẳng phiu giống một tòa nhà. Nhưng tòa “nhà” to khủng khiếp, so với nó ngôi nhà bình thường chỉ như cái hộp diêm. Có ý kiến cho rằng khối đá đó đem lại hạnh phúc.

– Còn lối vào ở chỗ nào?

– Ở phần dưới cùng của một bên vách phẳng có một lỗ hổng hình tứ giác to, phía trong bịt bằng phiến đá.

– Thế lỗ hổng đó có to không?

– To lắm.

– Bao nhiêu mét?

– Nhiều lắm.

– Chắc cửa vào tự mở ra khi niệm những câu chú đặc biệt, – tôi đánh bạo xen vào ý đó.

– Dĩ nhiên là vậy, – “vị bề trên” đáp không hề do dự.

– Giống trong chuyện cổ tích – “xim, xim, mở ra nào”, – tôi lẩm bẩm.

– Gì cơ? – Axtaman không hiểu thế nào để dịch.

– Có câu chuyện cổ tích như vậy. Mọi điều ngài kể rất giống câu truyện thần thoại đó. Còn “xim, xim” có thể hiểu là thần chú.

– Xim – xim, xim –xim, – “vị bề trên” nhắc lại hai lần và lắc đầu. – Mà này, ngài chớ có đến gần cái cửa đó và nói “xim – xim” nhé. Ở đây có những lực tantra hoạt động rất mạnh, chúng biến người ta thành ông già, bà lão ngay.

– Thời gian nơi đó có lẽ khác, thời gian co, – tôi nói ra phán đoán của mình.

– Đến gần cửa đó... mà cửa nào cũng vậy thôi, chỉ có thể là những người đã sẵn sàng, – những ai đã nhiều lần chịu tác động của lực tantra, biết những lời cầu nguyện riêng biệt, thần chú và biết trò chuyện với Cailát, – “vị bề trên” nói như thể không nghe thấy tôi nói gì.

– Thế chúng tôi có thể nhìn thấy cửa đó không?

– Nếu các ngài hết sức chăm chú thì nhìn thấy đấy. Nhưng chớ tới gần! “Ngôi nhà” đó màu đỏ.

– Đỏ ư?

– Phải.

Sẽ qua đi một thời gian và chúng tôi sẽ đứng yên, đầu ngẩng lên và say sưa ngắm nhìn “Ngôi nhà đỏ” có lối hồng hình tứ giác bịt chặt bằng một phiến đá.

– Thế còn những cửa khác vào hang động ngầm Cailát, liệu chúng tôi có thể trông thấy không?

– Các vị cứ thử xem sao. Nhưng thận trọng đấy, ở đó cũng có lực tantra hoạt động, biến người ta thành các bô lão, – “vị bề trên” trả lời lảng tránh.

Tôi duỗi thẳng hai chân đang tê đi vì tư thế ngồi không thoải mái, không nhìn vào quyển vở nữa và lại quay sang ông ta hỏi tiếp:

– Nghe nói ở khu vực Cailát thiêng có pho tượng “Người đang đọc”. Ngài đã nhìn thấy chưa?

– Tôi chưa kịp nhìn. Pho tượng bị mây che khuất. Ít người được trông thấy nó.

– Tôi có cảm giác, pho tượng “Người đang đọc” tượng trưng cho nơi có hang động ngầm, dưới đó ẩn giấu những “bảng vàng” của người xưa ghi lại những tri thức vĩ đại của họ. Và... theo tôi ở đó có cửa thứ hai vào hang động ngầm Cailát mà có lẽ cũng bị bịt bằng phiến đá và chỉ mở ra khi niệm câu chú bí mật. Pho tượng “Người đang đọc” hình như đánh dấu cửa đó. Có đúng vậy không, thưa ngài?

– Cả tôi lẫn họ hàng tôi chưa ai nhìn thấy lối vào thứ hai. Theo tôi biết trong khoảng 2000 năm trở lại đây, chưa một ai đến được cửa đó. Thánh Cailát chưa cho phép ai cả. Còn những ai không nghe lời thì đã bị “Gương của Tử Vương” giết chết, – “vị bề trên” thốt lên đầy bí hiểm.

– Thế Gương của Tử Vương là cái gì vậy?

– Tôi thật khó nói về chuyện này, ngài sẽ không hiểu đâu, – “vị bề trên” tránh không trả lời.

Lúc đó tôi chưa biết rằng ít lâu sau tại khu vực Cailát thiêng may mắn sẽ mỉm cười với chúng tôi, chúng tôi không chỉ sẽ nhìn thấy pho tượng “Người đang đọc” mà còn xác định được khá chính xác các tọa độ của nó. Nhưng chúng tôi cũng hiểu rằng đường tới đó đi qua cái gọi là “Lũng Tử Thần” được tạo thành do tác động của các lực tantra, còn trong đầu tôi sẽ luẩn quẩn mãi lời của một vị Lạt ma Nêpan – “gương đã bị yểm”.

– Nhà thám hiểm người Nga Ôxêđôpxki kể rằng, các vị Lạt ma Tây Tạng đã mô tả cách thức đọc “bảng vàng” của cổ nhân như thế này: phải đặt bảng lên đầu, sau đó tự các ý nghĩ của bạn sẽ đọc những gì đã được ghi lại trên “bảng vàng” đó. Mà ngài đã nhìn thấy những “bảng vàng” đó trong động này rồi còn gì, vậy ngài đã thử đọc chưa?

– Vị Lạt ma Tây Tạng đã mô tả không đúng, – “vị bề trên” nói với vẻ bức tức. – Đọc “bảng vàng” của người xưa phải đặt hai tay lên trên đó như ở bức tượng “Người đang đọc” ấy.

– Lối thứ ba vào hang động ngầm Cailát, – tôi chưa chịu thôi mặc dù “vị bề trên” đã ra hiệu muốn kết thúc câu chuyện, – có lẽ ở trên đỉnh quả núi thiêng Cailát. Ngài có biết gì về chuyện này không?

– Không, tôi không biết chuyện đó. Không... tôi biết ít lắm, – “vị bề trên” trả lời. – Nhưng xin ngài nhớ rằng không được trèo lên đỉnh Cailát thiêng. Chuyện đó cấm kỵ.

– Ai cấm?

– Ngài Harachi và các vị điều khiển ngài.

Tôi, Axtaman và “vị bề trên” ôm nhau thắm thiết để chia tay. Đi rồi tôi còn ngoảnh lại nhìn một lần nữa pho tượng Harachi. Tôi có cảm tưởng ngài Harachi khẽ nhếch mép cười.

## CHƯƠNG 3: LUYỆN TẬP LEO NÚI

Thú thật, viết chương này với tôi thật tế nhị. Trong cuộc đời của mình, tôi đã phải chấp bút không biết bao nhiêu báo cáo về những đợt tập luyện thể thao, nhất là thời kỳ đua tranh danh hiệu kiện tướng thể thao Liên Xô. Tới mức tôi ngán lối văn báo cáo khô khan, khi mô tả những buổi xuất quân thì chỉ nêu ra những khó khăn, phức tạp gặp trên lộ trình và các biện pháp khắc phục. Vì thế tôi sẽ không mô tả toàn bộ chuyến đi tập dượt trên dãy Himalaya mà mục tiêu là luyện tập thể lực cho chuyến đi khảo cứu Tây Tạng, tôi chỉ dừng lại ở một vài chi tiết thú vị. Bạn đọc quý mến, chúng ta tạm gác lại câu chuyện đang dẫn dắt tới điều bí mật của Thành Thiên Đế, nhưng chúng ta sẽ không quên và ở chỗ nào đó sẽ nhớ lại điều bí hiểm đó.

Chúng tôi đã xuất hành ra sao?

Xe buýt chở chúng tôi từ Kathmandu tới thành phố Pokhara, từ đây chúng tôi dựa vào bản đồ du lịch sẽ đi tiếp tới chân núi Anapurna. Chúng tôi phải trèo lên cao 5000 m và quay lại. Chúng tôi hy vọng trong thời gian tập dượt này chúng tôi sẽ có phong độ thể thao và khả năng thích nghi với khí hậu vùng núi cao là những điều kiện vô cùng cần thiết cho chuyến đi khảo sát Tây Tạng thành công. Vì một thời gian dài ở Tây Tạng chúng tôi sẽ phải ở trên độ cao 5000-6000 m.

Trên đường đến Pokhara xe chúng tôi bị một cơn lũ chặn lại. Lần đầu tiên trong đời tôi nhìn thấy nước lũ. Dòng nước màu gỉ sắt chảy xiết tới mức cuốn theo không chỉ những hòn đá mà cả những tảng đá to đùng. Nước lũ tràn qua đường, phá hỏng đường sá, hất tung đá hai bên bờ. Xe cộ tỏ ra khôn ngoan đã dừng lại hai bên dòng nước, gây ách tắc nhiều cây số. Mọi người xuống xe đến gần sát dòng nước lẫn lộn bùn đá và há hốc mồm chứng kiến sức mạnh của thiên nhiên. Chúng tôi cũng đến gần dòng nước lũ và cũng tròn mắt đứng nhìn.

– Mạnh mẽ xiết bao! Mạnh mẽ xiết bao! – Raphaen ngắm nhìn dòng lũ thốt lên và lại há hốc mồm.

– Đây là sức mạnh của Trái đất, – Xêlivêtốp nói đầy hàm ý.

Dòng nước yếu dần và một người gan dạ lái chiếc zip liều mạng phóng qua. Chưa kịp đến giữa dòng thì xe bị sa lầy, bị dòng nước lật qua lật lại; có tiếng thân xe va đập vào đá.

– Quay mũi xe về phía dòng nước, lật nhào bây giờ, – Xêlivêtop hét to bằng tiếng Nga, khua chân múa tay.

Dường như hiểu tiếng Nga người lái xe zip khó nhọc lắm mới quay lại được mũi xe về phía dòng nước và giữ tư thế vững vàng đứng trơ ra đó giữa dòng nước lũ mặc cho đất đá xô đẩy âm ầm.

– Lúc nào cũng phải giữ đầu xe trên mặt sóng, – Xêlivêtop nói giọng hài lòng.

Mãi bốn tiếng sau, chiếc xe buýt chờ chúng tôi mới dám liều cắt ngang dòng lũ, nhưng ôi thôi – bị mắc kẹt. Xe nghiêng, nước bắt đầu hắt vào các ghế ngồi.

– Cứu lấy máy, – Raphaen kêu lên. – Cầm giờ lên!

– Ôi, chao ôi, chân cũng bị đá nện, ngày mai sẽ đầy vết thâm tím cho mà xem, – Xêlivêtop thở ra, hai tay ghì chặt bộ pin mặt trời.

Ít lâu sau, khi mực nước lũ đã xuống chúng tôi mới đẩy được xe lên bờ. Lau qua loa ghế ngồi, chúng tôi đi tiếp.

Tối chiều, người ngọm bản thỉu, mặt mũi cau có chúng tôi ăn tối tại một nhà hàng nhỏ tí để sáng hôm sau bắt đầu cuộc tập luyện.

Máy móc đem theo khá nặng, ba lô của ai nấy đều trĩu xuống. Tôi vác bộ ốc quy đã được Xêlivêtop cứu thoát khỏi bị ngâm nước, hóa ra có khá nhiều chì trong đó. Ngày đầu hành quân chúng tôi phải leo dốc cao 1000 m và đi bộ gần 22 km.

Gần tới bữa trưa tôi lại nhớ tới bữa ăn chẳng ra gì hôm trước. Thấy buồn nôn, mệt mỏi và hậu quả là ba lô cũng thấy nặng hơn. Cách chỗ chúng tôi sẽ phải ngủ qua đêm khoảng 300 m thì tôi xỉu luôn. Tôi quăng ba lô xuống và cau có ngồi phệt xuống bên vệ đường. Rồi bắt đầu nôn ọe.

– Đuối quá! Đuối quá rồi! – tôi lẩm bẩm giữa những cơn buồn nôn.  
– Mình không thể chịu được. Già rồi hay sao? Mà mới năm ngoái đây thôi, ba lô nặng hơn, cũng vẫn nơi đây, trên Himalaya...

Ba lô của tôi được một người Nêpan chẳng hiểu ở đâu mang tới hộ. Còn tôi như một kẻ yếu đuối lê bước đến chỗ nhà trọ.

Cả ngày hôm sau tôi nằm bệt trên giường khách sạn nhà quê, còn các cậu bạn lo việc chăm sóc luôn miệng nguyên rửa món sa-lát mà theo phán đoán của họ món trộn đó đã khiến tôi bị ngộ độc.

Ngày thứ ba chúng tôi lại lên đường. Hết ba lô lên vai tôi hài lòng nhận thấy hết buồn nôn và cơ bắp đã săn trở lại. Tôi bao giờ cũng khó quen với nhịp hành quân thể thao, nhưng sau đó lại cảm thấy mình đã biến thành một cỗ máy biết đi, được cái đầu điều khiển có thể chuyển động về phía trước cùng với ba lô. Lúc đầu “cái máy đi” cũng thấy ba lô nặng đấy, nhưng sau đó coi nó như bộ phận cấu thành thân thể và mang theo như một lẽ tất nhiên.

Du lịch leo núi ở Himalaya gọi là trekking không giống những chuyến hành quân đi bộ hoặc leo núi quen thuộc ở Nga. Ở đây không nhất thiết phải cắm lều, dựng trại và nấu ăn trên đồng lửa. Nơi đây chỗ nào cũng có đường mòn, có khách sạn nho nhỏ, không chỉ có thể trọ qua đêm mà còn ăn uống. Điều đó tất nhiên làm giảm đi trọng lượng của ba lô.

Con suối dọc đường đến Anapurna là một thác nước thụt sâu vào giữa những vách núi cao. Con đường chạy lên trên, xuyên qua những khe núi hiểm trở, vì thế tôi phí mất đến 700-800 m leo dốc, sang bờ khe bên kia lại phải tăng tốc để bù lại. Trời nóng nực, mưa liên tục.

Khó chịu nhất là đám vắt, bám vào tay người là chúng hút máu ngay. Ban đầu chỉ dài cỡ 3 đến 5 mm, nhưng khi no máu, chúng có thể to ra bằng ngón tay người lớn – thế mới biết chúng hút mất biết bao nhiêu là máu. Một lần tôi cần xem giờ, giờ tay ra thì phát hiện trên cổ tay đeo một cái xuyên màu đen – con vắt. Giật nó vắt đi rồi mà hơn tiếng sau máu vẫn chảy; được biết loài vắt tiết ra chất hirudin cản trở quá trình đông máu.

Lũ rắn mà tôi sợ kinh khủng may quá không gặp. Thật ra thì có một lần đang đi tôi có giẫm phải một con rắn đã chết; và tiếng la thất thanh đã vọng khắp cả rặng núi Himalaya.



Càng lên cao càng có nhiều đỉnh núi nhọn không thể leo lên được, ngay cả khi được trang bị các phương tiện leo núi. Một lần, chúng tôi dừng lại đối diện với một trong các đỉnh đó. Hạ ba lô xuống, châm một điếu thuốc, tôi ngắm nghía đỉnh núi nhọn hoắt và nhớ tới một cuốn sách của Nicôlai Rêrich. Khi suy ngẫm về Sambala, ông đã lưu ý rằng trên những đỉnh núi không cách gì tới được đó, thỉnh thoảng dân địa phương vẫn nhìn thấy có người, không biết bằng cách nào họ hiện diện trên đó và cũng bằng cách nào đó không rõ, họ biến mất.

– Thế giới này sao lắm điều bí hiểm vậy! Điều chúng ta vẫn nghĩ về sự sống thật quá sơ sài! – tôi nghĩ, hát ba lô lên vai và bước đi theo con đường mòn.

Xêlivêtop, người có khả năng ăn một lúc hết 100 cái bánh xèo và di chuyển tám thân đồ sộ của mình với những bước đi nhẹ nhàng, phóng khoáng, chỉ thỉnh thoảng trong lúc vượt trở ngại gì đó mới nghe thấy giọng nói trầm sâu phát ra những từ ngữ không thuộc loại lịch sự nhất trong tiếng Nga. Lòng nhân hậu rất Nga lúc nào cũng thể hiện trên mặt anh. Một người đàn ông Nêpan đứng chỉ đến ngực Xêlivêtop một lần chỉ vào anh và nói chất phác:

– Kind, very kind (con người tốt bụng, tốt lắm).

Xêlivêtop còn có một đặc điểm nữa là anh không bị vất tẩn công. Anh hay nhớ tới mẹ – bà Galina Grigôrepna, mô tả sinh động tài nấu nướng của bà; đặc biệt món bánh nhân pho mát tươi và món thịt băm cuốn bắp cải được anh mô tả đến là ngon, chỉ phê phán mỗi thói quen gia đình nấu bao giờ cũng phải thật nhiều: súp củ cải đỏ phải một xô, bắp cải nhân thịt phải một nồi bằng cái thùng, bánh nướng pirốc phải to bằng cái chậu v.v...

Xêlivêtop đâu biết rằng ở Tây Tạng anh sẽ mất đi 30kg trọng lượng và về tới Nga anh sẽ hôn mảnh đất Nga ruột thịt.

Raphaen, ngược lại, là miếng mồi ngon của lũ vất mặc dù tám thân gầy guộc của anh gợi lên những ý nghĩ trái lại. Vốn là nhà khoa học thuần túy đến tận xương tủy, anh có những suy nghĩ hết sức thâm thúy về loài vất. Anh lý sự rằng tạo vật nào của ông trời cũng có quyền kiếm ăn như tự nhiên xếp đặt. Anh không thích bị thắm

ướt nước mưa nên đi đâu cũng khur khur cái ô hoa và có lẽ đã khều luôn cả lũ vắt trên cành rơi xuống mình. Raphael tin chắc rằng trong quá trình tập luyện thể thao, cơ thể người cần rất nhiều nước và axit béo. Vì thế anh khẩn khoản khuyên mọi người uống nhiều nước và ăn bơ.

– Nghe nói đến nước với bơ là tôi đã ngán đến mang tai rồi, – Xêlivétóp nói giọng bực bội, – tôi chỉ thèm cháo casa với bánh mì.

– Xêlivétóp ơi, cậu chẳng hiểu gì cả, – Raphael nói ôn tồn, – các axit béo khi tham gia quá trình phân giải trong chu kỳ Cnoop rất cần ngấm nước. Khi đó việc di chuyển điện tử theo dây sắc tố tế bào sẽ dễ dàng và hình thành axit adenodintrifotfat giàu năng lượng, vô cùng cần để co các sợi cơ. Vì thế, cậu nhớ cho, nước và bơ là hai thứ rất cần đối với vận động viên du lịch. Còn nước phải uống dự trữ. Dự trữ. Hiểu chưa cậu?

Bản tính giỏi chịu đựng, ấy thế nhưng Raphael lại không chịu nổi những tình huống không rõ ràng và khó lường trước sức lực. Một lần khi lên tới đỉnh núi tiếp theo, nhìn đỉnh núi đối diện mà chúng tôi cũng sẽ phải leo lên đó, do có kinh nghiệm, tôi xác định nó chỉ cao hơn đỉnh núi nơi chúng tôi đang đứng khoảng 100 - 200 m là cùng. Khi xuống khe núi tôi thông báo sẽ phải mất từ 40 - 50 phút leo núi. Một chốc chúng tôi gặp hai người Nêpan đang đi xuống. Raphael trao đổi với họ vài câu và bắt đầu cau có.

– Anh Erơơ, lên đỉnh núi phải mất bao lâu nữa?

– Tôi đã là 30 phút, – tôi đáp.

– Thế mà hai người Nêpan bảo hai tiếng! Sắp tới rồi còn gì. Hay phải nghỉ đêm lại đây?

– Làm gì đến hai tiếng! – tôi điên tiết. – Sườn đồi đối diện chỉ thấp hơn sườn chúng ta đang leo lên một tý thôi mà. Tôi biết chứ. Anh nhìn sang ngang đi – anh có thấy là chúng mình đã leo được quá nửa rồi không? Hai người Nêpan ấy nói gì mà chả được. Mất 20 - 30 phút thôi!

Và quả thật 20 phút sau chúng tôi đã có mặt trên đỉnh núi.

– Thế mà tôi đã không tin anh, – Raphaelen nói với tôi giọng ăn năn. – Tôi đã chuẩn bị tinh thần leo hai tiếng đồng hồ. Tôi đã cho khởi động trong cơ thể mình hệ thống Hans-Xêlie; chà, mình đã uống công tiết adrenalin...

– Đốt cháy hết cả bơ, tức axit béo, phí quá, – Xêlivêtop châm chọc. – Phải giữ sức cho Tây Tạng, ở đó sẽ khó khăn hơn.

– Phải đấy...

– Hai cậu Nêpan nghĩ chúng mình là bọn chân yếu tay mềm chắc, – Ravin nói về đặc chí.

Raphaelen còn có tài quan sát, ngay trong những tình huống bình thường nhất anh cũng phát hiện ra cái gì đó đặc sắc.

– Nhìn “Xêlivêtop Kim tự tháp” ngòi kia, – anh reo lên, chỉ Xêlivêtop choàng áo mưa, quả thật trông anh ta giống một tạo vật hình tam giác của tự nhiên.

Sau đó Raphaelen nói suốt về hình dáng kim tự tháp, rằng nhiều cấu tạo giải phẫu, kể cả một phần của prôtit collagen và một bộ phận AND đều có hình kim tự tháp, thậm chí cả các yogi cũng chú ý tạo dáng ngòi đặc biệt sao cho tư thế giống hình kim tự tháp.

– Chúng ta sẽ còn dịp ngắm nghía thỏa thích kim tự tháp, – Xêlivêtop lên tiếng sau khi đã cởi

áo mưa.

Ravin thuộc loại người hoạt bát lanh lợi. Đặc điểm chủ yếu của anh là biết chịu đựng cả về thể xác lẫn tinh thần. Có cảm giác Ravin chẳng bao giờ thấy khó chịu cả: chiếc ba lô nặng đè lên lưng – anh thấy oai vì đã đủ sức mang vác, khi gặp trời mưa anh thấy may vì cái quần đùi của mình vẫn khô, lúc nào thấy khổ sở trong lòng anh nghĩ rằng trong đời còn có nhiều chuyện tồi tệ hơn nhiều... Khuôn mặt anh bao giờ cũng rạng rỡ, còn giọng nói trong tình huống nào cũng sáng khoái. Ravin biết khóc, khóc như anh chỉ có thể là những người đàn ông nhân hậu, mạnh mẽ và lãng mạn, những người đàn ông mà phụ nữ mến mộ.

Tôi rất thích quan sát niềm vui chân thành lãng mạn của anh khi anh chụp ảnh trên nền trời Anapurna. Dấu sao đây cũng là lần đầu

ở nước ngoài, mà lại ở Himalaya! Tôi chưa biết rằng ở Thành Thiên Đế, trên chín tầng trời, chàng trai nông thôn ấy sẽ không chỉ thể hiện sự lanh lợi của mình mà còn tỏ ra khôn khéo, có khả năng phân tích tình huống khi chạm trán với điều bí hiểm chưa từng biết.

Ở Himalaya, Ravin hầu như không ăn bơ mà Raphaen vẫn khuyến cáo, anh thích đalbat, món ăn chủ yếu của người Nêpan. Đalbat là món cơm với rau (ngô, hành, gia vị), dầu thực vật và dala – những hạt nhỏ có vị giống đậu nành hoặc đậu ván. Anh đã chén cả bát ô tô đồ ăn bình dân đó và lý luận rằng không phải vô cớ người Nêpan đã chọn món ăn này. Thậm chí đến Xêlivêtốp, người có khả năng ăn hết 100 cái bánh xèo một lúc, cũng đành chịu thua, không thể ăn hết xuất đalbat của khách sạn Nêpan.

Trong một lần ngủ dọc đường chúng tôi gặp hai cô gái người Mỹ và chúng tôi chuyện trò với họ. Một cô cho biết mình là nhà văn và đang viết cuốn sách về “Hội chứng Việt Nam” ở nước Mỹ, khi nhiều người Mỹ cảm thấy mình đã để mất mát nhiều giá trị do việc thua trận. Cô hiểu rõ rằng nước Mỹ đã mất ảnh hưởng với những người Nga chúng tôi. Đáp lại tôi kể cô ta nghe về “Hội chứng Afghanistan” cũng có cùng nguyên nhân sâu xa

như vậy.

Cả hai cô gái Mỹ đều to cao, – như thường nói “to xương” và cả hai cô đều thích món đalbat. Hai, ba lần trên đường đi chúng tôi cùng dừng lại nghỉ đêm, và lần nào cũng vậy, hai cô gái và Ravin chỉ đặt mỗi món đalbat cho bữa sáng và tối.

– Đalbat very good, very good (Đalbat rất ngon, ngon lắm), – cô nhà văn nói, giọng điệu nghe ngon lành.

– Cái món đalbat nhiều glucit như vậy, chả mấy chốc xương các cô ấy đầy mỡ... – chốc chốc Raphaen lại lẩm bẩm.

– Nhưng trong đó lại lắm axit béo! – Xêlivêtốp nói trêu.

– Ở đâu?

– Trong mỡ ấy.

Bí mật con số 108

Trong một khách sạn dọc đường, tôi nhớ có rất nhiều bướm đêm, tôi và Xêlivêtop chuyện trò với nhau về con số 108. Đã gần nửa năm nay Xêlivêtop sưu tầm sách báo về đề tài này, một vài vấn đề anh còn cẩn thận ghi chép vào vở.

Xua con bướm lớn vờn quanh mình, Xêlivêtop nói:

– Anh còn nhớ góc 1080 mà chúng ta đã đo được giữa tuyến “Cailát – Patkhi” (qua các Kim tự tháp Ai Cập) và tuyến “Các kim tự tháp Mêhicô – các Kim tự tháp Ai Cập” không?

– Có, – tôi đáp.

– Qua sách báo, tôi đã tìm thấy rất nhiều dữ liệu kỳ lạ xung quanh con số 108, hóa ra nó là hằng số trong rất nhiều ngành khoa học. Trong một cuốn sách chuyên khảo của mình, nhà bác học Nga Xécgây Rôrixôvích Prôxcuriacôp mô tả rất tỷ mỉ bí mật của con số 108. Chẳng hạn đối với các quy luật toán học của kiến trúc các Kim tự tháp Ai Cập ông có nhận xét như sau: cạnh đáy của Kim tự tháp Mikkêrin là 108m, của Kim tự tháp Khêrên –  $108 \times 1,0810$  m.

– Hay đấy, – tôi thốt ra.

– Vấn ông ấy, tức Prôxcuriacôp, đã đưa ra các số liệu đối với ngành thiên văn và vật lý như sau, – Xêlivêtop lật trang vở ghi chép.  
– Anh nhìn đây:

\* Vận tốc ánh sáng trong chân không –  $108 \times 1,0810$  m/ giờ

\* Khối lượng mặt trời –  $108 \times 109$  t

\* Thể tích Trái đất –  $108 \times 1010$  km<sup>3</sup>

\* Tốc độ quay xung quanh Mặt trời của Trái đất –  $108 \times 103$  km/ giờ

\* Khoảng cách từ sao Kim đến Mặt trời –  $108 \times 106$  km

\* Thời lượng bay xung quanh Trái đất theo quỹ đạo ổn định nhất – 108 phút

– Hay đấy, – tôi thốt ra như cái máy tự động và phẩy tay đuổi hai con bướm đậu trên đầu Xêlivêtop.

– Anh nhìn kia, ở đâu ra mà lảm thế! – Xêlivêtop kêu lên, tay chỉ ra cửa sổ. Quả thật, hàng trăm con bướm không hiểu bằng cách nào đã lọt được vào phòng đang vỗ đập vào tấm kính cửa sổ.

Tôi vội chạy đi tìm người hầu phòng, anh ta bình tĩnh khua chổi hất lũ bướm ra ngoài đường và không hiểu vì sao lại xin lỗi chúng tôi.

– Tội nghiệp lũ bướm, – Xêlivêtop nói rầu rĩ. – Nếu những con người chúng ta cũng bị quét ra ngoài đường thế nhỉ? Mà biết đâu lũ bướm lại đang bay đến với ước mơ của đời chúng – ánh sáng?!

Tôi nhìn cánh bướm tơi tả vương vãi trên sàn rồi buồn rầu bảo Xêlivêtop bàn tiếp về con số 108.

– Con số 108 là hằng số trong sinh vật học và y học – Xêlivêtop nói tiếp. – Xécgây Prôxcuriacôp viết rằng tỷ lệ chiều dài thân với chiều dài của hộp sọ của con người là  $108 \times 10-10$  cm.

– Hay thật!

– Được biết số lượng tràng hạt phải bằng 108, còn để đón chào thời khắc năm mới, trong các tăng viện phật giáo phải kéo chuông đúng 108 lần, – Xêlivêtop nói.

Cả hai chúng tôi im lặng nhìn ra cửa sổ, lũ bướm lại đang kéo đến.

– Anh nghe tiếp nhé, – Xêlivêtop lại lên tiếng, – Sao ta lại không chia 360, tức vòng tròn, cho con số 108 nhỉ? Sẽ là bao nhiêu đây? Thế, thế... được con số 3,33 con số này có thể có nghĩa là gì nhỉ?

– Trong chính phủ Nga cách đây vài năm có Ban tiên tri do một phụ nữ lãnh đạo, – tôi nhớ lại. – Bà đó nói với tôi rằng bà ấy biết số  $\pi$  cổ đại nó khác và không phải bằng 3,14. Liệu con số 3,33 có phải  $\pi$  cổ xưa không?

– Mà sao lại không nhỉ? – Xêlivêtop trầm ngâm. – Hoàn toàn có thể trước Đại Hồng Thủy đã có số  $\pi$  khác; không thể loại trừ khả năng thời xa xưa có những chiều không gian khác và dòng chảy của thời gian cũng khác. Một thực tế là người xưa sống lâu hơn chúng ta đáng kể đã xác nhận điều này. Tôi tin chắc những đặc điểm toán học của không gian và thời gian có ảnh hưởng tới hằng số của  $\pi$ .

Vào thời điểm ấy khó nhận thức được điều này, khó chứng minh với các nhà toán học đương đại, nhưng... giá các toán học gia đó sống qua trong chiều không gian có những đặc tính không gian khác thì thoán cái họ đã hiểu ra hằng số  $\pi$  cũng có thể khác. Biết đâu trong không gian có chiều đo khác vòng tròn lại có hình dạng khác? Ai mà biết được!

Tôi bắt đầu khó chịu với lũ bướm. Chẳng hiểu sao chúng cứ bay rồi lên, vỗ cánh loạn xạ, lúc thì đập vào cửa sổ, khi lại bay tới cây nến (trong khách sạn dọc đường không có điện) cháy thui cả cánh, nằm la liệt trên bàn giấy chết.

– Có lẽ bướm Himalaya giống bướm môtu-lióc của ta, đời sống của chúng hình như chỉ có mỗi một ngày, – tôi nghĩ thầm.

– Ai mà biết được, – Xêlivê-tóp lại cất tiếng, – có thể lũ bướm sống trong thời gian khác, một ngày đối với chúng có thể là vô tận, là cả cuộc đời.

Tôi tiếp tục quan sát lũ bướm. Xêlivê-tóp đang tính toán gì đó trên giấy. Sau đó ngẩng lên nói:

– Sếp nhìn đây nhé.

– Gì đấy?

– Nếu lấy số  $\pi$  cổ giả định bằng 3,33 trừ đi  $\pi$  đương đại tức 3,14 sẽ được 0,19. Còn nếu nhân 0,19 với 3 sẽ được 0,57 mà có thể là 570 tức radian – một trong các đơn vị đo lường trong hình học. Thú vị, anh nhỉ?

– Quả là thú vị. Có điều vì sao anh lại nhân với 3?

– Nói thực, tôi cũng không biết nữa, – Xêlivê-tóp trầm ngâm, – nhân thế thôi. Lúc ấy tôi nghĩ gì đó về Cailát.

– Hay nhỉ... – tôi cũng trở nên trầm tư, – anh bảo lúc nhân 3 anh nghĩ về Cailát ư? Trong vật lý có khái niệm fractal có nghĩa đơn vị đo lường có tỷ lệ khác nhau hay tương đối; ở đây việc đo đạc bằng xăng-ti-mét, mét hay ki-lô-mét không quan trọng, mà quan trọng là đơn vị đo lường đó đã được lặp lại với các tỷ lệ khác nhau trong phép tính tương đối. Chiều cao của Cailát thiêng, như chúng ta biết, bằng 6666 mét, fractal của đại lượng này có thể bằng 6666 ki-lô-

mét. Còn khoảng cách “Cailát – Patkhi” là 6666 km x 3, tức là 3 fractal chiều cao của Cailát.

– Có lẽ vì thế mà tôi đã quyết định nhân với 3 theo linh tính, – Xêlivêtop nói. – Bức thông điệp bí ẩn của cổ nhân đã được chuyển qua chiều cao của núi thiêng có thể nói lên nhiều điều lắm.

– Anh nhớ lại mà xem, con số 108 mà mọi tính toán của chúng ta đã bắt đầu từ đó được thể hiện cả trong các tổ hợp tháp Svaiambanat và Budhanat: 108 trụ, 108 hốc tường với các tượng thánh thần và 108 tháp nhỏ. Anh có nghĩ là ở Thành Thiên Đế chúng ta có thể bắt gặp 108 Kim tự tháp cổ xưa không?

– Ai mà biết được! Nếu tìm ra Thành Thiên Đế chúng ta sẽ thử đếm xem sao, – Xêlivêtop đáp.

Lúc đó, trong khách sạn Himalaya nhỏ bé, chúng tôi bàn luận về bí mật con số 108 trong tiếng vỗ cánh của lũ bướm, tôi chưa biết rằng sau khi báo Luận chứng và Sự kiện đăng tải tài liệu của chúng tôi, một trận bão thư đầy phẫn nộ đã ập đến. Trong đó mọi quy luật liên quan đến con số đó đều bị phủ nhận hoàn toàn, còn chúng tôi thì bị gọi gần như là “đồ toán học gia tự học bỏ đi”. Đọc những bức thư đó trước hết tôi ngạc nhiên, làm sao mà những tính toán toán học vô thường vô phạt đó lại có thể gây nên một cơn thịnh nộ đến như vậy và tôi kết luận sự giận dữ đó mang tính bản năng và do ác quỷ gây ra để đối phó với sự hiểu ra một trong những quy luật ẩn giấu của Tự Nhiên.

Dân gốc Himalaya sống ra sao?

Dân chính gốc Himalaya cả nam giới lẫn nữ giới hiển nhiên chẳng thể bảo đẹp được. Họ thấp bé và gầy gò, chân ngắn, gân guốc, hai tay cũng gân guốc, nét mặt phờ phạc vì cuộc sống vất vả. Đàn bà Himalaya về mặt quyến rũ có lẽ chỉ hấp dẫn với đàn ông bản địa, mà... hoàn toàn có thể, đàn ông Himalaya cũng có ý kiến như vậy đối với phụ nữ da trắng chúng ta.

Đặc điểm cơ bản của đời sống Himalaya là nơi đây không có đường cho xe cộ; ở đây mọi việc đều phải nhờ vào đôi chân của mình: mang vác, kéo hàng hóa, mang vác người ốm hay người say rượu... Cảm tưởng nơi đây súc vật thồ (ngựa, la...) phải được sử



dụng rộng rãi, nhưng rất ít khi bắt gặp chúng, nguyên do có lẽ không chỉ ở nhận thức truyền thống của địa phương coi con người là cái máy biết đi mà còn vì thiếu những bãi chừa thả trên những sườn núi Himalaya hiểm trở. Khoảng đất nào không có cây to và những tảng đá là được làm thành những vạt ruộng bậc thang để trồng lúa, ngô và rau, những thứ nguyên liệu cho món ăn chủ yếu của người Himalaya là đalbat. Thôi thì tốt nhất tự mang vác lấy hơn là nhờ vả lũ ngựa, lũ la phàm ăn, không biết chừng chúng lại xơi sạch cả lúa má.

Để vận chuyển các thứ nặng (củi, đá... ) dân nơi đây thường dùng sọt. Một lần chúng tôi đã trông thấy cảnh chuyên chở cụ già trong sọt. Bốn thanh niên Himalaya chuyền tay nhau cái sọt đựng ông già leo lên dốc. Đi được khoảng 20-30 mét người này lại nhẹ nhàng quàng quai sọt lên cổ người kia.

- Các anh đưa cụ già đi đâu đấy? – tôi hỏi lúc đi ngang qua.
- Đến bệnh viện thành phố. Ông ấy ốm mà, – một thanh niên đáp.
- Thế các anh đã đưa cụ vượt qua bao nhiêu đèo rồi?
- Bốn.

Tôi biết rằng mỗi đèo cao từ 500 đến 800 mét theo chiều thẳng đứng. Mà họ phải vượt ba con đèo nữa.

Sự thiếu vắng đường đi in dấu lên mọi mặt đời sống của Himalaya. Con đường mòn nơi đây là đường của sinh tồn, nên ở nhiều nơi chúng được lát đá, làm bậc. Gia đình người Himalaya nào cũng phải góp phần vào việc tu sửa đường mòn. Chuyện vượt ba đèo đi gặp người yêu hoặc vượt 70 - 80 cây số đường núi đến thành phố để mua tặng người yêu đồ nữ trang gì đó ở đây được coi là chơi sang. Du khách ở Himalaya bao giờ cũng được cho ngủ trọ và ăn uống chỉ có điều lúc đó chủ nhà gợi ý rất tế nhị kiểu “nếu ông (bà) trả tiền thì tốt”. Một lần gặp khách bộ hành người Himalaya ngồi nghỉ trên đèo tôi hỏi:

- Anh hạnh phúc chứ?
- Ô – ô..., – anh ta thốt ra vậy, cười toét miệng rồi đeo sọt củi lên vai đi tiếp.

Đợt tập dượt kết thúc, chúng tôi đi ô tô buýt từ Pakhara về Kathmandu để từ đó đi Tây Tạng. Xêlivếtốp ngồi cạnh tôi lấy headphone ra, mỉm cười dịu dàng.

- Sếp, anh muốn nghe không? – anh ta hỏi.
- Đưa đây, nhưng ai hát mới được chứ?
- Bôrit Môixêep. Buổi hòa nhạc cuối cùng.
- Chính là...
- Phải rồi.

Tôi đeo tai nghe và nghe “những âm hưởng xanh” trong một khung nhạc tuyệt vời. Tôi cười lớn, cảm thấy mình mạnh mẽ và khỏe khoắn, tấm thân đã qua rèn luyện của tôi cảm thấy như trong y học gọi “niềm vui cơ bắp”. Lúc đó tôi không thể nghĩ rằng Tây Tạng sẽ làm kiệt sức chúng tôi, cánh đàn ông khỏe mạnh của nước Nga, và trong một lần quần quạy vì đau đớn, tôi sẽ ngã xuống đám cỏ thưa thớt của Tây Tạng òa khóc rưng rức.

## CHƯƠNG 4: KHÁCH HÀNH HƯƠNG KẸ GÌ SAU KHI NHÌN THẤY NÚI CAILÁT THIÊNG

Sau khi cuộc hành quân tập dượt ở Himalaya kết thúc, tôi đến Đại sứ quán Trung Quốc thì mới vỡ lẽ chúng tôi chỉ có thể nhận hộ chiếu vào Tây Tạng trong trường hợp có một sỹ quan liên lạc của quân đội Trung Quốc đi cùng.

– Thế vị đó sẽ làm gì với chúng tôi trong chuyến đi này? Làm nhiệm vụ liên lạc gì? – tôi ngây thơ hỏi vị lãnh sự Trung Quốc.

– Liên lạc với chúng tôi và còn... – vị lãnh sự đáp vẻ lúng túng.

– Vậy ra vị ấy sẽ có điện thoại di động vệ tinh? Ở Tây Tạng hoang dã ấy những loại telephone khác chắc gì đã hoạt động được.

– Ấy chết, ấy chết, – vị lãnh sự khua khua hai tay, – ở Tây Tạng cấm sử dụng điện thoại di động.

– Vậy thì tôi chẳng hiểu vai trò của vị sỹ quan liên lạc là gì, – tôi cứng đầu cứng cổ đáp lại.

– À – à... – cuối cùng thì tôi cũng hiểu ra.

Vì sao chúng ta luôn luôn đóng kịch?

Trò đóng kịch! Trò đóng kịch quốc tế của con người! Đóng kịch với lý tưởng! Đóng kịch với bình đẳng! Đóng kịch với công bằng! Đóng kịch đấu tranh với kẻ thù nguy hiểm. Trò đóng kịch đẫm máu! Trò đóng kịch thối tha!

Vì sao chúng ta lại phải đóng kịch? Vì sao chúng ta lại đóng kịch đến hung hăng và chết người? Lẽ nào những ý thức tuổi thơ quan trọng tới mức buộc chúng ta sống phải đóng kịch và có lúc đóng kịch đến chí mạng? Nỗi đam mê nào đã được đặt vào hai chữ “đóng kịch” vậy? Vì sao trò đóng kịch lại tẩm thấm suốt cuộc đời chúng ta? Cớ sao người ta lại không nghĩ tới ý nghĩa của sự sống mà lại luôn luôn lúc nào cũng đóng kịch? Vì sao người ta lại đóng kịch giàu sang, làm ra vẻ có quyền lực vô thượng, mua chuộc người khác mà không nghĩ rằng không bao giờ người ta mang két bạc theo sau quan tài kẻ đó? Vì sao tự căm ghét mình, ta lại đi tỵ nạnh với kẻ

manh hơn và cật lực diễn cái trò ta đây quan trọng lắm mặc dù trong thâm tâm hiểu rõ sự giả dối của trò đó? Vì sao trong lúc an ủi người thân ta lại cảm thấy niềm vui sâu kín trước những khổ đau và chơi cái trò của kẻ thối tha? Vì sao chúng ta không luôn luôn chân thật được? Chẳng lẽ chuyện đó bất khả? Nhẽ nào lòng chân thật khó có thể đạt tới đến thế sao? Chẳng lẽ sự chân thật chỉ là đặc trưng của cách tư duy thô thiển, còn trí não chỉ là kỹ năng chơi chân thành hơn? Có thể gọi con người là vai diễn suốt đời...

Độc giả quý mến, nếu bạn đã từng và hiện đang có một mối tình thì sau khi ôm ấp người yêu và cảm nhận mùi hương thân thương ngọt ngào mê đắm, xin bạn hãy suy ngẫm câu hỏi – mình có yêu chân thật không hay vẫn là diễn trò yêu đương? Chỉ cần bạn vừa đặt cho mình câu hỏi đó và phân tích, dù một chút thôi tình cảm của mình, thì bạn sẽ bắt gặp ngay ý nghĩ rằng bạn vẫn thường hay đóng màn kịch yêu đương. Nếu ta vượt ve cô (anh) ấy thì có lẽ cô (anh) ấy thích đấy! Nếu khi hôn mà thờ gấp gấp thì hẳn sẽ là biểu hiện mãnh liệt tình yêu của ta! Nếu ta nói lời này, lời kia thì có lẽ cô ấy (anh ấy) sẽ nghĩ rằng...!

Tiếc thay ngay trong chuyện thiêng liêng nhất – yêu đương – chúng ta cũng chưa chân thật hoàn toàn. Có sợi tơ dối lừa nào đó cứ vẫn quanh trong ta và buộc ta phải đóng kịch. Vì sao vậy?

Là bởi ở tầm mực tâm linh của chúng ta, chúng ta không có khả năng cảm nhận tình yêu, bao trùm, rộng khắp vốn chỉ thuộc quyền Thượng Đế và các Thiên Tử. Tình yêu đích thực đó chỉ còn là tiếng vọng, nhưng dù cho chỉ cảm thấy tiếng vọng đó thôi chúng ta cũng hạnh phúc bởi còn có chúng. Cứ mặc trò đời ở khắp nơi đó xâm nhập vào cả điều thánh thiện nhất – tình yêu – lấn át và làm như bản nhiều, nhiều cái trong đời, cứ để trò đóng kịch đó trở nên một phần cấu thành sự tồn tại của chúng ta, nhưng chúng ta, cho dù chỉ trong tiềm thức, có khả năng cảm nhận, dù ít thôi, khởi nguyên sáng tạo cơ bản – Tình yêu và được gần với Chúa cho dù ít ỏi thôi. Dầu chỉ ít ỏi... mà như vậy cũng là không ít đâu.

Vì sao chúng ta sống lại đóng kịch? Có lẽ không đóng kịch thì buồn chứ gì? Chúa đã tạo ra trò đó để qua sự không chân thành hiểu thêm về sự chân thật, một sự chân thật gần với sự thật.

Nhân gian, như ta biết đấy, có người thông minh và có kẻ đần độn. Kẻ đần độn cũng là con người và cũng muốn được tôn trọng. Tiếc thay, người thông minh lại không đủ đầu óc để phát hiện hoặc làm nổi bật điều gì đó thông minh ở người ngu đần, họ thiên về xu hướng dồn những người thiệt thòi ấy vào sự ngu độn vô cùng tận. Nhưng kẻ ngu đần cũng là tạo vật của Thượng Đế, cho dù không hoàn hảo lắm, họ cũng muốn được hạnh phúc dù chỉ ở mặt nào đó, dẫu chỉ chút ít thôi. Nhiều họ không dám mơ! Chỉ một chút ít cũng tốt! Kẻ đần cũng muốn có tình yêu – hẳn không nhận ra điều này khi mồm ngêu ngao điệu xêrenada gọi bạn tình. Muốn lắm và không hy vọng chuyện đó sẽ làm hẳn hạnh phúc.

Song có một đặc điểm, một nét liên kết cả người thông minh (hay đóng kịch một cách thông minh) và kẻ ngu độn (hay đóng kịch một cách ngu xuẩn). Đó là từ ngữ mà trong mọi tiếng nói của thế giới đều phát âm như nhau – ma ma[7]. Đó là ngôn từ thánh thiện, đó là lời yêu thương, đó là tiếng nói của lòng chân thành.

Một người Tây Tạng bình thường và không thông minh lắm biết gì về quả núi thiêng?

– Nếu ngài đồng ý để viên sỹ quan liên lạc đi cùng thì tôi có thể cấp hộ chiếu cho ngài, – viên lãnh sự nói.

– Được, – tôi đáp, hiểu rằng không còn cách nào khác.

Có visa, chúng tôi bắt tay vào sửa soạn lên đường đi Tây Tạng. Thực phẩm và các vật dụng linh tinh chủ yếu do Xêlivêtốp và Raphaen đảm trách, còn tôi và Ravin quyết định thu thập nhiều hơn thông tin về núi thiêng Cailát và vùng lân cận.

Người đầu tiên kể tôi nghe về khu vực Cailát là Gêlu Sêrpa, chàng trai người Tây Tạng cùng cha mẹ di tản tới Nêpan từ nhỏ. Chúng tôi quen biết cậu này qua một người Anh tên là Tim mà chúng tôi đã vô tình gặp nhau và cùng uống bia trò chuyện về sự đời ba bốn tiếng đồng hồ. Sôi nổi và lãng mạn – ở Tim thể hiện rõ nét tinh thần của người Anh – người chinh phục những miền đất xa xôi – anh ta kể một thôi một hồi về những ưu điểm của Gêlu Sêrpa, người dẫn đường của anh trong thời gian lặn lội ở Himalaya. Tim còn cho biết Gêlu tết tóc, bím tóc buộc cái nơ đỏ có tua viền quán quanh đầu,

mỗi lần dừng chân nghỉ vào buổi chiều lại tháo ra cặm cụi bắt chấy. Người Anh ấy, vốn có óc quan sát, còn nhận xét lũ chấy thích bò vào cái nơ, diệt rất dễ chỉ cần giặt cái nơ bằng xà phòng. Tim dự đoán trong vòng một tháng có thể khử hết lũ chấy từ đầu tóc của Gêlu sang cái nơ và giải thoát anh chàng Tây Tạng khỏi bè lũ gây ngứa ngứa đó. Trước ý kiến hợp lý nhất là nên gội cả đầu cùng với việc giặt cái nơ đó, Tim không nói gì.

Khi Tim giới thiệu tôi với anh chàng người Tây Tạng Gêlu, tôi đề ý ngay đến cái nơ đó có tua đó.

– Vậy anh là người Tây Tạng? – tôi hỏi Gêlu.

– Vâng, tôi là dân Tây Tạng, – cậu ta đáp.

– Nghe nói anh đã từng đến khu vực núi thiêng Cailát. Đúng vậy không?

– Đúng, tôi đã đến đó năm... 1995 và... hình như cả... tôi không nhớ nữa.

– Thế... anh đã tới đó một hay hai lần?

– ... Hai. Tôi đã đến đó một lần thì là chắc.

– À – à... thế Cailát trông ra sao?

– Rắn ri.

– Thế là thế nào?

– Trên đó có những cái vạch, nhiều lắm.

– Các vạch đó như thế nào – ngang hay thẳng đứng?

– Ngang.

– Chả nhẽ lại là bậc thang?

– Đúng, nhưng không bước trên đó được vì quá dốc. Các vị Lạt ma bảo không thể leo lên đỉnh Cailát được vì chính các bậc thang đó ném người ta xuống, quăng xuống...

– Xuống đâu?

– Vực thẳm. Dưới các bậc là vực sâu lắm. Các bậc thang ném người ta xuống đó. Rơi lâu lắm. Nghe nói bay lâu lắm.

- Sao, có ai đó đã định leo lên Cailát chẳng?
- Tôi không rõ. Nhưng... chuyện Cailát quăng người xuống vực thì đúng vậy, – Gêlu trả lời, tay gãi gáy.
- Thế đã có ai lên tới đỉnh Cailát chưa?
- Có hai người.
- Họ là ai?
- Họ ấy ư? – Gêlu lại gãi gáy. – Hai yogi – Bôn pô và Milarepa. Nhưng họ không trèo qua các bậc mà bay lên đỉnh.
- Bay bằng gì?
- Bằng nhạc cụ tựa đàn đômбра.
- Hay đó là máy biết bay giống cây đàn đômбра?
- Mà... máy bay trực thăng cũng giống đômбра đấy thôi.
- Ra thế đấy, – tôi cũng bắt đầu thấy ngựa ngựa ở gáy. – Chuyện đó xảy ra lâu chưa?
- Lâu, lâu lắm rồi. Khi mà con người ở gần Cailát mới bắt đầu chui lên mặt đất.
- Chui từ đâu lên? Từ Sambala sao?
- Từ xứ sở của các giấc mơ, – Gêlu nói chắc chắn.
- Xứ sở của các giấc mơ – thử nhỏ tôi có nghe về xứ sở đó, – Tim xen vào câu chuyện, tay vuốt vuốt tóc rất điệu bộ, – lẽ nào xứ sở đó...
- Xứ sở của các giấc mơ, đó là xứ sở mà chúng ta thấy trong mơ, – Gêlu thuyết minh.
- Thế xứ sở đó ra sao? – tôi hỏi.
- To lớn, – Gêlu đáp chắc nịch.
- À – à...
- Tôi hay nằm mơ lắm, – có tiếng của Tim.

– Vậy theo anh cái gì ở trên đỉnh Cailát? – tôi hỏi.

– Có chỗ có thể ngồi được. Nhưng... chỉ có các Chúa mới được ngồi, người thì không. Thậm chí các nhà yoga giống Chúa Bôn pô và Milarepa cũng đã bị ném từ đó xuống.

– Ở đó, cạnh Cailát nghe nói có hai hồ nước lớn...

– Đúng vậy, ở mặt phía sau của Cailát. Một gọi là Rácsác tức hồ ác quỷ, hồ thứ hai Manaxarôva hay hồ thánh. Chúa Đen và Chúa Trắng đã tạo cho mình những hồ nước đó.

– Vì sao Rácsác lại bị xem là hồ ác quỷ?

– Nước ở Rácsác độc, – Gêlu bỏ tay ở gáy xuống, – nếu uống phải sẽ khạc ra máu rồi chết, ven bờ và dưới nước có nhiều rắn rết. Nếu giết chết một con thì lập tức sẽ xuất hiện nhiều con khác đều là rắn độc.

– Lạ thật, – tôi kêu lên, – lẽ nào ở độ cao trên 4500m lại có thể có rắn!

– Có thể lắm, – Gêlu nói chắc nịch, – cả rắn bình thường lẫn rắn huyền thoại.

– Rắn huyền thoại cũng cắn người sao?

– Cẩn chứ.

– Thế đấy... thế có thể chèo thuyền trên hồ Rácsác được không?

– Được, nhưng nguy hiểm. Rácsác luôn có bão, bão mạnh lắm. Ngoài ra hồ đó thường...

– Sao?

– Nuốt người.

– Nuốt luôn cả thuyền ư?

– Cả thuyền. Còn nếu người đang tắm thì chỉ nuốt người đó thôi.



– À - à...

– Còn hồ Manaxarôva? Có nuốt người không?

– Không. Khách hành hương bao giờ cũng tắm ở đó. Đây là hồ thiêng. Nước hồ hữu ích, nó gột rửa con người ta thanh sạch.

– Anh có nghe nói gì về Lũng Tử Thần không?

– Có, – Gêlu đáp, sửa lại cái nơ có tua trên đầu. – Lũng Tử Thần ở bên phía Bắc của Cailát. Khách hành hương hay bỏ mạng ở nơi đó lắm. Cái chết đến với những ai có suy nghĩ xấu, còn những người có ý nghĩ tốt lành thì vẫn sống, tự Lũng Tử Thần lựa chọn người cần phải trừ khử.

Chúng tôi bắt tay tạm biệt nhau. Tim nhìn tôi với đôi mắt hiền hậu và mơ màng, lắc tay tôi một lúc lâu. Gêlu thì giữ ý.

Lúc ra đi gáy tôi ngứa kinh khủng.

Hang động vật chất hóa ý nghĩ

Hôm sau chúng tôi được giới thiệu với ngài Túctên, ông này đã đến khu vực Cailát thiêng với tư cách khách hành hương. Là nhân viên một hãng du lịch của Nêpan, ở ngài Túctên thể hiện rõ sự kết hợp giữa niềm sùng tín sâu sắc với đầu óc tư duy và tri thức hiện đại đúng đắn. Ngài Túctên khẳng định nước hồ Rácsác giáp núi Cailát đúng là gây chết người do trong nước có thông tin yêu quái đặc biệt, còn nước hồ Manaxarôva là nước thánh, tăng cường sức khỏe. Lũng Tử Thần, theo lời ông, nằm ở phía Bắc Cailát, nơi hàng năm không ít người phải mất mạng. Tội phạm thánh khủng khiếp nhất là mưu toan trèo lên Cailát, – những người đó không chỉ chết mà còn bị trừng phạt ở Cõi Kia.

Ngoài ra ngài Túctên còn kể về bốn hang động ở ven Cailát, ba trong số đó ông đã đến thăm. Động thứ nhất gọi là động voi (tiếng Tây Tạng – Lanchen Phuk). Có tên như vậy vì trong hang này người ta đã nhặt được một chiếc ngà cổ tượng. Nó ở cạnh con đường mòn linh thiêng ở phía Tây Cailát và là một động nhỏ, mặc dầu... hoàn toàn có thể lồi vào đó đã bị lấp kín nhằm phòng ngừa người vào. (Động Xômachi?).

Cửa vào động thứ hai (Drira Phuk) ở phía Bắc Cailát hình như cũng bị lấp kín.

Động thứ ba (Anh ngữ – Milarêpa cave, tiếng Tây Tạng – Zutrul Phuk, tiếng Nga – Pêșêra Milarêpa) ở phía Đông Nam Cailát, bên cạnh đường mòn thiêng rất thú vị. Theo truyền thuyết động này do nhà yoga vĩ đại Milarêpa, người có những siêu quyền năng xây nên. Ngài đã đặt ở cửa ra vào hai tảng đá và chông lên đó một tấm đá granit khổng lồ. Hàng trăm, thậm chí hàng nghìn người cũng không thể lay chuyển được phiến đá đó. Vậy mà Milarêpa đã đẽo gọt tấm đá hoa cương và đặt vừa khít vào chỗ đó. Cách đây không lâu người ta đã lấy đá lấp kín cửa vào động để không ai lọt được vào hang động ngầm của Cailát.

Động thứ tư ở sát nóc Cailát phía Đông Bắc gọi là động Thiên Đường Ẩn giấu. Ngài Túctên chưa đến đó, chỉ các Bạc Được Bí Truyền có khả năng vượt qua Lũng Tử Thần mới có thể tới động bí hiểm đó. Nghe nói động đó rất lớn. Người vào trong động đó nghĩ gì là lập tức được ngay. Chẳng hạn nghĩ tới chuyện ăn uống là xuất hiện ngay thức ăn đồ uống. Ăn uống xong không phải lo dọn dẹp, – chỉ cần nghĩ là xong hết. Động Thiên Đường có khả năng vật chất hóa ý nghĩ. Người Tây Tạng từ xa xưa đã tin rằng người nào đi được 21 vòng quanh Cailát theo con đường mòn thiêng, người đó sẽ có quyền bước vào Động Thiên Đường. Nhưng ngài Túctên thì không chắc lắm, vì theo đạo Hindu, động đó rất thiêng, họa hoằn lắm một yogi có khả năng giao tiếp với các siêu nhân mới được phép vào trong hang động tuyệt vời đó.

Tôi hỏi ngài Túctên liệu động có nằm trong khu vực pho tượng “Người đang đọc” không, nhưng ông ta không biết. Ông ta cũng không biết gì về “những bảng vàng” của cổ nhân.

Ngài Túctên khuyên chúng tôi đi gặp Lạt ma Kêtxun Dangpo. Trước khi lưu vong tới Nêpan, Lạt ma sinh sống ở Tây Tạng, đã nhiều lần đến khu vực núi thiêng và biết nhiều bí mật của Cailát.

Chỗn của quý đỏi

Tôi vừa gọi chuyện, Lạt ma Kêtxun Dangpo đã lên tiếng ngay:

– Cách không xa Cailát có một nơi gọi là “chốn của quỷ đói”. Các ngài chớ có tới đó!

– Vì sao, thưa ngài?

– Người bản địa Tây Tạng sợ nơi đó vì chỗ đó có một lực đặc biệt, lực đen.

– Nó biểu hiện thế nào?

– Lực đó thể hiện, – Lạt ma cười mát, – ngài sẽ không tin đâu... mọi ý nghĩ xấu ở đó đều trở thành hiện thực, còn ý nghĩ tốt đẹp thì không.

– Nghĩa là...? – tôi ngạc nhiên.

– Tức là người ta nghĩ về một điều xấu là có ngay. Ví dụ ai đó muốn kẻ thù của mình chết là kẻ thù đó tịch ngay. Ai đó muốn địch thủ của mình đau ốm là kẻ đó mắc bệnh ngay. Muốn cháy rụi là có hỏa hoạn ngay tức thì. Dân Tây Tạng chúng tôi cho rằng nơi đó đã bị yểm.

– Ai đã yểm?

– Người Tây Tạng tin rằng Cailát thiêng đã yểm nơi đó để trừng phạt những người xưa sống ở đó đã luôn luôn hiềm khích, bất hòa với nhau. Nghe nói những cổ nhân đó biết sử dụng “lực tantra”, sức mạnh vĩ đại của Cailát, nhưng lại dùng vào những mục đích xấu xa. Nghe nói nơi đó trước đây có một thành phố to lớn, xinh đẹp của người xưa, còn bây giờ... con quỷ đói sinh sống ở đó.

– Ngài hiểu nghĩa “quỷ đói” là thế nào?

– “Quỷ đói” là một sinh vật. Nhưng nó không có thân xác mà vô hình, – Lạt ma Kêtxun Dangpo đáp không hề do dự.

– À... thế ra, – tôi đã chợt nghi ngờ, nhưng nghĩ ra ngay rằng vốn hiểu biết của chúng ta về các dạng sống của Trái đất còn rất hạn chế.

Tôi chẳng có lý do gì để tỏ ra hoài nghi đối với những lời nói huyền hoặc của vị Lạt ma bởi các kiến thức của ông ta là từ các bản văn Tây Tạng mà ra, là những tri thức của một nền văn minh phát triển cao hơn đã được lưu truyền sau biết bao thiên niên kỷ.

– “Quý đỏi” do Cailát đưa đến đó, – vị Lạt ma nói. – Ngài có biết vì sao Cailát lại làm

thế không?

– Vì sao, thưa ngài?

– Để mọi người tới đó hiểu thế nào là cái Ác, để họ hiểu rằng điều xấu xa nhất là những ý nghĩ ác độc. “Quý đỏi” biến các ý nghĩ ác thành hiện thực và con người nhìn thấy tận mắt cái giá của những ý nghĩ độc ác của mình. Người ta vẫn tin rằng không ai có thể đọc được những ý nghĩ độc ác của họ, nhiều khi suốt đời họ tác yêu tác quái, sẵn sàng thiêu cháy cả thế giới vì những sở thích kỳ quặc của mình và chỉ nỗi sợ bị trừng phạt mới ngăn được họ lại. Người Tây Tạng chúng tôi rất tôn kính nỗi sợ hãi. Chúa đã tạo ra cảm xúc đó, nó báo trước người ta về sự trừng phạt, ngăn chặn nhiều hành vi độc ác của con người. Nỗi sợ hãi cho người ta biết rằng có thể bị trừng phạt không chỉ ở Cõi Giới này mà chủ yếu là khả năng bị trừng trị ở Cõi Kia – với những hình phạt khủng khiếp hơn nhiều. Chúng tôi coi nỗi sợ hãi là cảm xúc thiêng liêng. Đạo nào của Tây Tạng cũng có những nghi lễ thờ cúng nỗi sợ hãi.

– Xin ngài Lạt ma cho biết, tại “chốn của quý đỏi” nỗi sợ hãi của con người sẽ biến mất chứ?

Vị Lạt ma trầm ngâm một lát: – Ở đó nỗi sợ bị trừng phạt nơi người ta yếu đi, còn ở những kẻ vô lương tâm thì biến mất hoàn toàn. Ở đó người ta cảm thấy những ý nghĩ độc ác hoàn toàn dễ chịu và đúng đắn. “Quý đỏi” như thể kéo những ý nghĩ ác độc ấy ra khỏi người ta và khởi động chúng. Nghe nói con quý đó ăn những ý nghĩ ác của con người. Nó luôn luôn đỏi, nó lúc nào cũng muốn người ta có nhiều, thật nhiều những ý nghĩ độc ác. Người Tây Tạng sợ phải đi hai, ba hoặc nhiều người đến đó. Họ thường chỉ đi một mình.

– Vì sao vậy?

– Thậm chí ở đó bạn bè thân thiết cũng có thể trở nên nguy hiểm,  
– Lạt ma nói buồn bã.

– Ý ngài muốn nói thậm chí cả bạn hữu cũng có thể ghen ngầm với ta và mong ta gặp điều xấu mà ta không ngờ. Ở đó, “chốn của

quỷ đói” những ý nghĩ độc ác đó sẽ nổi lên và hãm hại ta. Có phải vậy không, thưa ngài?

– Vâng, đúng vậy. Thăm “chốn của quỷ đói” chỉ được đi một mình. Ở đó thậm chí bạn thân cũng không thể tin được. Nơi ấy bạn bè cũng có thể phản bội và hại ta.

– Thế người mẹ có thể phản lại ta không?

– Mẹ ư? – vị Lạt ma đưa mắt nhìn tôi. – Gần như không bao giờ. Nhưng... con cái lại có thể phản bội lại mẹ. Thế đấy. Tốt nhất đến đó chỉ nên đi một mình.

– Xin ngài cho biết, những ý nghĩ ác ở “chốn của quỷ đói” biến thành hiện thực như thế nào? Cơ chế đó ra sao?

– Thông thường chuyện hãm hại nhau chẳng có nguyên do rõ rệt. Không ít những trường hợp người ta trở nên điên loạn, đánh nhau với kẻ thù vô hình, la hét và chạy lung tung, khi đuối sức rồi thì rên rỉ và van xin “quỷ đói” cho thân thể mình biến thành đá.

– Biến thành đá ư?

– Một truyền thuyết Tây Tạng cho biết nơi đây đã có vài cổ nhân biến thành đá. Dân chúng thành phố cổ xưa đã sa vào những cuộc tương tàn, chém giết lẫn nhau, họ là những người phát triển nhất và có thể sử dụng lực tantra của Cailát. Họ đã phản đối bằng cách cầu cứu những lực lượng hùng mạnh của Cailát rồi ngòi vào tư thế Phật thiền và hóa đá. Những tấm thân đá của họ vẫn còn ở đó cho đến giờ. Đó là những con người rất to lớn. Sau chuyện đó Cailát đã yểm thành phố cổ xưa đó, đưa đến đó “con quỷ đói”. Với sự xuất hiện con quỷ đói mọi ý nghĩ ác độc của dân chúng thành phố đó đều biến thành hiện thực và họ chém giết lẫn nhau.

– Một truyền thuyết đẹp, – tôi thốt lên.

– Đây là địa điểm rất, rất thiêng và rất, rất nguy hiểm. Các ngài chớ tới đó, – Lạt ma Kêtxun Dangpo nói thêm. – Nơi đó còn có con suối thiêng, đá ở đó có hình tròn.

– Ngài đến đó chưa?

– Chưa, tôi chưa đến. Nhưng một vài vị Lạt ma Tây Tạng đã đến đó... đi một mình thôi.

Một thời gian sau, kiệt sức vì núi cao và những cơn đau dạ dày, tôi đã một mình đứng trên mỏm đồi, từ xa nhìn về “chốn của quỷ đói”. Dù thế nào đi nữa tôi cũng sẽ tìm ra nơi đã bị yểm đó.

Phía đen của Cailát

– Tại khu vực Cailát còn có những địa điểm nào nguy hiểm nữa, thưa ngài? – tôi hỏi Lạt ma sau vài giây im lặng.

– Cần thận trọng ở khu vực phía đen của Cailát, – ông ta đáp.

– Vậy phía đó, phía đen ấy ở đâu?

– Có một truyền thuyết kể rằng nhà đại yoga Milarêpa và yogi Bôn pô vĩ đại quyết định thi xem ai leo lên đỉnh Cailát trước. Milarêpa cầm cây đàn Đampô và dùng nó bay lên đỉnh núi thiêng rồi ngồi đó chờ yogi Bôn pô. Tại chỗ mà theo truyền thuyết có một bãi trống đã diễn ra cuộc đọ sức giữa họ. Milarêpa đã thắng và đẩy yogi Bôn pô xuống vực. Đó là tội lỗi, tội tày trời bởi cả hai nhà yoga đều là đại diện của những thế lực thần thánh cao quý. Từ đó mặt phía Bắc của Cailát trở nên đen tối.

– Mặt phía Bắc đen thật sao?

– Không phải đâu, – Lạt ma Kêtxun Dangpo lắc đầu, – nó có màu như những vách đá thông thường. Nhưng đen về mặt thần linh.

– Đen về mặt thần linh. Phải hiểu điều đó như thế nào, thưa ngài? – tôi tiếp tục thắc mắc.

– Những thế lực đen đã kéo đến nơi xảy ra tội lỗi tày trời đó và cho đến giờ vẫn trú ngụ lại. Những lực lượng đó vô hình, không dễ gì cảm thấy chúng ngay, nhưng chúng lại mạnh vô cùng và tác động tai hại tới con người. Những lực lượng của mặt phía Bắc Cailát không đơn thuần là những thế lực yêu quái hùng mạnh, là...

– Là thật, ngoài những lực lượng thần thánh, thánh địa thế giới Cailát lại còn có cả những thế lực yêu quái, – tôi ngắt lời Lạt ma.

– Chỉ trong cuộc chiến của thần thánh với quỷ quái mới sinh ra tiến bộ, mà cuộc sống là một quá trình tiến bộ không ngừng, – vị Lạt

ma cúi đầu và nói ra những lời thật chí lý.

Tôi im lặng, suy ngẫm về định nghĩa thâm thúy khái niệm “sự sống”. Sau đó đầu óc quay sang tìm hiểu tính chất của lực lượng đen, cố tìm cách lý giải khoa học một chút ảnh hưởng của chúng. Song tôi đã không tìm được lời giải thích nào. Đầu đó sâu kín trong tiềm thức nổi lên hai chữ “thời gian” nhưng rồi biến mất ngay, nhường chỗ cho nỗi sợ hãi trước hai từ “quỷ quái”.

– Xin lưu ý ngài, các màu đen và xanh lam là những sắc màu hướng xuống nước. Nước thay đổi dưới tác động của các màu đó, – vị Lạt ma như thể nói với riêng mình,

– Thế đấy, – tôi thốt lên mà chả hiểu gì hết.

– Giả sử phía Bắc Cailát có hồ nước thì đó sẽ là hồ nước khiếp khủng, rất kinh khủng, có khả năng giết chết không chỉ con người mà cả những loài người cao cấp hơn.

– Người Sambala?

– ...

– Thế Lũng Tử Thần ở đâu? Cũng ở phía Bắc Cailát chẳng?

– Phải, Lũng Tử Thần ở đó đấy.

– Chính xác là ở đâu?

– Bên cạnh sườn Bắc của Cailát, tôi nghe nói vậy chứ không biết chính xác. Nghe nói ở đó còn có cỗ gương gì đó; chính xác gương đó chứa lực đen vào con người.

– Cỗ gương?

– Là thiên hạ đồn vậy.

– Thiên hạ là ai, thưa ngài?

– Trong nội bộ Lạt ma chúng tôi nói như vậy. Còn thường thì chúng tôi bảo Cailát đã yểm nơi đó và tạo ra Lũng Tử Thần, nơi mà người ta đến để chết ở đó. Ở đó họ chết nhanh lắm, già đi và chết ngay trước mặt thế này, – giọng nói của Lạt ma khẽ khọt và già nua.

– Nghĩa là Cailát đã yểm..., – tôi cau mày, trầm tư thốt ra câu đó.

– Người Âu các ngài hiểu “yểm” là cái gì đó lạ kỳ, hoang đường còn dân Tây Tạng chúng tôi tiếp nhận hiện tượng yểm như sự tác động tương hỗ của các lực lượng thần thánh và yêu ma, vì chúng tôi tin có năng lượng tâm linh, bí mật của chúng tôi ẩn giấu hàng thế kỷ và sẽ chiếm ưu thế trong tương lai.

– Tôi hiểu, – tôi cười chua xót, – người phương Đông các ngài sẽ quyết định tương lai của nhân loại chỉ trên mỗi cơ sở việc các ngài tin vào thế lực tâm linh, cho dù không có những bằng chứng quan trọng, còn người châu Âu kiêu ngạo chúng tôi, như vẫn thường nói: “sẽ trở thành phế vật trầm tích”.

– Cám ơn ngài vì đã hiểu ra vấn đề, – vị Lạt ma nói buồn rầu.

Cailát – mandala không lồ của vũ trụ

– Xin hỏi một câu rườm rà – thiên chức chủ yếu của Cailát là gì, thưa ngài?

– Thiên chức chủ yếu của Cailát là mandala không lồ của vũ trụ trên Trái đất.

– Tôi biết mandala là gì rồi. Nhưng xin ngài giải thích thêm một lần nữa!

– Có thể gọi mandala cách khác – là yantra, kiểu kiến trúc tức những hình bí ẩn được làm nổi. Hình dạng yantra và mandala do Trí Tối Thượng gửi xuống Trái đất. Chẳng mấy người hiểu ý nghĩa các hình dạng của mandala và yantra. Có lẽ chỉ các yogi hang động mới hiểu rõ, nhưng họ lại lặng thinh về chuyện này. Lạt ma chúng tôi cũng chẳng hiểu thấu đáo về mandala và yantra, nhưng chúng tôi vẫn tôn thờ chúng... Chúng tôi cảm nhận thấy ý nghĩa của các hình dạng mandala và yantra thật to lớn, thánh thiện, hùng vĩ và không có chúng thì...

– Không có chúng thì sao, thưa ngài?

– Không có chúng thì đã không có sự sống trên Trái đất này.

Lúc đó ý thức của tôi nhòa đi, còn ý tưởng thì chìm vào tiềm thức vì thế tiềm thức như thể rung rinh, rạo rọc và từ đó ló ra hai chữ “ma trận”, chúng nung nấu tâm trí tôi, nhưng chưa kịp bộc lộ chúng đã lại bay vào nơi sâu kín của cái “Tôi” bên trong, khó lĩnh hội đối với tôi.



– À... thưa Lạt ma kính mến, theo tôi hiểu, sự sống trên Trái đất đã được tạo nên trên cơ sở mandala Cailát. Tôi hiểu vậy có đúng không? – tôi ngắc ngứ.

Vị Lạt ma nhìn tôi chăm chú:

– Ngài nghĩ tôi biết nhiều lắm thì phải. Không đâu, tôi biết ít thôi, nhưng linh cảm thì hơn ngài đấy. Tôi đoán thấy sự sống trên Trái đất đã được tạo nên trên cơ sở mandala Cailát.

– Thế đấy...

– Hình dạng Cailát và núi non xung quanh là hình dạng của thánh địa. Không có gì thần thánh hơn những đỉnh núi thiêng đó.

– Gì cơ, gì cơ? Xin ngài nhắc lại lần nữa?

– Không có gì thần thánh hơn hình dạng Cailát.

Tôi cúi gầm mặt xuống và hiểu rằng những lời nhắc thường xuyên tới tính chất thiêng liêng của quả núi Cailát phải có cơ sở gì đó rất quan trọng, rất vững chắc. Trông người phương Đông có vẻ ngây thơ đấy, nhưng linh cảm của họ thì tốt hơn người Âu chúng ta, họ không chỉ cảm nhận mà còn tin vào những cảm xúc của mình, chúng đã đến với họ (cũng như với chúng ta) từ trong sâu thẳm tiềm thức thần thánh. Họ không phân tích, mổ xẻ những cảm xúc đó mà chỉ tin, không nghi ngờ mà cho rằng linh tính và cảm xúc chính xác một trăm phần trăm. Người Đông phương sống bằng tương lai, kiên trì chờ đợi (từ đời này sang đời khác) đến một lúc nào đó những cảm xúc tiềm ẩn đó sẽ trở thành hiện thực và ánh sáng thần thánh của những điều bí ẩn ngọt ngào cổ xưa đó sẽ quay lại và tỏa sáng cuộc đời tầm thường, tối tăm của họ. Chà, khi nào thì cái đó sẽ đến? Bao giờ nhỉ? Ai sẽ là người thúc đẩy sự tiến bộ? Người phương Đông hiểu cảm xúc của mình thấu đáo hơn chúng ta. Nhưng họ cũng cúi đầu trước người Âu chúng ta bởi người châu Âu chúng ta không thể ngồi yên trước những đối nghịch, cố chứng minh mọi cái, kiểm tra qua thực nghiệm và thấy tiếc rằng cuộc thử nghiệm của con người chỉ là mưu toan thô thiển đặt con người vào vị thế quan tòa đối với các tạo vật của Chúa, nhưng... Người Âu châu chúng ta vẫn đi tiếp về phía trước, cứng đầu, cứng cổ đập đổ mọi trở ngại, công

gai, vất óc suy nghĩ ở những bước ngoặt của lịch sử đã được Chúa định đoạt. Sự cân bằng Đông-Tây, sự cân bằng châu Á và châu Âu là phổ tại, đã được Chúa khởi công, nó cần thiết để...

– Mà Cailát giống kim tự tháp đấy chứ?! Đúng thế không ngài? – tôi nhìn chăm chăm vị Lạt ma.

– Hình dạng kim tự tháp là hình dạng của thánh địa, – Lạt ma đánh trống lảng. – Nhân tiện tôi có thể cho ngài xem quyển sách, chỉ đọc trích dẫn thôi cũng đủ thấy hay rồi. Tác giả người Âu tên là Erơnơ Gôpman, phần lớn cuộc đời ông này đã sống ở Ấn Độ và lấy tên Ấn là Angarica Gôvinđa. Ông đã nhiều lần có mặt ở khu vực núi thiêng Cailát, còn cuốn sách Đường qua mây trắng của ông dành viết về những chuyến viễn du tới đó. Ông mất năm 1985.

Vị Lạt ma đứng dậy lấy trên kệ xuống quyển sách, lật giở vài trang rồi ấn ngón tay vào một chỗ.

– Đây rồi, ngài đọc đi, – ông ta nói.

Cuốn sách viết bằng Anh ngữ, tôi đọc:

“... theo truyền thống tiếng Sanskrit cổ, núi Cailát gọi là Mêru hoặc Xumêru. Nó được coi không chỉ là trung tâm vật lý mà còn là cả trung tâm siêu hình của vũ trụ... Núi Mêru (hay Cailát) tạo ra trục liên kết các bình diện và cõi giới... chóp của Cailát là Thần Đền của các lực lượng siêu việt... đó là mandāla khổng lồ... Núi Cailát tượng trưng cho trục của Vũ trụ tâm linh xuyên suốt hàng hà sa số các tầng lớp của Vũ trụ – từ tầm mức của con người đến cõi thần linh. Đối với tín đồ, Cailát là Thiên Đền, là ngôi thánh thần, ăngten truyền và thu các năng lượng tâm linh của hành tinh chúng ta... Khi đi vòng quanh Cailát theo con đường mòn, khách hành hương hiểu rằng mình đang di chuyển theo mandāla khổng lồ đã được tạo ra bằng một cách thức thần kỳ...”

Tôi suy ngẫm mất vài phút. Qua cuốn sách và câu chuyện với vị Lạt ma, rõ ràng Cailát đã được tạo ra dưới dạng hình mandāla. Song mandāla không thể là kết cấu như một quả núi đơn nhất dù đó là quả núi phi thường nhất đi nữa! Thông thường mandāla là một tổ hợp phức tạp các hình chữ không chỉ một hình độc nhất! Từ đó suy ra khi bàn luận về núi Cailát như một mandāla, có lẽ hợp lý hơn nên

nói về Cailát như một tổ hợp gồm vô số các công trình bí ẩn đứng đầu là Cailát thiêng. Và... hoàn toàn có thể tổ hợp đó chính là Thành Thiên Đế huyền thoại.

Vậy thì sao lúc đó Thành phố của các Chúa Trời lại không được ai mô tả? Nhẽ nào chưa ai từng nhìn thấy những công trình huyền bí xung quanh Cailát thiêng sao? Lúc đó tôi chưa tìm ra lời giải đáp cho các thắc mắc của mình. Khi đó đầu óc tôi mung lung nhiều ý nghĩ, trong khi mọi cái lại hóa ra đơn giản hơn nhiều. Nhưng, bạn đọc quý mến, chuyện đó tôi xin kể sau vậy.

– Mandala là gì nhỉ? Tại sao mandala lại được xem là thiêng liêng? – tôi ngẫm nghĩ, bực mình vì không tìm ra lời giải. Khi đó tôi chưa biết rằng người xưa quan niệm vật chất là chất nền thứ sinh, không gian và thời gian là bản chất, để tác động lên chúng họ đã xây nhiều công trình khác nhau, với những hình dạng mà lúc này chúng ta chưa hiểu bí mật của chúng. Ôi, chúng ta còn xa vời lắm mới với tới nhận thức được giá trị khoa học của các hình bí ẩn, mà cụ thể là mandala. Quan điểm khoa học của người xưa sao mà khác thế! Nhưng lúc này tôi hoàn toàn rõ ràng người xưa đã tạo ra các ma trận ảnh hưởng tới không gian và thời gian và đã truyền cho các thế hệ tiếp theo những sơ đồ nguyên lý dưới dạng mandala và yantra bí hiểm. Họ đã tạo ra các ma trận đó để làm gì? Nhẽ nào tổ hợp Cailát lại là một ma trận khổng lồ? Vai trò của ma trận khổng lồ đó là gì?

Phấn chấn bởi những ý nghĩ đó, tôi xin phép Lạt ma Kétxun Dangpo ra ngoài hút thuốc. Ngồi trên bậc thềm với điếu thuốc trong tay, tôi nhớ tới những lời trong cuốn sách của Angarica Gôvinda nói rằng Cailát là đỉnh của ngôi đền những lực siêu việt, và tôi hiểu ra rằng đó là phantôm của Cailát. Tôi bật cười nhớ tới cuộc đối thoại khôi hài giữa Vaxilep và Xêlivêtốp xung quanh phantôm cái chân của anh chàng Vitca nào đó làm ở trạm bơm nước.

– Chà, tiếc thay mình không có thị giác năng lượng tinh tế để có thể nhìn thấy phantôm của Cailát! Có lẽ nó hùng vĩ lắm! Có lẽ các nhà yoga hạnh phúc lắm vì đã được các siêu nhân lựa chọn và ban cho năng lực nhìn như vậy! Còn mình đã chẳng được các siêu nhân

chọn lựa! Mà... mình có những mặt tiêu cực đấy: hút thuốc này, uống rượu này, ăn thịt này... – tôi than thở trong lòng.

Tôi lấy điều thuốc dự trữ thứ hai để hút. Thở ra cột khói, tôi ngồi ngẫm nghĩ về những thế giới song hành mà theo lời của Angarica Gôvinda chúng được liên kết với nhau bởi trục xuyên qua núi thiêng Cailát. Thoáng ý nghĩ hoàn toàn có thể Cailát là điểm chuyển tiếp sang các cõi giới song hành diệu kỳ và không giống thế giới của chúng ta, nơi có đời sống song hành sôi nổi, những người đàn bà song hành đi lại... Tôi chưa biết rằng một ít lâu sau Chúa sẽ căng trí óc tôi ra và bắt phân tích các thế giới song hành, nhắc khẽ bí quyết phân tích vấn đề đó và tôi sẽ còn tổ chức hai chuyến đi khảo cứu nữa nhằm tìm hiểu các thế giới song hành. Nhưng về chuyện này bạn đọc quý mến sẽ được đọc trong các cuốn sách tương lai.

Khi vào nhà trở lại, thấy tôi thích thú cuốn sách của Angarica Gôvinda, Lạt ma đề nghị tôi có thể sang một phòng khác để đọc cuốn sách đó bao nhiêu lâu tùy thích.

Xứ sở của các Chúa Trời

Say sưa đọc tôi như thể nhập vai các khách hành hương khổ hạnh và can đảm mà Angarica Gôvinda viết với biết bao tình cảm nồng thắm.

“... những khách hành hương quả cảm đó thật đáng được chiêm bái. Nhiều người trong số họ đã chẳng trở về, còn những ai may mắn trở về thì là mẫu mực của lòng tin cao cả và sức chịu đựng dẻo dai. Họ trở về mảnh đất của mình với thêm nhiều trải nghiệm mà trong suốt cuộc đời sẽ là suối nguồn sức mạnh và cảm hứng bởi họ đã trình diện Đấng Vĩnh Hằng, đã nhìn thấy Xứ sở của các Chúa”.

– Hay thật! Hay ở chỗ Gôvinda đã gọi khu vực Cailát thiêng là Xứ sở của các Chúa, – tôi nghĩ. – Còn chúng tôi... chúng tôi thì đoán ở đó mình sẽ tìm thấy Thành phố của các Chúa...

Tôi lại đọc tiếp:

“... xuống đèo đến Xứ sở của Chúa, khách hành hương như thể có các bạn đường vô hình – những người bạn tâm linh cùng đi lễ bái núi. Khách hành hương cảm thấy khí trời nơi đây đặc biệt tinh tế,

các truyền thống tôn giáo gọi là không khí thần thánh và giải thích do nơi đây có sự hiện diện của Thượng Đế, Chư Phật và Chư

Bồ Tát”.

Tôi hiểu tất nhiên là người hành hương chắc gì đã có năng lực nhìn thấy ở Xứ sở của Chúa “những người bạn tâm linh vô hình” của mình, nhưng cảm thụ của họ thì nhạy bén hơn. Họ luôn luôn bị những cảm xúc rạo rức không hiểu đó chi phối. Có thể thỉnh thoảng chúng lọt vào địa bàn các cảm giác trí óc, lúc đó họ hoàn toàn có khả năng thấy được hình ảnh những người đến từ các cõi giới song hành hoặc những sinh vật dạng sống phi vật thể khác trên Trái Đất. Cho đó là linh cảm của Chúa, khách hành hương vô cùng xúc động và quả thật ở Xứ sở của Chúa họ cảm nhận khá thật sự gần gũi của “những người bạn tâm linh”. Mà ai có thể phủ định điều này nhỉ? Chỉ có thể là các viện sỹ dốt nát thuộc Ủy ban khoa học giả của Viện khoa học Nga mà thôi. Vốn đeo nặng tội dối trá, tự cho mình biết tuốt, họ có thể xúc phạm những tình cảm thánh thiện của những con người trong sạch và nhân hậu đó, những người lần bước trên những nẻo đường mòn của núi cao Tây Tạng để nhìn thấy và chủ yếu để cảm nhận Xứ sở của Thượng Đế. Không một người bình thường nào có thể xúc phạm hay chế giễu tình cảm trong sáng của những người đó.

Khi đó tôi nhớ tới một ý nghĩ đã không biết từ đâu đến trong tôi từ lâu rồi, rằng các Kim tự tháp và chỉ có Kim tự tháp cùng một lúc có mặt ở thế giới chúng ta và các thế giới song hành. Định đề đó thoát ra từ tiềm thức và bám chắc trong đầu tôi, từng thời gian lại làm xoắn xang tâm trí tôi. Có một điều lạ, theo Gôvinđa những người anh em “tâm linh” cũng đi chiêm bái đỉnh núi.

– Chẳng lẽ Cailát đã được ai đó cùng một lúc xây nên ở mấy thế giới song hành? Nhẽ nào người của các thế giới song hành quả thật cũng chiêm bái “Cailát song hành”, huyền ảo và vô hình đối với chúng ta? Có thể nào trực Cailát liên kết các thế giới song hành khác nhau lại là thật? – tôi tự hỏi mình dồn dập mà không tìm ra lời đáp.

Chỉ mãi sau này, khi chuyến thám hiểm Ai Cập kết thúc với tâm trạng nặng nề, tôi bắt đầu nhận thức được sự thống nhất của các

thế giới song hành và, – dù mới chỉ là giả thiết – hiểu ra rằng công cuộc kiến thiết các tượng đài khổng lồ và các hành động sáng tạo khác tốt nhất tiến hành bằng các lực lượng của thế giới song hành chứ đừng bằng các lực lượng của thế giới nơi bạn đang sống. Các khi-lê Philippin, theo tôi cũng làm như...

Những lời viết về Cailát dưới đây của Gôvinđa tôi thấy cũng đáng chú ý:

“Thứ mà cái nhìn vật thể, – tức con mắt nhìn thấy được – chỉ là á cấu trúc, là sự xả khí của thứ gì đó lớn lao hơn và khó vươn tới hơn”.

Ý tác giả muốn nói gì đây? Có thể ông ám chỉ dưới Cailát có một Thành phố ngầm khổng lồ, thậm chí một đất nước, mà cũng có thể ý nói là cái nhìn ba chiều của chúng ta không thể chiêm vọng Cailát bốn chiều song hành, Cailát năm chiều song hành... Biết đâu sự độc đáo của Cailát mà bên phương Đông nói rất nhiều lại chính là ở chỗ đỉnh núi đó (hay Kim tự tháp!) đã được xây nên trong... “diện mạo đa thế giới”?! Chẳng vô cớ mà Cailát được gọi là tọa trực liên kết các thế giới khác nhau.

Khi mô tả những điều khách hành hương nhìn thấy, Gôvinđa cho thấy tại vùng Cailát có các Kim tự tháp và các công trình tượng đài, điều này càng đưa đến ý nghĩ nơi đó có Thành phố của các Chúa kỳ diệu và bí ẩn.

“... Khách hành hương lọt vào giữa vách đá trông giống như công trình kiến trúc. Bao quanh họ dường như là những ngôi đền khổng lồ có cột cao, mái đua, bậc sườn và vươn cao trên tất cả là đỉnh vòm Cailát lấp lánh. Hình dạng Cailát tuyệt hảo và cân đối tựa như nóc tròn được tiện gọt từ một tảng đá khổng lồ... Những đỉnh núi đó, giống các kim tự tháp, như những người lính gác đứng hai bên Cailát”.

– Thế đấy... Lẽ nào ở khu vực Cailát có những quả núi giống các công trình kiến trúc và Kim tự tháp? Mà có thể đấy chính là Thành Thiên Đế! – tôi gần như reo lên thành lời trong lúc đang ngồi tại biệt thất của Lạt ma Kêtxun Dangpo. – Nhưng có lẽ khách hành hương đắm mình trong những tình cảm trong sáng của mình nên đã không

ý thức được điều đó. Hình như khách hành hương nhìn thấy Thành Thiên Đế, nhưng không hiểu cái mình đang nhìn thấy! Họ chỉ tôn thờ, thành kính sùng bái, thế thôi.

Tôi thèm hút thuốc quá. Nhoài nửa người ra ngoài cửa sổ và suýt nữa thì rơi xuống, tôi rít điếu thuốc, cố phả khói ra xa.

– Thành phố của các Chúa Trời! Thành Thiên Đế gồm các Kim tự tháp và tượng đài! Chúng ta sẽ trông thấy nó! Sẽ trông thấy mà! – Tôi lẩm bẩm, nửa người lơ lửng ngoài cửa sổ.

Chợt tôi nghĩ về định số của Thành Thiên Đế. Tựa như một tiếng thì thầm to vang, xoay tít trong đầu, vút lên đầu đó tìm kiếm câu trả lời, nhưng thoáng cái lại bất lực rơi xuống gây nên một cơn đau đầu. Điếu thuốc đã hút hết, còn tôi thì vẫn lơ lửng nửa người ngoài cửa sổ. Tôi cảm nhận rất rõ rằng mình chẳng có ý nghĩa gì trước Đấng Vĩ Đại và Bất Diệt, rồi lắc đầu tôi cố nắm bắt dù chỉ là tiếng vọng của các tín hiệu từ sâu kín tiềm thức mà tôi đã quen tin tưởng và nghe theo lời mách bảo. Nhưng tôi đã không thấy gì hết và chỉ có hai từ “ma trận” chẳng hiểu là cái gì thường xuyên quấy rầy tâm trí tôi.

Rời khỏi cửa sổ và ngồi xuống ghế, tôi cảm thấy phảng phất không phải mùi thơm khói thuốc mà là mùi bất nhã đặc trưng của dân nghiện hút đến vàng khè cả răng, thích hút thuốc lá không có đầu lọc loại “Prima” hay “Axta”. Tôi phẩy tay cố xua đi cái mùi đó và bực mình vì tôi hút loại “Kent-super light” thứ thuốc lá tuyệt vời, có đầu lọc than trắng hảnh hoi. Nhưng ở đây, trong ngôi đền thiêng liêng này thì vỏ ngoài tuyệt mỹ của điếu thuốc nhằm che đậy thói xấu của người ta (hút thuốc) cũng chẳng có ích gì và nó biến tôi từ một người thanh lịch ngậm điếu thuốc thành kẻ nghiện ngập lơ lửng nửa người ngoài cửa sổ để thỏa mãn sở thích kỳ quặc của bản thân.

– Chà! – tôi nghiêm khắc nói với chính mình rằng tư duy vật thể của mình mãi vẫn không sao cân bằng được với tiếng thầm thì nhưng rành rọt của tiềm thức mà cứ từng thời gian lại làm xốn xang tâm trí tôi và dẫn dắt tôi đi đâu ấy, đến nơi mà tôi không dự tính đi.

Lời thì thầm như tảng đá đè nặng tâm trí tôi, căng thẳng hết ngày này sang ngày khác, như con chim gõ kiến đục khoét tri giác tôi, thôi thúc hướng tới cái mà tôi không thể nào nghĩ tới. Nỗi hoang mang

của tôi chuyển thành cơn cáu kỉnh, bản tính ngày càng tăng và... cuối cùng, hoàn toàn đột ngột, vào một lúc chẳng thích hợp tí nào, đang ngồi trong máy bay hoặc ô tô buýt, tôi hết cái gắt và vớ luôn mẩu giấy ghi lia lia những ý nghĩ không biết từ đâu đến và chẳng có chứng cứ thực tế. Sau khi các ý nghĩ đó xuất hiện tôi thấy lâng lâng trong lòng, chỉ muốn bước đi, đầu ngẩng cao hiên ngang như chú ngỗng, muốn kể để ai ai cũng biết. Nhưng... chính tiếng thì thầm sang sảng của tiềm thức đã dúi đầu tôi xuống và gõ, đập hồi lâu chuẩn bị cho tôi đón nhận ý nghĩ mới và gây ra cảm giác mình thật đần độn để thử thách tôi.

– Ôi, có lẽ những kẻ ngu đần hạnh phúc lắm! – thỉnh thoảng tôi lại thốt lên, tự công kích mình vì ngu độn và không có khả năng “sáng tạo” – kẻ đần độn hạnh phúc vì họ có điểm phúc không cảm thấy cái cảm giác nhục nhã có tên là «đần độn» đó.

Có những lúc mỗi mệt vì trạng thái ấy, tôi đã muốn nhàn hạ một tí lục xem những tờ giấy bạc rúp hoặc đô-la sột soạt hoặc tìm thấy hồng phúc trong những lời nói dành cho mình. Nhưng cũng chỉ được không đầy nửa tiếng đồng hồ, sau đó tôi thấy phát lợm và tập trung vào kể việc đó cho bất cứ ai – một việc làm thật đại dột để rồi sau đó phải xấu hổ với bạn bè.

Thỉnh thoảng muốn chôn chạy cảm giác mình thật đần độn ấy, tôi đã thử đến với rượu, trong câu chuyện với bạn bè tỏ ra ta đây thông minh và kể về những điểm nổi bật trong cuộc sống sôi động của mình, nhưng rồi những biểu hiện say rượu đầu tiên đã làm nội tâm tôi phản ứng và buộc tôi đẩy ly rượu sang bên. Còn cảm giác ngu độn đã trở thành thân thuộc lại len lỏi tới, đi vào trong tâm trí tôi và gắn chặt vào đấy.

– Không, ta sẽ không bao giờ trở thành kẻ nát rượu, – tôi nghĩ vậy cho dù vẫn hiểu rằng không hiếm loại người như tôi rượu chè be bét. – Chuyện đó cho qua, tốt nhất là hút thuốc, không thì lại thành người ăn chay niệm Phật! Ta đâu phải khách hành hương hiến dâng trọn đời mình cho việc thờ phụng Đấng Vĩ Đại và Thiên Liêng tuyệt thế! Ta là nhà khoa học, số ta là gìn giữ sự cân bằng giữa mặt tích cực và tiêu cực, giữa sự thật và giả dối, giữa trắng và đen, tìm kiếm chân lý mà... chà, không thể thực hiện được. Nhưng ai đó phải làm



việc đó chứ, ai đó không chỉ thờ phụng mà còn phải tranh luận, chứng minh, khẳng định, sai lầm, sứt đầu mẻ trán và... điều chủ yếu là phải mãi mãi đau khổ vì cảm nhận thấy trí óc mình thật nông cạn.

Có tiếng gõ cửa căn phòng tôi đang ngồi. Vị Lạt ma trẻ tuổi bước vào và rủ tôi đi uống trà. Tôi từ chối và lại mãi miết đọc cuốn sách của Gôvinda. Mô tả hành trình của những người hành hương, Gôvinda viết:

“Từ đèo Gurla hiện ra quang cảnh Xứ sở của Chúa. Cạnh đèo này lấp lánh những đỉnh núi phủ tuyết Gurla – Mandata, nếu nhìn từ trên xuống trông như chữ vạn khổng lồ. Từ trên đèo trông rõ đỉnh tuyết sáng rực của Cailát. Trông nó thật huyền ảo, phi trần thế. Khi nhìn thấy Cailát, khách hành hương quên hết mọi nỗi sợ hãi và khổ đau của mình, chỉ còn lại một mong muốn tràn ngập tâm trí họ – thấy rõ trong thực tại hình ảnh huyền diệu. Người hành hương không còn cảm thấy mệt mỏi, những điệu nhạc tế lễ và mantra vang lên trong trái tim họ bởi đã hiện ra tia sáng đầu tiên của hình ảnh Darsan vĩ đại. Trên đường tới Cailát, khách hành hương đã gặp hai hồ nước: Rácsác (hồ của các thần bóng đêm khủng khiếp) có hình bán nguyệt và hồ Manaxacôva (hồ của các thần ánh sáng hiền hòa) tròn tựa như mặt trời.

... Khách hành hương bị đỉnh núi Cailát huyền bí cuốn hút không thể cưỡng lại được. Người hành hương kính cẩn cúi đầu trước ngọn núi, nhắc đi nhắc lại mantra của mình và kêu gọi mọi thế lực của ánh sáng trú ngụ nơi Mandala vũ trụ này.

... Không liều mình thì không thể tới gần ngai vàng của các Thiên Chúa, không thể vào Mandala – điều bí mật của thực tại tối thượng. Người dám thực hành Paricarma – nghi thức đi quanh núi thiêng – phải có tâm trí trong sáng và tập trung tư tưởng. Điều này quan trọng như tấm thân mạnh khỏe bởi người hành hương phải đi trọn một vòng sinh, tử. Người này bước vào lũng hồng của con sông Amitabhi phía Tây Cailát, vượt qua cửa tử giữa mặt phía trái đen tối và mặt phía đông muôn sắc màu của Cailát – nơi vươn cao Dol-ma-la – đỉnh đèo Tara – Đấng Cứu Thế. Sau đó, như được tái sinh, khách hành hương đi xuống lũng sông Acxobhi ở phía Đông Cailát, nơi vị thánh nhân Milarêpa đã sáng tác những bài ca. Từ đó người

hành hương lại bước sang các thung lũng phía nam toàn một màu vàng ánh”.

– Biết bao yêu thương, cảm hứng và lãng mạn đã được đưa vào những dòng chữ đó! Mới hay khách hành hương bước vào xứ sở của các Thiên Đế và nhìn thấy Cailát thiêng có những cảm xúc cao quý biết dường nào! – tôi thầm nghĩ trong lúc đọc cuốn sách của Gôvinđa.

Nhưng làm sao khách hành hương lại tin rằng mình đã trông thấy kỳ quan chủ yếu của thế giới? Liệu người này có suy ngẫm về thiên chức của kỳ quan thế giới đó hay vển vẹn chỉ là những xúc cảm xuất hiện khi chiêm ngưỡng kỳ quan? Nguồn kiến thức về núi thiêng như thế nào? Những mantra mà khách hành hương tụng đi tụng lại khi trông thấy kỳ quan là gì?

Tôi còn biết một số người hành hương thực hành Paricarma vòng quanh Cailát theo đường mòn thiêng liêng bằng cách trườn, hai tay đi giày, khi cúi chào lại chuyển đôi giày xuống chân. Trời, phải dồn bao nhiêu là sức lực vào công việc đó! Phải có lòng tôn kính sâu nặng biết chừng nào!

Tôi xin lỗi và bước ra khỏi phòng đến với Lạt ma Kênxun Dangpô đang dùng trà. Tôi cũng được mời uống.

– Xin hỏi ngài nữa được không ạ? – tôi hỏi.

– Dĩ nhiên là được rồi, – Lạt ma đáp.

Hỏi một thôi một hỏi những vấn đề xung quanh người hành hương tôi mới im lặng chờ lời giải đáp.

– Tôi không biết.

– Ngài không biết cái gì?

– Tôi không thể trả lời những câu hỏi của ngài được vì tôi không biết thiên chức của núi thiêng và không biết nguồn kiến thức về Kỳ quan Thế giới đó. Tôi chỉ biết mỗi một điều là những hiểu biết đó đến từ thời xa xưa.

– Cảm ơn ngài, – tôi nói và nghĩ quả thật khách hành hương hình như không phân tích những gì họ nhìn thấy ở khu vực núi thiêng

Cailát và đích thực là họ bị những cảm xúc chi phối.

– Ngài dùng trà nữa nhé?

– Không, – tôi đáp. – Xin ngài Lạt ma cho biết các nhà khoa học có đến vùng Cailát này không?

– Như tôi biết thì không. Chỉ có khách hành hương mới tới nơi thiêng liêng đó. Còn nếu các nhà bác học tới đó thì chắc sẽ bỏ mạng ở đó.

– Vì sao vậy?

– Vì họ không thể tới gần quả núi với cái tâm trong sáng được.

– Thế... đây..., – tôi thở ra một cái và nhớ tới anh chàng quay phim Cvítcôpxki mà lúc đó tôi đã loại ra khỏi danh sách đoàn chỉ với lý do, theo tôi, con người duy lý đó không thể đến núi với tâm hồn trong sạch được.

Núi sẽ chẳng tha thứ cho chúng tôi nếu chúng tôi đem anh ta đi cùng. Sau ít phút im lặng tôi hỏi lại Lạt ma:

– Còn Nhicôlai Rêrich thì sao? Vì ông ta đã cố đến được núi Cailát đấy thôi! Mà ông lại là nhà khoa học...

– Rêrich là học giả với tâm hồn của người hành hương, – Lạt ma ngắt lời tôi.

– Ra... thế..., – tôi thốt lên thỏa mãn.

Tôi lại im và nghĩ hoàn toàn có thể chẳng lâu nữa chúng tôi cũng sẽ thực hành Paricarma – nghi thức đi vòng quanh quả núi thiêng và sẽ biết điều mà khách hành hương gọi là “đi trọn vòng sinh, tử” và... đi qua Cửa Tử.

Xin phép vị Lạt ma, tôi vào phòng và lại chúi mũi vào cuốn sách của Gôvanđa lục tìm thông tin về Cửa Tử.

Cổ gương của Tử Vương Yama

Tôi lần giở hết trang nọ sang trang kia, đọc lướt qua và chợt trông thấy từ tiếng Anh “mirror” – tấm gương. Không rõ vì sao cái từ đó lôi

cuốn tôi và tôi chăm chú đọc đoạn văn đó, vài phút sau tôi ngẩng đầu lên và reo lên hưng phấn:

– Ra là thế đấy! Gương, cỗ gương đã giết người! Thời gian co đánh giá người ta và xem xét – giết chết người đó hay để được sống tiếp theo nguyên lý mà người hành hương gọi là “tái sinh”!

Độc giả quý mến, tôi sẽ giải thích tại sao tôi reo lên, nhưng trước hết xin bạn hãy đọc những gì Gôvanda đã viết.

“... Khách hành hương còn phải đi qua cửa tử, ở đó họ sẽ được tái sinh. Lên đến đèo Dolma chia cắt lũng bắc và lũng đông quanh Cailát, khách hành hương đến gần nơi từ đó nhìn thấy Gương của Tử Vương (Yama), gương này phản ánh mọi sự kiện của quá khứ người này. Khách hành hương nằm xuống giữa hai tảng đá giống hai con chó đốm hung, bốn mắt, nhắm mắt lại và hiện diện trước tòa án của Yama – tòa án của chính lương tâm mình. Người này nhớ lại những hành vi trước đây của mình, những người thân yêu đã chết trước mình và tình thương của họ đã dành cho mình mà mình chưa thể hoặc chưa kịp đền đáp và cầu nguyện cho họ được an lạc dù nay họ đã tái sinh trong dạng hình nào.

Sau khi hòa giải như vậy với quá khứ và đi qua cửa tử, khách hành hương bước qua ngưỡng cửa đời sống mới trên đèo phủ tuyết của mẫu Dolma từ bi cứu hộ. Và dưới chân đèo nơi khách đứng là hồ nước màu ngọc bích; hồ này có tên là Hồ Từ Bi, còn người Ấn giáo gọi là Gauricund. Tại đây khách hành hương được thừa nhận là sinh vật tái sinh.

Tại lũng đông, khách hành hương nhìn thấy một vách đá hình cái riù. Đó là biểu tượng của Tử Vương, còn vách đá có tên là “Riù nghiệp lực”.

Còn bây giờ xin phép độc giả quý mến giải thích tại sao tôi đã reo lên. Khoa học đã biết “gương thời gian” do nhà bác học thiên tài Nga Nhicôlai Alêchxăngrôvích Côđư-rép nghiên cứu. Theo ông, thời gian chính là năng lượng, năng lượng thông tin (suy nghĩ!) có thể tập trung (ép thời gian) và tự phân bố (kéo dài thời gian). Nhà bác học đã tạo ra những cấu trúc lõm có thể ép thời gian. Ông gọi những cấu trúc đó là “gương thời gian”.

Bạn đọc quý mến, trong những cuốn sách tương lai tôi sẽ dừng lại ở vấn đề này tử mỹ hơn và sẽ trình bày kết quả của các công trình nghiên cứu khoa học. Còn lúc này xin được bày tỏ sự ngạc nhiên thực sự của bản thân tôi trước cái (có lẽ là công trình) có liên quan tới Tử Vương Yama mà cũng được gọi là Gương. Khi mô tả năng lượng dùng gương ép thời gian, Nhicôlai Côdurép đã không loại trừ trường hợp thời gian bị co mạnh, sự sống của con người có thể trôi qua trong vài ngày, vài tiếng, vài phút, vài giây hoặc trong nháy mắt sau đó là cái chết vật lý. Thời gian sẽ giết chết người ta.

Vì sao Côdurép đã gọi những cấu trúc của mình là gương? Lẽ nào gương của Tử Vương Yama lại giống những cái gương thời gian của Côdurép? Chẳng lẽ thời gian chính là thực thể biết suy nghĩ, có khả năng đánh giá suy nghĩ, cái tâm và cái nghiệp của con người? Lẽ nào thời gian co lại, lồi trong con người ta ra cái chủ yếu – Lương tâm – và đánh giá xem phải giết hay tha cho sống.

Còn lúc đó, ngồi tại căn phòng trong ngôi nhà của Lạt ma Kétxun Dangpô, tôi đã nghĩ chẳng bao lâu nữa bốn nhà khoa học của nước Nga chúng tôi, cũng sẽ phải đứng trước Gương của Tử Vương Yama và cảm nhận sự phán xét của Yama mà nếu tin cuốn sách của Angarica Gôvinda thì Lương tâm của chúng ta được Trí năng lượng gì đó không biết phán xét.

Đối với tôi cái tên Yama thật dữ tợn. Tôi thấy sợ. Tôi sợ cho lương tâm của mình, cho dù tôi biết rằng nguyên tắc sống chủ yếu của tôi là lương tâm trong sạch. Tôi đã gồng mình, nghiêng răng nghiêng lợi và nhiều khi chịu thiệt để cố sống theo lương tâm, nhưng....

– Chẳng biết thế nào! Biết đâu đấy! Mà biết đâu đã có lần mình đi ngược với lương tâm của mình mà không nhận ra? Bởi bao lần mình đã điên tiết, la hét... Vì mình có phải thiên thần đâu! – tôi làm rầm, xoay xoay điều thuốc trong tay.

Sau đó tôi nhớ lại rõ ràng những lúc tôi bị lương tâm dày vò. Dày vò khủng khiếp. Tôi nhớ thỉnh thoảng mình đã nặng lời với bệnh nhân, người nhìn thấy nơi tôi niềm hy vọng cuối cùng của mình, rồi sau đó tôi đi tìm người bệnh mù lòa đó, xin lỗi đảng hoàng, cố giữ phẩm chất của nhà phẫu thuật và mở cho người đó với một cảm hứng đặc biệt và trong một tâm trạng khi mà ý nghĩ nhảy nhót tung

tăng theo các tế bào não của tôi, còn hai bàn tay tuôn thủ cơn hứng khởi bản năng gì đó hành động trước ý nghĩ có ý thức để sau đó tôi phải ngạc nhiên “sao mình lại làm thế nhỉ?” hoặc “sao mình có thể làm được như vậy nhỉ?”. Thậm chí ở Trung tâm của chúng tôi có câu nói vui, nếu sếp (tức là tôi) to tiếng với bệnh nhân thì người đó sẽ gặp may đấy. Thậm chí lời đồn đại đó đã làm cho một vài bệnh nhân láu cá cố tình làm cho tôi điên tiết, biết rằng như vậy sẽ được mổ tốt hơn. Và họ có lý vì hình như năng lượng Lương Tâm không chỉ kích thích tư duy mà còn có khả năng moi ở tiềm thức ra cái mà không phụ thuộc vào ý thức, nó hành động mạnh mẽ, kiên quyết và bí hiểm. Trong dân gian gọi đó là “bàn tay thanh thoát”. Năng lượng Lương Tâm làm chuyện đó. Cái giá của Lương Tâm quá lớn lao. Sớm hoặc muộn ở Cõi Này hay Cõi Kia chúng ta sẽ đứng trước Tòa án Lương Tâm và thời điểm đó sẽ là quyết định trong cuộc đời vĩnh hằng của chúng ta.

Tôi không tìm được nữa lại thò đầu ra ngoài cửa sổ hút thuốc. Rít ngon lành một hơi thuốc, tôi nghĩ Lũng Tử Thần huyền thoại chắc ở dưới Gương của Tử Vương. Còn Gương đó hướng năng lượng chết người – năng lượng thời gian co, năng lượng co biết suy nghĩ – xuống lũng đó.

Tôi hình dung mình bước vào Lũng Tử Thần như thế nào, trình diện trước Gương của Tử Thần tòa án của Yama ra sao, năng lượng co của thời gian sẽ khảo sát lương tâm mình như thế nào để...

Tắt điều thuốc tôi lại đọc tiếp cuốn sách của Gôvinda. Đọc được vài dòng tôi lại nhớ tới lời của Lạt ma Kétxun Dangpo nói rằng các nhà khoa học ở khu vực Cailát thiêng bỏ mạng vì lý do họ không thể tới gần núi với tâm hồn trong sạch được. Tôi hình dung thời gian co thả năng lượng Lương tâm ra ngoài và tạo điều kiện phán xét con người: nếu năng lượng Lương tâm được tiêu dùng theo tiến trình của cuộc đời thì người ta sẽ chỉ cảm thấy hơi mất thăng bằng, còn nếu năng lượng Lương tâm suốt đời bị dồn nén và được gom góp ở đó trong xó xỉnh nào, thì khi nó thoát ra sẽ tựa như một vụ nổ – con người cảm thấy thân thể mình bị thiêu ra tro, biến thành sinh vật già nua, nhăn nhúm và sắp tan rã. Năng lượng lương tâm bị dồn nén không tha thứ cho người đó.

Vừa mới đọc tôi thấy có đoạn dưới đây:

“Nhiều người bỏ mạng nơi đây. Nhưng thần chết không dọa nạt được khách hành hương bởi người này chết trước sự hiện diện của các thánh thần trên mảnh đất thiêng liêng trong phút giây cao quý nhất của đời mình, trong lúc thực hiện ước vọng thiết tha nhất”.

Có lẽ không phải mọi người trong Lũng Tử Thần đều chết đau đớn, bị năng lượng Lương tâm thiêu đốt và nhìn thấy thân thể mình thiêu thành tro. Có lẽ nhiều khách hành hương đến đó và ra đứng trước Gương của Tử Thần Yama để tại nơi đó, nơi mà năm tháng trôi qua trong giây lát, cảm nhận mình gần gũi với Chúa và chết đẹp, trao linh hồn mình cho Đấng Chí Công chi phối. Họ, có lẽ vậy, chết với niềm vui... ở nơi đó.

Tôi thấy tự hào về những khách hành hương đã chết cao cả và trong vui sướng; họ, những con người xấu xí và kỳ quặc ấy biết cảm nhận trước hết hạnh phúc của sự sống vĩnh cửu. Nghĩ về những người hành hương tôi nhớ ngay đến những kẻ thống trị, các nhà kinh doanh và những kẻ thuần túy tầm thường khác, những người sống theo nguyên tắc “kinh doanh trước nhất, còn lương tâm xét sau”, đối với họ những niềm vui thể tục dưới dạng tiền bạc và những vật chất khác không chỉ ngọt ngào vô tận mà còn vĩnh viễn nữa. Nhưng Yama cũng sẽ xét xử cả họ và sẽ có lúc một kẻ thống trị nào đó với nỗi kinh hoàng tột độ bay trong lỗ đen hun hút và sau khi đã hiện diện trong không gian của Cõi Kia “quê hương” diện kiến cặp mắt năng lượng mờ ảo hiện từ của người hành hương và nhận ra trong đó một nét cười khẩy thương hại.

Tôi gặp lại cuốn sách của Gôvinda và đi ra với Lạt ma. Chúng tôi chia tay nhau.

– Ngài đừng quên nhé, nếu tìm thấy Lũng Tử Thần và trông thấy Gương của Tử Vương Yama thì chỉ được nán lại đó không quá năm phút. Nếu không Yama sẽ bắt đầu công việc của ngài ấy đấy.

Vương quốc của yogi

Một ngày sau đó chúng tôi gặp lại Lạt ma Bônô, chính là vị Lạt ma đạo Bônô mà trong chuyến đi khảo sát năm 1996 đã kể chúng tôi nghe nhiều chuyện thú vị xung quanh hiện tượng Xômachì. Sau

ba năm gặp lại, Lạt ma hơi già đi, nhưng cặp mắt thì vẫn lanh lợi như trước đây.

Khi tôi và Ravin cho ông biết những thông tin về Lũng Tử Thần mà chúng tôi đã nhận được, Lạt ma buồn rầu khẽ nói:

– Nơi đó đã bị yểm.

Sau đó tôi hỏi chuyện Lạt ma Bôn pô về “chốn quỷ đói”. Và Lạt ma đã kể tôi nghe điều mà tôi đã vô cùng ngạc nhiên.

– Ở Tây Tạng trước thế kỷ VI sau Công nguyên có một vương quốc, đó là vương quốc cổ nhất thế giới, trên Trái đất chưa có vương quốc nào xưa hơn thế. Vương quốc đó có tên là Sang - Giong. Thủ đô vương quốc đó ở cạnh Cailát. Một vương quốc thật kỳ lạ! Người và máy móc trong vương quốc đó được nạp năng lượng của Cailát. Dân nơi ấy không phải là những người bình thường, tất cả họ đều là môn đồ... hay yogi. Có thể gọi nhà nước đó là vương quốc của các đạo sĩ yoga. Những người đó biết các mantra bí mật, nhờ đó họ nhập vào trường mantra của Cailát và sử dụng sức mạnh tantra của Cailát. Ngôn ngữ của họ không phải Phạn ngữ. Nó có tên như tên gọi vương quốc – Sang-Giong.

– Cụ thể đế đô của vương quốc yogi ở khu vực nào của Cailát, thưa ngài? Ngài có biết không? – Tôi bật ra câu hỏi. Tim tôi đập liên hồi.

– Kinh đô của vương quốc cách núi Cailát 70 cây số. Các bản văn Tây Tạng ghi như vậy, – Lạt ma Bôn pô đáp thản nhiên.

– Liệu có phải tại nơi của “quỷ đói” không, thưa ngài?

Lạt ma Bôn pô ngẩng đầu lên và nói chắc chắn:

– Các đạo khác gọi nơi đó là “chốn của quỷ đói” là không đúng. Theo đạo Bôn pô, tôn giáo lâu đời nhất trên thế giới, tại nơi đó đã từng tồn tại một thành phố tuyệt đẹp – thành phố tuyệt vời nhất trên thế giới với những con người tuyệt nhất trần gian. Đạo Bôn pô xuất phát từ nơi đó, từ kinh đô của các nhà yoga và đã gìn giữ qua bao thế kỷ tri thức của vương quốc kỳ lạ đó. Với tư cách một đại diện của đạo Bôn pô, tôi tự hào mình có điểm phúc là Lạt ma đại diện cho



tôn giáo đó. Đối với tôi Sang - Giong là những từ ngữ thiêng liêng. Sao lại có chuyện “quỷ đói” ở đây được?

– Xin lỗi ngài, vậy tại sao vương quốc yogi Sang - Giong lại bị diệt vong ở thế kỷ VI sau công nguyên? – tôi hỏi thận trọng để không xúc phạm tình cảm của Lạt ma.

– Thế kỷ VI vương quốc đó chỉ mới bắt đầu suy sụp, tới thế kỷ VII - VIII mới tiêu vong hoàn toàn. Nó suy vong dần. Những tòa tháp, cung điện nguy nga tựa như các công trình của Babylon.

– Babylon?

– Phải, Babylon. Tháp, cung điện giống các công trình của Babylon bị phá hủy dần. Chỗ ấy ngày nay là một vùng sa mạc cát rộng lớn. Thỉnh thoảng cồn cát bị gió Tây Tạng thổi dịch đi để lộ ra phế tích của những công trình sáng tạo của các kiến trúc sư cổ đại. Chúng cứ chìm sâu dần trong cát bụi và đã yên nghỉ ở đó nhiều thế kỷ. Các tòa tháp và cung điện đó đáng được chú ý là bởi chúng đã được xây dựng nên mà không sử dụng đến sức lực của con người, – lực tantra của Cailát đã tạo ra chúng. Ai đó thật diễm phúc được nhìn thấy điều đó, song chuyện đó đâu có phải hay xảy ra. Cát bụi...

– Yogi trong vương quốc đó có vóc dáng lực lưỡng, cao 3-5 mét hay cũng giống những người bình thường thôi? – tôi hỏi với phỏng đoán biết đâu (nhỡ ra!) kinh đô của vương quốc yogi lại là kinh thành của những người Atlan cuối cùng thì sao?

Tôi còn nhớ rất rõ những mẫu tin rời rạc trong sách báo chứng minh trong quá khứ không xa xưa lắm trên Trái đất đã sinh sống những người khổng lồ (Ghipêrbôray, Titan và những người khác). Vì thế giả thiết như vậy có thể có cơ sở, hơn nữa Tây Tạng ở tại khu vực được gọi là “Lục địa vĩnh cửu” – nơi mà, theo tất cả các truyền thuyết, người Atlan đã lánh nạn trong trận Đại Hồng Thủy.

– Ngài vừa hỏi tầm vóc người vương quốc yogi ra sao, phải không ạ? – Lạt ma Bôn pô hỏi lại. – Những người đó giống như người Tây Tạng bình thường, – vóc người cũng nhỏ như vậy, da cũng ngăm ngăm như thế... Nhưng... nhưng...

– Nhưng sao, thưa ngài?

– Nhưng yogi nhỏ người là những người cuối cùng còn lại sinh sống tại lục địa... Còn...

– Thế trước họ ai đã sinh sống ở vương quốc yogi?

– Nhưng họ... – Lạt ma Bôn pô lữ không biết có nên nói cho tôi biết không.

– Họ làm sao? – tôi hỏi, nhìn Lạt ma Bôn pô chờ đợi.

– Họ đã rời xuống ngầm dưới mặt đất.

– Ai, thưa ngài? Những người to lớn ư?

– Phải. Họ đã bỏ đi xuống đó.

– Họ là ai, những người to lớn ấy?

– Đó là những người thuở xa xưa đã xây nên ở Tây Tạng vương quốc Sang - Giong. Xây từ lâu lắm rồi và họ cũng sống rất lâu trên Trái đất rồi sau đó di dời xuống mặt đất. Không đi một lúc đâu mà dần dần, lần lượt hết người này đến người kia. Các bản văn Tây Tạng của chúng tôi ghi như vậy.

– Những người to lớn nhập định Xômachi trong các hang động của Tây Tạng?

– Tôi không rõ. Có lẽ một bộ phận nhập Xômachi, còn bộ phận khác di dời xuống sinh sống trong vương quốc ngầm dưới mặt đất.

– Tôi tin có vương quốc dưới mặt đất, – tôi thốt lên.

– Tôi cũng tin. Nhưng tôi muốn nói là, – vị Lạt ma nhìn tôi chăm chăm, – đạo của chúng tôi bắt nguồn từ những người to lớn chứ không phải từ những người Tây Tạng nhỏ thó còn lại sau khi những người to lớn đã bỏ đi xuống mặt đất. Còn những người Tây Tạng nhiều nghìn năm sống bên cạnh những Người To Lớn sau đó cảm thấy mình cô đơn, họ tàn sát lẫn nhau, họ xa rời Chúa và... mất dần những năng lực yoga. Họ không còn biết sử dụng sức mạnh tantra của Cailát, lãng quên những mantra thiêng liêng. Mà mất khả năng sử dụng lực tantra của Cailát, người Tây Tạng không thể tiếp tục duy trì trật tự của thành phố tuyệt mỹ, các công trình hư hỏng và cát bụi phủ dần. Nhiều người Tây Tạng hiểu vương quốc Sang - Giong sắp đến ngày diệt vong, họ cầu khẩn và kêu gọi những Người To

Lớn bước lên mặt đất, những người mà một thời gian dài đã dạy bảo họ các công nghệ Tâm hồn và Trái tim, nhưng những Người To Lớn đã không lên. Người Tây Tạng tuyệt vọng và gọi, gọi hoài, gọi mãi những Người To Lớn. Dần dần họ hóa hoang, sống đời sống sơ khai. Thỉnh thoảng họ lui tới những cồn cát backhan, nơi dưới cát bụi đang yên nghỉ thành phố tuyệt vời của họ, nhưng chỉ có tiếng gió rít đẽm theo nỗi đau tinh thần của họ. Ít lâu sau người Tây Tạng cảm thấy rằng đến nơi đó tốt nhất đi một mình, – có một thế lực hung dữ nào đó đã đến chiếm cứ nơi đó, nó biến những ý nghĩ độc ác của con người thành hiện thực. Thế là họ sợ lui tới đó và không hiểu rằng thế lực độc ác đó được đưa đến đó như là một hình phạt vì đã để mất tri thức về sức mạnh của Cailát thiêng. Cailát đã làm việc đó!

– Nhưng câu nói “chốn của quỷ đói” có...

– Đừng nên nói vậy! Không nên nhắc đi nhắc lại “quỷ đói”, “quỷ đói”! – vị Lạt ma Bôn pô tức giận. – Đó là chốn thiêng liêng nhất bởi ở nơi đó dưới cát bụi là phế tích thành phố thiêng liêng của những Người To Lớn. Đây là các tôn giáo khác đã bóp méo... Nhưng đạo Bôn pô – tôn giáo cổ xưa nhất thế giới bắt nguồn từ những tri thức của những Người To Lớn. Còn giờ đây... chỉ còn là những hoài ức.

– Ý ngài muốn nói người Tây Tạng đang sống với những hoài tưởng về sự kỳ vĩ của vương quốc yogi?

– Sau đó... sau đó khi dân chúng bắt đầu chết vì đói khát và bệnh tật, – Lạt ma Bôn pô trầm tư, – sau đó xuất hiện các nhà tiên tri, họ... Chỉ có đạo Bôn pô mới biết về các bậc tiên tri đó! Các nhà tiên tri đó đã dựng nên quốc gia tôn giáo Tây Tạng và bắt buộc dân chúng Tây Tạng hiến dâng đời mình cho công cuộc gìn giữ những hoài ức về những tri thức vĩ đại đã qua.

– Có thể gọi Tây Tạng là đất nước của hoài ức, – tôi khẽ bổ sung.

– Phải, – vị Lạt ma Bôn pô thở dài ngao ngán.

– Còn lúc này khi đất nước của ngài đã sáp nhập...

– Còn lúc này, còn bây giờ..., – khuôn mặt Lạt ma Bôn pô nhăn nhó vì đau khổ, – bây giờ thì nhiều cuốn sách cổ xưa đã bị thiêu đốt,

các tầng viện bị phá hủy, Lạt ma, nếu họ còn, sợ chuyện trò về quá khứ vĩ đại, sợ nhớ lại. Mà chính họ đứng ra phải nhớ lại, nhớ lại và nhớ lại!

Một phút lặng thinh. Lạt ma Bônpo đứng dậy, lấy ấm trà rót ra tách và khoan khoái uống. Sau đó Lạt ma lấy trong tủ đầu giường ra những viên thuốc gì đó và giải thích không biết để kính đầu mắt rồi đưa tôi đọc. Đó là thuốc trợ tim.

– Ngài biết không, – tôi cắt đứt im lặng, – tôi tin chắc loài người có gốc tích ở Tây Tạng. Những Người To Lớn, tức người Atlan, sau khi thoát hiểm Đại Hồng Thủy trên “Lục địa vĩnh cửu” và nhiều nghìn năm trốn tránh trong các hang động ngầm của Tây Tạng đã nhân bản từ “những hạt giống người” Con Người Mới của Trái đất mới, hậu Hồng Thủy. Người đó là người Tây Tạng, là nguồn gốc của các chủng tộc và các dân tộc khác. Tây Tạng quả thật đã là trung tâm của Trái đất, cả trên lẫn dưới mặt đất. Tuy hiện giờ Tây Tạng chủ yếu là trung tâm dưới mặt đất của Trái đất, nhưng sắp tới sẽ là trung tâm cả trên mặt đất, sự sống trôi chảy mà.

– Ngài, tôi cảm thấy vậy, hiểu biết nhiều, – Lạt ma ngắt lời tôi. – Mà sao lúc nào cũng chỉ mình tôi nói? Vì sao các ngài ít nói vấn đề này trong nước mình; trước toàn thế giới? Tại sao vậy?

– Tôi mang tội của đất nước. Tôi là người Nga[8].

– Thế đấy...

– Lúc này là thời đại khác rồi. Lúc này trên thế giới, nước Mỹ đang rất phát triển

– Chúng tôi thì sao?

– Sao các ngài có quyền mềm yếu?!

– Thế đấy..., – tôi đáp giọng khàn khàn.

– Nước Mỹ nhất định sẽ...

– Sẽ gì, thưa ngài?

– Nước Mỹ nhất định sẽ nghĩ ra cái trò gì đó. Không thể có chuyện một nước trắng trợn sai khiến cả thế giới. Mà sai khiến không dựa trên những định đề tinh thần mà nhờ vào việc thu tóm

toàn bộ khâu quản lý tài chính của thế giới. Thế giới đã giao tất cả tiền bạc của mình cho nước Mỹ! Còn nếu sau tiền bạc là trao linh hồn thì sao? Tôi xin một lần nữa nhắc lại chẳng bao lâu nữa Mỹ sẽ nghĩ ra hệ tư tưởng để duy trì sự thống trị của mình, sẽ nghĩ ra hệ tư tưởng tệ hại vì tiền là từ ác quỷ mà ra, còn nước Mỹ – là nô lệ của đồng tiền, nô lệ của lòng tham. Ngài có thể tưởng tượng một thế giới tham lam không? Ngài có thể hình dung một thế giới không có nước Ấn Độ nhân hậu và hơi ngây thơ, nơi mà con người khai hoa kết quả, được không?

Ngài có thể tưởng tượng nước Ấn Độ tham lam, Nhật Bản tham lam, Nêpan tham lam... Người Mỹ sẽ cố làm cho cả thế giới tham lam. Họ nhất định sẽ nghĩ ra cái trò gì đó! Cái trò gì đó ma mãnh – tham lam.

Cả hai chúng tôi im bật. Trong đầu tôi quần quanh ý nghĩ những người Nga chúng ta không được mềm yếu.

Babylon Tây Tạng

Rồi bút mình ra khỏi các ý nghĩ đó tôi hỏi Lạt ma Bôn pô:

- Thưa ngài, kinh đô của vương quốc yogi có tên là gì?
- Kinh đô gọi là Tung-Long-Vali.
- Tên đó có nghĩa gì?
- Thật khó dịch sang Anh ngữ, – Lạt ma Bôn pô trầm ngâm, – nhưng với những ước lệ nhất định có thể nói có nghĩa là Babylon.
- Babylon ư? – tôi thực sự ngạc nhiên.
- Phải, Babylon.
- Tại sao lại Babylon? Vì nó ở bên I-rắc, ở Mêxôpôtamia cơ mà?
- Tôi đã nói là kinh đô của vương quốc yogi rất giống Babylon. Đó là hai thành phố – anh em được xây theo cùng một sơ đồ và có cùng một thiên chức.
- Cả hai Babylon được xây nhờ lực tantra của Cailát sao?
- Phải.

– Nhưng Babylon của Mêxôpôtamia ở cách xa Cailát. Làm sao mà...?

– Lực tantra của Cailát có thể sử dụng ở bất cứ nơi đâu trên địa cầu, thậm chí ở cả trong vũ trụ. Muốn vậy phải biết mantra thiêng liêng mà chỉ có Chúa mới ban cho con người, – Lạt ma Bôn pô nói trịnh trọng.

– Rõ rồi đó. Thế còn thiên chức của hai thành phố – anh em có tên là Babylon là gì?

– Khó trả lời đấy. Không phải điều nào trong sách kinh của đạo Bôn pô cũng có thể hiểu rõ ràng, dứt khoát được. Nhưng tôi biết một điều cả hai thành phố đó đã được người xưa dựng lên nhằm hồi sinh nhân loại trên Trái Đất.

– Ngài bảo để hồi sinh nhân loại sao? – tôi nhìn chăm chăm ông ta.

– Vâng, để hồi sinh, – vị Lạt ma Bôn pô nhìn tôi vẻ tò mò, chờ đợi một điều thú vị gì đó.

– Thừa ngài Lạt ma thân mến, ngài cho phép tôi phát biểu vài suy nghĩ về vấn đề này, trước tiên tôi muốn trao đổi cùng ngài một sự thật này, – tôi tư lự trong giây lát, nhớ lại những tính toán trên quả địa cầu trước chuyến đi khảo cứu. – Nếu trên quả địa cầu nói Cailát và các kim tự tháp Ai Cập thì Babylon của Mêxôpôtamia sẽ ở trên vạch đó, tại điểm cách các kim tự tháp Ai Cập đúng một phần ba khoảng cách đó. Một phần ba vạch kẻ đó là thành cổ Candaga ở Afghanistan, còn một phần ba nữa là – Babylon Tây Tạng cạnh núi Cailát.

– Có thể nào lại như vậy? – Lạt ma Bôn pô kêu lên.

– Phải, như vậy đấy. Xin ngài cầm lấy quả địa cầu và quan sát. Có cảm tưởng cả hai Babylon – Mêxôpôtamia và Tây Tạng đều được xây dựng theo một sơ đồ cổ xưa nào đó, để làm gì đó. Để làm gì nhỉ?

– Mà để làm gì?

– Tôi có cảm giác trong cả hai thành cổ đó đã có những cuộc thử nghiệm người mới của hành tinh.

– Tôi biết thế nào là nhân bản, – Lạt ma Bôn pô nói.

– Suy xét theo kiểu giả định có thể cho rằng, – tôi nói tiếp, – trước sự biến đổi điều kiện sống trên hành tinh sau Đại Hồng Thủy, những Người To lớn, tức người Atlan, nhận thấy cần thiết bằng cách nhân bản tạo ra người “mới” thích nghi với những điều kiện sống mới trên hành tinh. Đó là nghĩa vụ của những người to lớn trước Chúa Trời và trước hành tinh Trái đất, vì họ hiểu rằng sớm muộn thì họ cũng dờn xuống dưới mặt đất, đến Sambala, nơi họ sẽ đi tiếp đường đời tuyệt đẹp và trong sạch của mình. Những Người To lớn có cái đề tự hào – họ đã xây trên Trái đất một hệ thống thế giới kim tự tháp và tượng đài cổ xưa, nhờ đó họ đã bắt đầu công việc thanh lọc Trái đất khỏi những ý nghĩ ác độc của con người. Họ đã làm tất cả để ý nghĩ ác độc của người “mới” không lan tỏa sang không gian của quê hương Cõi Kia và để tránh bị trừng phạt, một chuyện không thể tránh khỏi nếu để “ý nghĩ làm ô nhiễm” Cõi Giới Kia.

– Thế, thế đấy, – Lạt ma Bôn pô nói, cố nắm bắt ý của tôi.

Dường như ông ta thích cách lập luận của tôi.

– Để nhân bản người “mới” ở khu vực Cailát đã có đầy đủ mọi điều kiện: ở Vara ngầm dưới đất vẫn lưu giữ “những hạt giống” của người Ariang tiền Đại Hồng Thủy, kỹ thuật nhân bản qua nhiều nghìn năm đã hoàn thiện, thiết bị máy móc cần thiết đều có đủ trong thế giới ngầm...

– Ngài lập luận hay thật, – Lạt ma Bôn pô ngắt lời tôi, – rất nhiều điều trùng lặp với những mô tả trong các thư tịch cổ xưa của Tây Tạng. Dĩ nhiên cách diễn đạt thuật ngữ thì khác.

– Tôi nghĩ, – tôi nói tiếp, – công việc thí nghiệm nhân bản người “mới” đã được Atlan, tức những Người To Lớn, bắt đầu ngay sau khi điều kiện sống trên “Lục địa Vĩnh cửu” (Tây Tạng!) sau trận Đại Hồng Thủy đã ít nhiều ổn định. Nhưng không phải mọi việc đều thành công. Người “mới” đúng hơn là “Adam và Eva Tây Tạng” đã không tài nào thích ứng với hoàn cảnh sinh sống, không thể hiện thực hóa tiềm năng sáng tạo của mình và đã trở nên mọi rợ. Những Người To Lớn tiến hành đợt thí nghiệm mới nhân bản người “mới hơn nữa”, nhưng lại thất bại. Chuyện đã diễn ra khá lâu. Cuối cùng

những người Atlan lúc đó đang sống ở Sambala tuyệt mỹ dưới mặt đất bắt đầu hiểu ra rằng người nhân bản “mới” được thả lên mặt đất, hay như thường nói được trả tự do, không có khả năng vượt qua những chướng ngại và đòi hỏi được bảo trợ. Thế là người Atlan quyết định xây trên mặt đất cạnh Cailát một thành phố cho những người nhân bản dưới sự bảo trợ của người Atlan. Hiển nhiên người Atlan đã xây thành đó (ý tôi muốn nói Babylon Tây Tạng) sử dụng công nghệ năng lượng tế vi (tức lực tantra của Cailát), nhiều người trong số họ đã chuyển lên sống trên mặt đất nhằm “dẫn dắt” trên đường đời những người đã được nhân bản và họ đã trở thành những Người To Lớn trên mặt đất.

– Tôi biết, – Lạt ma Bônpo lại ngắt lời tôi, – người Atlan sau Đại Hồng Thủy chết dần hàng loạt, họ đã không thích

nghe được...

– Phải, họ đã chết hàng loạt, – tôi nói với vẻ thông thạo, – nhưng những người ưu tú mà cõi giới ngầm Sambala vĩ đại đã tiếp nhận thì không những chỉ sống sót mà còn làm công việc nhân bản người “mới” trên mặt đất, họ cam chịu mọi thiếu thốn trong đời sống nơi thành phố (Babylon Tây Tạng!) đã được xây nên để bảo trợ những người nhân bản “mới”. Tôi muốn nói một điều nữa.

– Điều gì, thưa ngài?

– Trong lòng nền văn minh Atlantích, khoảng 200 nghìn năm trước Đại Hồng Thủy, đã nảy sinh chủng tộc Ariang tức chúng ta đây, tức chủng tộc chúng ta. Hình như chính “những hạt giống” đó đã được bảo quản trước trận Hồng Thủy ở Vara để sau đó đưa vào nhân bản người “mới”. Song có lẽ không phải mọi chuyện đều đơn giản. Người “mới” mang gen của người Ariang sơ kỳ không sao thích ứng được với hoàn cảnh sống trên Trái đất thay đổi quá mức sau trận Hồng Thủy toàn cầu: khí hậu trở nên khô và lạnh, bầu trời xanh bất thường, ngành năng lượng của Trái đất khác hẳn, trường điện từ, aura, năng lượng tế vi và nhiều cái khác cũng thay đổi. Người Atlan của Sambala buộc phải bắt tay vào nghiên cứu công nghệ gen và tìm tòi, nghiên cứu những vấn đề khoa học tương tự, kiểm tra kết quả thu được trong thực tế và công việc này đã diễn ra trong nhiều thế kỷ. Những chàng Adam và nàng Eva càng ngày càng “mới” của



Tây Tạng đã được hiến dâng cho công cuộc nghiên cứu khoa học vì một mục đích cao cả nhất – di dân lên sống trên mặt đất. Trong các sách kinh của đạo Bôn pô chúng tôi có ghi là những Người To lớn rất quan tâm tới “những người nhỏ bé” tức người Tây Tạng. Rồi còn ghi thế này nữa – người Tây Tạng rất dễ phạm tội, còn những Người To lớn thì dạy bảo họ tránh lỗi lầm bằng cách lập ra các tôn giáo. Nhân thể xin nói, có nhiều tín ngưỡng lắm, rất nhiều đạo đã được sáng lập ở Tây Tạng. Có thể nói tất cả tôn giáo của thế giới đều bắt nguồn từ Tây Tạng và tất cả tôn giáo đều đã được lập ra để bắt người Tây Tạng không được phạm tội, – Lạt ma nói. – Vì thế các tôn giáo của Tây Tạng là xưa nhất, thuần túy nhất thế giới và... trong số đó tôn giáo chính là Bôn pô, đạo này bắt nguồn trực tiếp từ những Người To lớn.

- Tôi còn có nhận xét thế này, – tôi nói trong tâm trạng khao khát vô cùng, mong muốn được biết, tay mân mê điều thuốc trong túi, – hình như công việc sáng tạo người “mới” trên Trái đất đã có sự can thiệp của người ngoài hành tinh. Thật khó lòng không tin đã có những người đó nếu suy xét rằng sau khi tạo ra sự sống dạng sống ở Cõi Giới Kia, Chúa tạo ra người vật thể lại chỉ trên mỗi một hành tinh; có lẽ đã có nhiều hành tinh tham gia cuộc thử nghiệm thần thánh đó.

– Tiện đây xin nói, – Lạt ma Bôn pô chen vào, – trong thư tịch tôn giáo của chúng tôi có ghi rằng hầu như trên hành tinh nào cũng có sự sống, nơi thì sơ khai hơn, nơi phát triển hơn.

– Nhân tiện tôi cũng xin được phát biểu về vấn đề Babylon Mêxôpôtamia. Ở các nước châu Âu biết rất rõ về văn tự dạng nôm của người Sumê – cư dân cổ đại của Babylon Mêxôpôtamia. Người ta đã đọc được chữ hình nôm đó. Chúng chứng tỏ rằng người của hành tinh Nabiru là Anuaki đã từng bay đến Trái đất. Ở đây họ khai thác vàng để phân tán trong các tầng trên của khí quyển nhằm phòng ngừa thất thoát nhiệt năng và duy trì sự cân bằng nhiệt lượng của hành tinh mình. Người Anuaki cũng đã định tạo người “mới” trên Trái đất để người này khai thác vàng cho họ. Họ lấy hạt giống của người Ariang và đưa vào tử cung người đàn bà Anuaki sau đó sinh ra người “mới” nam giới (Adam). Họ lấy một tế bào từ mô (xương sườn?) người này và lại đưa vào tử cung người đàn bà Anuaki sau

đó đã sinh ra người nữ giới (Eva)? Những người mới đó hoàn toàn thích nghi với điều kiện trên Trái đất và... hoàn toàn có thể từ họ mà ra những truyền thuyết về Adam và Eva. Nhưng điều cơ bản là toàn bộ quá trình đó đã diễn ra tại vùng Babylon Mêxôpôtamia – thư tịch người Sumê viết như vậy.

– Ngài muốn nói, – Lạt ma Bôn pô ngắt lời tôi với giọng nói không bằng lòng, – con người “mới” đã được tạo ra ở Babylon Mêxôpôtamia ư? Không phải như vậy. Trong thư tịch tôn giáo của chúng tôi viết rằng con người đã được tái tạo ở Cailát, trong thành phố Tung-Long-Vali tức ở Babylon Tây Tạng.

– Thừa Lạt ma kính mến, – tôi nói trong hơi thở gấp, – không loại trừ khả năng những Người To lớn và Anuaki từ hành tinh Nabiru đến đã phối hợp chặt chẽ trong thử nghiệm nhân bản người Trái đất “mới”, – xem kết quả của mỗi bên ra sao.

– Vậy ai đã thành công? – giọng nói của vị Lạt ma Bôn pô có vẻ ghen tỵ.

– Tôi thì cảm giác, – tôi ngưng nói đầy ý vị, – người hoàn hảo xuất phát từ Babylon Tây Tạng. Người Atlan của Sambala đã tiến hành cuộc thử nghiệm có chất lượng... nhân bản...

– Chuyện là như vậy đấy, – Lạt ma Bôn pô thốt lên thỏa mãn. – Trong thư tịch đạo Bôn pô viết như vậy mà đạo của chúng tôi sáng suốt nhất.

– Còn về phía mình tôi có thể nói sau khi có kết quả nghiên cứu hình học nhân khoa người thuộc các chủng tộc trên thế giới, chúng tôi rút ra kết luận “con mắt thống kê trung bình” là thuộc Tây Tạng, điều này gián tiếp chứng tỏ loài người ngày nay đã thoát thai ở Tây Tạng và từ đó tỏa đi khắp địa cầu. “Người nhân bản Tây Tạng” hình như mạnh hơn “người nhân bản Mêxôpôtamia”. Sambala đã thắng người Anuaki từ hành tinh Nabiru đến trong cuộc thử nghiệm toàn cầu. Nhưng... còn có nguồn tư liệu thứ ba về nguồn gốc loài người.

– Là như thế nào,  
thưa ngài?

– Nhiều nguồn tin tản mạn cho biết con người đương đại đã được tạo ra ở châu Phi bằng cách sử dụng (để nhân bản) tế bào của những sinh vật giống cá đen-phìn (cá heo). Những người ở Xirius đến đã làm việc này. Nhưng sơ đồ phân bố loài người trên địa cầu theo hình học nhẵn khoa không thể hiện nguồn gốc này, có lẽ ngoại trừ, sự thiếu cân bằng không đáng kể trong tính toán mắt người châu Phi.

– Vậy ngài có tin rằng loài người có nguồn gốc ở Tây Tạng không?

– Tôi đã tin rằng người hiện đại đã được nhân bản tại Tây Tạng và không chỉ được nhân bản, người đó đã được nuôi dưỡng ở đó, ở Babylon Tây Tạng, dưới sự đỡ đầu nhiều nghìn năm của người Atlan Sambala huyền thoại, – tôi đáp, chăm chú nhìn Lạt ma Bôn pô.

Lạt ma Bôn pô nhìn xuống, suy nghĩ trong chốc lát rồi hỏi:

– Nhưng Cailát đã được tạo tác không phải với mục đích để nhân bản con người.

– Thế thì mục đích gì, thưa ngài?

Vị Lạt ma Bôn pô không trả lời câu hỏi của tôi mà im lặng.

– Thưa ngài, ai đã xây nên Cailát?

– Các yếu tố, – Lạt ma Bôn pô đáp dứt khoát.

– Những yếu tố gì vậy?

– Có lẽ ngài đã nghe nói về năm yếu tố: lửa, nước, gió, đất và con người. Ngài có từng nghe thế không?

– Dĩ nhiên là có nghe.

Tổ hợp Cailát đã được xây nên nhờ sức mạnh của năm yếu tố

– Vậy là, – Lạt ma Bôn pô nói tiếp, – không riêng Cailát mà cả tổ hợp Cailát đã được xây nên nhờ lực của năm yếu tố.

– Tức là Thành Thiên Đế? – tôi thì thầm bằng tiếng Nga.

– Gì cơ, thưa ngài? – Lạt ma Bôn pô thắc mắc.

– Không có chuyện gì đâu. Xin ngài Lạt ma kính mến

nói tiếp.

– Chắc ngài biết đấy, mỗi một yếu tố là những xúc cảm tức thành phần tinh thần hợp thành sự tồn tại. Những người đương đại chúng ta kém hiểu biết, nên không thể biết rằng xúc cảm của chúng ta có sức mạnh hết sức to lớn. Theo đạo Bôn-pô thì lửa, nước, gió (không khí) và cả đất nữa cũng như con người đều là sinh thể. Xúc cảm của chúng ta rất đa dạng, chúng ở trong chúng ta và thường xuyên dẫn dắt chúng ta tạo ra trường năng lượng của lửa, nước, gió, đất và người, tạo nên năng lượng thống nhất của năm yếu tố. Đó là năng lượng mạnh nhất thế gian. Tổ hợp Cailát đã được tạo nên chính nhờ năng lượng đó.

– Thú vị thật, – tôi thốt lên bằng tiếng Anh, – cảm xúc là lực, còn lửa, nước và đất là những sinh vật...

– Đạo của chúng tôi bảo rằng mọi thứ trên thế giới đều là vật hữu sinh, – vị Lạt ma Bôn-pô làm điệu giơ một ngón tay đầy ý vị. – Vũ trụ cũng hữu sinh.

Tôi nhìn xuống và thăm tưởng tượng mình sẽ có được những phương pháp phẫu thuật mới và Alloplant mới như thế nào. Tôi nhớ sợi chỉ suy luận khoa học của mình đã căng ra như thế nào, kéo dài ra và cuối cùng đã dẫn đến quyết định gì đó. Nhưng quyết định đó đã ngay lập tức bị những xúc cảm bao bọc, chúng rạo rục trong tôi, tạo nên mớ cảm tính hỗn độn. Cái mớ hỗn độn đó giống, theo cảm giác của tôi, tâm trạng băn khoăn của người đàn bà trước quyết định – đồng ý với những đòi hỏi yêu đương của người đàn ông hay khước từ. Dĩ nhiên tôi hiểu phụ nữ sống nặng tình hơn đàn ông chúng ta và với họ lời thì thầm cảm tính có ý nghĩa nhiều hơn là đối với chúng ta. Đối với tôi, giống như đa số đại diện phái nam, sự xuất hiện trong lòng những xúc cảm nặng về cảm tính như vậy không đặc trưng và xa lạ, nhưng đối với khoa học mà cụ thể trước quyết định – ví như có thực hiện những ý nghĩ nặng về cảm tính như vậy trong thủ thuật ngoại khoa hay không, thì mớ xúc cảm nhiều khi chuyển thành tâm trạng bối rối vốn không chỉ tự nhiên mà còn thân thuộc. Trong cuộc đời nghiên cứu khoa học của mình, tôi luôn phải phân vân, lưỡng lự vì thực hiện ý nghĩ của mình vào công nghệ mỗ xẻ mắt ít nhất thì cũng làm một việc đầy trách nhiệm. Sâu trong lòng tôi

hiểu nếu chỉ đối chiếu logic các sự kiện đã biết, thì chắc gì đã có được quyết định hoàn toàn đúng đắn. Thế giới quá phức tạp và sự hiểu biết của loài người, dù bạn có phân tích kiểu gì đi nữa thì cũng không bao quát được mọi điều cần thiết để bạn chỉ có việc bước vào phòng mổ và dùng cảm rạch mắt người ta, thử làm một cuộc phẫu thuật mới lạ kỳ. Các kết luận logic của bạn phải được kiểm tra. Tôi có cảm tưởng những kết luận logic kiểm tra ý nghĩ. Đầu tiên bạn thấy rạo rức đâu đó ở vùng tim rồi sau đó nổi rõ thành một trong hai cảm giác sâu kín – hoặc cảm giác nổi giận nặng nề, kéo căng gân cốt, chứng tỏ quyết định logic của bạn là sai, hoặc cảm thấy tâm trí lâng lâng, nhẹ nhõm ám chỉ sự đúng đắn của quyết định của bạn. Những tháng năm làm công việc phẫu thuật sáng tạo tôi đã quen tin vào cảm xúc, quen ý thức vai trò kiểm tra của chúng; tôi chưa bao giờ bước vào phòng mổ để tiến hành ca phẫu thuật mỗi khi trong lòng mình còn hiện diện thậm chí chỉ chút xíu sự bực bội. Xúc cảm giống như sinh vật độc lập đã thôi thúc, mách bảo tôi.

Tôi luôn ngạc nhiên trước những phụ nữ được Ông Trời phú cho tình cảm dạt dào cao quý. Tôi hiểu, kết luận khoa học của những học giả phụ nữ được xúc cảm kiểm tra nhiều hơn và do vậy đúng đắn hơn cho dù trong nghề nghiệp thì nam giới – người sáng chế – luôn đứng cao hơn phụ nữ cùng công việc (làm mất lòng chị em đấy!). Hình như thiên hướng tư duy logic của đàn ông luôn thôi thúc phái mạnh tích lũy và đối chiếu các sự kiện và có những kết luận khoa học mà như... theo lệnh của chiếc đĩa thần kỳ được xúc cảm kiểm tra ngay lập tức. Đàn ông là nhà phát minh tất nhiên bướng bỉnh hơn và kiên định với cách suy xét của mình hơn, cố không để ý tới cảm giác bực tức âm ỉ trong lòng và tiếc thay có những hành động thực tiễn sai lầm nhiều hơn. Chà, giá mà giới đàn ông của khoa học dồi dào xúc cảm hơn thì hay biết bao! Còn năng lực logic của phụ nữ kém hơn (không tự dựng mà người ta nói hành động của đàn bà không tuân thủ lý lẽ) có thể giải thích do công việc bếp núc hay lau chùi nhà cửa, nhưng chắc gì Ông Trời lại quyết định đơn giản như vậy.

Vậy thì ai là “nhà phát minh lý tưởng?”

Tôi nghĩ – đó là người đàn ông đang yêu.

Ở anh chàng nghiên cứu sinh đang yêu hay vị giáo sư đầu bạc “đang phải lòng”, những tìm tòi nghiên cứu khoa học bỗng trở nên rộn ràng và sáng tỏ bởi một thứ ánh sáng đặc biệt nào đó soi rọi. Họ không thấy mình bị xúc phạm khi thừa nhận ý tưởng của mình sai hoặc nói rằng mình muốn và rất muốn hoài thai ý tưởng mới, siêu kiệt xuất và siêu hoành tráng để người yêu dấu xoa xoa cái đầu của ông/anh ta và nói rằng – “Anh của em tài quá!” Còn nói chung tốt nhất là biết luôn luôn yêu quý mọi người. Đơn giản thôi – bỗng nhiên thấy yêu họ... như Chúa Trời sai khiến vậy.

Dòng suy nghĩ tiếp theo của tôi chuyển sang phân tích cái mà vị Lạt ma đạo Bôn pô gọi là “sức mạnh của năm yếu tố” và cái mà có thể hiểu như sức mạnh liên kết của lửa, nước, gió, đất và cả con người. Kết luận phi thường này có thể...

– Chuyện trò với tôi ngài không thấy thú vị sao? Lần nọ, năm 1996, ngài nói chuyện rôm rả lắm cơ mà? Còn giờ ngài lại lặng thinh, – tiếng Lạt ma đã cắt đứt mạch suy nghĩ của tôi.

– Tôi xin lỗi Lạt ma kính mến, – tôi ngượng nghịu. – Tôi đang suy ngẫm những lời của ngài về năng lượng thống nhất của năm yếu tố và đó là năng lượng mạnh nhất trên thế giới. Lúc này đây tôi nghĩ khi sáng chế những phương pháp phẫu thuật và chỉnh hình nhân khoa mới, tôi đã đặt niềm tin vào linh tính và cảm giác của mình, chúng như thể kiểm tra những tư tưởng của tôi. Sức mạnh của những cảm tính kiểm tra, quyết định mọi thứ. Tôi đã học cách tin vào cảm tính của mình và tôi không hối hận về điều đó. Không ít lần khi người bệnh đã được gây mê, tôi đứng bên hai tay đeo găng và lắng nghe cảm tính của mình như thể kiểm tra độ chính xác quyết định phương án phẫu thuật của mình, có khi lại tháo găng và đi ra ngoài, – cảm tính mách bảo tôi làm như vậy là tốt nhất. Cần có ý tưởng mới! Cần có ý định phẫu thuật mới mà lại vẫn được cảm tính kiểm tra! Cảm tính đã luôn luôn dày vò tôi trong hoạt động phẫu thuật khoa học, nhưng... có lẽ cần như vậy.

– Ngài đã đúng khi tin vào những cảm giác của mình, – Lạt ma Bôn pô nói, ông nghe tôi hai mắt long lanh. – Tôi rất thích khi thấy ở châu Âu cũng bắt đầu tin vào cảm tính chứ không chỉ thử nghiệm, kiểm tra độ chính xác của những ý tưởng của mình. Nhẽ nào con

người có thể đánh giá được sự đúng đắn hay sai lầm của tư tưởng của mình? Có thể làm được, nhưng rất đại khái, áng chừng mà thôi! Chỉ có Chúa mới đánh giá được tư tưởng. Mà ngài làm việc đó thông qua cảm tính.

– Xin Lạt ma cho biết, – tôi hỏi, – cảm tính có phải chính là năng lượng thần thánh mà mọi tôn giáo đều nói tới phải không?

Vị Lạt ma Bôn pô giáo nhìn thẳng vào mắt tôi và nói:

– Phải. Mỗi người đều được phú cho năng lượng của thánh thần vì người nào cũng có cảm tính. Con người sử dụng năng lượng cảm tính kém lắm, không biết điều khiển chúng, còn người xưa, mà cụ thể là những Người To lớn đã biết làm việc đó. Năng lượng cảm tính là bộ phận cấu thành các lực tantra. Cailát như trung tâm lực tantra của hành tinh có ảnh hưởng đến mỗi người vì mỗi người đều đã được ban cho cảm tính.

– Thế Cailát tác động như thế nào?

– Thanh tẩy người ta, tức cung cấp thêm sức mạnh, cho năng lượng nhiều hơn đối với những cảm tính tích cực mà tôi thì gọi đó là những năng lượng dương. Cailát đã được xây nên chính là vì lẽ đó. Toàn bộ năng lượng bên trong các lực tantra được chia thành hai bộ phận: năng lượng dương (tức những cảm tính tích cực) và năng lượng âm (tức những cảm tính tiêu cực, xấu). Năng lượng tantra có thể truyền sang tất cả năm yếu tố: lửa, nước, gió, đất và người. Cụ thể, hồ Manaxapôva cạnh Cailát là hồ năng lượng tantra dương khổng lồ được truyền vào nước, còn hồ Pacsac hay hồ ác quỷ là hồ năng lượng âm. Con người thống nhất với mỗi một trong năm yếu tố, vì vậy khi tắm trong hồ Manaxapôva người ta cảm thấy sức mạnh tăng lên và nổi hân hoan dào dạt vì năng lượng tantra tích cực của nước hồ đó đã truyền sang người họ. Còn tắm ở hồ Pacsac, thậm chí có thể mất mạng. Vốn là tạo vật của Chúa, con người không có khả năng chịu đựng dòng năng lượng tantra tiêu cực xuất phát từ nước hồ quỷ. Nếu ngài định sẽ tới hồ Pacsac, xin ngài cẩn thận cho. Ngài nhớ lời tôi nhé.

– Cảm ơn ngài.

– Thế ngài nghĩ gì về sức mạnh của năm yếu tố, tức sức mạnh thống nhất của cảm tính? – chợt Lạt ma Bônpo hỏi tôi. – Tôi muốn biết ý kiến của ngài.

– Ý kiến tôi, ý kiến của tôi, – tôi nói lè nhè, tâm trạng lâng lâng quen thuộc và dễ chịu đối với tôi khi lắng nghe cảm tính của mình. – Tôi có thể phát biểu ý kiến của mình được chưa,

thưa ngài?

– Được rồi, – Lạt ma Bônpo ngồi ngay ngắn trong chiếc ghế bành.

– Tôi được xem một cuốn phim tuyệt vời của Mỹ...

– Tôi không thích người Mỹ, – Lạt ma ngắt lời tôi.

– Trong số người Mỹ cũng có những người không tôn thờ đồng đô-la của quỷ mà suy ngẫm về sự vĩnh hằng, về sự trong sạch của tâm hồn và về Chúa, – tôi bác lại.

– Xin ngài tiếp tục.

– Bộ phim đó có tên là Yếu tố thứ năm và nội dung như sau. Loài người đứng trước đại hiểm họa vì có một hành tinh đen đang tới gần và có nguy cơ va vào Trái đất. Những trận bắn phá bằng bom nguyên tử để chống lại hành tinh đó không kết quả. Chỉ có nhờ năng lượng của năm yếu tố mới cứu vãn được tình thế, mà muốn năng lượng đi vào không gian cần huy động yếu tố thứ năm chính là con người có tình yêu chân thật. Sự thống nhất tất cả năm yếu tố đã đem lại hiệu quả tuyệt vời – hành tinh đen bị phá hủy. Nhân chuyện này tôi xin hỏi ngài một câu kỳ quặc.

– Xin cứ hỏi.

– Để thống nhất sức mạnh của năm yếu tố nhất thiết phải có lòng yêu thương sao?

– Hiển nhiên rồi.

– Vì sao vậy?

– Là bởi chỉ có tình yêu thương mới khởi động được cảm tính, mà trong cảm tính bao gồm sức mạnh của từng yếu tố trong năm yếu



tổ, – Lạt ma Bôn pô trả lời chắc chắn.

– Nhưng mà...

– Nhưng mà sao,

thưa ngài?

– Nhưng mà... Không lẽ nước cũng có thể yêu? Hay... lửa?  
Hoặc... gió? Hay... đất? – tôi bối rối đáp lời.

– Tất nhiên, – Lạt ma Bôn pô đáp ngay. – Lẽ nào ngài nghi ngờ điều đó? Ta lấy ví dụ nước. Có nước biết yêu thương, – nó chữa bệnh rất tốt, có nước vô tình, có nước hung thần... Lửa cũng có thể yêu; hãy so sánh trại lửa ấm cúng với ngọn lửa hỏa hoạn. Gió cũng biết yêu thương; hãy so sánh ngọn gió nhẹ ấm áp mùa hạ với cơn cuồng phong... Đất cũng có khả năng yêu, yêu mạnh mẽ là

đằng khác.

– Thế chúng yêu như thế nào? Nước yêu nước...? Lửa yêu lửa...?

– Hình thức yêu của chúng khác. Tình yêu nơi con người không thể đem so sánh ví dụ với tình yêu của sinh vật – nước, tình yêu của lửa không giống tình yêu của nước hay gió, hoặc của đất hay của người. Lửa, nước, gió và đất là những hình thái khác của sự sống, mà nơi đâu có sự sống là ở đó có tình yêu. Nhưng tất cả năm yếu tố được thống nhất bởi tình yêu kính Chúa – Đáng

Sáng Tạo.

– Tất cả năm yếu tố thống nhất bởi tình yêu kính Chúa, – tôi nhắc lại như cái máy. – Vì vậy thông qua lòng kính yêu Chúa có thể liên kết thành một khối các năng lượng của lửa, nước, gió, đất và con người để tạo ra sức mạnh kỳ vĩ do cảm tính điều khiển. Mà khi đã có sự liên kết với các yếu tố khác (cụ thể là với năng lượng “cảm tính” của các yếu tố khác!) con người có khả năng điều khiển sức mạnh vĩ đại đó của năm yếu tố nhờ vào các cảm giác kết hợp với trí tuệ của mình. Vì thế trong tất cả các tôn giáo, tư tưởng chủ đạo nổi bật là lòng kính yêu Chúa. Lòng kính yêu Chúa không chỉ là sự tôn thờ mà đó còn là cách thức hợp nhất với toàn thể vũ trụ, cách làm chủ năng lượng thần thánh, thứ năng lượng không có trở lực. Làm thế nào để đạt được điều đó? Tất cả chỉ có được khi chân thành thực

hiện những lời di huấn của bất cứ tôn giáo hiện hữu nào, tiếp nhận chúng với cả tấm lòng cởi mở. Không chỉ có niềm tin nơi Chúa mà cả lòng kính yêu Chúa chân thành mới là con đường đi tới làm chủ năng lượng thần thánh của năm yếu tố. Người xưa biết điều đó và thông qua các bậc tiên tri, dạy bảo con người kính yêu Chúa bằng cách lập ra các tôn giáo. Lòng kính yêu Chúa không chỉ là khái niệm cảm tính hay khái niệm tâm linh mà đó còn là quy luật năng lượng của vũ trụ, con đường đạt tới tự do năng lượng, di chuyển trong các thế giới song hành, cách thức di chuyển nhanh, chỉ trong chớp mắt, sang các thiên hà khác... Và tất cả cái đó quan hệ với ba tiếng tưởng như tầm thường nhưng trong sáng – Tình yêu thương. Đấng Sáng Thế đã tạo tác vũ trụ như vậy đấy.

– Tôi thật vui lòng được nghe những lời đó từ ngài – học giả Âu châu, – vị Lạt ma Bôn pô nói đầy  
thiện chí.

– Hơn nữa, – tôi hăng hái nói tiếp, – Chúa đã tạo ra thế giới hữu sinh, lấy năm yếu tố làm cơ sở. Vì thế con người như yếu tố thứ năm không có quyền tuột ra khỏi “bộ ngũ thiêng liêng”, không có quyền sa ngã vào vòng tội lỗi, không được quyền không nghe cảm tính của mình. Với thói tự nhiên xoàng xĩnh và tội lỗi, con người không chỉ cản trở bước tiến của nhân loại mà còn phá vỡ sự phối hợp hành động cảm tính của tất cả năm yếu tố nhằm sử dụng năng lượng thần thánh thống nhất mà sức mạnh và khả năng nhiều triệu lần hơn hẳn tiềm năng của mỗi yếu tố riêng biệt.

Trong chốc lát tôi im lặng.

– Xin ngài tiếp tục, – Lạt ma Bôn pô đề nghị.

– Chúng ta, chúng ta, chúng... – tôi lắp bắp, – loài người chúng ta không hiểu vì sao không thấu hiểu một điều rằng việc chủ nhật lui tới nhà thờ chỉ là thuần túy hình thức, là biểu hiện ít ỏi của lòng kính yêu Chúa, rằng kính yêu kiểu như vậy không những xấu mà còn nguy hiểm. Vâng, nguy hiểm! Vì sao vậy? Là bởi bốn yếu tố còn lại (lửa, nước, gió và đất) không thể chờ hoài chờ mãi sự xuất hiện nơi con người lòng kính yêu Chúa chân thành để tất cả, cả “năm tráng sỹ” cùng sử dụng sức mạnh tổng hợp, đầy sức sống của năm yếu

tổ. Cho dù lửa, nước, gió và đất sống trong chiều không gian khác, dù rằng, có lẽ vậy, tháng năm của chúng dài hơn nhiều thì chúng cũng không thể chờ đợi mãi được – sớm muộn một trong các yếu tố sẽ hủy diệt loài người nếu con người vẫn đều bước trên con đường thoái bộ tâm linh, vẫn không học được cách kính yêu Chúa. Như được biết, lửa đã thiêu hủy Lemuria, nước đã nhấn chìm Atlanchitđa... cái gì sẽ tiêu hủy chúng ta, gió chẳng? Hay đất? Ngoài ra...

– Ngoài ra gì, thưa ngài?

– Tôi định nói đã có biện pháp phòng ngừa đầu tiên dành cho loài người và có từ lâu lắm rồi, từ khi mới hình thành chủng tộc Ariang chúng ta. Biện pháp đó đã có ngay sau Đại Hồng Thủy, hiểm họa đã hủy diệt Atlanchitđa.

– Biện pháp gì vậy, thưa ngài? – Lạ ma Bôn pô ngạc nhiên thật sự.

– Biện pháp đó, – tôi nhìn ông ta đầy ý vị, – là xây dựng tổ hợp Cailát.

– ???

– Như ngài Lạ ma kính mến đã nói, – tôi xoa gáy ra vẻ rất quan trọng, – tổ hợp Cailát đã được xây bằng sức mạnh của năm yếu tố. Ai đã làm việc đó?

– Ai nhỉ?

– Theo tôi nghĩ người của Sambala huyền thoại đã làm việc đó. Tức những người ưu tú nhất trong số những người ưu tú của mỗi một trong năm chủng tộc Người Trái đất mà hình như sống ở cõi giới ngầm trong chiều không gian khác. Những Người Ưu Tú nhất trong số những Người Ưu Tú ấy có lòng kính yêu chân chính với Chúa và vì vậy có thể chi phối sức mạnh kỳ diệu của năm yếu tố.

Lạ ma Bôn pô lặng im vài giây rồi nói dần từng tiếng:

– Bôn pô giáo gọi Sambala là Omolongren. Đó là xứ sở tâm linh nên vô hình và...

– Và ở trong thế giới song hành?! – tôi hỏi gần như kêu lên. – Thế giới song hành vô hình đối với chúng ta!

– Không sai nếu ngài cho là như vậy, – Lạt ma Bôn pô nói kiểu như cha nói với con. – Nhưng thế giới dưới mặt đất cũng thuộc người của xứ sở Omolongren.

– Omolongren, – tôi lẩm bẩm, đầu óc nghĩ chuyện của mình.

– Theo ngài tổ hợp Cailát đã được xây với mục đích gì? Ngài vừa chột nói, nhưng lại thôi. Tổ hợp Cailát tức Thành phố của các Chúa Trời đã được xây, – tôi hưng phấn nhìn Lạt ma đạo Bôn pô, – đã được xây nhằm... nhằm... ôi thôi, tuột mất ý rồi!

Một ý vừa nảy sinh nơi tiềm thức chưa kịp định hình đã chột biến mất và hoàn toàn không muốn quay trở lại.

– Chà! – tôi thốt lên bực mình.

– Không sao cả! Tức là chưa đến lúc sinh ra cái ý nghĩ đó. Ngài đừng buồn: sẽ đến lúc Chúa gửi ngài ý nghĩ đó, – Lạt ma Bôn pô nói động viên.

Cả hai chúng tôi đều lặng thinh. Đầu óc tôi “nguội” dần. Muốn tiếp tục bàn luận, tôi xin Lạt ma dành cho tôi vài

phút nữa.

– Xin ngài nói đi, – ông ta nói.

– Tôi nghĩ thế này về vai trò của các thế giới song hành trong việc đạt đến năng lượng thống nhất của năm yếu tố...

– Đạo của chúng tôi cũng nêu lên sự tồn tại các thế giới song hành, – vị Lạt ma Bôn pô ngắt lời tôi.

– Đặc điểm chủ yếu của mỗi yếu tố, – tôi cảm thấy đầu óc mình lại bắt đầu nóng ran, – là khả năng không chỉ tồn tại trong những chiều không gian khác nhau tức trong các thế giới song hành khác nhau mà còn là khả năng duy trì những mối giao tiếp ẩn giấu với những “người anh em” của mình đến từ các thế giới song hành quyết định sự thống nhất của Tạo Hóa. Ở thế giới song hành mọi cái đều khác:

duyên khí khác, khí nitơ khác, cây cỏ khác, lửa khác, nước khác, gió khác, đất khác và... con người cũng khác. Mọi cái nơi đó đối với chúng ta đều khác, đều xuyên qua được và không nhìn thấy. Không một chất hoặc vật nào của thế giới song hành có thể chuyển sang thế giới chúng ta vì chúng đều khác. Và chỉ có năm yếu tố đã được Chúa tách ra là có thể giữ cho mình mối liên hệ ẩn giấu cùng với những yếu tố như vậy của các thế giới song hành trong đó có cả con người...

– Mối liên hệ ẩn giấu đó, – Lạt ma Bôn pô ngắt lời tôi, – thể hiện trong các giấc mơ và cả ở nơi... mà ngài đang đi đến.

– Ở khu vực Cailát sao?

– Phải. Ở đó có những địa điểm đặc biệt mà con người nhìn thấy, như thể trong gương, thế giới song hành và thậm chí... có thể trông thấy đời sống của xứ sở Omolongren.

– Sambala?

– Phải. Nhưng người bình thường không thể lưu lại đó lâu. Thân thể sẽ bị thiêu ra tro.

– Gương thời gian rồi, – tôi thốt lên bằng tiếng Anh như thể với chính mình.

Vị Lạt ma Bôn pô chăm chăm nhìn tôi và nói tiếp:

– Chỉ có những con người đặc biệt, với tâm hồn trong sạch của người khách hành hương, thực hành Paricarma (đi vòng quanh Cailát theo con đường mòn) 108 lần và được núi thiêng phù trợ mới có thể chịu đựng nổi ảnh hưởng của các nơi đó và chiêm ngưỡng thỏa thuê đời sống của thế giới song hành. Và chỉ ít người đã được lựa chọn mới có khả năng chuyển sang thế giới song hành sau khi đã thay đổi thể xác mình và quay trở lại cũng sau khi đã đổi thay thân xác.

– Thế người xưa có thể làm được việc đó sao? – tôi hỏi.

– Nhiều người trong số họ biết làm như vậy. Những Người To lớn biết về sức mạnh của năm yếu tố và họ đã sử dụng nó.

Cả hai chúng tôi im bặt.

– Bàn luận về sức mạnh của năm yếu tố, – tôi phá tan sự im lặng, – tôi thiết nghĩ có lửa ba chiều, nhưng cũng có lửa bốn chiều, năm chiều, sáu chiều... Đồng thời cũng có nước ba – bốn – năm – sáu... chiều. Chúng và chỉ có chúng, năm yếu tố đã được chọn lựa đó mới có thể chuyển từ thế giới song hành này sang thế giới song hành khác và quay trở lại. Không một cái gì khác có được đặc tính đó; cây gỗ, con nhái, con voi, con gấu, con vi trùng... không bao giờ có thể chuyển sang thế giới song hành. Không cái gì cả. Chúng chỉ có thể hoặc chỉ ba chiều hay chỉ bốn chiều, hoặc chỉ năm chiều hoặc... Nhưng năm yếu tố lại có thuộc tính đó. Đấng Sáng Tạo đã ban cho chúng đặc điểm diệu kỳ đó mà lời giải thích trải dài về thời xa xưa của vũ trụ, xa xưa tới mức không chắc sẽ có lúc nào đó con người nhận thức được. Có một cơ chế bí hiểm nào đó chuyển thân thể ba chiều của con người sang bốn chiều cho dù các chất ba chiều lẫn bốn chiều đều lọt qua nhau được và không nhìn thấy nhau được. Không ai, trừ Thượng Đế ra, biết chuyện đó xảy ra như thế nào, nhưng chuyện đó vẫn xảy ra và... chỉ xảy ra với năm yếu tố.

– Con người như tạo vật của Thượng Đế sẽ không bao giờ hiểu được ý đồ của Đấng Sáng Thế, – Lạt ma Bôn-pô bổ sung.

– Tôi chẳng thể nói gì về lửa, nước, gió và đất, – tôi tiếp tục bàn bạc, – nhưng tôi hoàn toàn có thể nhận định một cách thấu đáo về yếu tố thứ năm của không gian ba chiều của chúng ta – con người. Tiếc thay, con người hiện đại thiếu khả năng không chỉ trong việc thực hiện vai trò yếu tố thứ năm của mình mà trong phần lớn trường hợp còn không có tí ý niệm nào hết. Vì vậy xuất hiện câu hỏi – nếu một trong các yếu tố (con người chẳng hạn) không có năng lực hoạt động, lúc đó năng lượng thần thánh của năm yếu tố sẽ không vận hành được thì sao?

– Có thể thế lắm, hoặc...?

– Trong mọi trường hợp, thậm chí một trong số các yếu tố không có khả năng hoạt động thì lực thần thánh của năm yếu tố vẫn có thể hoạt động.

– Vì sao, thưa ngài?

– Nhờ các thế giới song hành.

– Xin ngài giải thích, – cảm giác vị Lạt ma đạo Bôn pô bắt đầu thắm mệt.

– Nếu giả sử yếu tố thứ năm – con người trong thế giới ba chiều không có khả năng hoạt động thì chắc sẽ có khả năng hoạt động trong các thế giới bốn – năm – sáu chiều... và có thể là một bộ phận cấu thành cần thiết đối với sự hình thành năng lượng thống nhất của năm yếu tố. Năng lượng thống nhất đó là chung cho mọi thế giới song hành vì vậy một trong các yếu tố của các thế giới song hành rời ra sẽ được thế giới song hành khác bù lại. Chẳng hạn người ba chiều (hoặc chúng ta!) không có khả năng hoạt động sẽ được bù đắp bởi khả năng hoạt động của ví dụ người bốn chiều, người có khả năng thực hiện chức năng của yếu tố thứ năm. Cũng có thể nói như vậy về các yếu tố khác.

– Trong thư tịch đạo Bôn pô viết rằng các thế giới song hành giúp đỡ lẫn nhau, – Lạt ma Bôn pô nói.

– Nhưng không phải giúp nhau thực phẩm hay thuốc men, các thế giới song hành giúp nhau bằng cách duy trì sự cân bằng năng lượng thần thánh, thống nhất của năm yếu tố. Năng lượng đó của năm yếu tố chính là sinh lực mà trong các tôn giáo thế giới đều ghi nhận. Năng lượng của năm yếu tố chính là sợi chỉ xuyên suốt các thế giới song hành và không vô cơ khi nói rằng sợi chỉ đó chạy qua núi thiêng Cailát.

– Phải, phải, – Lạt ma Bôn pô reo lên, – sợi chỉ liên kết các thế giới song hành chạy qua núi Cailát.

– Năng lượng vĩ đại của năm yếu tố. Đó là cơ sở của vũ trụ. Đó là nền tảng của mọi thế giới và nó, sức mạnh vĩ đại đó, chỉ có thể bị điều khiển bởi những cảm giác, những linh cảm mà hàng ngày vẫn làm náo động tâm trí chúng ta. Nhưng, ở đây có một từ “nhưng” – những cảm giác của chúng ta phải trong sáng như pha lê và được rọi sáng bởi một tình yêu mạnh mẽ và nhiệt thành. Chỉ khi đó sức sống của vũ trụ mới bỗng nhiên thuộc quyền của bạn, chỉ lúc đó bạn mới chợt cảm thấy rằng chính trong ta cũng có Thượng Đế và chỉ khi đó mới bắt đầu những điều kỳ diệu, – tôi nói một hơi, nghẹt thở vì xúc động.

– Những chuyện phi thường...

– Thế giới chúng ta có quá ít chuyện lạ thường, – tôi ngắt lời Lạt ma Bôn pô, – là vì yếu tố thứ năm ba chiều của chúng ta vận hành tồi quá. Nhưng những điều kỳ diệu thì có đấy! Và chúng... có được là nhờ lực của thế giới song hành. Các khi-lê của Philíppin đã sử dụng sức mạnh của thế giới song hành.

– Khi-lê?

– Tôi nghĩ chuyện là như vậy.

– Nhưng kỳ quan chủ yếu nhất trên thế gian này, – Lạt ma Bôn pô nheo mắt, – đó là Cailát thiêng. Trong thư tịch tôn giáo của chúng tôi ghi như vậy.

– Tôi thiết nghĩ, tôi thiết nghĩ... – tôi vắt óc mình đến tận cùng, – tôi thiết nghĩ tổ hợp Cailát đã được xây ở vài thế giới song hành và bằng sức lực của vài thế giới song hành, những thế giới đó phối hợp sử dụng năng lượng của năm yếu tố, những yếu tố liên kết các thế giới song hành đó. Những người ba chiều chúng ta chỉ có khả năng trông thấy Cailát ba chiều, nhưng Cailát còn là bốn chiều, năm chiều, sáu chiều...

– Những phần không nhìn thấy của Cailát mới là chủ yếu, – Lạt ma Bôn pô nhận định.

– Và tất cả chúng đều được xây nên nhờ sức mạnh thần thánh của năm yếu tố, – tôi bổ sung.

Cả hai chúng tôi đều cảm thấy mệt nhoài. Chia tay, chúng tôi và Lạt ma Bôn pô ôm chầm lấy nhau rồi tôi và Ravin bước ra sân. Tôi nhìn thấy con cóc ba chiều đang nhảy nhót trên đám cỏ ba chiều.

Bạn đọc quý mến, câu chuyện về những thế giới song hành chưa kết thúc ở đây. Còn hai chuyến đi khảo cứu nữa dành cho vấn đề này. Nhưng về chuyện đó bạn sẽ được đọc ở những cuốn sách sau này.

Sơ đồ khu vực Cailát

Suốt ngày hôm sau tôi làm công việc lập sơ đồ khu vực Cailát. Số bản đồ tôi mua ở cửa hàng đều thiếu chính xác và thiếu thống nhất



trong tên gọi sông ngòi, núi non, thung lũng và tu viện, chỗ thì bằng tiếng Tây Tạng, chỗ kia thì tiếng Ấn, chỗ lại tiếng Hoa phiên âm bằng tiếng Anh. Dĩ nhiên tôi không có điều kiện ghi lên bản đồ những địa danh mà tôi quan tâm kiểu “chôn của quý đỏi”, “Gương của Tử thần Yama”... Tuy vậy tôi đã thử làm việc đó và kết quả chắc chắn chỉ tương đối thôi. Đến tận nơi sẽ rõ hơn.

Tôi đã lập được hai sơ đồ khu vực Cailát; một – “Xứ sở của các Chúa Trời” tức sơ đồ khu vực cận kề Cailát và hai – “Paricarma thiêng liêng” tức sơ đồ những địa điểm mà khách hành hương đi quanh núi Cailát theo con đường mòn thiêng liêng.

Hai sơ đồ đó – tôi không có tham vọng chúng chính xác – được trình bày dưới đây.

Nằm trên chiếc giường không mấy tiện nghi trong khách sạn “Kim tự tháp” ở thành phố Kathmandu, tôi xem đi xem lại hai sơ đồ đó. Thoạt nhìn mọi cái tưởng như bình thường cả: vẫn những con sông, đỉnh núi như ở mọi nơi khác... Nhưng lòng tôi xốn xang trước cuộc gặp gỡ với điều bí ẩn. Tôi đâu biết được chuyện gì đang đợi chúng tôi ở đó. Ngày mai chúng tôi sẽ lên đường đi Tây Tạng.

Tôi hình dung khách hành hương chuẩn bị thực hành Paricarma vòng quanh núi thiêng sẽ xao xuyến biết chừng nào. Người đó có lẽ chỉ biết mỗi một Chúa, mà sắp tới sẽ được chiêm ngưỡng sự kỳ vĩ của các công trình của ngài khi đứng trước núi thiêng. Và tất nhiên người hành hương không biết được rằng nhiều người phương Tây (và cả phương Đông nữa) sâu kín trong lòng còn có vị “Chúa ngọt ngào và thân thuộc” hơn thế – đồng đô-la (hay đồng rúp, đồng rupi...) mà ngay cả khi đến nhà thờ và thốt lên những lời cao quý vì Chúa đích thực, họ vẫn chịu ảnh hưởng của nó. Vị “Chúa giấy” đó mạnh, mạnh lắm và sức mạnh của nó nằm ở quyền lực vật chất mà “ngài” vẫn ban phát cho mọi người. Sức mạnh của “Chúa giấy” hiện hành trong khu vực các khái niệm vật chất thô thiển kiểu no nê, có quyền lực thực tế là vì quyền lực đó gần gũi, dễ hiểu và sệt soạt dưới những ngón tay hay cồm cộm dưới cái túi to phồng. Chúa đích thực ăn thua gì vì để tiếp xúc với Ngài – vô hình – phải lui tới thánh đường, nghe thuyết giáo và căng óc hình dung sự vĩ đại của Đấng Hóa Công mà vẫn chẳng hiểu nổi ý đồ của Ngài! Còn đô-la thì gần

gửi và có trọng lượng, toát ra sức mạnh hiện thực: thích là mua ngay con “Mercedes”, muốn ăn – vào nhà hàng, muốn gái – có ngay...

Nhưng... sớm hay muộn cũng sẽ xuất hiện ý muốn “mua” tình yêu. Cái ý thích ngu xuẩn này mạnh dần và cuối cùng trở nên nhức nhối, ngứa ngáy trong lòng. Tập đô-la buồn tẻ, vô tích sự, gây tức tối với những người đàn bà không chịu thành thật yêu “cái túi tiền” và thậm chí... còn gọi mi – kẻ chủ hầu của “Chúa giấy” trên Trái đất bằng từ ngữ “đồ dè cạ”... và sớm muộn thì nỗi buồn cũng ập đến, buồn tới mức thói quen có “quyền lực giấy” giống như mùi hôi thối mà không sao trốn tránh được.

Người giàu có đồ mồ hôi sôi nước mắt kiếm “quyền lực giấy” tất nhiên ra sức giấu diếm với chính bản thân mình những ý nghĩ làm rệu rã công việc làm ăn, nhưng Chúa cứ vẫn xuất hiện và xuất hiện, vẫn cứ bắt gặp những cặp mắt vô tình của đàn bà. Chúa đích thực, vị Chúa kính yêu mà khách hành hương và những con người cao quý khác chân thành yêu kính đang làm công việc của mình trong cuộc tranh đấu với ngài “Chúa giấy”.

Lúc đó, khi nằm trên cái giường thiếu tiện nghi trong khách sạn “Kim tự tháp” ở thành phố Kathmandu tôi đâu có biết rằng gần hai năm sau đó hai tòa tháp của Trung tâm Thương mại ở New York sẽ sụp đổ, rằng nhiều tờ báo sẽ đăng tải lời sấm truyền của Nostradamus về sự kiện đó và rằng nhiều người sẽ không cho đó là hành động khủng bố mà là sự trừng phạt của Chúa Trời đối với vương quốc chủ yếu của “vị Chúa giấy”. Rồi một thời gian sau đó Nadêgiơđa Maxlôva ở Êcachêrinbua, một người kỳ diệu có khả năng nhìn thấy thế giới tế vi sẽ gửi cho tôi bức ảnh “thanh kiếm lửa” huyền ảo giương cao trên bầu trời thành phố New York mà bà đã chụp bằng camera số từ quảng trường của Trung tâm Thương mại Thế giới.

Tôi đứng dậy đi sang phòng khác, nơi mọi người đang khẩn trương chuẩn bị cho ngày mai xuất hành đi Tây Tạng. Thực phẩm đã được đóng gói, ba lô đã xếp xong.

Xêlivêtốp mua hẳn một thùng quýt và khuyên mọi người ăn, ca ngợi tác dụng của chúng đối với đời sống nơi núi cao. Khi tôi cầm ba

lô của mình đi ra, tới bên cánh cửa ra vào tôi nghe thấy cái giọng ngọt lịm của Xêlivêtốp đang ăn quýt:

– Quả thứ hai mươi.

## CHƯƠNG 5: TÂY TẠNG ĐÂY RỒI!

– Trời, xóc đến tuột cả ruột gan ra mắt! – Xêlivêtop bực tức, xóc lên, nảy xuống trên băng ghế sau xe zip.

– Đây là cậu còn cái để nảy lên. Chứ lúc quay lại chỉ còn da bọc xương thôi, nếu như còn sống để trở về, – Raphaen gầy gò châm chọc.

– Anh thôi đi, đừng nói gở, – Xêlivêtop bực bội.

– Anh hiểu đấy, – Raphaen nói vẫn cái giọng buồn bực, – trước chúng ta không lâu đã có hai người Anh và hai người Đức đi Tây Tạng và không trở về. Họ biến đi đâu mới được chứ? Họ đã chết hoặc... Rồi bốn vận động viên leo núi nữa, họ leo lên đỉnh núi nào đó ở khu vực Cailát, một năm sau đó họ biến thành các cụ già lom khom rồi chết.

– Đây là chưa nói tới chuyện chúng ta sẽ đến Lũng Tử Thần và ra mắt trước gương của Tử Vương Yama, – Ravin xen vào, miệng cười mỉa mai.

– Các anh còn quên “chón của quỷ đói” đã bị yếm, nơi mà mọi ý nghĩ xấu xa của con người đều trở thành hiện thực, – Xêlivêtop nhìn Raphaen và Ravin, – thôi, chả kể nữa! Trong đời tôi đã thấy biết bao mối nguy hiểm. Như hồi ở Himalaya ấy, tôi và sếp đã không biết bao lần gặp nguy: nào là núi lửa, nào là nước chết, rào cản tâm năng của hang động Xômachi. Mà vẫn chẳng sao cả – chúng tôi vẫn sống đây và mạnh khỏe.

– Mạo hiểm là việc làm cao quý. Nhà nghiên cứu khảo sát nào cũng mạo hiểm, hướng hồ là nhà thám hiểm và mạo hiểm không chỉ là chuyện danh dự của nhà khoa học mà có khi phải liều thân, – Raphaen nói thống thiết, giọng khuyên nhủ. – Có điều trong mọi trường hợp xử lý cần khôn ngoan, hợp lý, có tinh thần trách nhiệm.

– Không hiểu trong vòng tay của Sambala sẽ ra sao nhỉ? – Ravin lảng mạn như thể tự hỏi mình.

Con đường chúng tôi đi sau khi vượt qua biên giới Nêpan và Tây Tạng của Trung Quốc quả thật đáng sợ. Nó chạy trên vực cao 300 -

400 mét, hẹp và toàn những gộc đá và bùn. Thỉnh thoảng xuất hiện vết bánh xe và thế là xe chúng tôi quay trượt chỉ cách mép vực vài xăngtimét. Một lần gặp thác nước đổ từ trên vách đá dựng đứng xuống ven đường, tạo nên vũng nước sâu. Bánh xe chúng tôi tụt xuống đó và quay tít rồi treo lơ lửng trên vực thẳm.

– Va, va, va! – anh tài xế người Tây Tạng kêu toáng lên.

– Đây là cậu ta kêu “ó” đấy, – Raphaen nhanh nhẹn thuyết minh.

Nhìn điệu bộ của tài xế chúng tôi hiểu phải dồn về phía đối diện vực thẳm, chúng tôi đã làm như vậy. Ba bánh xe đang ra sức lôi cái bánh đang sa lầy. Chẳng mấy chốc bánh xe thứ tư hạ xuống đất và chúng tôi đi tiếp.

– Úi chà! – có tiếng thở phào của Xêlivêtop.

Trời xẩm tối thì chúng tôi tới thị trấn Giang-nu của Trung Quốc, lại một lần nữa kiểm tra hành lý và đến đêm chúng tôi mới đi tiếp, vẫn trên bờ vực để tới bản làng Nhialam ngủ trọ.

– Đi đêm thế mà hay, chẳng nhìn thấy vực sâu đến đâu, – Raphaen nhận định.

Người Tây Tạng ra sao?

Bản Nhialam ở trên độ cao 3750 mét trong một khe núi và như người ta nói với chúng tôi đây là bản làng điển hình của Tây Tạng. Chúng tôi vào một nhà trọ, giường trải thảm dệt từ lông bò rừng. Ăn tối với thịt bò rừng và uống trà với phụ gia là mỡ con vật đó. Thật chẳng quen tí nào.

Sáng ra, được nửa tiếng rồi rãi để đi dạo quanh bản và quan sát đời sống người dân Tây Tạng. Điều đầu tiên tôi để ý là những cái nơ đỏ có tua buộc ở đuôi sam cuốn trên đầu những người đàn ông và đàn bà mà theo cậu Tim người Anh nói là để chấy bám vào đó rồi đem đi giặt. Ở bậc cửa một ngôi nhà tôi nhìn thấy hai phụ nữ, người này say sưa bới tóc người kia, thỉnh thoảng lại reo lên và lấy hai ngón tay miết miết. Lúc lúc cô ta lại thốt lên: “Úi chà, làn này thì mày (con chấy) chết rồi nhé, đồ vô lại!”

Trẻ con dĩ nhiên cũng chẳng sạch sẽ gì cho lắm. Trẻ em Tây Tạng, theo cảm giác của tôi, có bản năng bẩm sinh là xin xỏ. Tôi

vừa nhìn một trong những hậu duệ non trẻ của những người mà xưa kia từ họ đã phát sinh cả loài người thì cậu ta lập tức chìa tay ra và nói oang oang:

– Sir, give (Ông cho xin).

Tôi thò tay vào túi lấy đồng nhân dân tệ đưa cho cậu thiếu niên Tây Tạng. Thay vì nói lời “cảm ơn” cậu ta túm chặt tay áo tôi, giậm chân, réo lên:

– Give, give, give.

Chẳng biết ở đâu ra xuất hiện vài đứa nữa, chúng đẩy đối thủ đang bám chặt tay áo tôi ra và cũng hét to “cho xin”. Tôi lại lấy vài đồng nhân dân tệ nữa đưa cho chúng. Lũ trẻ nhảy bổ tới, tranh nhau và thậm chí làm rách một tờ. Tôi quay trở lại xe trong tiếng la hét phẫn nộ. Chúng còn ném đá theo sau.

Thật ra trong bản còn có những đứa trẻ cao trọc đầu, chúng không đi xin. Hình như chúng thuộc tầng lớp khá giả của Tây Tạng, không coi thường chuyện chấy rận và tìm cách phòng ngừa. Nhưng nam giới lớn tuổi bắt buộc phải tết tóc một đuôi sam thất nơ đỏ. Chúng tôi được giải thích đuôi sam tết nơ đỏ được xem là dấu hiệu phẩm chất đàn ông, còn chuyện ấy là điều kiện thuận lợi để chấy phát triển thì không thấy ai nói gì.

Trong bản chúng tôi còn thường xuyên trông thấy người ta mang vác các con vật đã được làm sạch lông, thường là lợn với lớp bì mỏng và trong. Vốn tò mò Raphaelen hỏi người Tây Tạng và được biết ở đây thịt để ngoài trời không bị hỏng, lớp vỏ hơi se đi giữ thịt rất lâu mà không ôi. Lý do như được giải thích là vì trên núi cao không có côn trùng.

– Thấy chưa, – Xêlivêtốp ngạc nhiên, – ruồi bâu lên thịt là để ỉa vào đó. Chẳng nhẽ phân của chúng có thể ăn mòn thịt và gây nên mùi hôi thối?

– Nghĩ rằng ruồi đậu lên thịt chỉ để đi toa lét là sai rồi, – Raphaelen nghiêm trang nhìn Xêlivêtốp, – chúng đẻ trứng vào thịt, nở ra thế hệ ruồi mới. Trứng nặng xanh làm mồi cho cá tốt lắm. Ở Trung Quốc trứng nặng rán là món hiếm quý đấy.

- Còn tôi thì rán hay hấp cũng không bao giờ ăn cái của ấy.
- Tiếc thay cho cậu, – Raphaen nói đầy ý vị.

Sau này chúng tôi đã nhiều lần nhìn thấy người Tây Tạng ăn thịt sống, thậm chí không chấm muối. Nét mặt họ khi ăn thật viên mãn. Tôi hiểu rằng việc kiếm ra lửa và nấu chín thịt trên núi cao 4000-5000 mét không phải là điều đơn giản.

Chất hết đồ đạc lên xe tải, chúng tôi tiếp tục lên đường. Qua hết bản Nhialam hẻm núi phình ra, đường đi dễ hơn. Chúng tôi lên cao dần để vượt qua đỉnh Himalaya.

Trên đường đi chúng tôi gặp những con bò rừng chớ cỏ. Ở đây cắt cỏ không bằng lưỡi hái mà bằng liềm, cỏ mang về xếp thành đống ở sân nhà làm thức ăn dự trữ cho bò.

Dưới độ cao 4000 mét có thể thấy những khoảnh ruộng nho nhỏ trồng khoai tây và đại mạch. Củ khoai tây nơi đây hiếm khi to hơn quả mơ.

Với những con bò thồ cỏ, dân Tây Tạng đeo dưới mõm chúng cái rọ. Không thể chúng sẽ không chịu đi, cứ loay hoay quay sang ăn cỏ của nhau cho đến hết mới thôi. Bò rừng, như người Tây Tạng nhận xét, là con vật thông minh, nhưng chẳng đủ trí khôn để hiểu vai trò của cỏ khô dự trữ cho mùa đông.

Đánh vật với những cung đường dốc, cuối cùng xe chúng tôi cũng bò lên tới đỉnh cao nhất – 5500 mét của con đèo vắt qua mạch núi Himalaya. Chúng tôi ra khỏi xe.

– Đây, lên cao thế này mà chúng mình vẫn còn thở đấy chứ, – Xêlivêtop nói.

Trải dài trước mắt chúng tôi là dãy núi Himalaya kiêu hãnh. Thật khó tin mỗi đỉnh của rặng núi cao tới 7000-8000 mét. Tất cả chúng tôi đều chụp ảnh trên nền dãy núi Himalaya trong dáng bộ hiên ngang. Còn ở phía khác của núi, phía Bắc là điểm bắt đầu của Tây Tạng huyền bí và khắc nghiệt.

Từ đỉnh đèo, xe chúng tôi đi xuống được gần cây số thì lăn bánh về hướng Tây Bắc trên một cao nguyên bằng phẳng ở độ cao gần 4500 mét. Cao nguyên Tây Tạng được phủ lớp cỏ còi cọc, thưa

thót. Thỉnh thoảng lại có con suối cắt ngang, xe chúng tôi gầm gừ vượt qua. Đang đi, chúng tôi bắt gặp một người đàn bà đội mũ lông cao, cổ đeo vòng hạt tha thẩn một mình giữa bình nguyên heo hút.

– Không hiểu cô ta đi đâu giữa bình nguyên trên núi cao không sự sống này nhỉ? – Xêlivêtop hỏi.

Chúng tôi dừng lại và đề nghị cậu dẫn đường hỏi chuyện cô ta. Chúng tôi quan sát thấy người đàn bà đó ăn mặc tươm tất, nói năng đàng hoàng, vừa trả lời cậu dẫn đường vừa làm điệu bộ rất duyên.

Khi xong câu chuyện và người đàn bà lại đi tiếp chúng tôi hỏi cậu đưa đường.

– Thế nào, cô ta bảo sao?

– Cô ta bảo đang trên đường đến Cailát thiêng. Cuộc... bộ, – Cậu dẫn đường đáp.

– Hay chúng ta chờ cô ta đến tận nơi? – Xêlivêtop đề xuất ý kiến.

– Không, không, không nên, – cậu đưa đường gằn như thét lên, – đừng chờ cô ta.

– Tại sao?

– Phải như vậy.

– Anh giải thích giùm, – tôi xen vào.

Cậu dẫn đường gãi gãi gáy:

– Chuyện này người Âu các ông khó hiểu lắm. Các ông sẽ cười cho mà xem,

bởi vì...

– Sao cơ?

– Chuyện đó chẳng hợp lý, song theo phong tục Tây Tạng thì rất đáng kính trọng.

– Gì cơ?

– Người Tây Tạng nào cũng phải đi, đúng là phải đi từ nhà mình đến thánh địa chủ yếu của Tây Tạng là núi Cailát và cúi chào núi. Hành động đó được xem là mục đích chính của đời người. Tây



Tặng rộng lớn, rộng lớn lắm, còn nhà mỗi người lại ở xa, xa tít. Một năm trời cũng chẳng đủ để đi tới nơi và quay trở lại. Họ thường bỏ mạng dọc đường. Nếu cảm thấy mình không thể tới núi thiêng được, người ta quay trở về để năm sau đi lại. Người Tây Tặng nào cũng cố đến với núi thiêng trong bộ cánh đẹp nhất của mình mà chỉ mặc trong những dịp hội hè.

– Đây là một kiểu hành hương Tây Tặng, phải không? – Raphaen hỏi.

– Biết nói với ông thế nào nhỉ, – cậu dẫn đường lúng túng, – đó là tập quán của chúng tôi, mục đích của chúng tôi... đích cuộc đời.

– Tại sao?

– Tôi không rõ, – cậu ta đáp và nhìn xuống.

Sau này nhiều lần chúng tôi còn gặp những người đi một mình hay từng đoàn dạo bước về hướng Cailát trong những bộ quần áo lễ hội. Nhìn họ ta hoàn toàn chắc chắn đây là những con người đầy đủ phẩm chất và sự cao thượng hợp lòng Chúa.

– Nhưng sao hầu như chỉ thấy đàn bà? – Xêlivétóp hỏi cậu dẫn đường.

– Đàn bà gìn giữ niềm kiêu hãnh của Tây Tặng, – cậu ta đáp.

– Phải hiểu thế nào?

Cậu đưa đường chỉ àm ừ.

Trên đường thỉnh thoảng lại bắt gặp những làng mạc Tây Tặng bị tàn phá. Nhưng thỉnh thoảng cũng còn những xóm làng nguyên vẹn và cảm giác sự sống nơi đó thật sôi động. Nhưng thôn xóm như vậy ở Tây Tặng ít, ít lắm. Trong một làng hiếm hoi đó chúng tôi trông thấy trên bậc cửa nhà một người phụ nữ Tây Tặng xinh đẹp.

–Ồ! – chàng Raphaen chưa vợ thốt lên.

Hóa ra người phụ nữ này kinh doanh một quán ăn nhỏ dành cho khách vắng lai, chúng tôi vào đó ăn điểm tâm.

– Cô ta đẹp quá chừng! – Raphaen nói, ngắm nghía với vẻ ngưỡng mộ không che giấu thân hình và các món trang sức của cô

ta. – Nói thật nhé, tôi sẵn sàng cưới cô ta làm vợ. Khác với các bà các cô người Nga, người phụ nữ này dễ tính và có khả năng định giá lợi ích của văn minh.

Hiển nhiên là chúng tôi tranh nhau khuyên bảo Raphaen, trong đầu tưởng tượng cảnh “bắt cóc” cô dâu Tây Tạng, tưởng tượng rằng cậu ta sau khi trở lại Upha sẽ chỉ thích món ăn

Tây Tạng.

– Anh sẽ ăn món thịt sống, – ai đó trong bọn tôi nói.

Nói thật, chúng tôi không ăn được thức ăn Tây Tạng. Chẳng thấy ngon miệng tí nào, cả đoàn bị tiêu chảy nặng.

– Hệ men tiêu hóa của đường ruột người Nga không có khả năng tiêu hóa axit béo nặng có đầy trong mỡ bò rừng, – Raphaen giải thích.

Nhà vệ sinh ở Tây Tạng mới càng lạ lùng. Chúng được xây trên cao so với mặt đất và trông giống đế tượng. Sự phân chia bên nam bên nữ thể hiện ngay ở bậc thang không giống nhau. Nhà vệ sinh có hai cửa – nam và nữ. Nhưng bức tường ngăn cách ở trong chỉ cao tới thắt lưng, vì vậy nhìn sang ngăn dành cho giới kia dễ dàng như không. Với hai mắt khiếp đảm, Ravin kể khi vào phần dành cho nam giới, cậu ta mới phát hiện bên phía dành cho nữ có người một đàn bà đang ngồi chồm hổm. Để đối phó với hoàn cảnh tế nhị, Ravin nghĩ ra một cách là cứ ngồi sụp xuống, khuất sau bức tường ngăn cách mặc dù tư thế đó chẳng tự nhiên chút nào với nam giới. Cậu ta cứ ngồi như vậy chờ cho người đàn bà kia đi ra trước. Nhưng người đàn bà hình như cũng xấu hổ, đợi người đàn ông, tức Ravin, làm việc đó trước. Cảnh chờ đợi ở tư thế bất tiện tại một chỗ không phải dễ chịu diễn ra khá lâu. Thế là Ravin đành kéo quần lên trong tư thế ngồi xổm và vọt ra ngoài.

Như tôi đã nhận xét, ở Tây Tạng rất ít gặp làng xóm đông đúc. Được biết phần lớn dân Tây Tạng sống trong những túp lều ám khói, thay đổi chỗ ở luôn cùng với đàn cừu và bò rừng của mình. Trông thấy chúng tôi, những người đang chăn gia súc bỏ các con vật đó đến gần chỗ chúng tôi, còn nếu chúng tôi dừng lại thì họ đứng cách xa quan sát chúng tôi. Họ thấy lạ mà.

Chúng tôi dựng lều, dỡ đồ đạc và làm nhiều việc khác, trong khi những người Tây Tạng vẫn đứng đó theo dõi chúng tôi. Thịnh thoảng chúng tôi mang đồ ăn, gói bánh bích quy chẳng hạn, đến cho họ. Họ nhận và tiếp tục đứng như vậy.

– Làm việc đó dưới những ánh mắt xoi mói kia chẳng khác nào làm tình trên sân khấu vậy, – Xêlivêtốp nhận định.

Chúng tôi xin lời khuyên của cậu dẫn đường trước tình huống tế nhị đó.

– Họ đói và nghèo lắm, – cậu đưa đường nói.

– Là họ không ăn ngay những thứ chúng tôi cho, – Raphaelen tỏ ra nghi ngờ. – Rồi cả đàn cừu...

– Họ muốn đồ ăn ngon, đã nấu chín... họ muốn có lều tốt, có bếp ga, có bánh mì, có ánh sáng điện... các ông lưu ý, họ có thể lấy trộm đấy, kể cả cái lọ không.

Ngày hôm đó chúng tôi ngủ đêm trên bờ hồ Pôikêtxô. Dựng lều xong cậu dẫn đường khuyên chúng tôi khi đi ngủ nên mang hết đồ đạc vào lều.

– Nếu không là mất đấy, họ cướp cả trên tay, – cậu ta nói chắc chắn. – Nhưng họ không lấy lều có người trong đó đâu, các ông đừng sợ. Nếu ban đêm cần ra ngoài đừng đi xa lều. Các ông chưa kịp chớp mắt thì... lều cùng với đồ đạc trong đó không còn nữa.

– Thế đêm họ có lấy trộm cả lều lẫn người không? – Raphaelen hỏi dè dặt.

– Không lấy đâu. Chỉ không có người họ mới lấy, – cậu đưa đường đáp.

Tỉnh dậy với đồng đồ đạc ôm trong lòng chúng tôi lại trông thấy mấy người Tây Tạng đứng đó quan sát chúng tôi. Sáng ra một điều tự nhiên là ai cũng có nhu cầu đi vệ sinh. Nhưng làm chuyện đó dưới những cặp mắt đang nhìn mình thật khó. Người thì tìm chỗ khuất sau căn lều, người thì chỉ quay lưng lại, còn Xêlivêtốp đều bước ra sau cái gò. Một lúc sau anh ta quay về.

– Chúng ta mua được thứ giấy vệ sinh tốt thật, lau thật dễ chịu, – anh ta phát biểu cảm tưởng của mình.

Tôi hiểu trong điều kiện ở núi cao Tây Tạng sống qua được từng ngày, từng phút là cả một vấn đề. Chuyện đó thật khó, khó lắm – không phải sống mà là sống sót. Tôi nhớ tới Boradili và những người da đen nằm dưới gốc dừa và đợi quả dừa rụng để ăn và uống thỏa thuê. Còn nơi đây, ở Tây Tạng, chỉ có thể trông chờ vào khẩu phần thịt sống nhỏ nhoi.

Cái chủ yếu Tây Tạng thiếu là lửa. Những người văn minh chúng tôi chở theo mình những bình ga. Ở độ cao này, không khí loãng dĩ nhiên ga cháy kém, nhưng vẫn cháy. Còn dân du mục Tây Tạng chẳng có ga thì đốt rế của một số loài cỏ hoặc phân bò rừng. Chúng tôi thường thấy cảnh người Tây Tạng đi nhặt phân bò.

Một lần tôi lấy vài cục phân bò khô và thử đốt trên độ cao gần 5000 mét. Thổi thổi mãi bánh phân khô chỉ xì khói, không sao cháy được. Tôi đành chịu và cũng thôi hết hãnh diện mình là kiện tướng thể thao du lịch. Vậy mà người Tây Tạng lại biết nhóm lửa ở trên độ cao như vậy.

Một hôm tôi trông thấy trên quả đồi cao gần 6000 mét hai người Tây Tạng đứng im nhìn về phía Tây Bắc.

– Họ nhìn đi đâu vậy? – tôi hỏi cậu dẫn đường.

– Họ nhìn về Cailát thiêng, – cậu ta đáp.

– Nhưng từ đây làm sao nhìn thấy Cailát được?

– Họ chiêm bái những tia xuất phát từ Cailát.

– Những tia gì?

– Các ông không thể nhìn thấy những tia đó đâu, còn một số người Tây Tạng có thể nhìn thấy. Nghe nói những tia đó đẹp lắm.

– Thú vị thật.

Tôi có ấn tượng lạ lùng sau khi gặp người Tây Tạng. Một mặt thấy rõ sự hừng khởi nơi họ, những con người có khả năng chịu đựng mọi thiếu thốn để tâm hồn được tiếp cận với thánh địa chủ yếu của

Tây Tạng là núi Cailát, mặt khác – tình trạng thiếu văn hóa và mọi rợ.

– Làm sao hai tính chất đó có thể dung nạp trong một dân tộc nhỉ?  
– bao lần tôi tự hỏi mình câu đó mà vẫn chưa cắt nghĩa được.

Một điều hoàn toàn rõ là yếu tố tín ngưỡng mạnh mẽ trong tâm thức người dân Tây Tạng không chỉ là ảnh hưởng của tính chất thần bí của sự phát triển nhà nước bí ẩn đó mà còn do họ linh cảm sự hùng vĩ của quá khứ của mình. Bởi lẽ chính tại nơi đây, trên “Lục địa vĩnh cửu” sau Đại Hồng Thủy đã được tái tạo con người – người Tây Tạng đầu tiên của Trái đất. Những Người To lớn đã nhân bản họ, đã nâng niu, chăm sóc họ như những đứa con của mình và hướng dẫn họ trên con đường chân chính trong vòng nhiều, nhiều nghìn năm, không để họ hoang hóa và tự hủy diệt. Nhờ những Người To lớn mà người Tây Tạng đã hoàn thiện về thể xác lẫn tinh thần tới mức họ bắt đầu rời bỏ “Lục địa vĩnh cửu” quê hương đi khai phá những miền đất mới vừa nhô lên khỏi mặt nước. Quá trình khai phá những châu lục mới đã diễn ra trong vòng nhiều thiên niên kỷ. Người Tây Tạng trên các lục địa thay đổi dung mạo của mình, nhưng vẫn tiếp tục sống. Một số nhóm trong họ trở nên mọi rợ hoàn toàn và bị quên lãng, nhưng một số khác đã thích nghi với nơi ở mới và tạo ra những nền văn minh mới.

Một thời gian trôi qua, sau khi người Tây Tạng đã tỏa đi khắp Trái đất và họ đã quên rằng quê hương cổ xưa của họ là Tây Tạng, họ bắt gặp những người chẳng hiểu là ai và kiêu ngạo. Những người đó sống biệt lập. Nhìn vào mắt họ, người Tây Tạng cảm thấy những người đó không phải anh em với mình, họ là những người khác. Quá trình làm quen nhau của họ đã đi kèm với chiến tranh. Chẳng bao lâu sau người Tây Tạng hiểu rằng phụ nữ của những người kiêu ngạo đó cũng có thể sinh con với người Tây Tạng. Tuy vậy người Tây Tạng cố không hòa lẫn với họ cũng như những người kiêu ngạo cũng không thích hòa trộn với họ. Song sự pha trộn đã xảy ra. Sự sống của con người trên Trái đất đã trở nên sôi động và trong nền tảng sự sống đó có sản phẩm nhân bản Tây Tạng – Sambala.

Gặp phải mô đất, xe chúng tôi chồm lên. Ý nghĩ đến từ tiềm thức và nhắc đi nhắc lại rằng trên Trái đất ngoài những người Tây Tạng nhân bản còn có những người kiêu ngạo gì đó bị gián đoạn. Như trên tấc tôi, cậu lái xe mở điệu nhạc Trung Quốc làm tôi càng thêm bực bội. Lúc đó tôi chưa biết vài năm sau đó chúng tôi lại có những chuyến đi khảo sát mới, thời gian đó sẽ vỡ lẽ ra một điều “người Trái đất mới hậu Hồng Thủy” đã được nhân bản ở vài nơi của quả đất và những địa điểm nhân bản nằm trên một đường xuất phát từ núi thiêng Cailát. Nhưng, bạn đọc quý mến, về những điều đó chúng tôi sẽ nói chuyện trong những cuốn sách mới mà tôi dự định sẽ tranh thủ viết giữa những ca phẫu thuật.

Tôi đề nghị tắt nhạc đi. Ý nghĩ quy tụ lại và đưa tôi đến với Tây Tạng mà lúc này xe chúng tôi đang đi qua. Tôi hiểu rõ một điều những Người To lớn một thời đã sống ở đây, trong nhà nước của yogi và đã “nuôi nấng” người Tây Tạng nhân bản. Sau khi người Tây Tạng tỏa đi khắp địa cầu, cho rằng sứ mệnh của mình đã hoàn tất, những Người To lớn lần lượt người nọ tiếp người kia lui xuống thế giới ngầm tuyệt đẹp của Sambala.

Còn những người Tây Tạng ở lại “Lục địa vĩnh cửu” và vẫn sống ở đó cho đến bây giờ thì sao? Suy nghĩ về vấn đề này tôi hiểu rằng những người gốc Tây Tạng cũng đã hoàn thành công việc của mình sau khi đã gieo mầm sống chủ yếu của loài người trên trái đất nhưng họ không được Sambala tuyệt đẹp tiếp nhận và họ ở lại sống trên mảnh đất khắc nghiệt mà xưa kia đã từng là thành trì của nhân loại.

Trên đường chúng tôi gặp chú bé Tây Tạng đang một mình dạo bước. Tôi nhìn vào khuôn mặt của cậu ta và nhận thấy nơi đó nỗi buồn thẳm kín về một thời huy hoàng của mình.

– Sứ mạng của người Tây Tạng đã hoàn thành! – tôi thốt lên khe khẽ.

– Gì cơ, anh? – Xêlivêtop hỏi.

– Chẳng gì cả.

Nghĩ vậy tôi thấy buồn, buồn lắm. Bản thân chẳng hiểu vì sao tôi cho dừng xe, xuống xe và gọi một cậu trong đoàn ra chụp ảnh

chung trên nền cảnh quan Tây Tạng.

– Có một lúc nào đấy chúng ta cũng đã là người Tây Tạng, – tôi nghĩ.

Khi chúng tôi quay trở lại xe, điệu nhạc Trung Quốc đã lại được bật tương lên.

Những người dẫn đường của chúng tôi

Người dẫn đường chính nói tiếng Anh tạm tạm tên là Tatu. Cậu ta là người Tây Tạng. Chúng tôi cảm thấy ngay cậu ta là người tốt. Chỉ có cặp mắt lộ rõ nỗi buồn sâu kín thỉnh thoảng lại nhìn sang bên với vẻ bực tức lộ rõ. Tôi chăm chú nhìn cậu ta cố hiểu ra nguyên nhân bực bội, nhưng không sao hiểu nổi. Tatu nói được cả tiếng Trung Quốc. Nhận xét tính cách của Tatu có một từ ngữ Tacta rất phù hợp, hàm nghĩa là tốt bụng, trung thực và yếu đuối. Tatu thông minh. Với nước Nga cậu ta không giấu giếm mỗi thiện cảm của mình và xem đất nước chúng ta là đất nước tốt đẹp nhất trên thế giới, mặc dù trước chúng tôi chưa bao giờ nhìn thấy người Nga.

Chiếc xe tải chở đồ và nhiên liệu của đoàn đi sau xe zip của chúng tôi do Ganu, cũng là người Tây Tạng, lái. Anh chàng biết mỗi từ tiếng Anh “yes”(có), còn từ “no” (không) lại không biết. Cậu ta không sáng dạ lắm, nhưng tay lái thì vững vàng. Với cậu ta chúng tôi giao tiếp thông qua Tatu.

Ít lâu sau mới rõ Lan Vinh E, cậu lái xe, là người Hoa, với cậu này Tatu nói tiếng Trung Quốc. Nét mặt Lan Vinh E chẳng biểu hiện gì, ngay cả khi xe zip bị hỏng khiến chúng tôi chỉ muốn chửi thề, mặt cậu ta vẫn trơ như đeo mặt nạ.

Chúng tôi hiểu Lan Vinh E chính là “sỹ quan liên lạc” mà người ta đã nói với chúng tôi ở lãnh sự quán Trung Quốc. Một lần tôi hỏi anh ta thông qua Tatu:

– Thưa ông Lan Vinh E, chúng tôi gọi ông là ông Lan được không?

– Không được, – anh ta đáp.

– Thế ông Vinh?

- Cũng không được.
- Thế ông E?
- Cũng không được.
- Cứ phải là ông Lan Vinh E à?
- Phải rồi.

Chúng tôi mang theo mấy thùng nước uống đóng chai. Trong số đó có “Coca-cola”, “Sprice” và “Merinda”, trên núi cao những đồ uống này chẳng khác nào dung dịch hóa chất độc hại, chúng tôi không uống được.

Tới một chỗ nghỉ, trông thấy chai coca-cola, Lan Vinh E không buồn nể nang ai giờ chân đá ra xa.

- Cậu ta không thích coca-cola, – Tatu giải thích.
- Cậu ta không thích người Mỹ, – Xêlivêtop nói thảm vào tai tôi.

Mặt Lan Vinh E chỉ nở nụ cười khi dọc đường chúng tôi gặp đàn cừu. Những con vật mà theo tôi khắp thế giới đều coi là chuẩn mực đàn độn đã gây nơi cậu ta mấy trận cười sau khi tôi dạy cậu ta cách dọa lũ cừu.

Thuở nhỏ ở quê tôi cũng nuôi cừu. Quan sát chúng, tôi thấy chúng có hai kiểu kêu: “b-e-e-e” là tiếng gọi và “b-a-a-a” – tiếng kêu báo động. Tôi bắt chước hai tiếng đó và thế là tôi có uy quyền đối với chúng. Chỉ cần phát ra âm thanh báo động “b-a-a-a” là lũ cừu ngẩng đầu lên, nếu lặp lại tiếng đó thì chúng bỏ chạy tán loạn theo hướng rất không thích hợp, thường là vượt qua đường.

Cừu Tây Tạng không khác gì cừu Nga, và âm thanh “b-a-a-a” cũng có tác động màu nhiệm như vậy. Khi trông thấy đàn cừu, tôi hoặc Lan Vinh E đã thạo việc này thò đầu ra ngoài xe và kêu “b-a-a-a”, thế là đàn cừu hoảng loạn và những con vật không thông minh lắm này ồ ạt chạy qua đường mà lí ra chỉ cần chạy sang bên. Một lần, khi cả đàn cừu đã vút qua đường, bốn con còn lại không biết xử sự ra sao cứ đứng ì ra đấy. Lan Vinh E thò đầu ra và lại kêu kiểu cừu. Con cừu to nhất đột ngột vọt lên, hiển nhiên là lao ngay qua đường, suýt nữa đâm vào bánh xe ô tô, ba con còn lại phóng theo



sau. Tôi còn nhớ như in cặp mắt đầy khiếp sợ của con cừu cuối cùng lao qua đường, nó kêu “bec”, âm thanh cận kề cái chết mà tất cả anh em nhà cừu của nó trên những khoảng không bao la của Tây Tạng đều chọn cách thoát thân duy nhất – cách bánh xe chỉ vài xăng ti mét.

Chuyện dọa mấy con cừu đã kéo tôi xích lại gần với Lan Vinh E. Tôi hiểu cậu ta có nhiệm vụ theo dõi chúng tôi nên tôi không oán trách. Nhiều lúc Lan Vinh E đứng sau lưng xem tôi ghi chép. Tôi có cảm giác như cậu ta biết đọc tiếng Nga. Tôi còn nhớ có lần tôi lấy trong xác cốt ra quyển vở mới. Quyển này là quà tặng của Êlêna Jôrit – dịch giả tiếng Nhật, nghệ sỹ nhiếp ảnh mẫu vùng Primôriê, ngoài bìa quyển vở toàn chữ tượng hình Nhật Bản.

Lan Vinh E không tìm được nữa, cầm luôn quyển vở, ngắm nghía những chữ

tượng hình.

– Đây là tiếng Nhật, không phải tiếng Trung Quốc đâu, – tôi nói rành rọt.

Ít lâu sau đó chúng tôi mới biết Lan Vinh E rất khó chịu chuyện chúng tôi tiếp xúc với các tu sĩ Tây Tạng, lần nào cũng nghĩ ra trò gì đó để chúng tôi với họ không giao thiệp với nhau. Có lần chúng tôi trông thấy Ravin đứng chụp ảnh cùng với một thầy tu cạnh tu viện cũ kỹ.

– La-la, – Lan Vinh E hét lên và ra hiệu không được làm chuyện đó.

Tatu giải thích làm như vậy nguy hiểm với chúng tôi.

Một hôm Xêlivêtốp gọi tôi sang một bên và cho biết theo anh ta quan sát được thì Lan Vinh E biết tiếng Nga.

– Một lần trong xe tôi nói tiếng Nga “anh đóng cửa sổ vào” thế là cậu ta đóng luôn. Sau đó tôi đột ngột bảo “anh khép cửa sổ vào” và cậu ta khép lại ngay. Sếp này, tôi cảm thấy cậu ta biết tiếng Nga đấy.

– Thế đấy... – tôi chỉ đáp lại có vậy.

Phải mất một thời gian khá lâu sau đó, khi những tháng ngày đi khảo sát đã trôi qua như trong mơ và những lộ trình Tây Tạng dài hàng nghìn cây số đưa chúng tôi quay trở lại bản Nhialam ở biên giới Trung Quốc, tại đó Xêlivêtop đã vui vẻ cùng Lan Vinh E uống thứ rượu vốt-ca Trung Quốc có cái vị khủng khiếp, anh nói với tôi:

– Sếp biết không, hóa ra Lan Vinh E đã tốt nghiệp MGU đấy. Cậu ta nói tiếng Nga còn thạo hơn tôi. Còn biết hát cả bài “Ca-chiu-sa...”.

Còn lúc đó, khi xe chúng tôi gầm gừ leo hết đồi dốc này đến đồi dốc khác của Tây Tạng, đưa chúng tôi mỗi lúc một gần tới đích mong đợi – núi thiêng Cailát – chúng tôi chưa biết chuyện đó. Chúng tôi chỉ hơi đoán đoán.

Tatu kể rằng dân số Tây Tạng có 8 triệu người, trong đó 5 triệu là người Tây Tạng và gần 3 triệu người Hoa. Dĩ nhiên tôi thấy ngờ lắm vì nơi đây hầu như không gặp ai. Nhưng ở những nơi có người thì chức vị lãnh đạo đều do người Trung Quốc nắm hết.

Sau đó Tatu tắt nhạc Trung Quốc và đề nghị chúng tôi mở nhạc Nga. Xêlivêtop đưa cậu ta băng cat-sét của Bôrit Môixêep. Làn điệu thanh thiên tuyết diệu lan tỏa trên bình nguyên bao la của Tây Tạng.

Khi điệu nhạc Bôrit Môixêep đã phát hết, Lan Vinh E lại mở nhạc Trung Quốc. Tatu nhìn cậu ta. Trong ánh mắt tôi gặp thấy sự công phần.

### Thiên nhiên Tây Tạng

Tây Tạng trải rộng bao la. Riêng cao nguyên 4500 -5500 mét này có kích thước lớn hơn cả Tây Âu và được giới hạn bởi những đỉnh núi cao nhất thế giới, nó như thể đã được cố ý tạo ra dưới dạng “Lục địa vĩnh cửu” để đề phòng Đại Hồng Thủy. Ở đây có thể trốn tránh những ngọn sóng ập đến và quét sạch mọi thứ trên đường đi của nó, nhưng để sống được thì thật khó khăn.

Mặt đất phủ một lớp cỏ cằn cỗi, thưa thớt, lên đến độ cao trên 5000 mét thì cỏ cũng biến luôn. Cỏ mọc cách nhau 20 - 40cm, có điều lạ những con vật to tướng như bò rừng vẫn no nê. Vậy là Đấng Hóa Công vĩ đại đã tính đến cả trường hợp đó.

Còn ở những khoảnh đất trên cao nguyên thì chỉ có rêu úa vàng và sỏi đá.

Đâu đâu ở Tây Tạng cũng có thể trông thấy những đỉnh núi ngoạn mục. Nhìn thì tưởng không cao lắm, nhưng chúng tôi biết độ cao tuyệt đối của chúng là 6000 - 7000 mét so với mực nước biển. Nhiều lúc tôi đã chăm chú nhìn từng chi tiết của những đỉnh núi Tây Tạng để xem có người hay không – câu nói của Nhicôlai Rêrich rằng thỉnh thoảng trên những vách núi hiểm trở người ta vẫn nhìn thấy những bóng người lạ lùng không hiểu đã lên đó bằng cách nào luôn không để tôi yên. Tôi còn nhớ những mẩu chuyện của các yogi Tây Tạng, về siêu nhân của Sambala và biết rằng họ trú ngụ nơi đây, ở Tây Tạng. Nhưng tôi đã không thực sự trông thấy những bóng người kỳ lạ, chỉ vài lần dường như có cảm giác vậy.

Hết đồi núi lại đến những khoảnh đất phẳng phiu. Trí tưởng tượng bay bổng của tôi hình dung ngay ra đó là phi trường cho những chuyến bay chuyên chở mọi người tới đây để cúi chào thành trì của nhân loại – núi Cailát. Quê hương trần gian chính của chúng ta là “Lục địa vĩnh cửu” xứng đáng được như vậy. Nhưng tôi biết rằng trên cao như thế này máy bay không thể hạ cánh và cất cánh – không khí nơi đây quá loãng.

Gặp địa thế bằng phẳng, chúng tôi lại dừng xe để nghỉ ngơi và điểm tâm. Mảnh đất này toát lên vẻ gì đó thật triu mến, và chúng tôi ngồi xuống, âu yếm xoa xoa và vỗ về đất, sau bao nghìn năm, từ ngữ “thành trì” vẫn tác động tới chúng tôi. Người quản lý của đoàn là Xêlivếtốp lấy trong bao tải ra nào kẹo sôcôla, hạt dẻ, nho khô, bánh bích quy, nước, nhưng chúng tôi không thấy muốn ăn. Chúng tôi chỉ uống, còn thức ăn thì cố tống vào miệng. Chúng tôi thâm hiểu rằng ở nơi đây chúng tôi không muốn sống bình thường mà muốn... vật lộn để sống sót như tổ tiên xa xưa của chúng ta đã làm.

Càng đi xa về phía Tây Bắc càng gặp nhiều cát. Chẳng mấy chốc xuất hiện những cồn cát backhan đẹp tuyệt. Chúng tôi chạy hết ra ngoài và như lũ trẻ bốc cát ném nhau. Nhưng sau đó cát đã cho thấy “sự đáng yêu” của mình. Trước tiên là những trận bão cát đi kèm với những chớp giông dữ dội nhưng không có mưa. Những cơn bão như vậy không chỉ đe người ta xuống đất mà còn chặn đứng xe lại.

– Có lẽ Babylon Tây Tạng đã bị những cơn cát backhan như thế này phủ kín.

Bão cát hết đợt này đến đợt khác. Nhưng khó chịu nhất vẫn là chuyện trong mũi xuất hiện đá. Nguyên do là vì ảnh hưởng khí hậu vùng núi cao, nên niêm mạc mũi tiết ra mủ máu thối, những hạt cát nhỏ li ti dính lên đó và dần dần trở nên cứng như đá. Bị những cục ấy bít đầy mũi chẳng khác nào bị tra tấn. Ngoài ra khi cạy những cục đá trong mũi thế nào cũng chảy máu và cát lại bám vào để rồi cứng thành đá.

Phần lớn thời gian trong vùng cát backhan, Raphaelen đeo mặt nạ bằng vải xô, không chỉ người Tây Tạng mà cả chúng tôi trông thấy cũng phát khiếp. Anh quen đeo mặt nạ tới mức vẫn hút thuốc qua tấm vải xô. Chỉ có điều không ít lần hơn chúng tôi, anh vẫn phải ngoáy mũi để lấy ra những cục dỉ đá.

Vẫn anh, Raphaelen ấy, dạy chúng tôi cách thở trong điều kiện núi cao. Khi đi ngủ chúng tôi sợ chết ngạt, thế là cả đêm căng thẳng vì cố thở không dám chớp mắt.

– Trong máu phải có đủ lượng axit cacbonic để kích thích trung tâm hô hấp và chuyển động tác thở sang dạng phản xạ vô ý thức. Còn các anh ngốc quá, cứ gắng sức thở, làm sai đi chức năng của trung tâm hô hấp. Phải nhịn cho tới lúc tưởng như sắp tắt thở đến nơi, – anh ta răn dạy chúng tôi.

– Tắt thở hoàn toàn á? – Xêlivêtôp hỏi.

– Gần như vậy, – Raphaelen đáp.

Vào một ngày trong những ngày đó tôi xuống xe, ra xa khoảng 200 mét, ngồi xuống mảnh đất Tây Tạng và ngắm nghĩ. Trước mắt tôi Tây Tạng trải rộng với những hồ nước mặn lớn, cơn cát backhan, thảm cỏ thưa thớt và những gò, đồi cao.

– Có một thời nơi đây đã có những người Atlan cuối cùng sinh sống, – tôi ngắm nghĩ. – Vậy giờ họ ở đâu?

Tiếng “Sambala” nảy lên từ tiềm thức và rạo rục trong thực tại.

Tôi vào xe. Chúng tôi lại lên đường. Tôi chờ đợi những dấu hiệu Sambala xuất hiện.

## CHƯƠNG 6: NHỮNG DẤU HIỆU SAMBALA

Đoàn chúng tôi đang tiến đến gần Cailát thiêng. Mỗi người trong chúng tôi mong chờ cuộc hội ngộ với Sambala thiêng liêng, đúng hơn là mơ ước điều đó cho dù hiểu rằng Sambala ẩn dấu sâu kín và lý trí của chúng tôi không có khả năng vươn tới được. Lời giải đáp lơ lửng trên không trung.

Chúng tôi ngó nghiêng xung quanh cố nhìn thấy những dấu hiệu của một hình thái sống siêu đẳng mà chúng ta không biết, nhưng chẳng thấy đâu và chỉ có phong cảnh đìu hiu của Tây Tạng bao la đè nén trí tưởng tượng.

– Các cậu này, không hiểu sao tớ thấy buồn, – tôi nói đột ngột ngay cả với chính mình.

– Tôi cũng không thấy vui, – Xêlivêtốp đáp. – Đừng buồn chán, sắp, mọi chuyện sẽ bình thường thôi mà.

– Tôi không buồn chán mà là thấy buồn. Buồn là cảm tính lạnh chừ không dữ. Đó là trạng thái ý định và ước vọng không được chia sẻ, đó là cảm giác cô đơn sâu thẳm và nhận thức những khát vọng vươn tới chân lý của mình là bất khả, – tôi làm bầm như thể tự phân tích chính bản thân mình.

### Bảo tháp Tây Tạng

Dọc đường chúng tôi trông thấy ba tháp nhỏ, quanh đó có đàn cừu đang gặm cỏ. Tôi đề nghị dừng xe và hỏi mục phu về thiên chức của các tháp đó. Nghe câu trả lời, cậu dẫn đường Tatu nói:

– Các vị Lạt ma nói với mục phu rằng các tháp đó được xây để thờ phụng Sambala. Mục phu bảo ở bên ngôi tháp này con người có thể sử dụng lực tantra của Cailát.

Tôi xuống xe, bước đến chỗ tháp và lấy địa bàn đo hướng của chúng: cũng như tháp Nêpan so với vạch “Bắc - Nam” chúng lệch đúng 60 độ, tức các tháp này cũng hướng theo lưới từ cổ xưa, khi núi Cailát là điểm cực Bắc.

Tôi hiểu tất nhiên người chẵn cừu Tây Tạng kia không thể sử dụng sức mạnh tantra của Cailát, nhưng ký ức tiềm thức sâu kín về những Người To lớn đã sử dụng lực vĩ đại đó có lẽ đã thôi thúc những con người nghèo khổ ấy xây nên những ngôi tháp đó để dù chỉ là cảm giác rằng họ cũng có thể...

– Lạ thật, tháp lại giống Kim tự tháp bậc thang, – tôi nghĩ. – Nhẽ nào đời sống của Sambala huyền bí lại liên quan tới các Kim tự tháp?

Dọc đường đi tiếp sau đó chúng tôi còn bắt gặp không ít tháp kiểu đó, tất cả chúng đều định hướng theo lưới từ xưa kia của Cailát. Nhưng có một tháp đặc biệt. Chính Tatu đã dừng xe lại và lưu ý chúng tôi tới tháp đó. Ngôi tháp này tựa như cái cổng lớn. Đứng hơn, tháp được đặt trên cấu trúc giống cái cổng.

Cửa ngõ Sambala

– Tháp này được coi là cửa ngõ của Sambala, – cậu ta bảo.

– Vì sao? – tôi hỏi.

– Là bởi... – Tatu suy nghĩ, – tháp này giống núi thiêng mà ở dưới chân có cửa vào Sambala.

– Như những cổng sắt khoá chặt chứ gì? – Raphaelen hỏi chằm chọc.

– Không, không, – Tatu bối rối, – ở đó không có những cái cổng như vậy. Cổng vào Sambala bằng đá và rất to. Chỉ có ai biết thần chú và được đá “hạnh phúc” cho phép vào mới mở được những cánh cửa đó, nếu không sẽ bị giết ngay khi tới gần.

– Chúng tôi có thể nhìn thấy cổng Sambala không? – tôi nhìn chằm chằm Tatu.

– Chỉ có ai được Thượng Đế cho phép, – Tatu trả lời.

Tôi còn nhớ các vị Lạt ma Nêpan cũng có nói về “đá hạnh phúc” gì đó, nơi có cánh cửa mở vào thế giới ngầm dưới mặt đất. Tôi cảm giác Tatu có thể chỉ chỗ đó cho chúng tôi, nhưng tôi không nói trước, sợ rằng sẽ chạm tới điều gì đó thiêng liêng của cậu ta.

– Người Tây Tạng các anh có sợ Sambala không? – tôi

hỏi Tatu.

– Không, chúng tôi không sợ, không sợ, chúng tôi hoàn toàn không sợ, – cậu ta nói liền thoảng, – đơn giản chúng tôi kính trọng, chúng tôi bái phục Sambala. Bởi lẽ Sambala luôn che chở, phù hộ dân Tây Tạng chúng tôi. Chúng tôi mong chờ và gọi mời...

Mắt Tatu thoảng u buồn. Thấy rõ, con người thông minh này linh cảm rất muốn Sambala huyền thoại xuất hiện và làm hồi sinh lại sự cao cả của người Tây Tạng, những người xưa kia đã làm sống lại loài người trên Trái đất. Người này, dĩ nhiên rồi, mơ ước người Tây Tạng, đích thực người Tây Tạng lại học được cách sử dụng những lực tantra thần kỳ của Cailát, trở thành toàn năng và dạy bảo dân chúng toàn thế giới sống kiểu khác, sống theo nguyên tắc Yêu thương và Nhân từ là cơ sở của những công nghệ diệu kỳ của Sambala. Nhưng mãi chẳng thấy Sambala đâu. Còn người dân Tây Tạng thì cứ xây tháp và xây nữa, cầu khẩn gọi mời Sambala. Những con người ấy không muốn tin rằng sứ mạng của người Tây Tạng đã chấm dứt.

– Ông đừng cố lọt vào thế giới ngầm. Chỉ có ước muốn thôi chưa đủ. Ông không biết các câu thần chú, – Tatu phá vỡ sự

im lặng.

– Tôi hiểu điều đó, – tôi nói. – Chỉ có một lối vào Sambala hay ở khu vực Cailát thiêng còn có vài lối nữa?

– Tôi biết còn một lối nữa, – theo tương truyền lối đó do đạo sĩ yoga Milarêpa tạo tác. Cánh cửa ở đó là những phiến đá hoa cương khổng lồ do Milarêpa chuyển đến nhờ sử dụng các lực của Cailát.

– Tôi muốn hỏi...

– Không nên nói lúc này, – Tatu cắt đứt câu hỏi của tôi và ánh mắt chỉ “lái xe” Lan Vinh E đang đi tới.

Lúc đó tôi chưa biết rằng sắp tới mình sẽ được đứng trước những cánh cửa đích thực mở vào Sambala và sẽ cảm nhận “sự nhỏ bé ba chiều” của mình. Tôi sẽ không thấy “sự nhỏ bé ba chiều” là điều gì đó bề bàng, nhục nhã, nó dung dị và ảm áp, còn những tia ý nghĩ

ràng vào Sambala chỉ có thể qua thế giới song hành sẽ khuấy động trí tưởng tượng của tôi và đưa tôi tới những chuyến đi khảo sát mới.

Chúng tôi đi tiếp. Xe chúng tôi vượt hết đồi này đến đồi khác, hết cồn backhan này sang cồn cát khác. Bỗng trên một ngọn đồi chúng tôi trông thấy dòng chữ giữa những tảng đá.

Bi kí trên đá

– Cái gì đây nhỉ? – tôi chỉ tay hỏi.

– Đá ấy mà, – Tatu lẩm bẩm.

– Có dòng chữ ghi đây thôi, – Xêlivêtop sửng cồ.

Tatu nín thinh.

Một lúc sau chúng tôi nghe được chuyện mà Tatu lúc đó không muốn nói khi có mặt Lan Vinh E. Đi được một lúc Tatu dừng xe và chỉ những tảng đá có ghi những dòng chữ gì đó. Lợi dụng lúc Lan Vinh E loay hoay với cái máy nổ, tôi kéo Tatu ra một chỗ và hỏi về những bi văn đó.

– Tất cả đều là lời kêu gọi Sambala, – cậu ta giải thích. – Chúng được ghi dưới dạng những câu thần chú mà ngày xưa có vai trò vô cùng to lớn và đã được Sambala chuyển cho loài người; khi đó con người biết sử dụng các lực lớn lao của Cailát. Nhưng rồi con người bị tước mất khả năng sử dụng câu thần chú. Người ta bắt đầu quên dần chúng và chỉ các vị Lạt ma cố lưu lại những câu chú, khắc chúng lên đá mặc dù chính họ cũng chẳng hiểu ý nghĩa của các câu chú ấy nữa. Chỉ là sự tưởng nhớ về Đại... còn con người thì cứ đợi, chờ Sambala sẽ khai mở nơi họ khả năng sử dụng thần chú. Vì thế người ta mới kêu gọi Sambala làm việc đó, cho Sambala thấy rằng họ không quên những câu chú mà một thời xa xưa đã chuyển cho họ.

– Thế có trường hợp nào Sambala đã ban cho ai đó khả năng đọc thần chú và qua đó chi phối những lực tantra của Cailát không?

– Có đấy, Sambala đã cho khả năng đó cho một số người, nhưng chuyện đó xảy ra lâu rồi. Ví dụ, yogi Milarêpa có những khả năng như thế này: vừa tụng xong câu chú là tảng đá trở nên nhẹ như lông



tơ. Nhưng với người đương đại, Sambala không ban cho những khả năng như vậy.

– Chúng ta hy vọng Sambala sẽ cho, – tôi thốt lên không chắc chắn lắm.

Chúng tôi lại đi tiếp. Mọi người lặng thinh buồn bã. Gió rít ngoài cửa xe. Bão cát hết cơn này đến trận khác, trút cát xuống xe chúng tôi. Khi một cơn bão như thế đột ngột chấm dứt, trước mắt chúng tôi, hết như ảo ảnh, hiện lên ngôi nhà nhỏ Tây Tạng bằng những gộc đá xếp lại. Chúng tôi dừng lại và vào trong. Cái quán “ven đường” này nghèo nàn tới mức chúng tôi không tiện hỏi đồ ăn. Xêlivêtop tốt bụng đề nghị ăn qua loa thực phẩm mang theo và vẫn thanh toán với chủ quán, và chúng tôi đã làm như vậy.

Trên tường quán tôi trông thấy hai bức tranh lụ lạ kỳ với những hình bộ xương.

Chúng tôi tôn thờ vương quốc người Âm

– Bức tranh kỳ lạ nhỉ? – tôi chỉ tay.

Tatu hỏi chủ quán và nhìn xuống khi thấy Lan Vinh E rồi nói:

– Người này... và cũng như nhiều người Tây Tạng khác... thờ phụng vương quốc người Âm. Vì thế họ rất thích hình ảnh bộ xương.

Tôi rủ Tatu ra ngoài như thể để hút thuốc và hỏi chuyện cận kề cậu ta.

– Vương quốc người Âm – đó chính là, như tôi được biết, Quý Gen Nhân loại gồm những người tự bảo quản thân xác trong trạng thái Xômachi. Anh có biết gì về chuyện này không? – tôi hỏi.

– Tôi có nghe nói về Xômachi, – nét mặt Tatu trở nên chăm chú, – nhưng tôi biết không nhiều. Tôi chỉ biết rằng vương quốc người Âm ở dưới núi thiêng Cailát và còn điều này nữa – Sambala canh giữ vương quốc đó. Người Tây Tạng nào cũng mơ ước được đến Vương Quốc Người Âm. Nghe nói nếu tụng những câu khấn đặc biệt dành cho người Âm thì sẽ đến được đấy. Chủ quán tất nhiên chẳng biết gì về Xômachi, ông ta chỉ tôn thờ bộ xương, thế thôi, như thuở nhỏ đã được dạy bảo.

Tôi nghĩ những điều đã ăn sâu vào tâm thức ấu thơ thật là vững chắc, như thường nói có lấy búa bổ cũng chẳng gỡ ra được. Mà lạ lắm, trí não của con trẻ “tinh khiết vì chưa hiểu biết” có khả năng ghi nhớ mãi mãi không chỉ thông tin ích lợi mà cả những thông tin vô lý kiểu suốt đời phải tôn thờ bộ xương. Nhưng nếu nghĩ cho kỹ thì có thể hiểu được, không phải tất cả những điều đã quy định đều được nhớ suốt đời, mà phần lớn chúng bị cào bằng cùng với tuổi tác. Còn lại những điều chỉ vô lý bề ngoài; tầm mức trí não đó cao hơn, không chịu sự điều khiển của tư duy tầm thường đã nhét vào đầu óc trẻ thơ ý nghĩ sâu thẳm và kín đáo, tiếc thay, chính bản thân người đó cũng không hiểu. Nhưng người đó là nô lệ của cái mục đích đã thám sâu từ nhỏ và... suốt đời, chẳng hạn, thờ phụng bộ xương mặc dù không hề biết rằng ý nghĩa ẩn giấu của sự tôn thờ mà chính người đó cũng không thể hiểu là sự đánh giá của tiềm thức về vai trò Quý Gen Nhân loại đối với sự sống trên Trái đất. Thôi đành vậy, quá trình suy thoái dài lâu có lợi cho thói hám quyền và tham lam đã đẩy nhận thức của người ta tới chỗ những tri thức vĩ đại về Người Âm đến giờ vẫn được gìn giữ trong thư tịch Tây Tạng và mô tả rất rõ ràng hiện tượng Xômachi khi con người trong trạng thái tự bảo quản thân thể mình trông như đã chết, đã bị quên lãng và thay vào là sự tôn thờ hài hước bộ xương người. Tiềm thức – sợi chỉ dẫn đường chủ yếu của cuộc đời chúng ta như thể trả thù việc đã để mất có tính chất lịch sử những tri thức lớn lao và như thể nhạo báng đời sống có ý thức của con người đã tạo ra những kiểu thờ phụng nực cười.

– Chúng ta đi thôi, lạnh rồi, – có tiếng Tatu.

– Đi ngay đây. Tôi chỉ muốn hỏi – có ai đã đến được Vương Quốc Người Âm chưa?

– Tôi chưa nghe chuyện đó. Phải được phép của Sambala mới vào được.

Còn nhớ, tôi từng đọc câu chuyện nói rằng trong một chuyến thám hiểm, Nhicôlai Rêrich đã có lần một mình cưỡi con ngựa Pôni đi đâu đó vài ngày. Khi ông xuất hiện trở lại, dân chúng phủ phục dưới chân xưng tụng ông là “Chúa” vì ông đã vượt qua biên giới Sambala trong khi chưa từng một ai có thể vượt qua ranh giới Sambala mà không có giấy thông hành của Thượng Đế.

Sự việc nêu trên có thật hay không – tôi không rõ. Với lòng tôn kính Nhicôlai Rêrich, tôi tin chuyện đó có thật, – chẳng qua bị ràng buộc bởi câu châm ngôn của những Người Đặc Biệt của Himalaya và Tây Tạng: “Ngay với Chúa Trời tôi cũng không nói ra điều đó” đã không cho phép con người có những tình cảm, khát vọng vô cùng cao cả đó kể lại những điều mình đã thấy.

Ai mà biết được, có thể Rêrich đã nhìn thấy Cõi Âm và mở to cặp mắt nhìn những người Xômachi có sắc vàng nhạt ngời trong tư thế của Đức Phật, còn ý nghĩ ngân vang không biết từ đâu đến nhưng cụ thể và rành mạch mách bảo rằng những người đó vẫn còn sống, chỉ có vẻ ngoài trông như đã chết đấy thôi. Có thể rồi sẽ tới thời đại theo lệnh của Chúa Trời, những con người đó sẽ mở những cặp mí mắt cứng đờ sau nhiều nghìn năm nhắm nghiền, động đậy đôi chân khô đét và nhờ những người đa diện mạo của Sambala cho uống nước lấy từ những nguồn đặc biệt. Họ sẽ biến thành những người đàn ông trẻ trung, khỏe mạnh, hai má đỏ hồng, cặp mắt long lanh sức mạnh minh triết đã được truyền qua bao nhiêu thiên niên kỷ.

Tranh của Nhicôlai Rêrich toát ra điều gì đó thâm lặng và to lớn, như thể ông đã ghi lại ý nghĩ thâm kín về sự vĩ đại của sự sáng tạo mà mình đã cảm nhận thấy. Ý nghĩ thâm kín đó đã được ông truyền lại qua việc khắc họa hình dáng của núi.

– Pai, ên, ư, – có tiếng từ phía sau.

– Ông Lan Vinh E bảo đã đến giờ đi rồi, – Tatu dịch.

Ngoài cửa xe phong cảnh thiên nhiên Tây Tạng loang loáng lướt qua. Địa hình đồi núi đơn điệu bắt đầu làm tôi thấy nặng nề, khó chịu. Bỗng tôi trông thấy một khoảnh tròn bằng phẳng.

Những vòng tròn lạ lùng

– Dừng lại, – tôi ra lệnh bằng tiếng Nga và vừa lòng thấy Lan Vinh E đã hiểu tôi nói.

Rời xe, đi bộ khoảng 200-300 mét, tôi cùng Ravin bước tới vòng tròn đó. Khoảnh tròn thật bằng phẳng, đường kính gần 10 mét và khác một cách bất thường với bề mặt địa hình xung quanh: ở giữa vòng tròn cỏ mọc đầy trong khi cỏ đặc trưng cho Tây Tạng lại rất

thừa thớt. Tôi ngồi vào ở giữa vòng tròn đó, bảo Ravin chụp ảnh và lại nghĩ.

– Thế, thế, – tôi lẩm bẩm trong miệng.

Trong ký ức tôi từ từ hiện lên chuyến đi đã lâu lắm rồi tới Tungút nơi có thiên thạch rơi. Lúc đó nhóm các nhà y học chúng tôi đã đi bộ hàng trăm cây số ở khu vực tâm điểm vụ nổ, luồn lách qua rừng rậm mà trong đời tôi chưa bao giờ thấy. Cây cối um tùm như vậy chỉ có thể có ở vùng rừng già Amazôn. Các nhà khoa học thuộc chi nhánh Xibêri, Viện hàn lâm khoa học Liên Xô đã giải thích với chúng tôi rằng cây cối rậm rì bất thường là do ảnh hưởng của vụ nổ Tungút chứ không phải do thiên thạch đã rơi xuống đó, nó thuộc loại những hiện tượng tự nhiên không thể giải thích được kiểu như UFO hoặc thậm chí cả tác động công nghệ gen từ phía Sambala.

Tôi sờ tay lên đám cỏ trong vòng tròn: trong điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt của Tây Tạng, cỏ phát triển như thế này quả là hiện tượng dị thường.

– Thế... đấy... – tôi nói thəm. – Thế còn những hình tròn khó hiểu trên các cánh đồng lúa mì bên nước Anh? Khoa học cũng đã chẳng lý giải được sự xuất hiện của chúng đó sao? Thậm chí còn đồn đại đêm đêm các vật thể lạ UFO đã bay đến vạch trên những cánh đồng đó vòng tròn và các hình khác bằng tia năng lượng gì đó không biết. Thậm chí người ta còn đếm được các vòng tròn đó được vạch ra chỉ trong có 10 - 15 giây. Không hiểu lúa mì ở khu vực có những vòng tròn đó có phát triển dị thường không nhỉ? Nhiều khả năng quá trình cày vỡ ruộng đã cản trở việc quan sát.

Tuy nhiên cần thừa nhận rằng thông tin về những vòng tròn khác thường xuất hiện chủ yếu từ những vùng gần các tượng đài cổ xưa; ở Anh, như đã biết là Stonehenge, còn ở Tây Tạng đây... núi thiêng Cailát.

– Việc tạo ra các vòng tròn như vậy nhằm mục đích gì nhỉ? – tôi ngẫm nghĩ, đã không biết bao lần tự hỏi câu đó và vẫn chưa có câu trả lời.

Càng gần tới Cailát càng hay bắt gặp các vòng tròn khác thường đó. Kích cỡ của chúng dao động giữa 10 đến 200 mét bán kính. Có

cả những vòng tròn hình khuyên. Rõ ràng là những vòng tròn đó có thể nhìn thấy trên sườn thoải phía bên kia đồi. Mà không biết có bao nhiêu những vòng như vậy ở những khu vực không nhìn thấy của địa hạt?!

Tôi hỏi Tatu về những vòng tròn đó.

– Sambala tạo ra chúng đấy, – cậu ta trả lời chắc chắn.

– Để làm gì?

– Điều đó chỉ Sambala mới biết.

– Không thể cái gì cũng đổ hết cho Sambala, cũng phải có mà giải thích chứ, – Xêlivếtốp cau mày.

Tôi chưa biết rằng vài tiếng sau đó Xêlivếtốp sẽ trở mắt ngạc nhiên nhìn chúng tôi và hét lên: “Cái gì kia nhỉ? Cái gì vậy? Các anh có nhìn thấy không? Dừng lại! Tất cả nhìn nào!”

Xêlivếtốp đã nhìn thấy gì

– Sự việc là thế này, – Xêlivếtốp kể, – xe đang chạy còn tôi nhìn ra cửa sổ. Xung quanh toàn đồi núi Tây Tạng, chẳng có gì khác. Và chợt trên cái gò kia kia, – Xêlivếtốp chỉ tay, – tôi nhìn thấy cặp mắt khác thường trên bầu trời. Có cảm giác như chúng đang nhìn tôi. Tôi cảm tưởng giữa tôi và hai con mắt trên có sự tiếp xúc. Không hiểu thế nào tôi lại cảm thấy đó là đôi mắt của Vị Bảo vệ Tây Tạng.

– Ai, ai?

– Vị Bảo vệ Tây Tạng. Tôi chẳng thể giải thích điều gì, chỉ biết rằng những từ ngữ đó đã nhập vào tâm thức tôi rất rõ ràng.

– Kỳ lạ. Ảo ảnh đó kéo dài bao lâu? – tôi hỏi.

– Không quá một giây, một giây rưỡi gì đó. Thậm chí tôi chưa kịp lưu ý các anh, – Xêlivếtốp đáp.

Tiếp sau đó chúng tôi cùng nhau phân tích câu hỏi – còn có ai nữa có thể cũng đã nhìn thấy đôi mắt khác thường trên trời không? Hóa ra lúc đó tôi nhìn ra cửa sổ phía đối diện, Ravin nhìn phía trước, Raphaen thì ngủ, Lan Vinh E đang lái, còn Tatu thì nhâm nhi điều thuốc.

Chúng tôi đề nghị Xêlivêtop vẽ lại đôi mắt anh ta đã trông thấy trên trời. Vốn không có tài vẽ Xêlivêtop loay hoay mãi với hai con mắt trên tờ giấy, cố nắn nét khúc lượn hình cong của mí trên và nói như tổng kết:

– Nói chung là tôi trông thấy cặp mắt đã được thể hiện trên các bảo tháp Nêpan.

– Chính xác không đấy? – tôi hỏi.

Xêlivêtop suy nghĩ.

– Đúng, trên bầu trời tôi đã nhìn thấy hai con mắt như đã được mô tả trên tường tháp Nêpan. Chúng to lắm, choán cả một phần chân trời và tôi có thể nói là sinh động nữa. Tôi có thể nói chính xác – đó là cặp mắt sống. Chúng nhìn tôi, luồn vào tâm hồn tôi. Đó là hai con mắt sinh động, đó là những con mắt siêu nhiên mạnh mẽ, đó là hai con mắt nhân từ, đó là những con mắt mà...

Dường như Xêlivêtop đã không có đủ vốn từ để diễn đạt loạt cảm xúc và tình cảm khi trông thấy hai con mắt bí hiểm đó trên trời.

– Đó là cái gì nhỉ, cái gì nhỉ? – cậu ta lẩm bẩm đầy xúc động. – Và điều cơ bản – ở đâu ra mà tôi biết rõ ràng đó là đôi mắt của Vị Bảo vệ Tây Tạng. Đó là cặp mắt của Vị Bảo vệ Tây Tạng, đúng là cặp mắt của ngài rồi! Chúng như nhìn thấu tâm can tôi. Chúng trao truyền cho tôi điều gì ấy, một điều gì đó rất quan trọng. Nhưng là điều gì?

– Liệu anh có tưởng tượng không đấy? – Ravin tỏ ra nghi ngờ.

– Tôi ấy ư? Tôi mà tưởng tượng à? – Xêlivêtop đâm vào ngực mình. – Tôi chẳng bao giờ tưởng cái gì cả. Tôi đã được xem là phi công thực tế và có đầu óc nhất trong trung đoàn bay đấy nhé! Thậm chí tôi còn mơ thấy những giấc mơ hiện thực, không hề tưởng tượng tí nào! Còn ở đây tôi có thể nói trung thực – tôi đã nhìn thấy cặp mắt sống động của Vị Bảo vệ

Tây Tạng.

– Rõ rồi! Đó là “căn bệnh ở trên cao” hay “căn bệnh ở trên núi”. Không khí thiếu oxy nhiều khi gây ra ảo giác có tính tưởng tượng, – có tiếng hoài nghi của Raphaen.

– Tôi mà bị chứng ảo giác ư? – Xêlivếtốp phản ứng ngay. – Là người quản lý của đoàn tôi nghĩ nhiều đến bột nhào và bánh kẹo! Tôi là người thực tế, các anh hiểu chưa, là người thực tế! Ảo giác và tưởng tượng không phải việc của tôi! Còn bệnh thiếu oxy thì đã bao lần tôi mắc phải, nhưng chưa lần nào bị chứng ảo giác nhé! Anh hiểu rồi chứ, Raphaen? Tôi có thể nói tôi thực sự đã nhìn thấy trên trời hai con mắt phát sáng, to tướng, khác thường mà không biết vì sao tôi đã gọi là cặp mắt của Vị Bảo vệ Tây Tạng.

Nghe mọi người tranh luận tôi hiểu Xêlivếtốp đã nói thật. Tôi không nghi ngờ tính thực tế của cậu ta. Mà thể chất của cậu ta rất khỏe nên chuyện không khí trên núi thiếu oxy gây ra nơi cậu ta chứng bị ảo giác thật đáng ngờ.

Tôi và Xêlivếtốp hỏi cậu dẫn đường Tatu về chuyện này.

– Ông đã nhìn thấy cặp Mắt Tuệ Giác. Hai con mắt đó thỉnh thoảng vẫn xuất hiện trên bầu trời nơi đây, – Tatu nói như thể về một chuyện quá bình thường vậy.

– Thế Mắt Tuệ Giác là gì?

– Là Sambala – xứ sở của các Bậc Minh Triết, – Tatu trả lời quanh co.

Tôi thừa hiểu Xêlivếtốp có thể đã trông thấy ảo ảnh. Nhưng ảo ảnh dưới dạng hai con mắt thì không thể tưởng tượng nổi. Nếu loại trừ ảo giác thì chỉ còn biết tin vào thần bí mà những chuyện như vậy thì chúng tôi đã được nghe các vị Lạt ma kể rất nhiều. Mà liệu chúng ta có quyền không tin Êlêna Bôlavatxcaia, Nhicôlai và Êlêna Rêrich và các học giả đạo Phật bí truyền khác không? Rồi còn biết bao truyền thuyết dân gian, những chuyện hoang đường của Tây Tạng nữa!

Tình huống thực tế là chúng tôi đã vượt qua biên giới của Sambala huyền bí, và tại đây trên lãnh thổ này – nơi nằm dưới mặt đất có lẽ có những thành phố tuyệt đẹp của một xã hội đa diện mạo gồm những Con người Ưu Tú nhất trong số Những Người Ưu tú –

chúng ta hoàn toàn có thể chờ gặp những chuyện lạ. Tức là nếu nói bằng ngôn ngữ khoa học nghiêm túc, chúng tôi có thể chờ đón sự xuất hiện những hiện tượng không thể cắt nghĩa được mà có thể là kết quả hoạt động của một nền văn minh siêu cao, có tư duy và quan niệm khác về sự sống nơi Trái đất. Có thể hình dung hai mắt trên bầu trời là toàn ảnh (hologramme)[9]. Ai đã tạo ra hình ảnh đó và với mục đích gì thì chúng ta chịu. Nhưng năng lượng chỉ để làm việc đó thôi đã to lớn biết bao! Nguồn năng lượng đó thực sự như thế nào?

Một điều kỳ lạ là theo Xêlivêtop kể thì hai con mắt trên trời giống hình cặp mắt trên các bảo tháp Nêpan. Theo những kết quả của chuyến khảo sát Himalaya lần thứ nhất chúng tôi đã diễn giải là cặp mắt của người Lêmuri. Mà Lêmuri là chủng tộc phát triển nhất trên Trái đất. Biết đâu ở Sambala bí ẩn, nơi có

những Người Ưu Tú nhất trong số những Người Ưu tú của mỗi trong số năm chủng tộc gốc của loài người, vai trò đứng đầu lại thuộc những người Lêmuri khổng lồ, còn khái niệm “Mắt Tuệ Giác” tồn tại khắp nơi ở phương Đông lại liên quan tới hai con mắt của người Lêmuri ở Sambala và được người đời tiếp nhận như biểu tượng đích thực của Tuệ Giác đã đi vào tiềm thức. Hoàn toàn có thể thời xa xưa các Lạt ma đã trông thấy hai con mắt đó trên trời và chuyển hình ảnh đó dưới dạng những hình vẽ hai con mắt trên các bảo tháp Nêpan và Tây Tạng, nhận định đó là cặp Mắt Tuệ Giác và không đoán ra rằng đó là con mắt của những người minh triết nhất trên Trái đất – người Lêmuri. Mà cũng có thể có ai đó xưa kia đã từng vào động Xômachi và trông thấy cặp mắt của vị mà những Người Đặc biệt kính cẩn gọi là “Ngài” - tức là vị bảo vệ Cõi Âm hay Quý Gen Nhân loại, cho phép hoặc không cho phép lui tới một trong những trú xứ chính của Sambala.

Trong quá trình suy nghĩ, bàn luận còn một chi tiết nữa chưa rõ – ấy là khái niệm “Vị Bảo vệ Tây Tạng” đã không biết từ đâu xuất hiện trong đầu Xêlivêtop khi cậu ta trông thấy hai con mắt trên trời.

Tôi đứng bên xe và suy ngẫm. Lúc đó tôi không biết rằng ngày mai thôi khái niệm “Vị Bảo vệ Tây Tạng” sẽ lại được nhắc tới, nhưng



là những người khác và có liên quan tới sự phát sáng bí hiểm trên bầu trời.

Sự phát sáng bí hiểm trên bầu trời

Đến Cailát còn khoảng 80 - 90 cây số nữa. Ngày đã chuyển về chiều. Hết trận bão cát này đến trận khác. Chúng tôi nghỉ đêm trong lều ở Parajang. Trời sáng và rét, có gió. Cả buổi tối chúng tôi không ra khỏi lều. Khi đã tối hẳn Xêlivêtốp bảo:

- Tôi có cảm giác sau lều trời bỗng sáng lên.
- Có lẽ là cảm giác thôi, – Raphaen đã rúc vào túi ngủ lên tiếng.

Sáng hôm sau chúng tôi đuổi kịp đoàn hành hương người Đức. Họ dựng lều trên sườn đồi cỏ. Chúng tôi dừng lại. Sau khi biết chúng tôi là các nhà khoa học Nga chứ không phải khách hành hương, cả sáu người Đức tranh nhau kể về hiện tượng họ đã nhìn thấy chiều hôm trước. Cuối cùng hai phụ nữ – các bà Marghit và Erica nói tiếng Anh thạo hơn đã ngăn được cuộc đối thoại sôi nổi bằng thứ tiếng Đức lẫn lộn tiếng Anh kể lại hiện tượng phát quang trên bầu trời.

– Đấy thôi! – Xêlivêtốp ngắt lời họ. – Tôi đã bảo ngoài lều trời sáng lên đấy. Chẳng ai chịu ra cả! Sợ rét! Chà.

– Thế... đấy..., – tôi kêu lên bực tức.

– Chuyện là thế này, – hai bà người Đức nói cướp lời nhau. – Khoảng 8 giờ tối chúng tôi bắt đầu dựng lều. Mặt trời đã khuất sau chân trời, nhưng vẫn sáng. Chợt đằng đông đối diện phía mặt trời lặn ở chân trời xuất hiện vài dải ánh sáng. Chúng có màu da cam, vàng, xanh dương và trắng sữa, trông rất rõ trên chân trời tối. Các dải ánh sáng đó như thể xuất phát từ một nơi cách chúng tôi ước chừng 50 - 80 cây số về phía đông. Các vệt đó từ từ di chuyển lên cao và nửa tiếng sau thì lên tới cực điểm, choáng toàn bộ nửa phần đông vòm trời. Cùng lúc đó cũng những dải như vậy xuất phát từ một điểm xuất hiện đằng tây và cũng lan tỏa tới thiên đỉnh. Sau nửa tiếng nữa bộ phận dải ánh sáng phía tây chập lại với phần đông, sự liên kết chỉ xảy ra giữa những dải trắng sữa còn những vệt da cam,

vàng và xanh lam lại như thể lơ lửng, không chạm vào nhau. Sự phát sáng kéo dài nửa tiếng nữa rồi tắt dần. Nhưng điều cơ bản tất cả chúng tôi không trừ một ai đều có cảm giác sự phát quang bí hiểm đó do...

– Ai?

– Vị Bảo vệ Tây Tạng đã tạo ra.

– Gì cơ? – tôi và Xêlivêtop nhìn nhau.

– Vị Bảo vệ Tây Tạng! Các ông cứ hỏi bất cứ ai trong đoàn chúng tôi – tất cả đều trả lời như nhau. Ý nghĩ đó như thể đã từ ngoài nhập vào đầu óc chúng tôi, – bà Marghit đáp.

– Ở đây cũng lại Vị Bảo vệ Tây Tạng! – Xêlivêtop trở mặt nói bằng tiếng Nga.

– Vị Bảo vệ Tây Tạng là ai? – tôi hỏi khách hành hương người Đức.

– Ich vorib nich (tôi không biết), – một người trong họ trả lời.

– Tôi cũng không rõ, nhưng đó là Trí gì gì... đó, – bà Erica đáp.

Tôi kể các bạn Đức nghe chuyện Xêlivêtop đã nhìn thấy trên trời hai con mắt khác thường và cậu ta cũng chợt có ý nghĩ đó là mắt của Vị Bảo vệ Tây Tạng.

–Ồ – ồ! – các bạn Đức ồ lên và bước tới chỗ Xêlivêtop để sờ cậu ta một cái.

– Các bạn có chụp ảnh hiện tượng phát sáng trên bầu trời không đấy? – tôi hỏi.

– Chỉ anh này chụp thôi, – bà Erica chỉ người đàn ông trung niên, – và chỉ một lần. Chúng tôi hy vọng bức ảnh đạt.

– Vì sao anh lại chỉ chụp có một lần? – tôi thất vọng.

– Tôi sững sờ trước hiện tượng, – anh người Đức đã chụp ảnh nói áp úng, – rồi mấy từ “Vị Bảo vệ Tây Tạng” cứ như búa nện trong đầu ấy.

Chúng tôi thỏa thuận anh bạn Đức sẽ gửi bản sao bức ảnh về Nga cho chúng tôi. Anh đã giữ lời hứa.

Sau đó tôi vẽ phác vào hai quyển nhật ký dã ngoại dưới sự hướng dẫn của những người đã chứng kiến hiện tượng phát quang trên trời và so sánh với bản đồ địa phương.

– Vậy là sự phát sáng bắt đầu ở kia kìa, – từ phía Tây sao? – tôi hỏi các bạn Đức, tay chỉ về phía Tây.

– Phải, phải, ở đó đấy, – các bạn Đức đáp. – Các bạn có biết ở đó có gì không?

– Gì hả ông?

– Ở đó cách đây khoảng 80 cây số có quả núi thiêng Cailát. Thành thử phần phát sáng phía Tây xuất phát từ núi thiêng. Nó sáng hơn phần phía Đông thì phải?

– Hình như có sáng hơn, – bà Erica đáp.

Thế là tôi kể cho nhóm khách hành hương người Đức nghe câu chuyện về đá hạnh phúc Santamani (tiếng Tây Tạng là Norbi Pinpôchê) như Nhicôlai Rêrich đã mô tả. Khi sống ở Ấn Độ, những đêm tối trời, ông Rêrich đã nhìn thấy những đợt ánh sáng lóe lên và những cột ánh sáng khắp bầu trời. Chúng không thể là bắc cực quang, không thể là hiện tượng phóng điện. Các vị Lạt ma giải thích với Rêrich ánh sáng đó phát ra từ đá kỳ diệu Santamani ở trên tháp Sambala. Khi đá đó phát quang thì tháp tỏa ra những tia sáng rực rỡ.

Nghe nói đá Santamani diệu kỳ đã được con tuấn mã có cánh Lung-ta đưa xuống Trái đất. Đá đó có “nội nhiệt”, nhưng bức xạ đó tác động lên con người tốt lành, hướng suy nghĩ người ta tới những điều cao quý.

Ngoài đá chính còn có vài đoạn của đá chính có mối liên hệ vô hình với đá chủ. Một phần như vậy đã được mô tả rất cụ thể. Nó óng ánh, hình thù giống hạt lạc. Trên mặt đá khắc bốn chữ tượng hình mà chưa ai giải mã được. Tục truyền rằng nhiều vị lãnh tụ châu Á và châu Âu nắm giữ những phần của đá Santamani đó, nó đã giúp họ điều khiển dân chúng. Thậm chí còn nghe nói Rêrich đã được các chủ nhân Sambala giao nhiệm vụ mang phần đá đó từ châu Âu về Sambala.

Câu chuyện đã gây được ấn tượng cho các bạn Đức, hơn nữa cái họ “Rêrich” phát âm kiểu tiếng Đức nghe rất thân quen với họ.

– Nhân câu chuyện huyền thoại này, – tôi nhận xét, – có thể tìm thấy đủ căn cứ để phán đoán núi thiêng Cailát là “Tháp Sambala”. Còn nếu coi trọng vấn đề đó thì trên đỉnh Cailát hoặc cạnh đỉnh phải có đá Santamani – chính là thứ đã phát đi ánh sáng bí hiểm mà các bạn đã nhìn thấy ở phía tây. Bộ phận sáng đằng đông có thể xuất phát từ đoạn đá Santamani áng chừng ở 80 cây số về phía Đông địa điểm đó.

Các bạn Đức đồng ý với phán đoán đó và cho biết họ muốn được nhìn thấy tận mắt đá kỳ diệu đó, trèo lên đỉnh Cailát hoặc ít ra đi về phía đông tìm kiếm đoạn đá Santamani. Nhưng rời khỏi nguyên tâm linh nơi những khách hành hương đến từ đất nước giàu có và đứng đắn đó đã thảng và họ đã đồng ý một cách thoải mái và đàng hoàng là được nhìn quả núi thiêng mà trên đỉnh có lẽ có đá Santamani huyền bí cũng đã là điểm phúc lắm rồi mà chỉ những người đã được chọn lọc mới có được may mắn ấy.

Họ, các bạn Đức đó với những khuôn mặt thô sạm vì sương gió đủ khảng khái để rũ bỏ xúc cảm Âu châu và hết lòng tiếp nhận những thánh tích xa lạ đối với họ từ Tây Tạng. Nhìn vào ánh mắt thấy rõ họ đã yêu quý Tây Tạng biết mấy.

Trong lúc mấy cậu trong đoàn chúng tôi thảo luận các chi tiết, lúc lúc lại chêm từ ngữ Đức vào tiếng Anh, tôi ra một chỗ để suy nghĩ. Tôi chẳng có cơ sở để không tin khách hành hương người Đức, nhưng phán đoán về chuyện đá huyền thoại Santamani đã phát sáng mà tôi đã đề xuất xem ra quá ư

huyền bí.

Tôi nghĩ:

– Liệu sự phát quang bí ẩn trên trời có phải là dạng cầu vòng không nhỉ?

Nhưng có lẽ chưa ai từng nhìn thấy cầu vòng bắt từ chân trời đến chân trời, theo lẽ cầu vòng có tính hạn định. Ngoài ra chưa bao giờ vài cầu vòng lại xuất phát từ một nơi tản ra thành chùm. Và trong cầu vòng cũng không bao giờ có sắc trắng. Màu sắc của cầu vòng

như được biết phân chia theo trình tự các màu: đỏ, da cam, vàng, xanh lá cây, xanh lam và tím.

Cả hướng mặt trời lặn chắc gì cũng đã thực tế bởi lẽ sự phát sáng bắt đầu từ đằng đông mà như ta biết đó là hướng mặt trời mọc.

Mọi sự việc đều tụ trung lại một chỗ là ở Tây Tạng đây, tại khu vực Cailát thiêng đang xảy ra những hiện tượng không thể lý giải được, không diễn giải kiểu gì ngoại trừ kiểu huyền bí. Hai từ “huyền bí” có nghĩa là bí mật, mà bí mật là điều mà ta không biết và không nhận thức được. Việc Sambala hiện hữu vô hình nơi đây đã cho chúng tôi thấy trong thế giới này chúng ta hiểu biết còn ít lắm, ít vô cùng và trước mắt chúng ta còn cả một tầng dày những bí mật mà chúng ta về mặt lịch sử phải đào bới để đi tiếp trên con đường tiến bộ do Chúa đã ấn định. Các nhà khoa học hiện đại chúng ta không hiểu sao cứ luôn luôn cố giải thích cho mọi người hiểu những hiện tượng không thể hiểu được, dù rằng cách giải thích đó nghe ra thật ngô nghê, ngớ ngẩn. Và chẳng hiểu do đâu mà chúng ta lúc nào cũng sợ hãi nói ra hai tiếng “bí mật” hay “điều bí ẩn”, làm ra vẻ ta đây biết tuốt mặc dù hiểu rằng thiên chức của nhà khoa học chính là đào bới đống bí mật. Trên thế gian còn biết bao điều bí ẩn sẽ được khám phá không phải ngày mai mà hẳn phải trong một tương lai xa vời.

Tôi cúi đầu đứng cách xa chiếc xe của đoàn và càng hiểu thêm rằng tôi – với tư cách một nhà khoa học đành đặt bên cạnh từ “Sambala” hai chữ “bí mật”. Lời giải cho công trình sáng tạo huyền thoại và vô hình đó của Chúa trong thời gian dài vẫn chỉ ở tầm mức phỏng đoán và giả thiết, cho tới lúc tự Sambala sẵn sàng tiếp xúc với loài người khi họ đã nhận thức được ý nghĩa của khái niệm Thiệt và Yêu Thương, những ngôn từ chứa đựng trong mình năng lượng vô cùng mạnh mẽ.

Tôi đứng đó và muốn tin vào một điều rằng không lâu nữa trước mắt chúng tôi sẽ hiện lên dấu hiệu chính của Sambala – Thành Thiên Đế và khi đó chúng tôi đều chung cảm tưởng chính là chúng tôi đã tìm ra Sambala. Nhưng... tôi đâu có hình dung được là sắp tới chúng tôi sẽ hiểu ra rằng thành phố của các Chúa trời đã hoàn thành sứ mạng của mình sau khi tạo ra con người Trái đất mới và

lúc này dường như thành phố đã chết, còn đời sống của Sambala dưới thành phố này vẫn sôi động, náo nhiệt. Ý nghĩ này còn quay lại với tôi nhiều – nhiều lần sau khi chuyến đi khảo sát đã kết thúc và ý kiến cho rằng thật sự có tồn tại nền văn minh dưới mặt đất ngày càng được củng cố, rằng nền văn minh này chỉ đạo chúng ta ở những thời điểm có tính nguyên tắc và chính nền văn minh đó đã tạo tác nên Thành Thiên Đế như ma trận để khởi động đường hướng sống mới đua tranh với chúng ta.

Lúc đó tôi chưa biết, sau khi xử lý tư liệu khảo sát Thành Thiên Đế, thật đột ngột với chính bản thân mình tôi đã phát hiện trên đỉnh núi thiêng Cailát có một khoảng hình vuông giống đỉnh phẳng trên chóp Đại Kim Tự Tháp Khêốp và cái khoảng đó có thể được diễn giải như bãi hạ cánh của con tàu của cỗ nhân mà có thể (xin nhớ tới con ngựa Lung-ta có cánh!) đã chuyển xuống đó đá Santamani huyền bí – thứ đá thỉnh thoảng lại phát ra luồng ánh sáng có sức mạnh ngoài trí tưởng tượng.

Còn lúc đó, khi tôi đứng cách xa chiếc xe và suy ngẫm, nỗi buồn man mác cứ ngấm dần tâm trí tôi như thể từ bên trong có lời ám chỉ tư tưởng của tôi vô căn cứ, còn hai chữ “bí mật” kỳ vĩ cứ như búa bổ vào óc. Tôi quay lại chỗ xe đỗ. Nhìn thấy Xêlivêtop đứng cạnh Raphaen tôi bước tới họ và nói với Xêlivêtop:

– Cậu có điểm phúc đấy, – cậu đã nhìn thấy con mắt của vị mà ở Tây Tạng đã cho nhân bản, nuôi dưỡng, che chở và tiếp tục bảo vệ con người nguyên sơ hậu Đại Hồng Thủy, con người gốc của cả loài người.

Raphaen khẽ mỉm cười.

Cuối ngày hôm đó chúng tôi tới khu vực Cailát. Nhưng đỉnh núi thiêng đã bị mây mù phủ kín. Để không mất thì giờ vô ích, chúng tôi quyết định trước tiên khảo sát Hồ Ác Quỷ bí hiểm đã. Về hồ này chúng tôi đã được nghe không biết bao nhiêu là chuyện: nào là những con rắn thần bí, nào là nước nơi đó uống phải chỉ có toi mạng...! Tôi chưa biết rằng ngày mai đây suýt nữa thì Hồ Ác Quỷ đã giết hại chúng tôi.

## CHƯƠNG 7: HỒ ÁC QUỶ

– Từ đây không nhìn thấy Hồ Ác Quỷ đâu, nó có tên là Rácsác, – sư ông của tu viện nhỏ Trugômba trả lời câu hỏi của tôi, “lái xe” Lan Vinh E đã cho phép tôi được chuyện trò với vị đó trong vòng nửa tiếng đồng hồ. – Ông phải ra chỗ kia kìa, gò ấy, từ đó ông sẽ trông thấy hồ nước to, lúc nào cũng có bão tố. Nhưng chớ đến gần bờ, – cát ở đó có thể sụt đổ và chôn vùi luôn cả xe cộ.

– Được rồi.

– Nếu từ Hồ Ác Quỷ đi về hướng đông, – sư ông nói tiếp, – ông sẽ vượt qua một cái eo bằng phẳng bề ngang khoảng năm cây số và đến bờ hồ thiêng Manaxarôva lúc nào cũng lặng gió.

– Nghĩa là hồ Rácsác bao giờ cũng có bão tố còn ở hồ Manaxarôva luôn luôn yên lặng? – tôi hỏi. – Thế là tại sao, vì hai hồ nước đó có bị mạch núi nào ngăn cách đâu nhỉ?

– Là bởi lẽ quỷ hồ Rácsác luôn luôn xua đuổi không khí trên mặt hồ, còn ở hồ Manaxarôva thì các thần thiện luôn luôn ngăn gió lại, – sư ông đáp không một chút nghi ngờ trong

giọng nói.

– Chuyện nhằm nhí ấy mà, – Raphaen ghé vào tai tôi nói.

– Khoan đã, Raphaen! Xin ông cho biết, – tôi nói với sư ông, – vì sao quỷ lại xua đuổi không khí trên hồ Rácsác?

– Vì quỷ tức khí chuyện bên cạnh xuất hiện hồ Manaxarôva.

– Trước đó không có hồ đó hay sao?

Truyền thuyết về Hồ Ác Quỷ

– Theo truyền thuyết được ghi lại trong thư tịch Tây Tạng, – sư ông co ro vì lạnh, kể tiếp, – hồ Manaxarôva xuất hiện cách đây 2300 năm còn hồ Rácsác có từ ngày xưa ngày xưa.

– Sao lại thế?

– Tôi giải thích đây, – sư ông quay lưng về phía có gió lạnh. – Hai nghìn ba trăm năm về trước, Tây Tạng do vị Chúa Quỷ cai quản. Ngài ngồi trên Cailát còn vợ của ngài ngồi cách đây không xa, chỗ kia kia, – sư ông chỉ tay về hướng tây – bắc.

– Vợ của Chúa Quỷ ngồi ở nơi có tên là “Chốn của Quỷ đói” – tôi ngắt lời ông ta.

– Người đời thỉnh thoảng gọi nơi đó như vậy. Một lần nọ, – sư ông nói tiếp, – Chúa Quỷ duỗi một bên chân và dẫm xuống đất, nơi ấy tạo thành hồ Rácsác được ngài trao truyền cho sức mạnh quý của mình. Hồ Rácsác chính là vết chân của Chúa Quỷ.

– Thế vì sao ở đó lúc nào cũng có giông tố?

– Tất cả các Chúa đều nắm sức mạnh của năm yếu tố. Khi Chúa Quỷ thua Chúa Chính, trong số năm yếu tố (lửa, nước, đất, gió và con người) tất cả đều phải quy phục, chỉ để lại cho Chúa Quỷ gió và nước, nhưng gió và nước phát huy được sức mạnh quý chỉ trong phạm vi hồ Rácsác, ngoài ra không còn chỗ nào khác.

– Vậy liệu có chuyện người ta đến lấy nước Quỷ ở hồ Rácsác về đất nước mình đầu độc mọi người không? – tôi hỏi vui.

– Tôi nói rồi mà, – sư ông nhướn cặp lông mày tỏ ra phân vân, – nước và gió chỉ có sức mạnh quý trong giới hạn hồ Rácsác. Ở những chỗ khác các Thần Thiện đã làm trung hòa nước và gió đó. Chẳng thế mà trên mặt hồ Manaxarôva bao giờ cũng lặng gió, – các vị Thần tốt bụng không bao giờ để gió quý lọt vào đấy.

Tôi nghĩ vậy là mình đã quen nói chuyện nghiêm túc về những đề tài huyền bí rồi, tuy nhiên theo cách nhìn của nhà khoa học – bác sỹ phẫu thuật thì chí ít cũng là chuyện kỳ quặc. Nhưng tôi đã biết, thật may là đã biết, đằng sau những câu chuyện thần thoại có điều gì đó nghiêm túc và chưa nhận thức được mà tới một lúc nào đó, có thể trong một tương lai xa xôi sẽ thành hiện thực và một vị bác học vĩ đại của tương lai tôn kính Chúa sẽ ăn mừng thắng lợi khoa học của mình. Có lẽ quá khứ và tương lai đúng là không tách rời nhau, còn những câu chuyện huyền thoại đến từ quá khứ xa xôi lại thuộc về một tương lai xa vời. Là vì sự sống phát triển theo đường xoắn ốc.



– Thế Chúa Quỷ đã trị vì Cailát bao lâu, thưa ông? – tôi hỏi sau phút lặng thinh.

– Tôi không biết chính xác, – sư ông lúng túng, – nghe nói lúc những Người To lớn ở Tây Tạng bắt đầu rút xuống dưới mặt đất là lúc Chúa Quỷ xuất hiện, vị này đã sử dụng sức mạnh tantra của Cailát vĩ đại làm rất nhiều điều xấu xa trên khắp cõi trần gian. Vì Cailát là Trung tâm của Trái đất mà.

– Biết đâu thời kỳ đó đã trùng lặp với sự phát triển rầm rộ những thế lực hắc ám..., – tôi lẩm bẩm.

– Cailát có sức mạnh lớn lắm, rất lớn, rất..., – nhà sư ưỡn thẳng tấm thân ngấm lạnh của mình. – Từ đây nhìn rõ Cailát, nhưng hôm nay có mây.

– Thế chuyện gì đã xảy ra cách đây 2300 năm?

– 28 thần Thiện hợp lực lại chiến đấu với Chúa Quỷ đang tọa trên đỉnh Cailát. Cuộc chiến diễn ra lâu lắm, kết thúc họ đã chiến thắng Chúa Quỷ. Không đâu còn lực lượng quỷ nữa trừ hồ Rácsác. Trong hồ đó còn lại con trai của quỷ tên là Ximbi-Txo. Chính quỷ con xua đuổi không khí và làm ô uế nước hồ đấy.

– Tôi muốn được hỏi câu nữa...

– Còn nữa, – nhà sư ngắt lời tôi, – sau chiến thắng của các thần Thiện, Cailát phát sáng. Ánh sáng có sắc thanh thiên, xanh biển và trắng. Ngoài ra nơi vợ Chúa Quỷ đã ngồi cũng phát quang.

– “Chôn của Quỷ đời”?

– Phải, – nhà sư đưa mắt nhìn tôi.

– Thế còn đằng đông không phát sáng hay sao? – tôi hỏi, nhớ lại câu chuyện của các lữ hành người Đức về hiện tượng phát sáng khác thường.

– Tôi không nhớ chính xác, – nhà sư trầm ngâm, – hình như cũng phát sáng thì phải.

– Ông có nghe nói gì về đá Santamani, tiếng Tây Tạng gọi là Norbi-Rinpôchê, không? Nghe nói đá chính ở trên đỉnh Cailát còn được gọi là “Tháp Sambala”. Nhưng còn vài phần nữa của đá màu

nhệm đó mà luôn có mối liên hệ vô hình đối với đá Santamani chính. Ông có cảm thấy là một phần đá ở “Chốn của quỷ đói”, phần nữa ở phương Đông không? Xin ông lưu ý theo tục truyền đá Santamani có khả năng phát sáng mạnh khủng khiếp.

– Tôi biết, – nhà sư nhìn tôi chăm chăm, – đá Norbi-Rinpôchê đã đưa lên đỉnh Cailát vị thần chính trong số tám thần Thiện tên là Jiucu-Tôchê. Nhờ đá đó mà các thần Thiện đã thắng được Chúa Quỷ. Còn về những phần đá khác thì tôi không nghe nói.

– Ông có nghe nói chuyện học giả người Nga Nhicôlai Rêrich có sứ mạng mang đến Tây Tạng một trong các phần đá huyền diệu đó không?

– Không, tôi không được biết.

– Thần thiện Jiucu-Tôchê là vị thần như thế nào?

– Ô! Vị đó khác thường lắm. Có ba mặt, mỗi mặt có 3 con mắt, có 16 tay, mỗi bên 8 và 4 chân. Chính vị đó đã làm Cailát phát sáng sau khi chiến thắng Chúa Quỷ. Sau đó vị đó để lại trên Trái đất, tại Tây Tạng đây người – Chúa có tên là Akhát (tiếng Tây Tạng là lalatgium), vị này tổ chức lại nhà nước của các yogi. Vào thời đó xuất hiện Milarêpa vĩ đại. Akhát muốn các yogi lại sử dụng sức mạnh tantra của Cailát, nhưng...

Nhà sư im lặng.

– Nhưng sao, thưa ông? Không xây dựng lại được nhà nước yogi hay sao?

– Xây được rồi, nhưng lại lụi dần. Mà không có các yogi, dân Tây Tạng chúng tôi khó sống lắm. Chúng tôi vẫn nhìn thấy Cailát, nhưng không thể sử dụng lực tantra của núi.

– Ngày hôm kia ông có nhìn thấy hiện tượng phát sáng bất thường không?

– Có. Tôi đã cầu nguyện cho sự phát quang.

– Hiện tượng đó có nghĩa là gì?

– Có nghĩa Thần Thiện Jiucu-Tôchê đã trở về.

Tôi im bật, không biết nên nghĩ thế nào nữa.

– Thế còn... hồ Manaxarôva đã xuất hiện như thế nào?

– Sau khi chiến thắng Chúa Quỷ, Jiucu-Tôchê cũng đặt chân xuống đất và ở chỗ đó đã xuất hiện hồ thiêng. Nó chống lại Hồ Ác Quỷ, không cho gió và nước quỷ lan tỏa khắp thế giới.

Lan Vinh E chạm vào khuỷu tay tôi cho biết đã phải kết thúc trò chuyện.

– Một phút, một phút nữa thôi... Thế ở “Chón của quỷ đói” có người hóa đá không? – tôi mặc kệ cứ hỏi nhà sư cái đã.

Nhà sư nhìn tôi hai mắt mở to. Một luồng gió giật, giật chiếc áo của ông. Lan Vinh E lại sờ sờ vào khuỷu tay tôi.

Lấy thuyền và trang thiết bị xong chúng tôi trở lại chỗ xe zip để ra Hồ Quỷ.

– Thế cơn gió vừa rồi có phải của Quỷ không? – hai tay vẫy vẫy tôi hỏi lần cuối nhà sư đang bước theo sau chúng tôi.

– Không, không. Đó là làn gió lành. Gió trên hồ Quỷ mới dữ.

Khi đã xuống thuyền tôi hỏi to nhà sư:

– Ông tên là gì?

– Tlennupu, – ông ta hét lên đáp lại.

Tôi hiểu mình sẽ còn tìm dịp chuyện trò lần nữa với nhà sư về “Chón của quỷ đói” và sẽ cố đến được nơi đó... một mình. Còn phía trước Hồ Quỷ đang đợi chúng tôi.

Trên Hồ Ác Quỷ

– Stop! Đừng rẽ! Don't turn, ngán hơn! – tôi hét lên bằng ngôn ngữ hỗn hợp khi thấy Lan Vinh E bắt đầu rẽ sang đụn cát để tới bờ Hồ Quỷ Rác sác. Hai bánh trước của xe zip đâm vào cát.

– Tatu dịch giúp là cậu ta ở lại đây và không đánh xe đến bờ. Chúng tôi đi bộ, chỉ nửa cây số thôi.

Trên Hồ Quỷ quả thật đang có bão mạnh. Những đợt sóng xanh sẫm ào ào tràn lên bờ. Gió lạnh thấu xương rít trong tai, thổi hất

tung cả mũ trùm đầu.

– Gió gì mà gớm ghiếc vậy! – Xêlivêtốp ì ạch kéo thuyền ra khỏi vỏ bọc.

– Hay là thôi, gì thì cũng là Hồ Quý, – Raphaen hét vào tai tôi qua tiếng gầm của sóng.

– Nhìn kìa, Raphaen, cạnh bờ sóng mạnh, nước và cát lẫn lộn, không dùng để thí nghiệm được đâu. Để có nước sạch thử nghiệm phải bơi ra xa. Mà tốt nhất là lấy mẫu nước ở dưới đáy bằng dụng cụ của chúng ta, có điều sóng to thế này sẽ khó khăn đấy, – tôi nói lúc đang chuẩn bị hai mươi cái chai và dụng cụ lấy nước ở dưới sâu.

Xêlivêtốp thì bơm thuyền.

Trong lòng tôi chưa hết nghi ngờ do câu chuyện của nhà sư kể rằng nước đó quả thật có những thuộc tính của quý.

– Hay không nên mạo hiểm? – tôi nghĩ: – Bơi ra đúng lúc sóng to thì quả là nguy hiểm! Không biết chừng lại uống no cái thứ nước... ma quý ấy!

Nhưng trí tò mò khoa học đã đẩy tôi về phía trước. Đã từng có một chuyến khảo sát Himalaya để tìm nước “sinh” và nước “tử” ở trên độ cao 5000 và 5600 mét theo tương truyền. Chúng tôi đã tìm thấy hai loại nước mà các yogi đã sử dụng để nhập trạng thái Xômachi (nước “tử”) và ra khỏi trạng thái đó (nước “sinh”). Những nghiên cứu nuôi cấy tế bào trong phòng thí nghiệm cho thấy cái gọi là nước “tử” gia tăng hiện tượng tự chết của các tế bào (apoptos) trong khi nước “sinh” lại có tác động ngược lại về nguyên lý tức tăng cường sức sống của tế bào. Đối với chúng tôi những kết quả đó đã gây ấn tượng mạnh tới mức trên Hồ Quý này chúng tôi đã không thể kìm lòng không lấy mẫu nước quý để so sánh với nước thiêng của hồ Manaxarôva.

Xin được nói trước đúng là chúng tôi đã cho thử nghiệm cả hai loại nước đó, đã thu được kết quả khác với nước “tử” và nước “sinh” của Himalaya. Sau khi được thử nghiệm ảnh hưởng tới apoptos của các tế bào trong điều kiện thành phố Upha (nước Nga) nước quý và nước thánh đều trung tính. Truyền thuyết mà tu sỹ Tiênnupa đã kể

rằng nước hồ Rácsác có thuộc tính của quỹ chỉ trong phạm vi hồ và mất đi các đặc điểm đó ngoài giới hạn đó có vẻ như đã đúng.

– Thuyền đã sẵn sàng. Đã đến lúc đeo găng tay để không chạm phải cái thứ... nước đó và bơi về, – có tiếng Xêlivếtốp.

Tôi nhìn chiếc thuyền được làm theo đặt hàng của chúng tôi tại nhà máy sản xuất cao su kỹ thuật và được kỹ sư trẻ tuổi có cái tên Do Thái Emin và mang cái họ đặc trưng Tácta là latkhuđinốp thiết kế cho trường hợp bão to.

– Nào, thuyền ơi, vững vàng nhé! Nghe nói cái hồ này không chỉ nuốt người mà còn nuốt cả thuyền bè nữa.

Xêlivếtốp ngồi vào vị trí chèo. Tôi lấy sức đẩy thuyền ra và đang chạy lấy đà thì đẩy luôn con thuyền vào ngọn sóng cao nửa mét. Đợt sóng thứ hai cao hơn thế ập đến như phủ kín chúng tôi từ đầu xuống chân và cả cái mồm đang há hốc vì thiếu dưỡng khí của tôi.

– Chèo đi, Xêlivếtốp! – tôi làu bàu, nhỏ nước và nhớ tới tính chất quỹ của nó.

– Tôi đang chèo đây thôi! Cốt sao mạn thuyền không đâm vào đầu sóng, nếu không

sẽ lật.

– Phải ra cách bờ chừng 150 mét nữa và đứng yên ở đó cho tới lúc tôi lấy đủ 20 chai nước sâu. Vững tay chèo nhé, Xêlivếtốp!

Chúng tôi mỗi lúc một ra xa hơn. Những con sóng to và lạnh buốt xô đẩy thuyền, lúc lúc lại ập xuống. Tôi luôn tay múc nước bằng cái chai nhựa cụt đầu trong thuyền đổ ra.

– Sếp này, phần dưới thắt lưng tôi ướt hết rồi, cái đấy bơi trong nước quỹ thì còn gì, mà tôi thì chưa vợ con.

– Cửa tôi cũng ướt hết và tôi cũng muốn... Chúng mình ngốc thật, tay đeo găng cao su trong khi người ướt sũng từ đầu đến chân. Không sao, Xêlivếtốp! Cái chính là vững lòng!

– Nhìn từ trong bờ có thấy sóng to đâu nhỉ, vậy mà ở đây cứ như có lũ cá voi chồm tới vậy. Tung lên hạ xuống cũng phải một mét. Anh có say sóng không đấy, sếp?

– Không.

– Tôi cũng không.

Cách xa bờ 150-200 mét, tôi tháo găng tay và bắt đầu lấy nước dưới sâu.

– Nhanh tay lên, sắp. Theo tôi gió mạnh lên đấy. Tôi đang đánh vật với sóng, nó chỉ đợi lật nhào thuyền chúng ta.

– Cố gắng, được mười hai chai rồi. Còn phải múc nước trong thuyền đổ đi nữa, tiếc không có cái tay thứ ba.

Trong một thoáng gió bỗng im bật và trong bầu không khí tĩnh mịch, tôi nghe thấy tiếng Xêlivếtốp:

– Anh có nghe thấy tiếng huýt không? Liệu thuyền có bị thủng không đấy?

Tôi đập tay xuống hai bên mạn thuyền.

– Không, tất cả đều bình thường.

Nhưng tiếng huýt – nghe thật ghê người – mạnh dần và chuyển thành tiếng rú dữ dội. Tôi thôi lấy nước và quay lại nhìn: con sóng cao khủng khiếp đang lao tới chúng tôi với tốc độ ghê gớm.

– Xêlivếtốp, giữ mũi thuyền!

– Gió từ phía, anh cầm lấy mái chèo đi!

Tôi quay lại và chộp luôn mái chèo. Cả hai chúng tôi ra sức giữ con thuyền ở vị trí mũi hướng vào đầu sóng. Đúng lúc đó con sóng chồm qua đầu chúng tôi.

– Chả vô cớ mà người ta nói hồ này nuốt người, – tôi nghe thấy tiếng Xêlivếtốp.

Con thuyền đầy nước ngoi lên thoát khỏi con sóng. Sau lưng tôi cái túi đựng chai lọ nước mẫu bập bênh trong thuyền. Xêlivếtốp ngồi dưới đáy thuyền, nước ngập tới thắt lưng. Tôi cũng chìm mình trong nước.

– Không nên múc nước đi! Như vậy thuyền sẽ vững vàng hơn, hai mạn thuyền chắc chắn thế kia cơ mà! Emin giỏi quá, thiết kế quá tốt!  
– tôi reo lên.

– Sếp ơi, lại con sóng nữa như vậy đang tới gần! Tiếng huýt đầy, anh nghe thấy không? – có tiếng của Xêlivêtop, người có thính giác tốt nhất với các âm thanh cao đáp lại. – Không kịp chèo vào bờ rồi!

Tôi ngẩng lên và thấy con sóng khổng lồ. Nó cao dần và chọt tôi nhận thấy mực nước trung bình của hồ dâng cao hơn vị trí của chúng tôi.

– Cái gì thế nhỉ? – tôi thét lên.

– Chúng mình đang bị hồ nuốt, – Xêlivêtop thờ hỏn hển. – Sếp này, khi sóng tới thuyền của ta sẽ bị đẩy dựng đứng và lật nhào. Phải cho thuyền đâm vào sóng.

Vất vả lắm mới giữ được mái chèo trong tay, tôi lao về phía Xêlivêtop và nằm xoài trên cậu ta, đầu hướng về phía trước mũi thuyền. Xêlivêtop co người lại và cũng thò đầu lên. Con sóng khổng lồ ập xuống đầu chúng tôi suýt nữa thì đập vụn đốt sóng cổ của chúng tôi và òng ọc vút qua để lại trong màng nhĩ chúng tôi những âm thanh ầm ầm và rặng rặc. Khi cảm thấy ánh sáng qua mí mắt khép kín, tôi mở mắt. Xêlivêtop sượng quá reo lên:

– Chúng ta đã chọc thủng sóng rồi! Sóng đã hát chúng ta lên trên mặt nước! Hồ đã không nuốt được chúng ta! Mà nó – đồ quái thai ấy, muốn nuốt lắm chứ.

– Xêlivêtop, vào bờ thôi! – tôi thều thào bên tai cậu ta trong tư thế gần như vẫn nằm đè lên cậu ta. – Chúng ta sẽ không chịu nổi đợt sóng thứ ba đâu. Mặc kệ tám cái lọ còn lại đó, mười hai là đủ rồi.

– Sếp, lùi lại tý, đuôi thuyền gần như dựng ngược lên rồi. Đầu chúng mình lại được một mẻ lặn hụp trong nước như... Mà nước lại là nước quý.

Tôi nhanh nhẹn “tuột” khỏi người Xêlivêtop, thuyền trở lại tư thế bình thường.

– Xêlivêtop, cầm cả hai mái chèo và chèo cật lực vào bờ! Tôi cố lấy đầy tám chai còn lại, nước mặt thôi không phải nước sâu, vì không còn thời gian nữa. Cần cóc gì, nước mặt cũng chả sao, vẫn đối chiếu được. Đợt sóng thứ ba đuổi kịp thì có mà chạy đằng giới.

Tôi sờ soạng dưới nước trong thuyền tìm cái túi đựng chai lọ, phát hiện nó mắc vào ống chân trái tôi.

– Hoan hô! – tôi thào reo lên.

Những ngón tay lạnh cóng của tôi vặn nút và đổ nước vào chai. Khi đã đổ đầy lọ thứ sáu trong số tám chai còn lại thì Xêlivêtop kêu lên:

– Lại tiếng huýt nữa mà từ đây tới bờ còn tới chừng 50 mét nữa cơ!

Bỏ chai lọ đấy tôi quay lại, hai tay cầm mái chèo và cả hai chúng tôi chèo cật lực.

Đợt sóng thứ ba đuổi kịp khi chúng tôi đã cập bờ, nhưng nó vẫn kịp nâng con thuyền lên và ném thẳng lên bờ.

Ravin và Raphaen chạy bổ tới. Cả hai cầm quần áo khô.

– Các cậu ơi, chúng tớ không thay quần áo đâu! Xi thuyền phao xong, tống nó vào cốp xe chúng tớ phải mang chai lọ đến ngay hồ Manaxarôva! – tôi nói.

– Để làm gì, các anh? Thay đi, lạnh lắm!

– Không mà! – tôi phản đối, người run cầm cập, răng đập vào nhau. – Tôi và Xêlivêtop phải, phải...

– Phải gì các anh?

– Bọn mình phải làm trung hòa nước quỹ trên quần áo và thân thể bằng nước thánh của Manaxarôva. Thôi, nhanh lên!

Nhìn nét mặt hưng phấn của chúng tôi Lan Vinh E đột ngột tăng tốc, xe vọt đi và chỉ sau vài phút đã vượt qua eo đất dài năm cây số, bằng phẳng giữa hai hồ nước.

– Bọn mình làm ướt hết ghế sau rồi, cái thứ nước chó má ấy, – Xêlivêtop lẩm bẩm, mở cửa xe.

Trên hồ nước thiêng Manaxarôva

– Gió lặng, sóng yên! – Ravin bước xuống xe đầu tiên thốt lên. – Đến là yên lặng! Các anh nhìn kìa, mặt hồ bằng phẳng như mặt gương vậy.



Người ướt sũng, chúng tôi rảo bước tới hồ Manaxarôva.

– Sếp này, ở đây có lẽ phải đi hết nửa cây số mới tới chỗ nước sâu.

– Chúng ta nằm xuống nước và vùng vẫy tí chơi.

Hai chúng tôi nằm xuống nước khua khoảng chân tay.

– Đừng quên rửa mặt đấy, Xêlivêtốp, cả súc miệng nữa. Nên rửa cả mắt nữa: ngụp đầu xuống nước, mở mắt ra và

chớp chớp.

– Có ngay.

Nằm thêm một lúc trong nước lạnh buốt và rét cóng chúng tôi lên bờ thay quần áo khô.

– Thay đi, Xêlivêtốp! Sao đứng ì ra thế?

– Chờ tí cho nước chảy hết đi đã.

Thay quần áo xong tôi và Xêlivêtốp uống chút rượu gọi là để lấy “hơi ấm”.

Sau đó chúng tôi lại thổi thuyền phao. Ravin vác nó ra bờ hồ Manaxarôva và lau chùi bằng nước thánh. Trong lúc tôi chuẩn bị chai lọ để lấy mẫu nước thì thuyền đã khô.

Tôi và Xêlivêtốp từ từ bước lên thuyền, chân đi giày thể thao khô ráo và chèo thuyền ra xa bờ. Làn gió Tây thổi yếu ớt, nhưng không thấy sóng. Trên mặt nước hoàn toàn im ắng.

Ra xa khoảng 150-200 mét chúng tôi dễ dàng lấy đủ 20 chai mẫu nước thánh và quay về.

– Các anh này, chụp chung một kiểu ảnh trên nền hồ nước thánh đi! Cùng với con thuyền của chúng ta, nó đã cứu nguy hai anh đấy!

– Ravin chỉ tôi và Xêlivêtốp. – Và cùng với lá cờ nước Nga!

Áo khoác anôrac của tôi đã khô. Tôi mặc vào để làm dáng. Chúng tôi chụp ảnh trong tư thế ôm con thuyền và giơ cao lá cờ nước Nga. Một cảm giác ấm áp từ Quê hương xa xôi dâng trào trong lòng.

Tôi tách khỏi các cậu bạn, đứng sát bờ hồ và phóng tầm mắt nhìn ra hồ nước Manaxarôva. Vẫn làn gió tây nhẹ nhàng, còn trên mặt hồ hoàn toàn yên ắng. Hồ nước thánh này quả thật tạo nên cảm giác thanh bình và an lạc.

Nhưng tôi lại thấy buồn. Bất ngờ ngay cả đối với bản thân, tôi chìm vào nỗi buồn, cảm thấy nó ngọt ngào. Người đã ấm lên, không còn khó thở do chứng thiếu dưỡng khí trên cao nữa, nỗi buồn ru tôi như đưa tôi tới những miền xa xôi vô tận, nơi ngự trị một sức mạnh hùng vĩ đầy sức sống, mà trước sức mạnh đó các cõi giới, trong đó có thế giới của chúng ta có vẻ như nhỏ bé và mộc mạc, thấp thoáng như những bức tranh nhiều màu sắc. Câu nói “điều đó thiêng lắm” xuất hiện đều đều trong đầu rồi lại biến đi ngay, để lại sau đó vết tỏa sáng của sự sùng kính và nhận thức rằng cả bạn đó, con người bé nhỏ của không gian chiều thứ ba cũng là tạo vật và trước mắt bạn là con đường đi lên các thế giới, tới nơi mà không bao giờ có thể tới được và nơi đó có lẽ rất thú vị và cần có một tinh thần rất cao.

Tôi quay lại và nhìn về phương bắc, nơi phải có Cailát thiêng liêng. Nhưng đỉnh núi đã bị mây phủ kín.

– Có lẽ sức mạnh khẳng định sự sống dành cho Trái đất đã đi vào Trái đất qua đỉnh núi thiêng này, kiến trúc mà dường như đã được ai đó xây nên, – tôi nghĩ thầm.

Hai từ “ ma trận” lại thấp thoáng trong đầu.

Tôi quay đầu lại thì thấy Ravin cũng đang nhìn về phía Cailát, hai tay giơ lên trời.

Tôi bước tới ven bờ hồ Manaxarôva, ngồi xuống và nhúng bàn tay xuống dưới nước. Tôi cảm nhận làn nước thật ấm áp và dễ chịu.

Tôi ngả người nằm xuống bờ hồ và gối lên khuỷu tay nhìn xuống nước. Nước lấp lánh sắc màu cầu vồng, long lanh, sáng ngời và nhẹ nhàng vỗ lên tảng đá, vuốt ve mảnh đất Tây Tạng khắc nghiệt đó, mảnh đất “Lục Địa Vĩnh Cửu”, miền đất thủy tổ của tôi và bạn.

Cái nhìn của tôi dường như chuyển sâu xuống nước, còn ý nghĩ lúc nào cũng nhảy múa trong đầu càng bị hút sâu hơn nữa xuống nước, cố tìm ra lời giải khái niệm “nước thánh”. Tôi chờ đợi cái cảm giác mình dần độn và không hài lòng với chính bản thân mình xuất

hiện mà sau đó – tôi biết mà – sẽ xuất hiện lời mách bảo mờ ảo và mỏng manh như sợi tơ nhện từ đâu đó ở trên sa xuống.

Có cái gì đó rộn ràng bên trong, hồi hộp và tuân theo cơn hứng khởi lạ lùng tôi đứng phất dậy đến chỗ các cậu bạn và nói chắc chắn:

– Xong, các cậu chuẩn bị, chúng ta đi ngay bây giờ tới Hồ Ác Quỷ Rácsác.

– Sếp làm sao thế?

Phải chăng có những sự sống dạng nước?

Lúc đó trên Hồ Ác Quỷ đang có bão. Có tiếng Raphaen.

– Quả là kỳ quặc thật! Nơi đây sóng to gió lớn, còn cách đây chỉ 5 cây số ở hồ nước khác lại lặng gió. Vẫn là gió tây, vậy mà tại đây nổi sóng gió dữ dội, còn ở đằng kia trên hồ Manaxarôva gió chỉ như những bụi nước ban mai nhẹ nhàng.

– Các cậu cứ ngồi trong xe, ăn qua loa cái gì đi. Còn tôi sẽ tới Hồ Ác Quỷ, ở lại đó một lúc, – tôi nói.

Đến bờ Hồ Ác Quỷ, tôi cúi xuống nhúng tay vào làn nước của những cơn sóng dữ dội xô tới. Tôi thấy nước quỷ gai góc và ram ráp. Dĩ nhiên tôi tự lý giải đó là do ảnh hưởng của bọt và bong bóng nước, nhưng sâu kín trong tâm khảm lại hiểu không phải như vậy.

Tôi kéo mũ choàng kín đầu và nằm xuống cát, ngắm nhìn dòng nước ma quỷ. Gió lạnh từng cơn thổi thẳng vào mặt. Tôi cảm thấy mình bắt đầu nổi giận. Cơn giận dữ tăng lên và tôi không sao thoát được khỏi nó.

Và chợt tôi hiểu mình bực tức không phải vì đang ngồi trên bờ Hồ Ác Quỷ giữa trời lạnh mà vì sự ngu đần của bản thân. Tôi nhìn chăm chăm những ngọn sóng đang xô tới và lên gân bắt mình phải suy nghĩ về điều mà tôi chẳng biết là điều gì. Tôi cố phân tích dòng ý nghĩ lộn xộn của mình và cuối cùng tôi hiểu ra rằng mình đang nghĩ về nước.

– Nước! Nước! Nước! – tôi nhắc đi nhắc lại.

Và ngay lúc đó một cái gì lóe lên trong tâm trí và lao đi, quét sạch những ý nghĩ khác trên con đường xâm nhập vào trong lý trí tôi. Tôi thấy nhẹ nhõm và dễ chịu. Như chiếc máy, tự động tôi bật dậy và nói rành rọt:

– Có đây trên Trái đất những sự sống dạng nước.

Cứ đứng như vậy khoảng nửa phút tôi lại dịu dàng nhắm mắt lại và sung sướng đắm mình một cái rồi mỉm cười nói:

– Con cảm tạ ngài, Chúa yêu dấu!

Sau đó tôi lại ngã lưng xuống cát và chìm vào mạch suy tưởng được mạch bảo (tôi không sợ hai chữ này). Giờ thì tôi đã nhận thức được rằng sự sống trước hết là sự duy trì, tự phân tích và tự tái tạo thông tin. Loài người đã tạo ra những máy thông tin là máy tính, chúng có khả năng lưu giữ và phân tích thông tin, nhưng chưa đạt tới mức (và liệu sẽ đạt tới không?) thông tin tự tạo (sản sinh) ra mình cùng với tất cả sự bảo đảm vật chất kèm theo. Tôi hiểu sự sống dựa trên những chất có dung lượng thông tin, tức trên những chất có khả năng nắm bắt lượng lớn thông tin.

Mà nước (nhiều nhà khoa học biết điều này) là chất có dung lượng thông tin cực kỳ to lớn, tôi cảm thấy dung lượng thông tin của nước thậm chí còn nhiều hơn của gen. Nhưng nếu nước có thể lưu giữ thông tin thì liệu nó có thể tự phân tích, hoàn thiện và tự tái tạo (sản sinh bản sao) thông tin đó không?

Tôi biết không thể giải đáp được những câu hỏi này nhờ vào các phương pháp nghiên cứu hiện tại. Song các khoa học siêu tự nhiên và bí truyền và cả các tôn giáo đều khẳng định mọi thứ trên thế giới đều hữu sinh: cả vũ trụ, cả đất, và cả nước. Và bởi chẳng có cơ sở nào để bác bỏ, nên cũng là hoàn toàn bình thường nếu tôi hình dung nước có thể sống – tức phân tích thông tin (suy nghĩ), tự hoàn thiện (tự phát triển) và tự tái tạo (sản sinh) thông tin.

Tôi không thể loại trừ nước của hành tinh là một sinh vật khổng lồ, nhưng tôi hình dung còn rõ ràng hơn nữa là môi trường nước sôi động bởi sự sống của các sinh vật có nước. Hơn nữa tôi còn được biết rõ trong cơ thể con người có gần 70-90% là nước vì thể dạng

sống nước khoác cái vỏ vật chất có thể hiện hữu trong cả con người tức trong chúng tôi đây và cả bạn nữa.

– Không hiểu những sinh vật nước như thế nào nhỉ? – tôi ngẫm nghĩ trong lúc rét cóng trên cát lạnh. – Chẳng lẽ có những con người, sinh vật và cây cối gồm toàn nước sao?

– Không, không, – tôi trả lời mình ngay lập tức, – hình thái sống nước không thể là bản sao của dạng sống vật thể? Chắc chắn chúng độc đáo, khác thường về hình thái và tính chất sống, nhưng có những nguyên tắc tồn tại thống nhất với sự sống vật chất, – chẳng thể mà 70-90% con người vật chất là nước.

Không rõ vì sao tôi có cảm giác các hình thái sống nước cũng như dạng sống vật chất đã nảy sinh cũng ở Tây Tạng đây, ở khu vực Cailát thiêng và theo những dòng sông chảy ra từ đây tỏa đi khắp địa cầu. Tôi còn cảm thấy sau Đại Hồng Thủy, những dạng sống nước hoàn toàn không chiếm ưu thế, chúng cũng bị diệt vong rồi lâu lắm sau đó đã nảy sinh nhân tạo, nhờ sự nỗ lực của Sambala huyền thoại ở nơi đây.

Trong tiếng gầm rú của gió có tiếng huýt, đúng cái tiếng đi kèm với những cơn sóng “nuốt người” khổng lồ. Tôi nhìn Hồ Ác Quỷ. Quả thật xa xa xuất hiện con sóng lớn. Tôi nheo mắt và hình dung trong hồ nước này có những “con thủy quái”, “phù thủy nước”, “con tinh nước” và các loài ma quỷ khác. Tôi có cảm giác chúng có thể đọc được và phân tích ý nghĩ của khách không mời mà đến và căm ghét những người đó chỉ vì họ tôn thờ chúa khác chứ không phải chúa Quỷ “thân thiết”. Chúng tôi là những kẻ xa lạ trên hồ nước này.

Có tiếng giày sột soạt trên cát.

– Sếp, ta đi thôi. Lại có tiếng huýt. Điều chẳng lành, – giọng Xêlivêtop ấm áp và xa lạ ở nơi đây.

Tôi đứng dậy và đi khỏi hồ. Tôi nhìn lại lần cuối: Hồ Ác Quỷ đang nổi sóng to gió lớn.

Khi đã vào xe tôi nói mệt mỏi:

– Nay các cậu, chúng ta đến hồ Manaxarôva lần nữa đi. Tôi muốn nhìn nó.

Chúng tôi lại đến hồ nước thiêng. Mặt hồ lại yên ắng.

Tôi bước sát bờ và nhìn xuống nước hồ. Cảm giác như trong lòng hồ này sinh sống những nhân vật nhân hậu trong chuyện cổ tích.

Lúc đó tôi chưa biết ba năm sau sẽ có chuyến đi khảo sát Ai Cập, và ở Ai Cập nóng nực đó chúng tôi sẽ chuyện trò nghiêm túc về “người nước” và sẽ trông thấy trên những bức họa trong lăng mộ các hoàng đế Cổ Ai Cập quá trình lắp ráp dây chuyền “người nước” bằng các hình được làm theo dạng hình các bộ phận cơ thể người cùng với sự tạo tác trên cơ sở đó chất nền của thân thể. Nhưng chúng tôi sẽ không ngạc nhiên trước chuyện đó và cũng sẽ không kinh ngạc trước cảnh ghép thân người với đầu thú bởi lẽ ý nghĩ về “người nước” và các dạng sống nước khác đã xuất hiện rồi, đã xuất hiện ở Tây Tạng đây.

Lúc đó tôi cũng chưa biết ba năm sau đây chúng tôi bắt đầu chữa trị bệnh nhân bằng “alloplant nước” và ngạc nhiên – ôi nước chữa bệnh tốt quá, sẽ nhớ lại Tây Tạng với hai hồ nước hoàn toàn khác nhau – Rácsác và Manaxarôva mà trên bờ của chúng đã xuất hiện ý nghĩ đó.

– Sếp đến đây, đến đây! – có tiếng các cậu bạn gọi.

– Gì thế?

– Cailát hiện ra rồi.

– Đâu?

– Kia kia!

Tôi nhìn tòa Kim Tự tháp Cailát có bậc cấp. Tim tôi đập rộn ràng. Ngày mai chúng tôi sẽ tới đó.

Tôi chụp ảnh lần cuối Xêlivêtốp trên nền Cailát. Trong ống kính hiện lên rõ nét khuôn mặt phờ phạc của con người tốt bụng đó.

Phần kết

Bạn đọc quý mến, câu chuyện đến đây chưa kết thúc. Ngược lại, phần hay nhất mới bắt đầu. Ngày mai chúng tôi sẽ trông thấy Thành phố của các Chúa Trời và sẽ ở trong vòng tay của Sambala. Vì vậy tập sách tiếp theo sẽ có tên “Trong vòng tay Sambala”.